BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG VIỆT 4

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG (Chủ biên)
VŨ THỊ THANH HƯƠNG – VŨ THỊ LAN – TRẦN KIM PHƯỢNG – ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

TIẾNG VIỆT 4

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SHS	sách học sinh
SGV	sách giáo viên
VD	ví dụ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

SỐNG ĐỂ YÊU THƯƠNG 4

Tuần 19 4
Bài 1. Hải Thượng Lãn Ông 4
Bài 2. Vệt phấn trên mặt bàn 13
Tuần 20 20
Bài 3. Ông Bụt đã đến 20
Bài 4. Quả ngọt cuối mùa 27
Tuần 21 34
Bài 5. Tờ báo tường của tôi 34
Bài 6. Tiếng ru 41
Tuần 22 50
Bài 7. Con muốn làm một cái cây 50
Bài 8. Trên khóm tre đầu ngõ 58

UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN 65

Tuần 23 65
Bài 9. Sự tích con Rồng cháu Tiên 65
Bài 10. Cảm xúc Trường Sa 72
Tuần 24 78
Bài 11. Sáng tháng Năm 78
Bài 12. Chàng trai làng Phù Ủng 86
Tuần 25 91
Bài 13. Vườn của ông tôi 91
Bài 14. Trong lời mẹ hát 99
Tuần 26 106
Bài 15. Người thầy đầu tiên của bố tôi 106
Bài 16. Ngựa biên phòng 114
Tuần 27. Ôn tập và Đánh giá giữa học kì II 121

Trang

QUÊ HƯƠNG TRONG TÔI 129

Tuần 28 129
Bài 17. Cây đa quê hương 129
Bài 18. Bước mùa xuân 138
Tuần 29 146
Bài 19. Đi hội chùa Hương 146
Bài 20. Chiều ngoại ô 153
Tuần 30 161
Bài 21. Những cánh buồm 161
Bài 22. Cái cầu 169
Tuần 31 177
Bài 23. Đường đi Sa Pa 177
Bài 24. Quê ngoại 185

VÌ MỘT THẾ GIỚI BÌNH YÊN 192

Tuần 32 192
Bài 25. Khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô 192
Bài 26. Ngôi nhà của yêu thương 200
Tuần 33 207
Bài 27. Băng tan 207
Bài 28. Chuyến du lịch thú vị 214
Tuần 34 221
Bài 29. Lễ hội ở Nhật Bản 221
Bài 30. Ngày hội 229
Tuần 35. Ôn tập và Đánh giá cuối năm học 235

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SỐNG ĐỂ YÊU THƯƠNG

TUẦN 19

BÀI 1 HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ văn bản *Hải Thượng Lãn Ông*. Biết nhấn giọng vào những từ ngữ chứa thông tin quan trọng; biết ngắt, nghỉ hơi sau dấu câu.

   b. Nắm được ý chính của mỗi đoạn trong bài. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài đọc: Hải Thượng Lãn Ông không chỉ là một người thầy thuốc hết lòng thương yêu và chăm sóc người bệnh mà còn là một tấm gương sáng về ý thức tự học để trở thành thầy thuốc giỏi, một bậc danh y của nước ta.

2. Biết được câu là một tập hợp từ, thường diễn đạt một ý trọn vẹn, các từ trong câu được sắp xếp theo một trật tự hợp lí, chữ cái đầu câu phải viết hoa, cuối câu phải có dấu kết thúc câu.

3. Nhận biết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc.

4. Biết yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ những người gặp khó khăn trong cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thông tin (chủ đề, nội dung, ý nghĩa...).

– Khái niệm câu trong tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh minh hoạ chủ điểm *Sống để yêu thương*.

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Hải Thượng Lãn Ông*.

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM

– GV nói với HS: Ở học kì I, các em đã học qua 4 chủ điểm: *Mỗi người một vẻ, Trải nghiệm và khám phá, Niềm vui sáng tạo* và *Chắp cánh ước mơ*. Chủ điểm đầu tiên các em sẽ học ở học kì II là *Sống để yêu thương*. Ở chủ điểm này, các em sẽ được đọc những câu chuyện nói về tình yêu thương, sự sẻ chia trong cuộc sống; được thảo luận về những việc tốt các em có thể làm để giúp đỡ những người bạn đang gặp khó khăn; được viết đoạn văn để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của các em đối với người thân hoặc nhân vật văn học mà em yêu thích;...

– HS nói nội dung tranh chủ điểm và ý nghĩa của tranh theo cảm nhận của mình (VD: Tranh chủ điểm có nhiều hình ảnh về tình yêu thương: bạn nhỏ dắt cụ già đi đường, bạn nhỏ đỡ bạn bị ngã, bạn nhỏ vuốt ve con mèo con, bố cầm ô che nắng cho hai bố con,...).

– GV giới thiệu bài học mới *Hải Thượng Lãn Ông*.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm (*Em hiểu thế nào về câu nói "Thầy thuốc như mẹ hiền."?*). GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của câu nói trên bằng cách đặt câu hỏi "Tại sao lại so sánh *thầy thuốc* với *mẹ hiền*?". GV khích lệ HS chia sẻ trong nhóm những hiểu biết của các em về các bác sĩ, y tá, điều dưỡng mà các em biết.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV hỏi HS đã từng nghe nói đến tên Hải Thượng Lãn Ông chưa, biết gì về Hải Thượng Lãn Ông,... GV mời 1 – 2 HS nêu nội dung tranh minh hoạ bài đọc. VD: Có mấy nhân vật trong tranh minh hoạ? Đoán xem họ là ai? Họ ở đâu và đang làm gì? (Trong tranh có 4 nhân vật: Hải Thượng Lãn Ông, hai vợ chồng thuyền chài nghèo (ăn mặc rách rưới và đi chân đất) và một cậu bé đang ngồi trên thuyền. Người vợ đang nhận túi đồ từ Hải Thượng Lãn Ông, người chồng đang chắp tay cảm ơn Hải Thượng Lãn Ông để bày tỏ lòng biết ơn.)

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó GV giới thiệu khái quát bài đọc *Hải Thượng Lãn Ông*. (VD: Bức tranh này kể lại câu chuyện Hải Thượng Lãn Ông chữa bệnh cho con của người thuyền chài nghèo. Bài đọc này sẽ cho các em biết Hải Thượng Lãn Ông đã làm gì để trở thành thầy thuốc giỏi và ông có lòng thương yêu con người, cứu giúp người nghèo như thế nào.)

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc rõ ràng, diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ phù hợp). GV có thể mời 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn của bài:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *chữa bệnh giúp dân.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *không lấy tiền.*

+ Đoạn 3: tiếp theo đến *dầu đèn.*

+ Đoạn 4: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *nổi tiếng, lên kinh đô, trèo đèo lội suối,...*). GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS hay mắc lỗi phát âm khi đọc bài.

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Nhận thấy rằng/ biết chữa bệnh/ không chỉ cứu mình/ mà còn giúp được người đời,/ ông đã quyết học nghề y.//

Bên cạnh việc làm thuốc,/ chữa bệnh,/ Hải Thượng Lãn Ông cũng dành nhiều công sức nghiên cứu,/ viết sách,/ để lại cho đời nhiều tác phẩm lớn,/ có giá trị về y học,/ văn hoá/ và lịch sử.//

+ Đọc nhấn giọng vào những từ ngữ chứa thông tin quan trọng trong câu. VD:

Hải Thượng Lãn Ông là một thầy thuốc nổi tiếng của nước ta ở thế kỉ XVIII.

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời HS đọc giải nghĩa từ ngữ trong SHS.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu trong SHS.

Câu 1. *Hải Thượng Lãn Ông là ai? Vì sao ông quyết học nghề y?*

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi 1 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– HS trao đổi theo nhóm để lần lượt trả lời câu hỏi (nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu, cùng nhau tìm câu trả lời, thống nhất ý kiến). GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi trước lớp. GV và cả lớp nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án: Hải Thượng Lãn Ông tên thật là Lê Hữu Trác, sinh năm 1720 và mất năm 1791. Ông là thầy thuốc nổi tiếng của nước ta ở thế kỉ XVIII. Ông quyết học nghề y vì ông nhận thấy rằng biết chữa bệnh không chỉ cứu mình mà còn giúp được người đời.

Câu 2. *Hải Thượng Lãn Ông đã học nghề y như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi 2 (hoặc chiếu câu hỏi trên màn hình), cả lớp đọc thầm theo.

– GV dành thời gian cho HS suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– HS làm việc theo nhóm (lần lượt từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, bổ sung nếu HS phát biểu chưa đầy đủ.

Đáp án: Hải Thượng Lãn Ông lên kinh đô để học nghề y, nhưng không tìm được thầy giỏi, ông trở về quê vừa tự học qua sách vở vừa học qua việc chữa bệnh cho dân.

Câu 3. *Những chi tiết nào cho thấy ông rất thương người nghèo?*

– GV nêu câu hỏi 3.

– GV hướng dẫn HS: Từng HS hoặc cả nhóm cùng nhau tìm những chi tiết trong bài cho thấy Hải Thượng Lãn Ông rất thương người nghèo, ghi chép các chi tiết vào vở hoặc giấy nháp.

– Một số HS trả lời câu hỏi trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, bổ sung chi tiết (nếu HS phát biểu chưa đầy đủ). Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án: ông không quản ngày đêm, mưa nắng, trèo đèo lội suối đi chữa bệnh cứu người; đối với người nghèo, ông thường khám bệnh và cho thuốc không lấy tiền; ông đi lại thăm khám, thuốc thang ròng rã hơn một tháng trời, không những không lấy tiền, ông còn cho gạo, củi, dầu đèn,...

Câu 4. *Vì sao Hải Thượng Lãn Ông được coi là một bậc danh y của Việt Nam?*

– GV nêu câu hỏi 4.

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ về câu trả lời của mình.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm, trao đổi để thống nhất đáp án.

+ Bước 3: Đại diện một số nhóm trình bày ý kiến trước lớp.

– GV và cả lớp góp ý, bổ sung, thống nhất đáp án.

Đáp án: Bên cạnh việc làm thuốc, chữa bệnh, Hải Thượng Lãn Ông còn nghiên cứu, viết nhiều sách có giá trị về y học, văn hoá và lịch sử nên ông được coi là một bậc danh y của Việt Nam.

4. Luyện đọc lại

– 2 – 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc.

– HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

CÂU

1. Đoạn văn dưới đây có mấy câu? Nhờ đâu em biết như vậy?

Mục đích của bài tập này là giúp HS nhận diện được câu dựa vào hai tiêu chí hình thức của câu: Chữ cái đầu câu viết hoa, cuối câu có dấu kết thúc câu.

– GV mời 1 HS đọc câu lệnh và đoạn văn đã cho ở bài tập 1.

– GV hướng dẫn HS ôn lại kiến thức về câu đã học ở lớp 3 theo một số bước sau:

+ Bước 1: Yêu cầu HS đặt câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm.

+ Bước 2: Mời 4 HS viết 4 ví dụ về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm lên bảng.

+ GV hỏi HS:

o Câu kể dùng để làm gì? (dùng để kể, tả, giới thiệu)

o Câu hỏi dùng để làm gì? (dùng để hỏi những điều chưa biết)

o Câu khiến dùng để làm gì? (dùng để yêu cầu người khác thực hiện một việc nào đó)

o Câu cảm dùng để làm gì? (dùng để bày tỏ cảm xúc)

+ GV yêu cầu HS nhận xét về hình thức của mỗi câu (Trả lời: chữ cái đầu câu viết hoa, cuối câu kể có *dấu chấm*, cuối câu hỏi có *dấu chấm hỏi*, cuối câu khiến có *dấu chấm than*, cuối câu cảm có *dấu chấm than*).

– Sau bước ôn tập, GV hướng dẫn cách thực hiện bài tập:

+ HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi theo cặp hoặc nhóm để đối chiếu kết quả.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án:

Đoạn văn có 6 câu. Các câu được nhận diện nhờ vào dấu hiệu hình thức: Chữ cái đầu câu viết hoa, cuối câu có dấu kết thúc câu.

2. Xét các kết hợp từ, cho biết trường hợp nào là câu, trường hợp nào chưa phải là câu. Vì sao?

Mục đích của bài tập này là giúp HS hiểu rằng, ngoài tiêu chí hình thức (viết hoa chữ cái đầu câu và dấu kết thúc câu), câu thường diễn đạt một ý trọn vẹn.

– GV nêu yêu cầu của bài tập 2, dành thời gian cho HS quan sát tranh và đọc các thẻ chữ.

– GV mời 1 HS miêu tả nội dung tranh (một bạn nhỏ tên Nam đang giúp một cụ già qua đường, ô tô đang dừng chờ cụ già và bạn nhỏ đi qua, cụ già đi lại khó khăn,...).

– GV hướng dẫn cách thực hiện bài tập:

+ HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi trong nhóm để thống nhất kết quả.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả (GV cũng có thể cho các nhóm viết các kết hợp từ ra thẻ và gắn thẻ vào 2 nhóm (nhóm câu và nhóm chưa phải câu) ở trên bảng.). GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án:

Những kết hợp từ là câu: *Bà muốn sang đường phải không ạ? /Nam dẫn bà cụ sang đường. /Bà cụ rất cảm động. /Cảm ơn cháu nhé!*

Những kết hợp từ chưa phải câu: *giúp đỡ người già, Nam và bà cụ, đã già yếu.*

+ Đại diện một số nhóm trình bày lí do xếp các kết hợp từ vào nhóm câu hay nhóm chưa phải là câu. HS có thể đưa ra các tiêu chí hình thức (viết hoa chữ cái đầu câu và dấu kết thúc câu) để nhận diện câu. GV giúp HS hiểu rằng ngoài các tiêu chí hình thức thì câu phải diễn đạt một ý trọn vẹn, chúng ta có thể hỏi và trả lời được các câu hỏi liên quan đến câu. VD:

Nam dẫn bà cụ sang đường. → Nam dẫn ai sang đường? Nam dẫn bà cụ đi đâu? Ai dẫn bà cụ sang đường?

Bà cụ rất cảm động. → Ai rất cảm động? Bà cụ như thế nào?

Những kết hợp từ còn lại chưa phải là câu vì chúng còn thiếu thông tin. VD:

giúp đỡ người già: chúng ta không biết **ai** giúp đỡ người già.

Nam và bà cụ: chúng ta không biết Nam và bà cụ **làm gì**.

đã già yếu: chúng ta không biết **ai** đã già yếu.

– GV có thể lưu ý HS rằng để người khác hiểu được mình thì ta phải nói hoặc viết câu có đầy đủ ý.

3. Sắp xếp các từ ngữ thành câu. Viết câu vào vở.

Mục đích của bài tập này là giúp HS hiểu được, ngoài tiêu chí hình thức (viết hoa và dấu kết thúc câu) và tiêu chí nội dung (diễn đạt ý trọn vẹn), các từ ngữ trong câu cần được sắp xếp theo một trật tự hợp lí.

– GV nêu yêu cầu của bài tập 3 và hướng dẫn cách thực hiện bài tập theo 2 bước:

Bước 1: Sắp xếp từ ngữ ở cột A để tạo thành câu.

+ HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi trong nhóm để thống nhất kết quả. Nhóm viết kết quả ra giấy nháp hoặc vở.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án:

a. Ông chữa bệnh để cứu người. (câu kể)

b. Ông khám bệnh miễn phí cho ai? (câu hỏi)

c. Cháu phải tập thể dục thường xuyên nhé! (câu khiến)

d. Ông ấy thương người lắm! (câu cảm)

– Bước 2: GV hướng dẫn HS thử thay đổi trật tự từ trong các câu vừa tạo được và trao đổi về kết quả.

+ Câu 1: Ông chữa bệnh để cứu người. Trật tự các từ ngữ trong câu này không thể thay đổi (VD: Ông cứu người để chữa bệnh, vì đó sẽ là câu vô nghĩa.)

+ Câu 2: Ông khám bệnh miễn phí cho ai? Câu này có thể sắp xếp thành "Ông cho ai khám bệnh miễn phí?", hoặc "Ông miễn phí khám bệnh cho ai?". Dù thay đổi trật tự theo cách nào thì vẫn là câu hỏi và nghĩa của câu không thay đổi. Nếu đổi trật tự khác, ví dụ "Cho ai ông miễn phí khám bệnh?" thì sẽ có câu sai.

+ Câu 3: Cháu phải tập thể dục thường xuyên nhé! Câu này có thể sắp xếp thành "Phải tập thể dục thường xuyên cháu nhé!". Cả hai cách đều tạo thành câu khiến và nghĩa của câu không thay đổi. Ngoài ra không thể thay đổi trật tự từ khác để tạo thành câu đúng.

+ Câu 4: "Ông ấy thương người lắm!" là trật tự từ duy nhất để tạo câu cảm thán đúng.

Kết thúc bài tập này, GV lưu ý HS rằng các từ ngữ trong câu phải được sắp xếp theo một trật tự hợp lí thì mới có nghĩa.

Bước 3: Viết câu vào vở.

– HS viết các câu vào vở. GV lưu ý HS viết hoa đầu câu và sử dụng dấu kết thúc câu phù hợp.

– Sau khi kết thúc bài tập 3, GV cho HS chốt lại khái niệm câu trong phần ghi nhớ.

+ GV mời 1 – 2 HS đọc ghi nhớ trước lớp.

+ Cả lớp đọc thầm ghi nhớ.

+ Mời HS xung phong không nhìn sách, nêu được ghi nhớ về câu.

4. Dựa vào tranh để đặt một câu kể, một câu hỏi, một câu khiến, một câu cảm

– GV nêu yêu cầu của bài tập và hướng dẫn HS thực hiện:

+ 1 – 2 HS miêu tả tranh (Cảnh phòng khám nha khoa: Bác sĩ đang khám răng cho bạn nhỏ).

+ HS làm việc cá nhân: quan sát tranh và đặt câu theo yêu cầu. HS có thể ghi kết quả ra vở hoặc giấy nháp. GV quy định thời gian làm việc cá nhân.

+ HS làm việc theo nhóm để chia sẻ kết quả và góp ý cho nhau.

+ Đại diện một số nhóm trình bày, GV và cả lớp nhận xét về các câu. GV khen ngợi những nhóm có câu hay.

Lưu ý: Đây là bài tập đặt câu theo ngữ cảnh, HS có thể đặt các câu khác nhau. Một số ví dụ có thể là:

Câu kể: Bác sĩ đang khám răng cho bạn nhỏ.

Câu hỏi: Bạn nhỏ đang ở đâu?

Câu khiến: Cháu há miệng ra nào!

Câu cảm: Cháu sợ đau lắm ạ!

TIẾT 3

VIẾT

TÌM HIỂU CÁCH VIẾT ĐOẠN VĂN NÊU TÌNH CẢM, CẢM XÚC

1. Đọc đoạn văn và thực hiện yêu cầu

– GV nêu nhiệm vụ của bài tập 1 và hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ: Đọc đoạn văn và thực hiện yêu cầu a, b, c.

– GV dành thời gian cho HS đọc thầm, đọc lướt đoạn văn và 3 yêu cầu bên dưới.

– GV mời 1 HS đọc đoạn văn trước lớp.

Yêu cầu a. *Tìm phần mở đầu, triển khai và kết thúc của đoạn văn.*

– GV nêu yêu cầu a và hướng dẫn thực hiện:

+ HS làm việc cá nhân: đọc thầm đoạn văn và tìm phần mở đầu, triển khai và kết thúc (HS có thể ghi kết quả ra giấy nháp).

+ GV mời 2 – 3 HS xung phong trả lời. GV cùng cả lớp thống nhất đáp án.

– GV có thể hướng dẫn HS điền kết quả vào bảng sau (GV chiếu bảng để HS điền miệng hoặc vẽ lên bảng lớp để HS điền):

Phần của đoạn	Số thứ tự câu trong đoạn
Mở đầu	
Triển khai	
Kết thúc	

Đáp án: Mở đầu: câu 1; triển khai: các câu 2, 3, 4, 5, 6, 7; kết thúc: câu 8.

Yêu cầu b. *Tìm nội dung tương ứng với từng phần của đoạn văn.*

Nếu có điều kiện, GV trình chiếu yêu cầu b lên bảng lớp. GV cũng có thể làm các thẻ chữ để HS dán vào các ô phù hợp.

– GV yêu cầu HS đọc thầm yêu cầu b. Ở yêu cầu a, HS đã tìm được 3 phần của đoạn văn là mở đầu, triển khai và kết thúc. HS đọc các nội dung ở cột B và ghép với các phần của đoạn ở cột A. HS có thể đọc lại đoạn văn để tìm câu trả lời.

– HS làm việc nhóm, trao đổi để tìm đáp án.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp trao đổi và thống nhất đáp án.

(Nếu có thẻ chữ, GV mời một số HS lên dán các thẻ vào ô thích hợp).

Đáp án:

Phần mở đầu (câu 1): Cho biết người bạn thân là ai.

Phần triển khai (các câu 2, 3, 4, 5, 6, 7): Nêu những kỉ niệm gắn bó, thân thiết với bạn và tình cảm dành cho bạn.

Phần kết thúc (câu 8): Khẳng định tình cảm bền chặt với người bạn thân.

Yêu cầu c. *Tìm trong phần triển khai nội dung của đoạn: câu nêu kỉ niệm về người bạn; từ ngữ trực tiếp biểu đạt tình cảm, cảm xúc; suy nghĩ, việc làm thể hiện tình cảm, cảm xúc dành cho bạn.*

– GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp/ nhóm: đọc lại các câu 2, 3, 4, 5, 6, 7 để tìm các câu trả lời. HS có thể làm bài vào vở hoặc phiếu học tập (nếu có). Sau thời gian làm việc theo cặp/ nhóm, GV mời đại diện một số nhóm lên trả lời các câu hỏi. GV và cả lớp góp ý, trao đổi để thống nhất đáp án.

Đáp án:

+ Câu nêu kỉ niệm về người bạn: Câu 2 (Chúng tôi cùng lớn lên bên nhau, ngày ngày cùng đi chung một con đường đến lớp, cùng chia sẻ với nhau những vui buồn trong cuộc sống...).

+ Từ ngữ trực tiếp biểu đạt tình cảm, cảm xúc: *tình bạn ấm áp, thân thiết, thân nhau.*

+ Suy nghĩ, việc làm thể hiện tình cảm, cảm xúc dành cho bạn: đứa này quen với sự có mặt của đứa kia bên cạnh; chưa bao giờ nghĩ rằng sẽ có ngày chúng tôi xa nhau, khi bạn đi xa, nhận ra nhớ bạn biết chừng nào, chắc nó cũng nhớ tôi.

2. Trao đổi về những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc

– GV hướng dẫn HS cách chuẩn bị ý kiến để trao đổi:

+ HS đọc thầm lại đoạn văn.

+ HS trao đổi nhóm lần lượt theo các câu hỏi gợi ý trong SHS.

+ Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm theo từng câu hỏi. GV và cả lớp nhận xét, góp ý và bổ sung. GV khen ngợi các nhóm và những HS có những ý kiến hay.

Đáp án:

+ Đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc thường có 3 phần: mở đầu, triển khai, kết thúc.

+ Phần mở đầu cho biết đối tượng mà người viết muốn bày tỏ tình cảm, cảm xúc là ai. Phần triển khai nêu những điều ở đối tượng đó làm người viết xúc động và cách người viết biểu lộ tình cảm, cảm xúc của mình (trực tiếp biểu đạt tình cảm, cảm xúc bằng từ ngữ hoặc bằng suy nghĩ, hành động). Phần kết thúc khẳng định tình cảm, cảm xúc của người viết với đối tượng.

– Sau khi kết thúc hoạt động trao đổi ở bài tập 2, GV cho HS chốt lại yêu cầu về đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc trong phần ghi nhớ.

+ GV mời 1 – 2 HS đọc ghi nhớ trước lớp

+ Cả lớp đọc thầm ghi nhớ.

+ Mời HS xung phong không nhìn sách, nêu được ghi nhớ.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Viết 2 – 3 câu nêu cảm xúc của em về Hải Thượng Lãn Ông.*

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 1:

+ Đọc – hiểu: *Hải Thượng Lãn Ông.*

+ Luyện từ và câu: Câu.

+ Viết: Tìm hiểu cách viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc.

– GV có thể hỏi thêm HS về những thông tin của Hải Thượng Lãn Ông trong bài đọc hoặc nhắc lại ghi nhớ về câu và ghi nhớ về đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 2.

BÀI 2 VỆT PHẤN TRÊN MẶT BÀN (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Vệt phấn trên mặt bàn*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời miêu tả tâm trạng của nhân vật trong câu chuyện.

b. Nhận biết được các sự việc xảy ra trong câu chuyện gắn với thời gian và địa điểm cụ thể; hiểu được suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Tình cảm bạn bè là tài sản vô giá, cần biết nâng niu, trân trọng. Trong lớp học có thể có bạn gặp khó khăn nào đó. Cần biết thông cảm với những khó khăn của bạn và tìm cách giúp đỡ. Trong câu chuyện *Vệt phấn trên mặt bàn*, lúc đầu Minh đã bực mình vì bị Thi Ca đụng tay khi cậu đang viết. Nhưng khi biết Thi Ca phải đi viện chữa tay phải bị đau thì cậu đã rất hối hận về việc làm của mình và cảm thấy rất thương bạn.

2. Biết tìm ý cho đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một người gần gũi, thân thiết.

3. Biết thảo luận để tìm giải pháp giúp một bạn có hoàn cảnh khó khăn.

4. Biết đồng cảm, chia sẻ và giúp đỡ bạn bè.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản tự sự (trình tự các sự việc, nhân vật, ngoại hình, tính cách, suy nghĩ, hành động,... của nhân vật).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Vệt phấn trên mặt bàn.*

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 - 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Hải Thượng Lãn Ông* và mời 2 – 3 HS đọc trước lớp những câu nêu cảm xúc về Hải Thượng Lãn Ông mà các em đã viết.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ HS trao đổi theo nhóm (*Kể về một việc tốt em đã làm cho bạn. Chia sẻ về cảm xúc của em khi đó.*).

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét các ý kiến của HS và chốt lại: Khi ta làm việc tốt cho bạn bè, bạn sẽ rất vui và biết ơn ta, và ta cũng cảm thấy vô cùng hạnh phúc. Như vậy cho đi cũng là nhận lại. Cuộc sống thật sự rất đẹp khi con người biết yêu thương và giúp đỡ nhau.

– GV mời 1 – 2 HS nêu nội dung tranh minh hoạ bài đọc. GV có thể đặt câu hỏi như: Đoán xem các bạn nhỏ đang ở đâu và làm gì? Khuôn mặt các bạn thể hiện cảm xúc gì? (Bức tranh vẽ khung cảnh bên trong lớp học. HS đang ngồi trong lớp. Mỗi bàn có 2 HS. Ở bàn đầu, HS nam đang cầm phấn trắng kẻ một đường thẳng trên mặt bàn. Khuôn mặt của HS nam cau có. Khuôn mặt bạn HS nữ bên cạnh thoáng buồn. Bạn HS nữ đang cầm bút viết bằng tay trái). GV có thể yêu cầu HS dựa vào nội dung tranh minh hoạ để đoán nội dung của bài đọc.

– GV giới thiệu khái quát câu chuyện *Vệt phấn trên mặt bàn* (VD: Thi Ca là HS mới và được cô xếp ngồi cạnh Minh. Ngay buổi đầu tiên Thi Ca đã làm Minh bực mình vì bạn ấy viết bằng tay trái và liên tục đụng vào tay Minh khi Minh đang viết. Minh đã lấy phấn kẻ một đường ranh giới trên mặt bàn. Minh sẽ có thái độ thế nào khi biết Thi Ca bị đau tay phải và phải đi viện để chữa tay? Chúng ta hãy cùng đọc câu chuyện để biết nhé.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện, VD: *Bạn xê ra chút coi! Đụng tay mình rồi nè!; Bạn không được để tay thò qua chỗ mình nhé!; Mau về nhé, Thi Ca!*). GV có thể mời 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn của bài:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *thật vui vẻ.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *hết một tuần.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *xù lông nhím, nắn nót, rắc rối, lốm đốm vân nâu,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Trong lúc Minh bặm môi,/ nắn nót những dòng chữ trên trang vở/ thì hai cái cùi chỏ/ đụng nhau đánh cộp/ làm chữ nhảy chồm lên,/ rớt khỏi dòng.//

+ Đọc nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện cảm xúc, cảm nhận của các nhân vật:

Nhưng cô bạn tóc xù toàn làm cậu bực mình.

Đụng tay mình rồi nè!

Đây là ranh giới. Bạn không được để tay thò qua chỗ mình nhé!

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời HS đọc giải nghĩa từ ngữ.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu trong SHS.

Câu 1. *Minh có suy nghĩ gì khi cô giáo xếp Thi Ca ngồi cạnh mình?*

– GV nêu câu hỏi 1 (hoặc mời 1 HS đọc câu hỏi 1 trước lớp).

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi:

+ HS suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

+ HS làm việc theo nhóm, trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét câu trả lời và thống nhất đáp án.

Đáp án: Minh tò mò về bạn mới vì bạn có cái tên rất ngộ và mái tóc xù lông nhím. Cậu định bụng sẽ làm quen với bạn thật vui vẻ.

Câu 2. *Điều gì làm cho Minh bực mình khi ngồi chung bàn với Thi Ca?*

– GV nêu câu hỏi và hướng dẫn HS thực hiện: Từng em hoặc cả nhóm cùng nhau tìm những chi tiết trong bài cho thấy lí do Minh bực mình khi ngồi chung bàn với Thi Ca.

– Đại diện một số nhóm trả lời trước lớp; GV và cả lớp nhận xét, bổ sung và thống nhất đáp án.

Đáp án: Thi Ca viết bằng tay trái nên vài lần đụng phải tay Minh khi Minh đang nắn nót viết, làm cho những dòng chữ trên trang vở bị xiêu vẹo, xấu xí.

Câu 3. *Khi đang viết thì bị Thi Ca đụng vào tay, Minh đã làm những gì?*

– GV nhắc HS đọc câu hỏi 3.

– GV dành thời gian cho HS suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– GV gọi một số HS phát biểu ý kiến trước lớp. GV và cả lớp nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án: Khi đang viết thì bị Thi Ca đụng tay, Minh đã rất bực mình. Cậu lấy phấn kẻ một đường chia đôi mặt bàn và nói với Thi Ca đó là ranh giới, Thi Ca không được để tay qua chỗ của cậu.

Câu 4. *Khi biết tin Thi Ca phải đi bệnh viện chữa tay, Minh đã có những thay đổi gì trong suy nghĩ và việc làm?*

– GV nêu câu hỏi 4 và hướng dẫn HS trả lời:

+ HS suy nghĩ cá nhân, sau đó trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm phát biểu.

– GV và cả lớp nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án: Minh chợt nhớ ra Thi Ca hay giấu bàn tay phải trong hộc bàn, nhớ ánh mắt buồn của bạn lúc nhìn cậu vạch đường phấn trên mặt bàn, cậu cảm thấy ân hận. Cậu đã lấy chiếc khăn xoá vệt phấn trên mặt bàn và thầm mong Thi Ca chóng khỏi bệnh để lại về ngồi bên cạnh cậu.

Câu 5. *Tóm tắt câu chuyện bằng 7 – 8 câu.*

– GV đọc câu 5 và hướng dẫn cách thực hiện:

+ GV gợi ý một số câu hỏi để HS tóm tắt:

o Nhan đề câu chuyện là gì?

o Câu chuyện diễn ra ở đâu?

o Nhân vật chính trong câu chuyện là ai?

o Điều gì xảy ra với các nhân vật chính?

o Câu chuyện kết thúc thế nào?

+ HS làm việc theo nhóm. Lần lượt từng em tóm tắt câu chuyện. Nhóm góp ý cho nhau.

+ Một số HS tóm tắt câu chuyện trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV khen ngợi HS tóm tắt tốt.

VD: Câu chuyện *Vệt phấn trên mặt bàn* kể về Minh và người bạn mới tên là Thi Ca. Cô giáo xếp Thi Ca ngồi cạnh Minh. Minh hồi hộp nghĩ rằng sẽ vui vẻ làm quen với bạn mới nhưng ngay từ buổi đầu tiên Thi Ca đã làm Minh bực mình. Vì Thi Ca viết bằng tay trái nên đụng vào tay Minh rất nhiều lần, làm chữ trong vở bị xiêu vẹo, lệch khỏi dòng kẻ. Minh đã lấy phấn kẻ một đường chia đôi mặt bàn để Thi Ca không để tay qua. Hôm ấy, Minh nghe được tin Thi Ca phải nghỉ học, đi bệnh viện để chữa tay phải. Lúc này, Minh

mới chợt nhớ Thi Ca hay giấu tay mặt dưới hộc bàn. Minh cảm thấy ân hận về hành động của mình, đã lấy khăn xoá vệt phấn và thầm mong Thi Ca sớm đi học trở lại.

Kết thúc bài học, GV có thể đưa thêm câu hỏi để các em nêu cảm nghĩ của mình khi đọc câu chuyện, khuyến khích những câu trả lời làm nổi bật thông điệp của bài đọc, đó là tình cảm bạn bè là tài sản vô cùng quý giá, cần nâng niu, trân trọng. Nếu trong lớp có bạn nào gặp khó khăn thì phải biết thông cảm, giúp đỡ bạn vượt qua khó khăn.

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm câu chuyện:

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và làm việc cá nhân (GV quy định thời gian làm việc cá nhân).

Câu 1. *Trong các từ in đậm, từ nào là tính từ chỉ đặc điểm của sự vật, từ nào là tính từ chỉ đặc điểm của hoạt động?*

Câu 2. *Đặt câu về một nhân vật trong bài đọc, trong đó có dùng tính từ.*

– Sau thời gian làm việc cá nhân, HS làm việc nhóm, trao đổi để thống nhất kết quả.

– Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. GV và cả lớp nhận xét kết quả và thống nhất đáp án.

Đáp án:

Câu 1: + Tính từ chỉ đặc điểm của sự vật: (phấn) trắng

+ Tính từ chỉ đặc điểm của hoạt động: (đè) mạnh

Câu 2: Với bài tập này, HS có thể đưa ra những câu trả lời khác nhau. VD:

Bạn mới ở lớp Minh có cái tên rất ngộ.

Minh nhớ ánh mắt buồn của Thi Ca lúc nhìn Minh vạch đường phấn trắng trên mặt bàn.

TIẾT 3

VIẾT

TÌM Ý CHO ĐOẠN VĂN NÊU TÌNH CẢM, CẢM XÚC VỀ MỘT NGƯỜI GẦN GŨI, THÂN THIẾT

Đề bài: Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một người gần gũi, thân thiết.

1. Hướng dẫn tìm hiểu yêu cầu đề bài

– GV hỏi HS: Đề bài yêu cầu điều gì?

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu đề bài.

– GV hướng dẫn HS: Các em đã học bài *Tìm hiểu cách viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc*. Ở bài này các em sẽ tìm ý để chuẩn bị viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc với một người gần gũi, thân thiết ở bài sau. Bây giờ, các em hãy đọc hướng dẫn làm bài trong SHS để tìm ý cho đoạn viết theo từng bước.

2. Chuẩn bị

– GV mời 1 – 2 HS đọc các câu hỏi gợi ý trong phần Chuẩn bị, các HS khác đọc thầm theo.

– HS làm việc cá nhân theo các hướng dẫn trong phần Chuẩn bị (suy nghĩ và lựa chọn người gần gũi, thân thiết mà em muốn bày tỏ tình cảm, cảm xúc; suy nghĩ về những điều ở người đó làm em xúc động, VD: những đặc điểm nổi bật ở người đó hoặc những kỉ niệm đẹp giữa em và người đó; nhớ lại những tình cảm, cảm xúc em dành cho người đó và cách em thể hiện tình cảm, cảm xúc.).

3. Tìm ý

– GV mời 3 HS đọc gợi ý cho từng phần của đoạn văn, cả lớp cùng đọc thầm theo. GV cũng có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc kĩ gợi ý trong SHS.

– Dựa vào gợi ý trong SHS, từng HS tìm ý cho từng phần trong đoạn viết của mình.

– HS viết các ý tìm được ra vở nháp. GV cho HS đủ thời gian để làm việc cá nhân. GV quan sát HS, có thể hỗ trợ khi HS để đạt yêu cầu hoặc hỗ trợ những em có khó khăn.

4. Góp ý và chỉnh sửa

GV hướng dẫn HS:

a. Làm việc nhóm

Đọc kết quả tìm ý cho đoạn viết của nhau và nhận xét, góp ý. Khi góp ý, tập trung vào các gợi ý trong SHS.

b. Làm việc chung cả lớp

– GV mời một số HS đọc bài tìm ý của mình trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, góp ý. GV khen ngợi các bài có nhiều ý hay.

c. Làm việc cá nhân

HS tự hoàn thiện bài tìm ý của mình theo các góp ý.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

GIÚP BẠN

Yêu cầu: Thảo luận để tìm cách giúp một bạn có hoàn cảnh khó khăn.

1. Chuẩn bị

GV nêu yêu cầu của hoạt động Nói và nghe và hướng dẫn HS chuẩn bị để thảo luận:

– HS làm việc theo nhóm: chuẩn bị danh sách các bạn có hoàn cảnh khó khăn và tìm hiểu thông tin về các bạn đó (tên, lớp học, hoàn cảnh cụ thể của từng bạn,...).

– HS ghi lại các thông tin ra giấy nháp.

2. Thảo luận

GV hướng dẫn HS tiến hành thảo luận:

– Lớp cử một bạn chủ trì thảo luận, một bạn thư kí ghi chép nội dung thảo luận.

– Bạn chủ trì hướng dẫn thảo luận về cách thức giúp bạn.

– Từng HS phát biểu ý kiến về các cách giúp đỡ khác nhau (tặng quà như tiền, sách vở, quần áo...; thăm hỏi, động viên;...).

– Bạn chủ trì yêu cầu biểu quyết chọn 1 hoặc 2 cách giúp đỡ thiết thực và hiệu quả nhất (có thể bằng hình thức giơ tay).

– Bạn chủ trì tóm tắt kết quả thảo luận dựa vào ghi chép của thư kí.

3. Trao đổi, góp ý

– GV hướng dẫn HS trao đổi, góp ý cho hoạt động thảo luận:

+ Các ý kiến trao đổi có ngắn gọn, rõ ràng không?

+ Những người phát biểu có sử dụng điệu bộ, cử chỉ phù hợp không?

+ Những người tham gia thảo luận có chú ý lắng nghe ý kiến của người khác không?

– Kết thúc hoạt động Nói và nghe: GV nhận xét chung, khen ngợi những điểm tốt.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

– Suy nghĩ xem sẽ nói những gì để vận động người thân cùng tham gia giúp đỡ một bạn có hoàn cảnh khó khăn ở lớp hoặc trường. Có thể kể cho người thân nghe về nội dung và kết quả thảo luận ở lớp.

– Tìm đọc câu chuyện về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật để chuẩn bị cho hoạt động Đọc mở rộng ở Bài 4.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 2:

+ Đọc – hiểu: *Vệt phấn trên mặt bàn.*

+ Viết: Tìm ý cho đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một người gần gũi, thân thiết.

+ Nói và nghe: Thảo luận để tìm cách giúp một bạn có hoàn cảnh khó khăn.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS trong cả tuần. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 3.

TUẦN 20

BÀI 3 ÔNG BỤT ĐÃ ĐẾN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm câu chuyện *Ông Bụt đã đến*, biết thể hiện cảm xúc theo đúng lời của mỗi nhân vật trong câu chuyện, đặc biệt là nhân vật cô bé Mai và mẹ của Mai; có giọng đọc phân biệt lời nhân vật và lời người dẫn chuyện.

   b. Hiểu được nội dung câu chuyện, nhớ các tình tiết cơ bản của câu chuyện, biết nhận xét, đánh giá về các nhân vật (cô bé Mai, ông nhạc sĩ) trong câu chuyện. Hiểu điều tác giả muốn nói qua toàn bộ nội dung câu chuyện: Câu chuyện thể hiện tấm lòng nhân hậu của ông nhạc sĩ, người đã âm thầm mang đến niềm vui cho cô bé Mai.

2. Hiểu và nhận diện được hai thành phần chính của câu: chủ ngữ và vị ngữ; nhớ được khái niệm hai thành phần này, biết kết hợp chủ ngữ và vị ngữ để tạo thành câu đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa.

3. Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một người gần gũi, thân thiết.

4. Biết yêu thương những người xung quanh, có ý thức sống tốt hơn, nhận ra được vẻ đẹp của cuộc sống (thể hiện qua nhân vật ông nhạc sĩ trong câu chuyện).

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản truyện (tình tiết/ nhân vật/ cốt truyện,...).

– Hai thành phần chính của câu tiếng Việt (chủ ngữ và vị ngữ).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ nội dung bài học.

– Phiếu thiết kế theo nội dung của các bài tập thuộc phần Luyện từ và câu (GV chuẩn bị nếu thấy cần thiết).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Vệt phấn trên mặt bàn* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài học (Bài 3: *Ông Bụt đã đến*) và giao nhiệm vụ:

+ Đọc yêu cầu phần Khởi động: *Hãy kể những điều em biết về ông Bụt trong những truyện cổ tích mà em đã đọc.*

+ Thảo luận theo cặp: HS có thể nói những suy nghĩ cá nhân của mình, VD: Ông Bụt có râu tóc bạc phơ, khuôn mặt hiền từ, rất tốt bụng, hay giúp đỡ những người gặp khó khăn, có nhiều phép lạ, thường hiện ra bất ngờ, vào đúng lúc người ta cần,...

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. Các HS khác có thể bổ sung.

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó giới thiệu khái quát về câu chuyện *Ông Bụt đã đến* (VD: Trong câu chuyện chúng ta sẽ học ngày hôm nay cũng có một ông Bụt, nhưng ông Bụt này rất đặc biệt, có nhiều điểm không giống như các em hình dung. Hãy tìm hiểu câu chuyện để xem ông Bụt này là ai và đã giúp ai trong câu chuyện nhé.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ phù hợp: những tình tiết bất ngờ hoặc từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật, đặc biệt là lời nói thảng thốt và giận dữ của nhân vật người mẹ trong câu chuyện). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 3 em đọc nối tiếp các đoạn.

+ Đoạn 1: từ đầu đến *cảnh tượng ấy.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *xin lỗi ông đi.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *rung rinh, dập dìu, nhành hoa,...* GV nhắc HS: Đây cũng là những từ dễ viết sai chính tả.

(GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS mắc lỗi cụ thể khi đọc bài).

+ Đọc diễn cảm thể hiện cảm xúc của nhân vật người mẹ và nhân vật Mai, nhất là phần đối thoại ở đoạn 2.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– HS làm việc nhóm 3: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn) sau đó đổi đoạn để đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc diễn cảm của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hỏi HS có từ ngữ nào trong bài đọc mà chưa hiểu để giải thích hoặc hướng dẫn HS tra từ điển, VD: *đương cầm*: đàn pi-a-nô.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Những chi tiết nào cho thấy Mai rất yêu hoa?*

– Làm việc chung cả lớp hoặc làm việc theo cặp.

+ GV hướng dẫn HS đọc lướt văn bản để xem đoạn văn nào chứa câu trả lời.

+ HS tự đọc lướt văn bản và trao đổi với bạn. HS cần biết lựa chọn những chi tiết quan trọng trong văn bản và diễn đạt lại theo ý mình để trả lời câu hỏi.

– GV mời 2 – 3 HS trả lời trước lớp. Cả lớp góp ý, nhận xét, bổ sung.

– GV và HS chốt đáp án: Những chi tiết cho thấy Mai rất yêu hoa là: Mai thích mấy chậu hoa, thường ngắm nghía chúng mỗi sáng, bắt sâu cho hoa và hồi hộp chờ xem hoa nở, sững sờ trước vẻ đẹp của nhành lan.

(HS có thể diễn đạt theo cách riêng của mình.)

Câu 2. *Mai đã sơ ý gây ra chuyện gì?*

– HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm để trả lời câu hỏi (nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu, sau đó thống nhất ý kiến). GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi trước lớp. Cả lớp góp ý, nhận xét.

– GV và cả lớp chốt đáp án: Mai đã sơ ý làm gãy một nhành lan trong khóm hoa lan của nhà ông nhạc sĩ, mà ông nhạc sĩ lại là người rất yêu hoa.

Câu 3. *Vì sao ông nhạc sĩ lại mua chậu lan mới thay cho chậu lan cũ?*

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời. GV khích lệ HS phát biểu ý kiến theo cách hiểu của mình.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm. Từng em nêu ý kiến trả lời.

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp, GV động viên HS phát biểu ý kiến theo cảm nhận của mình.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi để gợi ý cho học sinh: Vì sao ông nhạc sĩ lại tự mình lặng lẽ thay chậu lan đó trong khi ông có thể la mắng hay bắt đền cô bé Mai? GV và HS cùng thống nhất đáp án (HS có thể diễn đạt theo những cách khác nhau): Ông đã tình cờ nhìn thấy những giọt nước mắt và nghe được những lời thì thầm: "Ông Bụt ơi, cứu con!" của Mai.

Câu 4. *Ai được xem là ông Bụt trong câu chuyện? Vì sao?*

GV tiến hành hoạt động tương tự câu hỏi 3.

GV và HS cùng thống nhất đáp án (HS có thể diễn đạt theo những cách khác nhau): Người được xem là ông Bụt trong câu chuyện chính là ông nhạc sĩ, vì ông rất nhân hậu,

đã ra tay giúp đỡ cô bé Mai. Khi ông nhìn thấy bé Mai khóc và nghe thấy lời khẩn cầu của cô, ông đã âm thầm thay chậu lan, để Mai nghĩ rằng điều ước của mình đã trở thành hiện thực.

GV có thể đưa thêm câu hỏi: Em nghĩ như thế nào về ông nhạc sĩ? GV khích lệ và khen ngợi những HS đã biết nêu ý kiến thể hiện suy nghĩ, suy luận hợp lí, thú vị của HS.

Câu 5. *Đoán xem Mai sẽ nói gì với ông nhạc sĩ sau khi biết việc ông đã làm cho mình.*

– GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm/ lớp:

+ Đọc kĩ lại câu hỏi.

+ Thảo luận trong nhóm, thể hiện ý kiến của riêng mình.

Câu hỏi này phát huy trí tưởng tượng của HS. HS có thể tự đặt mình vào vị trí nhân vật Mai để suy nghĩ, tìm câu trả lời. Đây cũng là dạng câu hỏi mở. GV ghi nhận những HS có kiến giải cá nhân và trình bày được ý kiến một cách mạch lạc. GV có thể khái quát câu trả lời: Chắc chắn Mai sẽ rất xúc động khi biết việc ông nhạc sĩ đã làm cho mình. Mai có thể nói với ông rằng: Cháu xin lỗi ông vì đã sơ ý làm gãy cành lan. Cháu thực sự đã rất lo lắng. Cháu cảm ơn ông rất nhiều vì những gì ông đã làm cho cháu,...

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu trước lớp. Các HS khác nhận xét, góp ý thêm.

– GV khích lệ để HS có thể trình bày ý kiến riêng của mình sao cho thật logic.

4. Luyện đọc lại

– Làm việc chung cả lớp (3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp); GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

HAI THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU

Đây là bài đầu tiên HS được học về thành phần câu tiếng Việt, mà cùng lúc, HS học cả 2 thành phần chính của câu, do vậy với bài này, GV chỉ giới thiệu sơ bộ về hai thành phần. Sau này HS còn được luyện tập thêm ở 3 bài tiếp theo. GV có thể tổ chức dưới hình thức các trò chơi để tạo hứng thú cho HS.

1. Tách câu thành hai thành phần

Bài tập này giúp HS nhận diện sơ bộ hai thành phần chính của câu.

– GV mời 2 HS:

+ HS thứ nhất đọc câu lệnh và các câu trong bảng ở cột dọc.

+ HS thứ hai đọc phần phân tích câu mẫu: Câu *Ông Bụt đã cứu con* có thành phần thứ nhất là *Ông Bụt* và thành phần thứ 2 là *đã cứu con*.

– GV hướng dẫn cách thực hiện: HS suy nghĩ về câu mẫu, để hiểu được 2 thành phần trong câu biểu đạt nội dung gì. Cụ thể: thành phần thứ nhất (*ông Bụt*) nêu người; thành phần thứ hai (*đã cứu con*) nêu hoạt động.

– GV gọi 2 – 3 HS trả lời.

– Một số HS đại diện nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án:

TT	Câu	Thành phần thứ nhất	Thành phần thứ hai
1	Ông Bụt đã cứu con	Ông Bụt	đã cứu con
2	Nắng mùa thu vàng óng.	Nắng mùa thu	vàng óng
3	Nhành lan ấy rất đẹp.	Nhành lan ấy	rất đẹp
4	Nhạc sĩ Văn Cao là tác giả bài hát *Tiến quân ca*.	Nhạc sĩ Văn Cao	là tác giả bài hát *Tiến quân ca*

– GV nhấn mạnh: Cần chú ý vào những từ ngữ nêu người, vật, hiện tượng tự nhiên (*ông Bụt, nắng mùa thu, nhành lan ấy, nhạc sĩ Văn Cao*) và những từ ngữ nêu hoạt động (*đã cứu con*), đặc điểm (*vàng óng, rất đẹp*), giới thiệu, nhận xét (*là tác giả bài hát Tiến quân ca*).

– GV chốt lại: 2 thành phần này sẽ được gọi là hai thành phần chính của câu, thường không thể vắng mặt trong câu tiếng Việt.

GV cần lưu lại đáp án trên bảng để HS có căn cứ làm tiếp bài tập 2.

(GV cũng có thể sử dụng thẻ giấy, phát cho từng nhóm. Các nhóm ghi lại thành phần chính thứ nhất và thứ hai ra các phiếu, sau đó, đính lên bảng, theo vị trí GV quy định).

2. Từ kết quả ở bài tập 1, thực hiện các yêu cầu

a. Xếp thành phần thứ nhất của mỗi câu vào từng nhóm: người; vật; hiện tượng tự nhiên.

b. Xếp thành phần thứ hai của mỗi câu vào từng nhóm: hoạt động, trạng thái; đặc điểm; giới thiệu, nhận xét.

Bài tập này sẽ giúp HS hiểu sâu hơn về nội dung, ý nghĩa của mỗi thành phần câu. GV có thể tổ chức cho HS giải quyết lần lượt từng yêu cầu a và b, cũng có thể tổ chức song song cả 2 yêu cầu.

– GV gọi HS đọc yêu cầu của bài tập, cho HS làm theo nhóm.

– Các nhóm thảo luận và tìm câu trả lời. GV có thể nhắc HS nhớ lại kiến thức về sự phân loại danh từ (chỉ người, vật, hiện tượng tự nhiên), động từ (chỉ hoạt động, trạng thái) và tính từ (chỉ đặc điểm) mà HS đã học ở kì I. Đây cũng là 3 kiểu câu HS đã học ở lớp 3: câu nêu hoạt động, câu nêu đặc điểm và câu giới thiệu.

– HS trả lời lần lượt từng câu. Có 2 cách:

+ Cách 1: HS nói ý kiến của mình (chủ ngữ trong câu 1 là *ông Bụt*, đây là chủ ngữ chỉ người,...).

+ Cách 2: GV có thể thiết kế các giỏ ghi sẵn: thành phần chỉ người; thành phần chỉ vật; thành phần nêu hiện tượng tự nhiên; thành phần nêu hoạt động, trạng thái;... Đại diện một số nhóm lên bảng thả/ gắn/ dán kết quả của mình vào giỏ phù hợp.

– GV và HS nhận xét và thống nhất đáp án.

TT	Câu	Thành phần thứ nhất	Thành phần thứ hai
1	Ông Bụt đã cứu con	*Ông Bụt*: người	*đã cứu con*: hoạt động
2	Nắng mùa thu vàng óng.	*Nắng mùa thu*: hiện tượng tự nhiên	*vàng óng*: đặc điểm
3	Nhành lan ấy rất đẹp.	*Nhành lan ấy*: vật	*rất đẹp*: đặc điểm
4	Nhạc sĩ Văn Cao là tác giả bài hát *Tiến quân ca*.	*Nhạc sĩ Văn Cao*: người	*là tác giả bài hát Tiến quân ca*: giới thiệu, nhận xét

3. Đặt câu hỏi cho các thành phần câu trong bài tập 1

– GV cho HS đọc yêu cầu của đề bài và câu mẫu.

– GV gọi 1 HS trả lời câu hỏi trong câu mẫu (Ai đã cứu con? *Ông Bụt*; Ông Bụt đã làm gì? *Đã cứu con.*). Trên cơ sở câu hỏi và câu trả lời, GV đưa ra nhận xét: Như vậy, ta có thể đặt câu hỏi để xác định thành phần thứ nhất và thứ hai của câu. GV yêu cầu: Hãy lựa chọn câu hỏi phù hợp để tiếp tục với 3 câu còn lại.

– GV cho HS thảo luận nhóm (nên là nhóm 4). HS này hỏi, HS khác trả lời. GV quan sát các nhóm, hỗ trợ khi cần.

– GV và HS cùng chốt đáp án.

Câu 2. *Cái gì* vàng óng? (nắng mùa thu)

Nắng mùa thu *thế nào*? (vàng óng)

Câu 3. *Cái gì* rất đẹp? (nhành lan ấy)

Nhành lan ấy *thế nào*? (rất đẹp)

Câu 4. *Ai* là tác giả bài hát *Tiến quân ca* (nhạc sĩ Văn Cao)?

Nhạc sĩ Văn Cao *là ai*? (là tác giả bài hát *Tiến quân ca*)

– GV đặt câu hỏi: Như vậy, muốn xác định thành phần thứ nhất của câu, ta đặt được những câu hỏi nào? Muốn xác định thành phần thứ hai của câu, ta đặt được những câu hỏi nào? Sau đó, GV và HS cùng tổng kết: Muốn xác định thành phần thứ nhất của câu, ta đặt câu hỏi *ai, cái gì,...* Muốn xác định thành phần thứ hai của câu, ta đặt câu hỏi *làm gì, thế nào, là ai,...*

– GV gọi 2 – 3 HS đọc phần ghi nhớ.

– GV hỏi lại HS để khắc sâu kiến thức: Câu có mấy thành phần chính? (hai thành phần chính). Đó là những thành phần nào? (chủ ngữ và vị ngữ). Chủ ngữ trả lời cho câu hỏi nào? (*ai, cái gì, con gì,...*). Vị ngữ trả lời cho câu hỏi nào? (*làm gì, thế nào, là ai,...*)

4. Tìm chủ ngữ hoặc vị ngữ thích hợp để hoàn thành câu

Đây là dạng bài tập vận dụng. HS phải tự nghĩ ra các chủ ngữ hoặc vị ngữ phù hợp với thành phần cho sẵn. Bài này có đáp án mở.

– GV gọi HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu bài tập: Nếu đã có chủ ngữ, các em sẽ tìm vị ngữ thích hợp; nếu đã có vị ngữ, các em tìm chủ ngữ thích hợp để hoàn thiện câu. GV có thể yêu cầu HS xác định xem thành phần đang có mặt là chủ ngữ hay vị ngữ. (Câu a và c, thành phần có mặt là chủ ngữ, cần thêm vị ngữ. Câu b và d, thành phần có mặt là vị ngữ, cần thêm chủ ngữ).

– HS làm việc cá nhân: tìm từ, đặt câu (nên viết vào vở bài tập hoặc giấy nháp,...).

– HS đặt câu xong thì làm việc theo nhóm, từng bạn đọc các câu của mình để cả nhóm nhận xét, góp ý. (GV đi các nhóm, ghi chép các câu hay để khen ngợi trước lớp hoặc câu chưa chuẩn để chữa chung hoặc riêng cho HS.)

(GV có thể in sẵn các thẻ giấy, phát cho các nhóm. Các nhóm sẽ lựa chọn các câu của từng thành viên, thống nhất và viết trực tiếp vào giấy, nộp lên bàn GV. GV đọc và góp ý một số câu, HS có thể bình chọn những câu mình thích nhất.)

– GV mời một số HS đọc câu của mình trước lớp. VD:

a. Chú chim sơn ca đang cất cao tiếng hót.

b. Cả thành phố chìm vào giấc ngủ say.

c. Vườn hồng đang nở.

d. Chú mèo mướp nằm phơi nắng bên thềm.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN NÊU TÌNH CẢM, CẢM XÚC VỀ MỘT NGƯỜI GẦN GŨI, THÂN THIẾT

Đề bài: Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một người gần gũi, thân thiết.

1. Hướng dẫn HS làm bài

– GV mời 2 – 3 HS đọc đề bài.

– GV nhắc HS:

+ Xem lại các ý đã tìm từ buổi học trước.

+ Viết đoạn văn dựa vào các ý đã tìm (đảm bảo đủ 3 phần: mở đầu, triển khai, kết thúc).

+ Chú ý đảm bảo thời gian viết đoạn và đọc soát đoạn văn.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết đoạn văn

– HS viết đoạn văn vào vở.

– GV quan sát HS, hỗ trợ HS khi HS để đạt yêu cầu hoặc hỗ trợ những em có hạn chế về kĩ năng viết.

3. Hướng dẫn HS đọc lại bài và tự chỉnh sửa

– HS tự đọc lại bài của mình để phát hiện lỗi theo các gợi ý trong SHS.

– GV mời HS đọc một số đoạn văn trước lớp. HS và GV nhận xét.

– HS sửa lỗi (nếu có).

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Kể lại câu chuyện "Ông Bụt đã đến" cho người thân nghe. Nêu suy nghĩ của em về nhân vật ông nhạc sĩ trong câu chuyện.* (VD: Cô bé Mai sơ ý làm gãy hoa của ông nhạc sĩ. Cô bé đã vô cùng lo lắng, khóc và cầu khẩn ông Bụt. Cuối cùng, ông Bụt đã "hoá phép" làm cho cành hoa liền lại (bằng cách mua một chậu lan mới thay cho chậu cũ). Người nhạc sĩ chính là ông Bụt nhân từ đó. Qua câu chuyện, ta thấy được tâm hồn đẹp của ông nhạc sĩ và cuộc sống này đúng là "Sống để yêu thương").

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 3:

+ Đọc – hiểu: *Ông Bụt đã đến.*

+ Luyện từ và câu: Hai thành phần chính của câu.

+ Viết: Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một người gần gũi, thân thiết.

– GV hỏi HS thấy nhớ nhất, hiểu nhất nội dung nào ở Bài 3.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Dặn HS đọc trước Bài 4.

BÀI 4 QUẢ NGỌT CUỐI MÙA (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Quả ngọt cuối mùa*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ cần thiết để thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của nhà thơ với người bà của mình.

b. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Bài thơ thể hiện hình ảnh một người bà rất đỗi bình dị, hết lòng vì con, vì cháu. Đồng thời, bài thơ cũng là tiếng lòng, là sự yêu thương, trân trọng của tác giả đối với người bà của mình.

2. Tìm được ý cho đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật trong tác phẩm văn học mà em đã đọc, đã nghe.

3. Tự đọc thêm được một số câu chuyện kể về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật. Nhớ lại được những thông tin cơ bản cũng như trao đổi được với bạn về nội dung câu chuyện mà em đã đọc, đã nghe.

4. Bồi dưỡng tình yêu thương với người thân trong gia đình, với người xung quanh.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản thơ (cảm xúc/ mạch cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ...).

2. Phương tiện dạy học

Tranh ảnh minh hoạ bài đọc; tranh ảnh, bài thơ, bài văn,... về tình cảm giữa ông bà, bố mẹ với con cháu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 - 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Ông Bụt đã đến* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài (hoặc GV nêu câu hỏi khác, VD: Em nghĩ gì về ông nhạc sĩ trong câu chuyện?).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV mời một HS đọc yêu cầu của phần Khởi động: *Đọc một số câu thơ về tình cảm gia đình.*

– GV giao nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm (Trước hết có thể nhắc tên bài thơ, sau đó đọc cho nhau nghe một số câu thơ. HS nhớ lại những bài thơ được học ở lớp dưới, VD: *Cánh cửa nhớ bà* của Đoàn Thị Lam Luyến, *Thương ông* của Tú Mỡ, *Mẹ* của Trần Quốc Minh, *Em mang về yêu thương* của Minh Đăng,...).

– Đại diện 2 – 3 nhóm đọc thơ trước lớp.

– GV nhận xét phần trình bày của HS, sau đó giới thiệu bài *Quả ngọt cuối mùa* – bài thơ là dòng suy nghĩ và tình cảm yêu thương, trân trọng của tác giả về người bà thân yêu của mình. Đó là sự thấu hiểu của người cháu về những hi sinh thầm lặng, sự chăm sóc hết lòng của bà dành cho con, cho cháu.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, tha thiết, xúc động, nhấn giọng ở những từ ngữ/ câu thơ thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả, VD: *Bà ơi, thương mấy là thương/ Vắng con xa cháu, tóc sương đa mối*). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 1 HS đọc cả bài.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *trảy, bể lo sương táp, tóc sương đa mối,...* (GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS mắc lỗi cụ thể khi đọc bài.)

+ Đọc diễn cảm thể hiện cảm xúc của tác giả bài thơ, đặc biệt ở những câu thơ cuối. Nhìn chung, cả bài thơ được đọc với giọng đọc tha thiết, hơi trầm, sâu lắng, đầy cảm xúc,...

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp. Đoạn 1 gồm 4 dòng thơ đầu, đoạn 2 gồm 4 dòng thơ tiếp theo, đoạn 3: 6 dòng thơ cuối.

– HS làm việc nhóm 3: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn) sau đó đổi đoạn để đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc diễn cảm của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời HS đọc giải nghĩa từ ngữ. GV hỏi HS có từ ngữ nào trong bài thơ mà chưa hiểu, GV có thể giải thích thêm hoặc hướng dẫn HS tra từ điển. GV có thể giải thích thêm từ "bể" trong câu thơ *Bể lo sương táp, bể phòng chim ăn*. Cả câu có nghĩa là: *Phần thì lo sương táp, phần thì phòng chim ăn*; hoặc *vừa ..., lại vừa ...*

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Tìm những chi tiết thể hiện tình yêu thương của bà dành cho con cháu.*

– HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm (Nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu, sau đó cả nhóm thống nhất ý kiến). GV gợi ý cho HS: Câu hỏi này không chỉ tập trung ở một dòng thơ mà nằm rải rác trong đoạn đầu của bài thơ. GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi trước lớp.

Đáp án: Những chi tiết thể hiện tình yêu thương của bà dành cho con cháu là: dành quả ngon tới tận cuối mùa cho con cháu; thời tiết lạnh như cắt vào da thịt nhưng bà vẫn chống gậy ra xem cây, lo sương làm táp quả, lo chim chào mào ăn mất trái ngon phần con cháu.

Câu 2. *Tìm nghĩa của mỗi cụm từ.*

Cách 1: GV cho HS làm theo nhóm, cùng thảo luận và tìm đáp án. Sau đó mời đại diện một số nhóm lên bảng, trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, góp ý.

Cách 2: Nếu có thời gian chuẩn bị trước, GV có thể tiến hành hoạt động dưới dạng trò chơi. GV phát cho các nhóm 2 loại thẻ giấy: một loại viết sẵn các thành ngữ, loại kia viết nội dung thành ngữ. Các nhóm thi xem nhóm nào ghép đúng và nhanh nhất.

Đáp án:

+ *rét cứa như dao*: rất rét, rét như cứa vào da thịt

+ *nom đoài ngắm đông*: trông bên tây, ngó bên đông, quan sát kĩ khắp nơi

+ *tóc sương da mồi*: tóc đã bạc, da đã xuất hiện những chấm đồi mồi (nói về sự già đi của con người)

Câu 3. *Người cháu thương bà vì điều gì?*

Câu hỏi này cần sự suy luận thông qua ý thơ của bài.

– GV cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm, trưởng nhóm mời các thành viên lần lượt phát biểu, sau đó cả nhóm cùng thảo luận, thống nhất ý kiến của cả nhóm.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu trước lớp.

Đáp án: HS có thể diễn đạt theo cách của mình, miễn là nêu được những ý sau: Người cháu thương bà vì hiểu được tình cảm của bà dành cho con cháu, thể hiện ở việc có chùm quả ngon cũng để dành cho con cháu, lo lắng hết lòng về chùm quả ấy. Người cháu còn thương bà ở chỗ nhận thấy bà thật cô đơn và mỗi ngày một già đi (vắng con xa cháu tóc sương da mồi),...

Câu 4. *Hai câu thơ "Bà như quả ngọt chín rồi/ Càng thêm tuổi tác càng tươi lòng vàng." ý nói gì? Chọn câu trả lời hoặc nêu ý kiến của em.*

Đây là câu hỏi khó nhưng đã có 3 phương án gợi ý, cả 3 đều là những phương án chứa những ý đúng mà HS có thể tự lựa chọn. Tuy nhiên, với HS khá giỏi, GV nên đặt thêm câu hỏi "Vì sao em chọn phương án đó?" để HS có cơ hội lí giải sâu hơn. Phương án A thực chất chỉ mới giải thích được cho ý của câu thơ thứ nhất: *Bà như quả ngọt chín rồi;* phương án B và C thì thiên về giải thích ý thơ của câu thơ thứ hai: *Càng thêm tuổi tác, càng tươi lòng vàng.* HS có thể bổ sung phương án khác, là sự kết hợp của A và B hoặc của B và C.

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời. GV có thể khích lệ HS phát biểu ý kiến theo cách hiểu của mình. (GV có thể gợi ý HS đọc kĩ lại cả bài thơ.)

+ Bước 2: HS làm việc nhóm. Từng em nêu ý kiến trả lời 3 ý trong yêu cầu 4.

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp, GV động viên HS phát biểu ý kiến theo cảm nhận của mình.

– GV và HS cùng nhận xét.

Câu 5. *Theo em, tác giả muốn nói điều gì qua bài thơ?*

– GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm/ lớp:

+ Từng cá nhân trong nhóm trao đổi với nhau về câu trả lời của mình.

+ Nhóm chọn 1 – 2 bạn để trả lời trước lớp.

Đây là câu hỏi mở, không có đáp án cố định. GV có thể tổng hợp các ý kiến của HS để chốt lại những ý quan trọng cho câu trả lời. VD: Qua bài thơ, tác giả muốn ca ngợi tình yêu thương vô bờ bến của người bà dành cho các con, các cháu. Hoặc qua bài thơ, tác giả muốn nói lên tình cảm của mình đối với bà, sự trân trọng, yêu thương và thấu hiểu của chính nhà thơ đối với bà của mình,...

– GV khích lệ HS mạnh dạn nêu suy nghĩ của mình.

4. Học thuộc lòng

– 2 – 3 HS đọc nối tiếp bài thơ trước lớp. GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân:

+ HS tự học thuộc lòng bài thơ: Đọc lại nhiều lần từng khổ thơ. Dòng thơ/ khổ thơ nào chưa thuộc, có thể mở SHS ra để xem lại.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số HS xung phong đọc những khổ thơ mình đã thuộc.

+ Cả lớp hỗ trợ (nếu bạn quên), góp ý và nhận xét.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Phần này có mục đích luyện cho HS về từ đồng nghĩa.

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu. GV nêu thời gian thực hiện nhiệm vụ và chỉ dẫn hình thức học (làm việc cá nhân trước khi trao đổi, thống nhất câu trả lời trong nhóm hoặc lớp).

Câu 1. *Tìm các từ có nghĩa giống với từ "trông" trong những câu thơ sau:*

Giêng, Hai rét cứa như dao,
Nghe tiếng chào mào chống gậy ra trông
Nom đoài rồi lại ngắm đông
Bể lo sương táp, bể phòng chim ăn.

Câu 2. *Tìm thêm từ có nghĩa giống với từ "trông" và đặt một câu với từ vừa tìm được.*

– GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và nhận xét trước lớp.

Đáp án:

Câu 1. Các từ có nghĩa giống với từ *trông* là *nom* và *ngắm*.

Câu 2. Các từ có nghĩa giống với từ *trông*: *nhìn, xem, nhìn ngắm,...* Đặt câu, VD: Em ngắm cánh diều đang chao liệng trên bầu trời. /Mẹ em đang xem ti vi.

TIẾT 3

VIẾT

TÌM Ý CHO ĐOẠN VĂN NÊU TÌNH CẢM, CẢM XÚC VỀ MỘT NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC

Đề bài: Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về một nhân vật trong câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc, đã nghe.

1. Chuẩn bị

– GV mời HS đọc yêu cầu của đề bài. GV hỏi HS: Đề bài yêu cầu điều gì?

– GV nói: Trước khi viết đoạn văn, chúng ta sẽ học cách tìm ý để có thể viết nhanh và chặt chẽ hơn.

– GV hướng dẫn HS:

+ Đọc các yêu cầu trong phần Chuẩn bị.

+ Tự chọn một nhân vật trong tác phẩm văn học đã mang lại cho em nhiều cảm xúc. (Đọc kĩ các gợi ý để tìm nhân vật và tác phẩm, có thể tìm các tác phẩm ngoài gợi ý đó).

+ Trả lời 2 câu hỏi còn lại trong phần Chuẩn bị (Điều gì ở nhân vật gây ấn tượng với em?, Tình cảm, cảm xúc của em với nhân vật đó như thế nào?).

2. Tìm ý

– GV nhắc HS đọc kĩ gợi ý trong SHS, dựa vào nội dung đã chuẩn bị, tìm ý cho 3 phần của đoạn văn (mở đầu, triển khai, kết thúc).

– GV quan sát HS, có thể hỗ trợ khi HS để đạt yêu cầu.

3. Góp ý và chỉnh sửa

a. Làm việc nhóm

– HS đọc lại phần tìm ý của mình và đối chiếu với gợi ý trong SHS để tự sửa lỗi (nếu có).

– HS trao đổi bài với bạn, nêu những ý mình muốn học tập hoặc muốn góp ý cho bạn.

b. Làm việc chung cả lớp

– GV mời một số HS đọc bài của mình trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

TIẾT 4

ĐỌC MỞ RỘNG

1 và 2. Đọc câu chuyện kể về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc con người với loài vật và viết phiếu đọc sách theo mẫu

– HS mang sách/ truyện đã được chuẩn bị trước và tự đọc. Các em cũng có thể trao đổi sách cho nhau để đọc được những câu chuyện mới.

– GV nêu yêu cầu của giờ đọc mở rộng, nhắc HS thực hiện các yêu cầu:

+ Đọc câu chuyện về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật.

+ Viết phiếu đọc sách theo mẫu trong SHS. HS có thể tự thiết kế và trang trí thêm cho phiếu đọc sách của mình.

3. Trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện và những điều làm em xúc động ở câu chuyện

– GV cho HS làm việc theo nhóm:

+ Từng HS lần lượt chia sẻ, phát biểu ý kiến về nội dung câu chuyện và những điều xúc động ở câu chuyện đã đọc.

+ Các HS còn lại trong nhóm có thể nêu câu hỏi để hiểu rõ hơn về câu chuyện bạn đã đọc hoặc hiểu rõ hơn những điều bạn chia sẻ.

– GV có thể mời đại diện một số nhóm phát biểu trước lớp (nếu còn thời gian).

– GV tổng kết tiết học. Khen ngợi các HS đọc nhiều câu chuyện, chia sẻ được nhiều điều với bạn; động viên các em tự tin nói trước lớp hoặc mạnh dạn chia sẻ, đề xuất ý kiến.

VẬN DỤNG

GV nhắc HS về nhà kể cho người thân nghe một câu chuyện trong hoạt động Đọc mở rộng mà em thấy ấn tượng.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 4:

+ Đọc – hiểu: *Quả ngọt cuối mùa*.

+ Viết: Tìm ý cho đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật trong văn học.

+ Đọc mở rộng: Đọc câu chuyện về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 4.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có cố gắng trong việc tìm ý cho đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật trong câu chuyện, bài thơ đã đọc, đã nghe.

– Dặn HS đọc trước Bài 5.

TUẦN 21

BÀI 5 TỜ BÁO TƯỜNG CỦA TÔI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Tờ báo tường của tôi*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời đối thoại của các nhân vật trong câu chuyện.

   b. Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời nói, suy nghĩ,... Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Câu chuyện thể hiện sự dũng cảm, tấm lòng nhân hậu của cậu bé. Cậu đã can đảm vượt qua nỗi sợ hãi cùng với những khó khăn khi một mình phải chạy trên con đường rừng vắng vẻ vào lúc chiều muộn để báo tin cho các chú bộ đội kịp thời cứu giúp người bị nạn.

2. Luyện tập về chủ ngữ, biết đặt câu có chủ ngữ là người, vật, hiện tượng tự nhiên,...

3. Biết viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật trong một câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc, đã nghe.

4. Hiểu được giá trị và biết làm những việc thể hiện tình yêu thương và biết quan tâm đến người khác.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản tự sự (trình tự các sự việc, nhân vật, ngoại hình, tính cách, hành động,... của nhân vật); cách xây dựng tình huống kịch tính để bộc lộ tính cách nhân vật.

– Khái niệm chủ ngữ của câu.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Tờ báo tường của tôi*, các clip về gương trẻ em làm việc tốt trên các phương diện: học tập, từ thiện, cứu người gặp nạn (nếu có).

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV nhắc lại tên bài học trước và yêu cầu HS đọc thuộc lòng bài thơ *Quả ngọt cuối mùa* hoặc nói điều em thích nhất trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm (*Nói về một tấm gương trẻ em làm việc tốt mà em biết.*). GV khích lệ HS kể trong nhóm.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV mời 1 – 2 HS nêu nội dung tranh minh hoạ bài đọc. VD: Tranh minh hoạ bài đọc có những nhân vật nào? Đoán xem họ đang làm gì. (Có hai nhân vật: Chú bộ đội biên phòng đang cầm súng đứng gác trước cổng doanh trại. Cậu bé trong dáng vẻ đang chạy hối hả về phía chú bộ đội.)

GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó GV giới thiệu khái quát câu chuyện *Tờ báo tường của tôi* (VD: Đây là tranh minh hoạ cho bài đọc *Tờ báo tường của tôi*. Không gian núi rừng lúc chiều tối. Cậu bé trong trang phục dân tộc Nùng đang sải bước chạy về phía đồn biên phòng. Chúng ta tò mò muốn biết vì sao chú bé lại chạy hối hả, vội vã như vậy? Khuôn mặt của chú bé lộ rõ vẻ lo lắng. Các em sẽ nghe đọc và đọc kĩ văn bản để tìm câu trả lời...).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện những tình tiết bất ngờ hoặc từ ngữ thể hiện suy nghĩ nội tâm của nhân vật trong câu chuyện, VD: *hét toáng lên vì sợ hãi, Tôi đứng ngây ra, tim đập thình thịch, bàn chân đau nhói vì giẫm lên đá răng mèo, Phải cố lên,...*; giọng người bị nạn: thều thào, yếu ớt, giọng chú bộ đội: trầm và ấm áp). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 2 em đọc nối tiếp các đoạn:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *những bao hàng.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *đồn biên phòng cũng hiện ra.*

+ Đoạn 3: tiếp theo đến *được cứu kịp thời.*

+ Đoạn 4: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *Eng, khựng lại, suýt nữa, hét toáng lên, nhá nhem tối,...* (GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS hay mắc lỗi phát âm khi đọc bài.)

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Ngày hôm sau,/ chuyện tôi báo cho các chú bộ đội biên phòng/ đến cứu người bị nạn/ lan đi khắp nơi.//;...*

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp.

– Làm việc theo cặp: mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– Làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời HS đọc giải nghĩa từ ngữ.

– GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi trong SHS.

Câu 1. *Trên con đường đến nhà bạn, cậu bé đã nhìn thấy sự việc gì? Cậu bé có cảm xúc thế nào khi nhìn thấy cảnh tượng đó?*

– GV nêu câu hỏi hoặc mời 1 HS đọc câu hỏi trước lớp.

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi:

+ Bước 1: HS đọc đoạn văn, tìm chi tiết trong đoạn giúp trả lời câu hỏi.

+ Bước 2: HS làm việc theo nhóm 4 (lần lượt từng em nêu ý kiến), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Bước 3: Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– HS thực hiện theo chỉ dẫn các bước, một số em phát biểu trước lớp. (VD: Trên đường đến nhà bạn, cậu bé gặp một người bị tai nạn đang nằm bên gốc cây. Nhìn thấy cảnh đó, cậu bé rất sợ hãi.)

– GV có thể hỏi thêm HS: Những chi tiết nào cho em biết cảm xúc của nhân vật khi chứng kiến sự việc? (Những chi tiết cho biết cảm xúc của nhân vật khi chứng kiến sự việc: *bỗng khựng lại, suýt nữa hét toáng lên vì sợ, đứng ngây ra, tim đập thình thịch.*)

– GV nhận xét câu trả lời, khích lệ và khen ngợi những HS có câu trả lời đúng.

Câu 2. *Để cứu người bị nạn, cậu bé đã làm gì? Tìm những chi tiết miêu tả khó khăn mà cậu bé đã vượt qua.*

– 1 HS đọc câu 2 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm 2. Câu 2 có hai ý, GV nên gộp chung cả hai ý để các nhóm thảo luận, không nên tách mỗi ý thành một hoạt động vì câu hỏi đơn giản, chỉ ở mức độ nhận biết.

+ Cá nhân đọc thầm đoạn 2 và 3, tìm từ ngữ, câu văn giúp trả lời câu hỏi.

+ Từng thành viên trao đổi kết quả với bạn. Nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số HS trả lời câu hỏi. GV và cả lớp lắng nghe, nhận xét và chốt đáp án đúng.

Đáp án: Để cứu người bị nạn, cậu bé quyết định chạy đến đồn biên phòng để báo tin. Những chi tiết miêu tả khó khăn mà cậu bé đã vượt qua: *khu rừng âm u, tiếng mấy con chim kêu "túc... túc..." không ngớt, gió thổi vù vù bên tai, bàn chân đau nhói vì giẫm lên đá răng mèo.*

GV nói sâu hơn: Núi rừng vắng lặng vào lúc trời chập choạng tối, chỉ có một mình cậu bé trên đường. Thật chẳng dễ dàng chút nào khi một mình phải đi trên con đường vắng vẻ như vậy. Không chỉ có thế. Đường đến đồn biên phòng gập ghềnh, trong khi

cố gắng chạy nhanh hết sức có thể, thỉnh thoảng cậu bé còn bị những viên đá sắc như răng mèo đâm vào bàn chân.

Câu 3. *Nêu cảm nghĩ của em về việc làm của nhân vật cậu bé trong câu chuyện.*

– Đây là câu hỏi mở, GV tạo cơ hội cho HS phát biểu quan điểm cá nhân. Cách tổ chức như sau:

+ Bước 1: Từng cá nhân suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

+ Bước 2: Thảo luận nhóm 4. Lần lượt từng cá nhân nêu cảm nghĩ của mình về nhân vật cậu bé. Các thành viên trong nhóm trao đổi, nhận xét về ý kiến của bạn.

+ Bước 3: GV mời 2 – 3 HS trình bày ý kiến. GV và cả lớp nhận xét.

– GV tổng hợp ý kiến của HS và nhấn mạnh thêm: Nhân vật cậu bé trong câu chuyện là người có lòng dũng cảm và đầy tình yêu thương, sẵn sàng giúp đỡ người gặp nạn. Tình yêu thương đã giúp cậu bé có thêm can đảm vượt qua nỗi sợ hãi cùng với những khó khăn khi một mình phải chạy trên con đường rừng vắng vẻ vào lúc chiều muộn. Không chỉ dũng cảm và giàu lòng yêu thương, cậu bé còn rất thông minh. Ngay trong lúc sợ hãi, tim đập thình thịch, cậu bé đã đưa ra một quyết định sáng suốt: tìm đến các chú bộ đội biên phòng và chạy theo con đường ngắn nhất.

Câu 4. *Vì sao cậu bé lại dùng từ "yêu thương" đặt tên cho tờ báo tường? Chọn câu trả lời hoặc nêu ý kiến của em.*

Đây là câu hỏi có 3 phương án trả lời đều đúng. HS có thể tự lựa chọn hoặc nêu ý kiến khác. Tuy nhiên, với HS khá giỏi, GV nên đặt thêm câu hỏi "Vì sao em chọn phương án đó?/ Vì sao em có ý kiến như vậy?" để HS có cơ hội lí giải sâu hơn.

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến để phát biểu trong nhóm và trước lớp.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm hoặc làm việc chung cả lớp, phát biểu ý kiến cá nhân, tranh luận/ trao đổi; cần lập luận để thuyết phục mọi người.

– GV khích lệ các nhóm mạnh dạn trao đổi, lập luận để bảo vệ ý kiến của mình.

– GV nhận xét ý kiến của các nhóm, khen các nhóm có những suy nghĩ độc lập, biết lập luận để bảo vệ quan điểm. GV tổng hợp ý kiến của HS.

Câu 5. *Sắp xếp các ý cho đúng với trình tự các sự việc trong câu chuyện.*

Mục đích của yêu cầu này là nhằm phát triển tư duy logic cho HS. Giúp HS nhận biết sự việc diễn ra theo quan hệ nhân quả thông qua việc biết sắp xếp chúng theo trật tự trước sau của sự việc.

– GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi "Nhanh tay, nhanh mắt". GV phát cho mỗi nhóm 5 thẻ chữ và hướng dẫn HS thảo luận nhóm. Sau đó mời 2 nhóm đại diện lên bảng tham gia trò chơi:

+ Thảo luận nhóm: Mỗi thành viên đọc nhanh bài đọc, sau đó cùng nhau đưa ra ý kiến về thứ tự sắp xếp các ý. Cả nhóm thống nhất đáp án.

+ 2 nhóm đại diện tham gia cuộc thi "Nhanh tay nhanh mắt". Thể lệ cuộc thi: Từng thành viên trong nhóm chạy nhanh lên bảng, gắn thẻ chữ theo đúng trình tự câu chuyện. Nhóm chiến thắng là nhóm gắn thẻ chữ đúng, nhanh và đẹp.

+ Cả lớp theo dõi, nhận xét và bổ sung (nếu nhóm bạn làm chưa đúng).

– GV mời 1 – 2 HS đọc lại kết quả làm bài của 2 nhóm. GV khen nhóm làm bài đúng và nhanh. Sau đó GV nên dùng sơ đồ biểu thị quan hệ nguyên nhân – kết quả để chốt lại kết quả làm bài của các nhóm.

Đáp án: Nhìn thấy người bị nạn → Tìm cách giúp đỡ → Chạy đến đồn biên phòng → Báo tin cho các chú bộ đội → Cứu được người bị nạn.

4. Luyện đọc lại

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc.

– HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

LUYỆN TẬP VỀ CHỦ NGỮ

1. Tìm chủ ngữ thích hợp thay cho bông hoa trong đoạn văn

– GV nêu yêu cầu của bài tập 1.

– HS làm việc cá nhân: đọc kĩ yêu cầu, đoạn văn, các chủ ngữ cho trước trong ngoặc đơn và suy nghĩ đáp án. GV quy định thời gian làm việc cá nhân.

– HS trao đổi trong nhóm để thống nhất kết quả; sau đó viết kết quả ra giấy nháp hoặc vở.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án:

Chiều hôm ấy, trời mưa như trút nước. **Bầu trời** đầy mây đen và chớp giật loé từng đợt. **Na** đã học bài xong và đang ngồi nhìn ra cửa sổ. **Cô bé** nhìn thấy một đoạn đường vắng lặng, trắng xoá màn mưa. Dưới lòng đường, **người và xe** di chuyển hối hả. **Cả dãy phố** hầu như không có một mái hiên nào đua ra mặt đường. Một chút lo âu dâng lên trong tâm trí. Na chạy xuống nhà bảo mẹ kéo mái hiên ra phía ngoài đường để người đi đường có chỗ trú mưa...

(*Theo* La Nguyễn Quốc Vinh)

2. Tìm chủ ngữ thích hợp để hoàn thành câu. Viết các câu vào vở.

GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn thực hiện:

– HS làm việc cá nhân: thêm chủ ngữ vào câu. HS viết câu trả lời ra giấy nháp.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm để thảo luận các câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp. Cả lớp góp ý, nhận xét câu trả lời.

HS có thể đưa ra những câu trả lời khác nhau. Dưới đây là một gợi ý đáp án:

a. **Lan** thích giúp đỡ bạn bè trong lớp.

b. **Con sóc** nhảy nhót, chuyền từ cành này sang cành khác.

c. **Gió** thổi vi vu.

3. Đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm trong mỗi câu

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu và hướng dẫn cách thực hiện bài tập. GV có thể cho HS ôn tập các câu hỏi cho chủ ngữ (*ai, con gì, cái gì*) đã học ở Bài 3.

+ HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi theo cặp hoặc nhóm để đối chiếu kết quả.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án:

a. *Cái gì* che kín bầu trời?

b. *Cái gì* hiện ra trước mắt tôi?

c. *Ai* đang đứng gác trước cổng?

4. Dựa vào tranh, đặt câu có chủ ngữ là danh từ chỉ người, danh từ chỉ vật, danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên

GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS thực hiện:

– Làm việc cả lớp: GV yêu cầu HS nhìn vào tranh và đưa ra các danh từ chỉ người, vật, hiện tượng tự nhiên. Có thể tổ chức thi giữa các nhóm để tạo không khí thi đua vui vẻ. Những danh từ có thể đưa ra là: *em bé, con gà, ngôi nhà, thóc, cái chum, mặt trời, đám mây, đôi dép, cái rổ, sân...*

– Làm việc cá nhân: HS đặt câu theo yêu cầu, viết câu ra giấy nháp.

– HS làm việc nhóm, góp ý cho nhau về các câu đã đặt.

– GV mời một số HS đọc câu của mình. Cả lớp góp ý. GV khen những HS đặt câu hay. GV cũng có thể tổ chức thi giữa các nhóm xem nhóm nào đặt được nhiều câu đúng và hay.

Một số VD về câu:

+ Chủ ngữ là danh từ chỉ người: *Em bé đang cho gà ăn thóc.*

+ Chủ ngữ là danh từ chỉ vật: *Những con gà đang nhặt thóc.*

+ Chủ ngữ là danh từ chỉ hiện tượng thiên nhiên: *Mặt trời chiếu những tia nắng ấm áp xuống muôn vật.*

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN NÊU TÌNH CẢM, CẢM XÚC VỀ MỘT NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC

Đề bài: Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của em về một nhân vật trong câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc, đã nghe.

1. Hướng dẫn HS xác định yêu cầu đề bài

– GV nói với HS: Trong hoạt động Viết ở Bài 4 các em đã được hướng dẫn tìm ý cho đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật trong văn học. Dựa vào kết quả tìm ý đó, tiết này các em sẽ thực hành viết đoạn văn.

– GV có thể giải thích thêm nếu HS có câu hỏi.

– HS viết đoạn văn vào vở.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết đoạn văn

– GV nhắc HS viết theo các ý đã tìm ở bài học trước.

– GV quan sát HS, có thể hỗ trợ khi HS để đạt yêu cầu hoặc hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết.

– GV xem qua bài của HS khi các em đang làm bài, những bài chưa tốt thì trao đổi, góp ý, hướng dẫn riêng từng em.

3. Hướng dẫn HS đọc soát và chỉnh sửa đoạn văn

– Mỗi HS đọc lại bài của mình để phát hiện lỗi theo các nội dung:

+ Bố cục đoạn văn có đủ 3 phần mở đầu, triển khai và kết thúc không? Các câu trong đoạn có bám sát yêu cầu về nội dung của từng phần trong đoạn không?

+ Cách thể hiện tình cảm, cảm xúc có đa dạng không?

+ Cách dùng từ, đặt câu có chính xác không?

+ Đoạn văn có mắc lỗi chính tả không?

– HS tự sửa lỗi trong bài của mình (nếu có).

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Tự làm một tấm thiệp, viết lời nhắn yêu thương tặng mẹ nhân ngày 8 tháng 3*. Hoạt động này HS làm ở nhà và có thể mang đến lớp chia sẻ với các bạn. GV nhắc HS tham khảo cách trình bày thiệp chúc mừng ngày 8 tháng 3 trên mạng in-tơ-nét; lời nhắn yêu thương gửi mẹ phải chân thành, xuất phát từ tình cảm thật của mình.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 5:

+ Đọc – hiểu: *Tờ báo tường của tôi.*

+ Luyện từ và câu: Luyện tập về chủ ngữ.

+ Viết: Viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật trong văn học.

– GV khen ngợi những HS có nhiều cố gắng. GV có thể hỏi xem HS ấn tượng nhất điều gì trong câu chuyện *Tờ báo tường của tôi.* Dặn HS đọc trước Bài 6.

BÀI 6 TIẾNG RU (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Tiếng ru*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ cần thiết để thể hiện lời khuyên nhủ, mong ước của cha mẹ dành cho con cái.

b. Nhận biết được các hình ảnh thơ trong việc biểu đạt nội dung của mỗi khổ thơ. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Con người sống giữa cộng đồng phải yêu thương anh em, bạn bè, đồng chí.

c. Sử dụng được một tính từ trong bài thơ để viết câu. Xác định được chủ ngữ, vị ngữ của câu đã viết.

2. Củng cố được kĩ năng viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật; Học được điều hay từ bài viết của bạn; Nhận ra lỗi và biết cách sửa lỗi bài viết theo nhận xét, góp ý của thầy cô.

3. Biết kể lại câu chuyện *Bài học quý* dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi gợi ý.

4. Biết thể hiện tình cảm, sự trân trọng với người thân và bạn bè.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thơ.

– Phép ẩn dụ trong thơ: dùng những hình ảnh, sự việc cụ thể để nói về điều trừu tượng.

2. Phương tiện dạy học

Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Bài học quý*, sưu tầm thêm một số hình ảnh về thiên nhiên (ong hút mật bên những bông hoa, cánh đồng lúa chín, núi cao hùng vĩ, biển rộng mênh mông,...), clip bài hát *Mẹ yêu con* (sáng tác của Nguyễn Văn Tý) hoặc một số bài hát ru để minh hoạ cho bài thơ *Tiếng ru* (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Tờ báo tường của tôi* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài (hoặc GV nêu câu hỏi khác).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV mời một HS đọc yêu cầu của phần Khởi động: *Chia sẻ một bài học cuộc sống mà em nhận được từ người thân.*

– HS làm việc theo nhóm. HS làm việc theo hướng dẫn của nhóm trưởng.

– GV có thể đưa ra một số tình huống để HS thảo luận. VD: quên không chuẩn bị sách vở đầy đủ trước khi đi học; đi học muộn; bị đau bụng do ăn quà vặt không rõ nguồn gốc; ăn cơm thường vội vàng, không nhai kĩ;... Chẳng hạn, với tình huống đi học muộn, GV có thể gợi ý cho các nhóm thảo luận bằng câu hỏi: Có khi nào vì thức khuya để xem một trận bóng hấp dẫn nên em đã ngủ dậy muộn và bị trễ giờ đi học không? Khi đó, cha mẹ sẽ nói gì với em? Em nghĩ thế nào về những lời nói của cha mẹ?

Nếu lớp học có những HS có số phận không may mắn (chẳng hạn, ít được hưởng sự giáo dục từ cha mẹ, ông bà) thì GV nên khích lệ HS nói về những cố gắng vươn lên trong cuộc sống của bản thân).

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

GV nhấn mạnh thêm: Những lời khuyên của ông bà, cha mẹ có khi là lời tâm sự thủ thỉ, ân tình, nhưng đôi khi có thể là trách mắng. Nhưng dù thế nào thì những lời khuyên ấy cũng chan chứa tình yêu thương, niềm hi vọng của người thân dành cho con. Những bài học về cuộc sống mà các em nhận được từ người thân góp phần định hình tính cách, tâm hồn, giúp các em khôn lớn trưởng thành.

– GV giới thiệu khái quát bài thơ *Tiếng ru* (VD: Bài thơ *Tiếng ru* sẽ giúp các em hiểu được những lời tâm tình, khuyên nhủ cùng những mong ước của cha mẹ dành cho con cái.).

Lưu ý: Ngoài cách khởi động để tạo tâm thế cho HS như SGV đã hướng dẫn, GV có thể chọn một cách khởi động khác, tuỳ theo môi trường dạy học. GV có thể cho HS nghe một bài hát ru. GV có thể gõ cụm từ khoá "Những bài hát ru hay nhất mọi thời đại" để cho HS nghe bài hát ru: "Cày đồng đang buổi ban trưa" hoặc "Công cha như núi Thái Sơn". Sau đó mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi: Bài hát ru nói về nội dung gì? Em cảm thấy thế nào khi nghe bài hát ru đó? (Bài hát ru nói về nỗi vất vả nhọc nhằn của những người nông dân. Để làm ra hạt gạo, họ phải "đổ mồ hôi, sôi nước mắt" trên

những cánh đồng. Vì thế cần phải có thái độ kính trọng và biết ơn những người lao động./ Bài hát ru ca ngợi công lao to lớn của cha mẹ dành cho con cái và khuyên con cái cần phải hiếu thảo với cha mẹ./ Em thấy xúc động khi nghe lời hát ru, lời hát ru làm em nhớ tới mẹ, nhớ tới bà./...)

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc; giọng đọc kéo dài ở cụm từ "con ơi" để tạo âm hưởng của lời ru, lời trò chuyện; lên cao giọng ở cuối câu hỏi tu từ để tạo giọng điệu tâm tình, trò chuyện,...). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 2 em đọc nối tiếp các khổ thơ (hoặc mời 4 HS, mỗi HS đọc 1 khổ thơ).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *đốm lửa tàn, chắt chiu,...*). GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS hay mắc lỗi phát âm khi đọc bài).

+ Đọc nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện cảm xúc: *yêu hoa, yêu nước, yêu trời,...*; Nhấn giọng vào những câu hỏi tu từ (*Núi chê đất thấp, núi ngồi ở đâu?...*).

– 4 HS đọc nối tiếp 4 khổ thơ trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một khổ thơ, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc từ ngữ chú thích trong SHS và nêu thêm những từ ngữ chưa hiểu để tự tra từ điển. Chẳng hạn, GV có thể bổ sung thêm từ *thầy* (cách gọi bố, cha ở một số địa phương trước đây). GV có thể kết hợp thao tác giải nghĩa từ với hoạt động đọc từng khổ thơ của các nhóm.

– GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi trong SHS.

Câu 1. *Bài thơ là lời của ai, nói với ai? Từ ngữ nào cho em biết điều đó?*

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu 1 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, đọc bài thơ để tìm từ ngữ đánh dấu nhân vật giao tiếp trong bài thơ. Ghi từ ngữ tìm được vào vở hoặc giấy nháp.

+ Bước 2: HS làm việc theo nhóm (lần lượt từng em trình bày kết quả), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Bước 3: Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– HS thực hiện theo chỉ dẫn các bước. Cả lớp và GV nhận xét, bổ sung (nếu HS phát biểu chưa đầy đủ).

Đáp án: Bài thơ là lời của cha mẹ nói với con cái. Những từ ngữ xưng – hô, hô – gọi sau đây thể hiện điều đó: *con ơi, con – thấy, các con.*

Câu 2. *Khổ thơ đầu khuyên chúng ta điều gì? Tìm câu trả lời đúng.*

A. *Cần phải sống chan hoà với thiên nhiên.*

B. *Cần phải biết bảo vệ môi trường sống của mình.*

C. *Cần phải biết yêu thương các loài vật.*

D. *Cần phải gắn bó với cộng đồng, yêu thương mọi người.*

– GV yêu cầu HS đọc câu hỏi và các phương án trả lời.

– HS trao đổi theo nhóm 4:

+ Mỗi HS đọc khổ thơ rồi suy nghĩ về lí do chọn đáp án theo quan điểm cá nhân.

+ Nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu; cùng nhau thống nhất ý kiến. GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp.

– Một số HS phát biểu trước lớp; cả lớp và GV nhận xét, chốt đáp án (phương án D).

Lưu ý: Mặc dù câu hỏi được xây dựng theo hình thức trắc nghiệm nhưng GV vẫn có thể tạo cơ hội cho HS phát biểu suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân, dựa trên đáp án đã chọn.

Câu 3. *Hình ảnh nào giúp chúng ta hiểu vai trò, sức mạnh của sự đoàn kết?*

– GV nêu câu hỏi 3 (hoặc mời một HS đọc câu hỏi trước lớp).

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi. Tuỳ theo đối tượng, GV có thể nhắc HS đọc kĩ khổ thơ thứ hai để tìm câu trả lời.

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến để phát biểu trong nhóm và trước lớp.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm hoặc làm việc chung cả lớp, phát biểu ý kiến cá nhân.

– GV và cả lớp nhận xét các ý kiến.

Đây là câu hỏi mở, khích lệ HS phát biểu theo suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân. Các em có thể đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. GV khích lệ và khen ngợi những HS đã biết nêu ý kiến thể hiện suy nghĩ của mình và diễn đạt lưu loát.

GV phân tích kĩ hơn: Từ "một" được nhắc lại nhiều lần trong khổ thơ gắn với những hình ảnh: *ngôi sao, thân lúa, người* gợi sự ít ỏi. Một ngôi sao bé nhỏ không làm sáng được bầu trời đêm. Một cây lúa chín, dẫu căng hạt, trĩu bông thì cũng không thể làm nên cánh đồng lúa chín. Một người không tạo nên cộng đồng, xã hội. Nhưng hàng ngàn vạn ngôi sao lại có thể cùng nhau tạo nên bầu trời sáng. Nhiều cây lúa trĩu bông đem đến vụ mùa bội thu. Con người cũng vậy. Phải có nhiều người mới làm nên xã hội.

Những hình ảnh rất cụ thể, gần gũi đó giúp chúng ta hiểu vì sao cần phải đoàn kết. Đoàn kết tạo nên sức mạnh tập thể, giúp chúng ta dễ dàng vượt qua khó khăn để đi

đến thành công. Đoàn kết giúp mỗi con người không cảm thấy lạc lõng trong tập thể, cộng đồng.

Câu 4. *Em nhận được lời khuyên gì từ khổ thơ thứ ba?*

– GV nêu câu hỏi 4 hoặc nhắc HS tự đọc câu hỏi trong SHS.

– Cách tổ chức cho HS trả lời câu hỏi 4 cũng tương tự như câu hỏi 3. GV khích lệ HS bày tỏ, suy nghĩ của mình, khen ngợi sự tự tin của HS.

Đáp án: Khổ thơ thứ ba khuyên chúng ta cần phải sống khiêm tốn, biết tôn trọng, biết nhớ ơn những người đã mang lại cho mình cuộc sống tốt đẹp.

GV nói kĩ hơn: Những hình ảnh như "núi cao vì có đất bồi" chỉ ra lí do vì sao núi cao hơn đất. Vì thế núi không nên chê đất thấp hơn mình. Hình ảnh "Muôn dòng sông đổ biển sâu" cho biết vì sao biển rộng lớn, nước tràn đầy. Đó là nhờ muôn ngàn con sông nhỏ băng qua thác ghềnh, miệt mài chảy qua mọi vùng miền để cuối cùng đổ ra đại dương. Nếu không có đất, không có sông, suối thì không thể có núi cao, biển rộng. Gán cho sự vật đặc điểm của con người (núi, biển cũng biết suy nghĩ, nói năng như con người), nhà thơ đã mượn biển, núi... để đưa ra lời khuyên về lối sống đẹp: cần phải biết ơn giá trị tốt đẹp mà các em nhận được từ cuộc sống.

Câu 5. *Khổ thơ cuối nói gì về tình cảm của cha mẹ dành cho con cái?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi trước lớp.

– GV nêu cách thức thực hiện nhiệm vụ:

+ Bước 1: HS suy nghĩ cá nhân, tìm câu trả lời.

+ Bước 2: HS làm việc theo nhóm (lần lượt từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Bước 3: Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV khích lệ và khen ngợi HS tự tin. Có thể mỗi HS đưa ra một ý kiến khác nhau.

Đáp án: Khổ thơ cuối nói về tình yêu thương và niềm hi vọng của cha mẹ dành cho con.

GV có thể nói sâu hơn: Cây tre thường sống ở vùng đất cằn, sỏi đá. Rễ tre bám sâu vào đất để hút chất màu nuôi dưỡng những măng tre mới đâm mầm. Hình ảnh so sánh *chắt chiu như mẹ yêu con tháng ngày* kết hợp với hình ảnh được nhân hoá *tre già yêu lấy măng non* giúp chúng ta liên tưởng đến tình yêu thương, sự chăm sóc của cha mẹ dành cho con cái. Từ yêu thương dẫn tới mong ước, hi vọng: mong sau này con sẽ trưởng thành, trở thành chủ nhân của đất nước, sống có ước mơ, khát vọng, trở thành những công dân có ích cho xã hội: *Mai sau con lớn hơn thầy/ Các con ôm cả hai tay đất tròn.*

Lưu ý: Sau khi HS trả lời 5 câu hỏi, tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể hỏi thêm câu hỏi để HS hiểu bài sâu hơn. VD: Theo em, nhà thơ đưa ra lời khuyên nhủ bằng cách nào? (Mỗi khổ thơ là một lời khuyên khác nhau. Nhà thơ đã sử dụng những hình ảnh rất cụ

thể, gần gũi và sinh động để đưa ra lời khuyên nhủ, giúp lời khuyên trở nên thuyết phục, giống như lời trò chuyện, tâm tình thủ thỉ của cha mẹ dành cho con cái. Tính ép buộc trong lời khuyên không còn, thay vào đó là lời kể, lời tâm tình về thiên nhiên, về sự vật. Từ đó, người đọc có thể tự mình nhận ra được điều bài thơ muốn nói.)

4. Học thuộc lòng

– 2 hoặc 4 HS đọc nối tiếp 4 khổ thơ trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

– GV hướng dẫn HS đọc thuộc lòng 3 khổ thơ đầu của bài thơ *Tiếng ru*.

+ HS tự học thuộc lòng bài thơ: Đọc lại nhiều lần từng khổ thơ. Câu thơ/ khổ thơ nào chưa thuộc, có thể mở SHS ra để xem lại.

+ GV mời một số HS xung phong đọc khổ thơ mình đã thuộc.

+ Cả lớp hỗ trợ (nếu bạn quên), góp ý và nhận xét.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm tính từ có trong khổ thơ thứ ba.*

HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu. Sau thời gian làm bài, có thể cho HS trình bày trước lớp hoặc GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và nhận xét trước lớp.

Đáp án: *cao, thấp, sâu, nhỏ*

Câu 2. *Đặt 2 – 3 câu với những tính từ vừa tìm được. Xác định chủ ngữ, vị ngữ của từng câu.*

– GV yêu cầu HS dựa trên kết quả bài tập 1 để viết 2 – 3 câu vào vở hoặc giấy nháp. Sau đó, xác định chủ ngữ, vị ngữ trong những câu đã viết.

– HS trao đổi với bạn về các câu đã viết. 2 – 3 HS đọc câu đã viết trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

– GV có thể hỏi thêm: Chủ ngữ trong các câu em đã viết cho biết đối tượng được nói đến trong câu là gì? Vị ngữ trong các câu em đã viết nêu đặc điểm gì về đối tượng được nói ở chủ ngữ?

TIẾT 3

VIẾT

TRẢ BÀI VIẾT ĐOẠN VĂN NÊU TÌNH CẢM, CẢM XÚC VỀ MỘT NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC

1. Nghe thầy cô nhận xét chung

– GV nhận xét về ưu điểm và hạn chế trong bài làm của HS.

+ Những ưu điểm: chọn được nhân vật tiêu biểu, nêu được đặc điểm nổi bật của nhân vật (hình dáng, hành động, lời nói, phẩm chất,...), thể hiện được cảm xúc của bản thân về nhân vật,...

+ Những hạn chế: bài viết lạc sang hướng kể về nhân vật; không thể hiện được rõ cảm xúc về nhân vật; dùng từ ngữ chưa chính xác, câu sai ngữ pháp (thiếu chủ ngữ, vị ngữ),...

– GV có thể nói rõ hơn: Trong bài viết lần này, lớp đã có những tiến bộ/ khắc phục những hạn chế nào?

2. Đọc hoặc nghe bài viết của bạn, nêu những điều em muốn học tập

– GV mời 2 – 3 HS đọc bài viết của mình trước lớp hoặc chiếu bài làm của HS lên bảng phụ.

– Sau mỗi bài viết được đọc hoặc được chiếu trước lớp, GV có thể hỏi: Em học được điều gì từ bài viết của bạn? Trong bài làm của bạn, câu nào là câu chủ đề? Các câu trong đoạn văn có bám sát vào câu chủ đề của đoạn không? Vì sao?... HS tìm ra cái hay, cái đáng học của đoạn văn, rút kinh nghiệm cho bản thân.

3. Chỉnh sửa bài viết

a. GV hướng dẫn HS chỉnh sửa bài viết.

GV trả bài cho HS. Yêu cầu HS đọc lại bài làm và lời nhận xét của thầy cô để xác định những nội dung cần sửa chữa: việc lựa chọn nhân vật trong tác phẩm văn học, những đặc điểm nổi bật của nhân vật, tình cảm, cảm xúc đối với nhân vật, cách dùng từ, đặt câu, cách viết mở đoạn, kết đoạn,...

b. HS chỉnh sửa bài viết.

+ HS viết vào phiếu bài tập hoặc vở ghi những lỗi trong bài viết theo nhận xét của thầy cô và sửa từng loại lỗi.

+ HS đổi phiếu/ vở cho bạn để sửa lỗi chéo. Trong quá trình HS sửa lỗi, GV quan sát, hỗ trợ những em gặp khó khăn.

+ HS viết lại những câu muốn chỉnh sửa. Trao đổi với bạn về những câu đã viết.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

KỂ CHUYỆN: BÀI HỌC QUÝ

1. Nghe kể chuyện, ghi lại những chi tiết quan trọng

– GV giới thiệu nhân vật trong 4 bức tranh.

– HS nghe GV kể chuyện lần thứ nhất để nhớ nội dung khái quát của chuyện. GV vừa kể vừa chỉ vào tranh minh hoạ.

BÀI HỌC QUÝ

Trong khu rừng kia, chim sẻ và chim chích chơi với nhau rất thân. Một hôm, sẻ nhận được món quà của bà ngoại gửi đến. Đó là một chiếc hộp đựng toàn hạt kê. Sẻ không hề nói với bạn một lời nào về món quà lớn ấy cả. "Nếu cho cả chích nữa thì chẳng còn lại là bao!" – Sẻ nghĩ.

Sẻ ở trong tổ ăn hạt kê một mình. Khi kê hết, chú ta quẳng hộp đi. Những hạt kê còn sót văng ra khỏi hộp. Cô gió đưa chúng đến một đám cỏ non xanh dưới một gốc cây lạ. Chim chích đi kiếm mồi, tìm được những hạt kê ngon lành ấy, bèn gói lại thật cẩn thận vào chiếc lá, rồi mừng rỡ chạy đi tìm người bạn thân thiết của mình.

Vừa gặp sẻ, chích đã reo lên:

– Chào bạn sẻ thân mến! Mình vừa kiếm được mười hạt kê rất ngon! Đây này, chúng mình chia đôi: cậu năm hạt, mình năm hạt.

– Chia làm gì cơ chứ? Không cần đâu! – Sẻ lắc lắc chiếc mỏ xinh xắn của mình, tỏ ý không thích. – Ai kiếm được thì người ấy ăn!

– Nhưng mình với cậu là bạn của nhau cơ mà. Đã là bạn thì bất cứ cái gì kiếm được cũng phải chia cho nhau. Lẽ nào cậu không nghĩ như thế?

Nghe chích nói, sẻ rất xấu hổ. Thế mà chính sẻ đã ăn hết cả một hộp kê đầy. Sẻ cầm năm hạt kê chích đưa, ngượng nghịu nói:

– Mình rất cảm ơn cậu. Cậu đã cho mình những hạt kê ngon, và cho mình cả một bài học quý về tình bạn.

(*Theo* Mi-khai-in Pla-cốp-xki, Nguyễn Thị Xuyến *dịch*)

– HS nghe GV kể chuyện lần hai và ghi lại những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.

2. Dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi gợi ý, kể lại câu chuyện

– Trước khi cho HS kể lại câu chuyện, GV có thể cho HS trả lời câu hỏi gợi ý dưới tranh dựa vào những ghi chép ở bài tập 1:

Tranh 1: Chim sẻ có suy nghĩ như thế nào và đã làm gì khi nhận được món quà của bà ngoại? (Sẻ nghĩ nếu mình cho chim chích ăn cùng thì số hạt kê còn lại ít quá. Vì thế sẻ đã ăn một mình hết hộp kê bà ngoại gửi một cách lãng phí.)

Tranh 2: Chim chích làm gì khi nhặt được những hạt kê ngon lành? (Nhìn thấy những hạt kê vàng óng vương trên cỏ, chích không ăn vội, nó nhặt từng hạt, đặt vào chiếc lá rồi gói lại thật cẩn thận và bay đi tìm chim sẻ.)

Tranh 3: Chim chích đã nói gì khi chim sẻ từ chối nhận phần hạt kê? (Chim chích nói: "Nhưng mình với cậu là bạn của nhau cơ mà. Đã là bạn thì bất cứ cái gì kiếm được cũng phải chia cho nhau. Lẽ nào cậu không nghĩ như thế?".)

Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể hỏi thêm, VD: Theo em, câu nói đó cho thấy chim chích là nhân vật thế nào? (Chim chích thật hào phóng và tốt bụng. Mặc dù số hạt kê không nhiều, chỉ có 10 hạt, và chích thì cũng rất mê món hạt kê như sẻ nhưng chích biết nghĩ đến bạn, sẵn sàng chia sẻ "món khoái khẩu" của mình với bạn.)

Tranh 4: Vì sao chim sẻ cảm thấy xấu hổ?

Ở câu hỏi này, GV nên khích lệ HS nói theo quan điểm, suy nghĩ riêng của mình. Gợi ý đáp án: Vì sẻ thấy mình ích kỉ, chỉ biết nghĩ đến bản thân; Vì sẻ thấy chim chích thật tốt bụng, luôn quan tâm đến bạn bè. Trong khi đó mình thật ích kỉ,...

– GV hướng dẫn HS kể lại toàn bộ câu chuyện. Chú ý giọng điệu khi kể: giọng của người dẫn chuyện: rõ ràng, truyền cảm; giọng của nhân vật chim chích: vui tươi, hồ hởi; giọng của nhân vật chim sẻ: từ lạnh lùng (khi từ chối lời mời của chim chích) sang hối hận (khi nhận ra sự ích kỉ của bản thân).

– HS làm việc nhóm 2:

+ Dựa vào tranh, HS thay phiên nhau kể. Mỗi HS kể một đoạn của câu chuyện. Sau đó lần lượt mỗi HS kể lại toàn bộ câu chuyện.

+ Nhóm thống nhất cách kể để trình bày trước lớp.

– Đại diện một số nhóm kể lại câu chuyện trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét kết quả trình bày của HS.

3. Tóm tắt câu chuyện

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: Làm việc cá nhân: Dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi gợi ý dưới tranh, những ghi chép ở bài tập 1, tóm tắt lại câu chuyện. Mỗi HS có thể viết ra giấy, vở hoặc có thể vẽ sơ đồ nội dung tóm tắt, chuẩn bị ý kiến để phát biểu trong nhóm.

GV nhắc nhở HS: Khi tóm tắt, chỉ nêu các sự việc chính (thời gian xảy ra câu chuyện; hành động, suy nghĩ của nhân vật) và phải đảm bảo trình tự câu chuyện.

+ Bước 2: Làm việc nhóm: HS trao đổi kết quả tóm tắt với các thành viên trong nhóm. Cả nhóm thảo luận để phát hiện chi tiết thừa hoặc thiếu.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả tóm tắt trước lớp. GV nhận xét, khen HS tóm tắt ngắn gọn, đảm bảo diễn biến của chuyện, nêu được các sự việc chính.

Kết thúc tiết kể chuyện, GV và cả lớp bình chọn nhóm/ bạn kể chuyện hay nhất, bạn hiểu câu chuyện nhất.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

– *Chia sẻ với người thân suy nghĩ của em về nhân vật chim sẻ hoặc nhân vật chim chích trong câu chuyện "Bài học quý".*

GV có thể khuyến khích HS nêu những điều mình muốn học tập ở nhân vật chim chích hoặc nêu kinh nghiệm trong ứng xử với bạn bè từ nhân vật chim sẻ.

– *Tìm đọc bài thơ về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật.*

GV gợi ý HS có thể đọc lại các bài đã học trong sách Tiếng Việt (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) như:

+ Quả hồng của thỏ con (*Tiếng Việt 3, tập hai*)

+ Cậu bé đánh giày (*Tiếng Việt 3, tập hai*)

+ Bạn nhỏ trong nhà (*Tiếng Việt 3, tập một*)

+ ...

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 6:

+ Đọc – hiểu: *Tiếng ru.*

+ Viết: Trả bài viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật trong văn học.

+ Nói và nghe: Kể chuyện *Bài học quý*

– GV khen ngợi những HS có nhiều cố gắng. Dặn HS đọc trước Bài 7.

TUẦN 22

BÀI 7 CON MUỐN LÀM MỘT CÁI CÂY (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Con muốn làm một cái cây*. Biết đọc diễn cảm thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện, biết ngắt, nghỉ hơi sau dấu câu.

   b. Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua từ ngữ, câu trong bài đọc. Nhận biết được ý chính của mỗi đoạn trong bài. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Khi chúng ta yêu thương và quan tâm đến ai đó, chúng ta thường làm những việc đem lại niềm vui cho người đó. Cậu bé trong câu chuyện nhận được nhiều tình yêu thương từ những người thân yêu trong gia đình (ông nội, bố, mẹ) và cô giáo; ngược lại, cậu cũng dành nhiều yêu thương cho ông nội và bạn bè của mình.

2. Nhận diện được thành phần vị ngữ của câu; hiểu được vị ngữ cho biết điều gì được nêu ở chủ ngữ; dựa vào ngữ cảnh, tìm được vị ngữ phù hợp với chủ ngữ.

3. Hiểu được cách viết hướng dẫn sử dụng một sản phẩm.

4. Biết bày tỏ sự yêu thương, biết giúp đỡ bạn bè khi gặp khó khăn.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản tự sự (trình tự các sự việc, nhân vật, ngoại hình, tính cách, hành động,... của nhân vật).

– Khái niệm vị ngữ của câu.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Con muốn làm một cái cây*.

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc thuộc lòng 3 khổ thơ đầu trong bài thơ *Tiếng ru* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài (hoặc GV nêu câu hỏi khác).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV mời 1 HS đọc to yêu cầu (*Kể lại một việc ai đó đã làm khiến em vui và nhớ mãi.*).

– GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm. Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. GV khen HS trình bày tốt.

– GV mời 1 – 2 HS nói về nội dung tranh minh hoạ bài đọc. VD: Em nhìn thấy gì trong tranh minh hoạ? Đoán xem những người trong tranh là ai, họ ở đâu và đang làm gì? (Tranh vẽ 3 người đang ở dưới gốc cây: một bạn nhỏ đang hái và hai bạn đang ngồi ăn quả dưới gốc cây, một cụ già ngồi gần đó nghe đài và nhìn các cháu).

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó, GV giới thiệu khái quát bài đọc *Con muốn làm một cái cây*. (VD: Bức tranh này minh hoạ câu chuyện về cây ổi ở nhà cũ của bạn Bum. Cây ổi do ông nội trồng và đã đem lại cho Bum rất nhiều kỉ niệm với ông và bạn bè. Trong một bài văn, Bum kể rằng nhà mới của mình không có cây ổi, cậu thấy rất nhớ. Cô giáo đã kể cho bố mẹ Bum nghe về bài văn và nỗi nhớ nhung của cậu bé. Hãy đọc bài *Con muốn làm một cái cây* để biết bố mẹ Bum đã làm gì sau khi biết nỗi nhớ nhung của cậu bé nhé.)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc rõ ràng, diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ phù hợp). GV có thể mời 4 em đọc nối tiếp 4 đoạn của bài:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *như ba nó.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *thơm lừng.*

+ Đoạn 3: tiếp theo đến *lũ trẻ vui chơi.*

+ Đoạn 4: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *hiền lành, thơm lừng, lâng lâng, ngọt lành,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Ông nghĩ/ hồi nhỏ ba nó vô cùng thích ổi/ nên chắc cháu mình/ cũng sẽ thích ổi như ba nó.//

Ông nội bắc chiếc ghế đẩu ra sân/ gần cây ổi,/ ngồi đó vừa nghe đài/ vừa nheo nheo mắt/ nhìn lũ trẻ vui chơi...//

+ Đọc diễn cảm thể hiện tâm trạng nhân vật, giọng đọc vui tươi, tình cảm, nhấn giọng vào những từ ngữ chứa thông tin quan trọng trong câu. VD:

Nhưng sân nhà cũ của Bum lại có một cây ổi.

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV yêu cầu HS nêu những từ ngữ chưa hiểu để tự tra từ điển.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu trong SHS.

Câu 1. *Ông nội đã nghĩ gì khi trồng cây ổi trong sân nhà cũ của Bum?*

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi 1 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV nêu cách thức trả lời:

+ HS trao đổi theo nhóm để trả lời câu hỏi (nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu, cùng nhau tìm câu trả lời và thống nhất ý kiến).

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét câu trả lời và thống nhất đáp án.

Đáp án: Ông nghĩ hồi nhỏ ba của Bum vô cùng thích ổi nên chắc cháu ông cũng thích ổi như ba nó.

Câu 2. *Bum đã có những kỉ niệm gì với cây ổi đó?*

– GV nêu câu hỏi và hướng dẫn HS làm việc:

+ HS làm việc cá nhân, tìm các chi tiết trong bài để trả lời câu hỏi. HS viết câu trả lời ra giấy nháp.

+ HS trao đổi theo nhóm để thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi trước lớp. GV và cả lớp nhận xét câu trả lời và thống nhất đáp án.

Đáp án: Bum đã có những kỉ niệm đẹp về ông nội và bạn bè hồi nhỏ của nó: Hồi mới ba, bốn tuổi, Bum đã biết cùng ông bắt sâu cho cây ổi. Những buổi chiều mát, Bum và bạn bè túm tụm dưới gốc cây hái ổi, ăn ổi, ông nội ngồi trên chiếc ghế đẩu gần cây ổi, vừa nghe đài vừa nheo nheo mắt nhìn lũ trẻ vui chơi.

Câu 3. *Vì sao Bum muốn làm cây ổi trong sân nhà cũ?*

– GV nêu câu hỏi 3 (hoặc mời một HS đọc câu hỏi trước lớp).

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi:

+ Bước 1: HS suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

+ Bước 2: HS làm việc theo nhóm (lần lượt từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Bước 3: Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, bổ sung chi tiết nếu HS phát biểu chưa đầy đủ.

Đáp án: Bum muốn làm cây ổi trong sân nhà cũ vì nó nhớ những kỉ niệm về ông nội và bạn bè cũ gắn với cây ổi đó.

Câu 4. *Những chi tiết nào trong bài cho thấy cô giáo và ba mẹ Bum rất quan tâm và yêu thương Bum?*

– GV nêu câu hỏi câu 4 hoặc nhắc HS tự đọc câu hỏi trong SHS.

– HS suy nghĩ, tìm câu trả lời của mình, sau đó trao đổi trong nhóm, đại diện nhóm phát biểu trước lớp. GV và cả lớp góp ý, bổ sung, thống nhất câu trả lời.

Đáp án: Cô giáo đọc bài văn, biết Bum rất nhớ cây ổi và những kỉ niệm gắn với cây ổi nên đã kể cho bố mẹ Bum về ước mơ của nó. Bố mẹ Bum khi biết về nỗi nhớ nhung của Bum đã quyết định trồng một cây ổi trong sân nhà mới, mẹ còn hứa với Bum rằng mai này sẽ mời những bạn thân ngày xưa của nó đến chơi.

Câu 5. *Em có nhận xét gì về ông nội của Bum và tình cảm Bum dành cho ông nội?*

– GV mời 1 HS đọc to câu hỏi.

– GV nêu cách thức thực hiện nhiệm vụ:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến để phát biểu trong nhóm và trước lớp.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm hoặc làm việc chung cả lớp, phát biểu ý kiến cá nhân. GV và cả lớp nhận xét, góp ý, thống nhất ý trả lời.

– GV hướng dẫn cả lớp: Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải có khả năng suy luận dựa trên những chi tiết trong câu chuyện. GV khích lệ và khen ngợi những HS đã biết nêu ý kiến thể hiện suy nghĩ của mình và biết cách thuyết phục người nghe.

Đáp án:

+ Nhận xét về ông nội của Bum: Ông rất yêu thương, quan tâm và lo lắng cho cháu của mình. Nhận xét này dựa trên những chi tiết: Ông trồng cây ổi khi Bum chưa ra đời vì nghĩ cháu ông sẽ thích cây ổi như bố nó.; Ông chăm cây ổi (bắt sâu cho cây, bấm cành để cây có nhiều cành cao, thấp, vững chãi và sai quả).; Khi các cháu hái ổi và vui chơi dưới gốc cây, ông ngồi gần để quan sát không để tai nạn xảy ra.

+ Về tình cảm Bum dành cho ông nội: gắn bó, nhớ thương. Nhận xét này dựa trên những chi tiết: Khi còn nhỏ Bum đã biết cùng ông bắt sâu cho cây ổi.; Bum cảm nhận được tình yêu của ông qua những việc ông làm.; Bum nhớ kỉ niệm về ông (chăm cây ổi, ngồi gần cây ổi quan sát các cháu vui chơi, nụ cười hiền hậu) và muốn làm cây ổi để được gần ông.

– GV chốt lại thông điệp chính của bài: Chúng ta ai cũng cảm thấy rất vui và hạnh phúc khi được người khác quan tâm, làm những việc khiến ta vui. Đến lượt mình, ta cũng nên làm những việc đem lại niềm vui cho người khác, thể hiện sự quan tâm và tình yêu thương của ta. Cuộc sống như vậy sẽ rất tốt đẹp.

4. Luyện đọc lại

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc.

– HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

LUYỆN TẬP VỀ VỊ NGỮ CỦA CÂU

1. Xác định vị ngữ của mỗi câu

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu và các câu đã cho ở bài tập 1.

– HS đọc kĩ các câu đã cho để xác định đúng bộ phận vị ngữ của câu. Sau đó, ghi vào vở, giấy nháp vị ngữ tìm được của mỗi câu.

– HS làm việc theo nhóm 2 hoặc nhóm 4. Cả nhóm thảo luận, thống nhất đáp án.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét. GV chốt đáp án đúng bằng cách chiếu bài tập lên bảng, tô đậm vị ngữ của mỗi câu hoặc gạch chân vị ngữ, đồng thời dùng gạch chéo để ngăn cách chủ ngữ với vị ngữ.

Đáp án:

a. Cầu Thê Húc/ *đỏ thắm dưới ánh bình minh*.

b. Cà Mau/ *là một tỉnh ở cực Nam của Tổ quốc*.

c. Chú bộ đội biên phòng/ *đi tuần tra biên giới*.

d. Tôi/ *yêu Đội tuyển Bóng đá Quốc gia Việt Nam*.

2. Vị ngữ của mỗi câu tìm được ở bài tập 1 cho biết điều gì về đối tượng nêu ở chủ ngữ?

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân: Đọc lại từng câu trong bài tập 1. Quan sát vị ngữ của mỗi câu, xác định từ loại của từ đứng ngay sau chủ ngữ để chỉ ra vai trò của vị ngữ của câu.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn cụ thể hơn để giúp HS thuận lợi trong việc chỉ ra vai trò của vị ngữ của câu. VD: Nếu từ đứng ngay sau chủ ngữ là tính từ thì vị ngữ cho biết đặc điểm của đối tượng nêu ở chủ ngữ. Nếu từ đứng ngay sau chủ ngữ là động từ thì vị ngữ cho biết hoạt động, trạng thái của đối tượng. Nếu có từ "là" đứng ngay sau chủ ngữ thì bộ phận vị ngữ làm nhiệm vụ giới thiệu về đối tượng...

+ Bước 2: Từng thành viên lần lượt trình bày kết quả. Nhóm thảo luận, thống nhất đáp án.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp. Để giúp HS ghi nhớ về chức năng của bộ phận vị ngữ, GV có thể hỏi thêm: Dấu hiệu nào cho biết "đi tuần tra biên giới" là bộ phận vị ngữ nêu hoạt động của đối tượng "Chú bộ đội biên phòng"? (*đi* là động từ chỉ hoạt động, bộ phận này trả lời cho câu hỏi: Chú bộ đội biên phòng làm gì?...). Để giúp HS nhận biết bộ phận vị ngữ, GV có thể sử dụng đồng thời cả hai tiêu chí: từ loại và bộ phận trả lời cho câu hỏi *làm gì, thế nào, là ai/ là gì*.

– GV tổng hợp kết quả trình bày của các nhóm, chốt đáp án đúng.

Đáp án:

Câu	Chức năng của vị ngữ
a. Cầu Thê Húc đỏ thắm dưới ánh bình minh.	Nêu đặc điểm của đối tượng được nói ở chủ ngữ.
b. Cà Mau là một tỉnh ở cực Nam của Tổ quốc.	Giới thiệu về đối tượng được nói ở chủ ngữ.
c. Chú bộ đội biên phòng đi tuần tra biên giới.	Nêu hoạt động, trạng thái của đối tượng được nói ở chủ ngữ.
d. Tôi yêu Đội tuyển Bóng đá Quốc gia Việt Nam.	Nêu hoạt động, trạng thái của đối tượng được nói ở chủ ngữ.

3. Tìm vị ngữ thích hợp thay cho bông hoa trong đoạn văn

– GV hướng dẫn HS lựa chọn vị ngữ:

+ Cá nhân đọc các cụm từ có trong khung, đọc kĩ đoạn văn. Sau đó lần lượt thử đặt các cụm từ vào vị trí trống, suy nghĩ về mối quan hệ giữa chủ ngữ (đối tượng được nói trong câu) với vị ngữ. Vị ngữ được lựa chọn đúng là vị ngữ phù hợp với chủ ngữ.

+ Từng cá nhân trình bày kết quả làm bài. Nhóm nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

+ Đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. GV và cả lớp nhận xét. GV khen ngợi HS, bổ sung ý kiến nếu HS làm bài chưa đúng.

Đáp án:

Khi mùa lũ về, dòng sông chảy xiết. Nước sông **đỏ ngầu phù sa**. Mặt sông như được trải rộng thêm. Tiếng sóng **ì oạp đêm ngày**. Chỗ khúc quanh của dòng chảy, những con sóng **chồm lên vỗ bờ**. Hết mùa lũ, sông **chảy lững lờ**. Có lẽ sông lưu luyến với bờ bãi, xóm làng, những nơi nó đi qua. Lớp phù sa **là món quà sông trao cho đồng ruộng**.

(*Theo* Phan Đức Lộc)

4. Viết 2 – 3 câu về nội dung tranh. Xác định vị ngữ của mỗi câu.

– GV mời HS đọc yêu cầu bài tập 4.

– GV cho HS thời gian làm việc cá nhân: tự viết 2 – 3 câu về nội dung tranh trong SHS và xác định vị ngữ của mỗi câu.

– GV cho HS làm việc theo cặp: đổi bài làm để nhận xét, góp ý cho nhau về các câu đã viết và cách xác định vị ngữ của mỗi câu.

– GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

TIẾT 3

VIẾT

TÌM HIỂU CÁCH VIẾT HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MỘT SẢN PHẨM

1. Đọc văn bản hướng dẫn sử dụng nồi cơm điện và trả lời câu hỏi

– GV chiếu văn bản lên bảng hoặc yêu cầu HS đọc thầm văn bản trong SHS.

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi a, b, c.

Câu a. *Văn bản hướng dẫn sử dụng sản phẩm gì?*

– Mỗi HS tự đọc văn bản để trả lời câu hỏi. Sau đó, HS trao đổi kết quả bài làm với bạn trong nhóm. Nhóm thảo luận, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện nhóm trình bày trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV chốt đáp án.

Đáp án: Văn bản hướng dẫn sử dụng nồi cơm điện.

Câu b. *Việc sử dụng sản phẩm đó chia làm mấy bước?*

– HS đọc kĩ lại phần nội dung hướng dẫn, quan sát cách tác giả trình bày các bước.

– GV mời 2 – 3 HS trình bày kết quả. Cả lớp nhận xét, bổ sung. GV tổng hợp ý kiến của HS, chốt câu trả lời đúng.

Đáp án: Việc sử dụng nồi cơm điện chia làm 3 bước. Bước 1: trước khi nấu cơm; bước 2: khi nấu cơm; bước 3: sau khi nấu cơm.

Câu c. *Trong mỗi bước, sản phẩm đó được sử dụng như thế nào?*

– HS đọc lại nội dung hướng dẫn sử dụng nồi cơm điện để tìm câu trả lời. Sau đó, từng cá nhân trình bày kết quả trong nhóm 4. Nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Cả lớp nhận xét. GV tổng hợp ý kiến và thống nhất kết quả bài tập. Khen HS chỉ ra được nội dung của các bước sử dụng nồi cơm điện. GV có thể sử dụng sơ đồ tư duy để tóm tắt cách sử dụng sản phẩm trong mỗi bước.

Đáp án: Mỗi bước, sản phẩm nồi cơm điện được sử dụng theo hướng dẫn điều nên làm và không nên làm. VD: Ở bước 1, điều nên làm là: dùng khăn khô lau mặt ngoài lòng nồi, điều không nên làm: không nên vo gạo trong lòng nồi.

2. Trao đổi về cách viết hướng dẫn sử dụng một sản phẩm

Có hai cách tổ chức hoạt động. Cách thứ nhất, tách thành hai nội dung thảo luận như SHS đã trình bày. Cách thứ hai, GV có gộp hai nội dung thảo luận theo hướng lồng ghép những việc cần làm vào từng bước. Phần hướng dẫn dưới đây theo cách thứ hai.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm theo câu hỏi gợi ý: Nên viết hướng dẫn sử dụng sản phẩm thế nào để người sử dụng sản phẩm hiểu được? (Nên viết theo các bước sử dụng sản phẩm) Viết những gì trong mỗi bước? (Nêu những việc nên làm, không nên làm đối với sản phẩm. Có thể giải thích ngắn gọn vì sao nên và không nên làm với sản phẩm. Nên dùng số thứ tự để làm rõ các bước, đồng thời giúp người đọc hiểu rõ hơn cách sử dụng nồi cơm điện. Câu văn ngắn gọn, thường bắt đầu bằng 1 động từ.)

– GV mời 1 – 2 HS đọc phần ghi nhớ. GV nên khuyến khích HS có thể phát biểu mà không cần nhìn SHS.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS về nhà chia sẻ với người thân về cách sử dụng nồi cơm điện hoặc một đồ gia dụng khác.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 7:

+ Đọc – hiểu: *Con muốn làm một cái cây.*

+ Luyện từ và câu: Luyện tập về vị ngữ.

+ Viết: Tìm hiểu cách viết hướng dẫn sử dụng một sản phẩm.

– GV khen ngợi những HS có nhiều cố gắng. Dặn HS đọc trước Bài 8.

BÀI 8 TRÊN KHÓM TRE ĐẦU NGÕ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Trên khóm tre đầu ngõ*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời trò chuyện, lời chia sẻ tình cảm, cảm xúc của nhân vật Bua Kham trong câu chuyện.

   b. Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua suy nghĩ, cử chỉ, hành động, tình cảm,... Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện *Trên khóm tre đầu ngõ:* bài học về tình yêu thương giữa con người với loài vật.

   c. Củng cố kiến thức về bộ phận chủ ngữ, vị ngữ của câu; biết viết câu có đủ chủ ngữ và vị ngữ theo nội dung nhất định (qua phần luyện tập sau văn bản đọc).

2. Biết viết hướng dẫn sử dụng một sản phẩm.

3. Đọc mở rộng theo yêu cầu (đọc bài thơ nói về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật) và viết thông tin vào phiếu đọc sách theo mẫu.

4. Yêu thơ văn, ngày một nâng cao hứng thú đọc sách. Hiểu, trân trọng thiên nhiên tươi đẹp. Thêm yêu thương con người và mọi vật xung quanh.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản tự sự (trình tự các sự việc, nhân vật; lời nói, cử chỉ, hành động, suy nghĩ,... của nhân vật).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Trên khóm tre đầu ngõ.*

– Phiếu đọc sách, một số tập thơ hay hình ảnh những tập thơ, bài thơ (nói về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật) cho phần đọc mở rộng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 - 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS nêu những chi tiết thể hiện tình yêu thương của mọi người đối với Bum trong câu chuyện *Con muốn làm một cái cây* và 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: Câu chuyện muốn nói với chúng ta điều gì?

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ: *Giải câu đố và nói 1 – 2 câu giới thiệu về con vật được nêu trong câu đố.*

– GV có thể lưu ý HS về những đặc điểm, tính nết,... của con vật nêu trong câu đố: lông trắng, chân cao, cổ dài (cổ ngẳng),...

– HS trao đổi nhóm đôi, đưa đáp án câu đố và nói 1 – 2 câu giới thiệu về con vật nêu trong câu đố.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét, chốt đáp án câu đố (đáp án: con cò), ghi nhận những lời giới thiệu chân thực, phù hợp về con cò (VD: Cò có bộ lông trắng muốt như bông. Hằng ngày, cò sải cánh bay trên cánh đồng lúa xanh./ Cò là con vật rất hiền lành, chăm chỉ. Nó thường quẩn quanh kiếm ăn trên những ruộng lúa./ Cò có dáng hình lêu nghêu. Chân cò cao, thẳng đuột, cổ thì dài, gầy guộc./...)

– GV giới thiệu bài đọc mới. (VD: Cò là con vật gần gũi, thân thiết với người nông dân. Câu chuyện *Trên khóm tre đầu ngõ* nói lên tình yêu thương của một bạn nhỏ đối với gia đình cò con bé bỏng. Cũng qua câu chuyện, chúng ta thấy được giá trị của việc cho đi tình thương yêu...).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm với ngữ điệu chung: chậm rãi, tình cảm; nhấn giọng ở những từ ngữ tạo hình ảnh (*rướn chân, quơ quơ cái đầu trụi lông, run rẩy, ướt sũng, gầy nhom,...*) hoặc từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện (*chẳng gì thương bằng, không muốn làm tan tác, trả chúng về cho bố mẹ chúng, không đâu vui bằng,...*). GV có thể mời 2 HS (có năng lực đọc khá tốt) đọc nối tiếp các đoạn.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *đôi cánh trắng chập chờn, quơ quơ cái đầu trụi lông, tạt rát mặt,...*), quan tâm hơn đến những HS hay mắc lỗi phát âm.

+ Ngắt giọng ở những câu dài. VD:

Gió đu đưa cành lá/ làm vợ chồng cò/ thỉnh thoảng phải rướn chân/ và khẽ vỗ cánh/ để lấy thăng bằng.//

+ Đọc diễn cảm những câu, đoạn tả tình cảnh đáng thương của lũ cò trong cơn bão:

Mưa tạt rát mặt. Cả gia đình cò run rẩy, ướt sũng nên trông càng gầy nhom, xơ xác. Cơn gió mạnh bỗng ào đến. Mấy chú cò con bị hất lên và ngã nhào. Vợ chồng cò muốn lao xuống cứu con, nhưng cánh đã ướt nên đành bám lấy cành tre và kêu quác quác buồn thảm.

+ Chia bài đọc thành 5 đoạn (như hình thức thể hiện ở SHS).

– 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc từ ngữ chú thích trong SHS, tìm thêm những từ ngữ chưa hiểu (VD: *cọng (tre)*: phần nâng đỡ các phiến lá, gắn kết các lá với thân, cành, còn gọi là "cuộng (tre)"; *bắc (thang)*: đặt hay gác (thang) lên,...).

– GV hướng dẫn HS trả lời lần lượt các câu nêu trong SHS (cuối bài đọc).

Câu 1. *Đôi cò bay đến khóm tre nhà Bua Kham để làm gì? Chi tiết nào giúp em biết điều đó?*

– HS đọc câu hỏi 1.

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi 1: HS xem nhanh lại đoạn 1 và 2, suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời. Sau đó trao đổi trong nhóm đôi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét và chốt câu trả lời: Đôi cò bay đến khóm tre nhà Bua Kham để làm tổ và sinh con. Chi tiết giúp em biết điều đó: Mấy hôm sau, trên cành tre đã thấy một tổ cò làm bằng cọng và lá tre khô; Chẳng bao lâu, Bua Kham nghe thấy tiếng cò con. Chúng kêu ríu rít trong tổ.

Câu 2. *Hình ảnh những chú cò con được miêu tả như thế nào? Nêu cảm xúc của Bua Kham khi quan sát cò con đòi ăn.*

– GV nêu câu hỏi 2 (hoặc gọi HS đọc câu hỏi 2).

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi:

+ HS xem nhanh lại đoạn 2; suy nghĩ, tìm câu trả lời.

+ HS làm việc theo nhóm 4 (lần lượt từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV khích lệ và khen ngợi những HS biết thể hiện suy nghĩ riêng của mình.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời phù hợp. (VD: Hình ảnh những chú cò con được miêu tả rất bé bỏng/ non nớt/ sinh động/ đáng yêu/ ngộ nghĩnh/ tham ăn, luôn ngóng bố mẹ,... (qua các chi tiết: kêu ríu rít, quơ quơ cái đầu trụi lông, há cặp mỏ mềm, kêu khàn khàn,...). Cảm xúc của Bua Kham khi quan sát cò con đòi ăn: thương/ yêu/ say sưa (quan sát)/ quan tâm/...).

Câu 3. *Kể lại tình cảnh đáng thương của gia đình cò trong cơn bão.*

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu.

– GV gợi ý: Gia đình cò phải đón nhận hoàn cảnh khắc nghiệt nào? Trong tình cảnh

đó, lũ cò khổ sở ra sao? Chuyện gì không may đã xảy ra với mấy chú cò con? Bố mẹ cò bất lực thế nào khi chứng kiến cảnh cò con gặp nạn?

– HS xem lại đoạn 3, suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời.

– HS trao đổi nhóm đôi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét. GV ghi nhận những câu trả lời hợp lí. Khuyến khích HS diễn đạt theo ý hiểu (VD: Tình cảnh của gia đình cò trong cơn bão thật đáng thương: Mưa tạt rát mặt làm gia đình cò run rẩy, ướt sũng. Nhà cò trông càng gầy nhom, xơ xác. Khi gió mạnh ào đến, mấy chú cò con bị hất lên và ngã nhào. Vợ chồng cò muốn lao xuống cứu con, nhưng cánh đã ướt nên bất lực. Chúng đành phải bám lấy cành tre và kêu quác quác buồn thảm.).

Câu 4. *Bua Kham nghĩ gì và làm gì khi nhìn thấy lũ cò con bị rơi xuống đất?*

– GV nêu câu hỏi 4 (hoặc gọi HS đọc câu hỏi 4).

– HS xem nhanh lại đoạn 4 và 5; suy nghĩ, tìm câu trả lời.

– HS làm việc theo nhóm 4 (lần lượt từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời phù hợp. (VD: Khi nhìn thấy lũ cò con bị rơi xuống đất, Bua Kham nghĩ tới chuyện người ta thường nhặt cò con về nuôi. Nhưng Bua Kham không làm thế. Cô bé không muốn làm tan tác cái gia đình cò bé bỏng, bọn cò con nhỏ quá, trả chúng về cho bố mẹ chúng thì hơn. Sau đó, Bua Kham đã gọi ông giúp đưa lũ cò con về chiếc tổ cũ.)

Câu 5. *Đoạn kết của câu chuyện muốn nói với chúng ta điều gì? Chọn câu trả lời hoặc nêu ý kiến của em.*

A. *Vườn cây chỉ vui khi có nhiều bóng chim bay nhảy.*

B. *Cho đi yêu thương, chúng ta sẽ nhận lại được yêu thương.*

C. *Bầy cò thích làm tổ trên những khóm tre xanh.*

– 2 HS đọc và nêu yêu cầu của câu hỏi 5.

– HS xem lại đoạn cuối của bài đọc, suy nghĩ và chọn phương án trả lời (hoặc nêu ý kiến khác).

– HS trao đổi theo nhóm 4 để chọn câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV khích lệ và khen ngợi những HS biết nêu ý kiến riêng của mình.

– GV ghi nhận ý kiến của HS (1 trong 3 câu trả lời A, B, C hoặc ý kiến khác), khen ngợi những câu trả lời sáng tạo, hợp lí (VD: Nếu chúng ta yêu thương loài vật, loài vật sẽ

yêu quý và muốn ở gần chúng ta./ Bầy chim thích làm tổ ở những nơi mà chúng thấy an toàn, được con người yêu thương./ Tình yêu thương của ông cháu Bua Kham khiến các loài chim đua nhau về vườn cây làm tổ./ Loài vật cũng cảm nhận được tình yêu thương của con người./ Vườn cây chỉ vui khi có nhiều bóng chim bay nhảy, khi các loài chim ríu rít rủ nhau về làm tổ,...).

4. Luyện đọc lại

– GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm:

+ Làm việc chung cả lớp: 2 hoặc 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

+ HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

– GV đánh giá chung về kết quả đọc của HS.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm chủ ngữ và vị ngữ trong câu: "Ông bắc thang, đem đặt lũ cò con vào chiếc tổ cũ.".*

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu.

– HS trao đổi theo nhóm đôi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét và chốt đáp án: Chủ ngữ: *Ông*; Vị ngữ: *bắc thang, đem đặt lũ cò con vào chiếc tổ cũ.*

Câu 2. *Viết 1 – 2 câu giới thiệu về cô bé Bua Kham và chỉ ra chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu.*

– GV nêu yêu cầu.

– HS làm bài theo hình thức cá nhân, sau đó trao đổi theo nhóm 4 để tiếp thu góp ý và chỉnh sửa câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm chia sẻ bài nói trước lớp.

– GV nhận xét và ghi nhận những bài nói phù hợp; phân tích đúng chủ ngữ và vị ngữ của mỗi câu.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MỘT SẢN PHẨM

Đề bài: Viết hướng dẫn sử dụng một đồ dùng quen thuộc với em.

1. Hướng dẫn HS làm bài

– 2 HS đọc đề bài.

– GV hướng dẫn HS:

+ Làm việc cá nhân: Chọn một đồ dùng quen thuộc để hướng dẫn sử dụng (xe đạp, mũ bảo hiểm, ti vi,...). Nhớ lại cách viết hướng dẫn sử dụng một sản phẩm (trong hoạt động Viết ở Bài 7).

+ Làm việc theo nhóm 4: trao đổi, triển khai các nội dung hướng dẫn sử dụng.

– Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày nội dung hướng dẫn sử dụng sản phẩm: trước khi sử dụng, khi sử dụng, sau khi sử dụng.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết

– GV hướng dẫn HS viết bài dựa vào nội dung đã chuẩn bị; lưu ý HS viết bài theo 3 ý: trước khi sử dụng sản phẩm, khi sử dụng sản phẩm và sau khi sử dụng sản phẩm.

– GV quan sát HS làm bài, hỗ trợ những em hạn chế về kĩ năng viết.

3. Hướng dẫn HS đọc lại bài và tự chỉnh sửa

– HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm:

+ Đọc lại bài, tự chỉnh sửa lỗi (nếu có).

+ Chia sẻ bài làm của mình trong nhóm 4; nêu điều mình muốn học tập từ bài của bạn, điều mình muốn góp ý cho bạn (về trình tự các bước, cách hướng dẫn sử dụng, về cách dùng từ, viết câu, về chính tả,...).

– GV mời một số HS đọc bài trước lớp. Cả lớp nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét bài làm của HS; khen ngợi các bài viết tốt: hướng dẫn sử dụng rõ ràng, hiệu quả; bố cục bài hợp lí,...

– HS chỉnh sửa bài làm theo hướng dẫn.

TIẾT 4

ĐỌC MỞ RỘNG

1 và 2. Đọc bài thơ về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật. Viết phiếu đọc sách theo mẫu.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc bài thơ đã tìm được (nói về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật).

– GV giới thiệu một số tập thơ hoặc hình ảnh những tập thơ, bài thơ nói về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật.

– GV phát phiếu đọc sách cho từng HS.

– HS viết vào phiếu đọc sách. Chú ý ghi lại hình ảnh (trong bài thơ) thể hiện tình yêu thương và nêu cảm nghĩ sau khi đọc bài thơ.

– 1 – 2 HS trình bày phiếu đọc sách của mình. GV, HS khác nhận xét.

– GV đánh giá chung và lưu ý HS khi viết phiếu đọc sách.

3. Trao đổi với bạn về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật được thể hiện trong bài đọc.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, chia sẻ với bạn về nội dung bài đọc: Bài thơ viết về tình yêu thương giữa ai với ai hoặc giữa ai với con vật nào? Hình ảnh thể hiện rõ nhất tình yêu thương là gì? Em yêu thích nhất, ấn tượng nhất với hình ảnh nào trong bài thơ? Em xúc động nhất với chi tiết nào? Em có suy nghĩ, cảm xúc ra sao sau khi đọc bài thơ? Em học được điều gì từ bài thơ?...

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– Các HS khác nhận xét.

– GV nhận xét chung và khen ngợi HS tích cực tự đọc; khuyến khích HS trao đổi sách để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Chia sẻ với người thân về phiếu đọc sách em đã viết.*

– HS nhớ lại phiếu đọc sách đã viết.

– Chia sẻ với người thân về tên bài thơ đã đọc, tên tác giả bài thơ, hình ảnh thể hiện tình yêu thương trong bài thơ,...

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 8:

+ Đọc – hiểu: *Trên khóm tre đầu ngõ.*

+ Viết: Viết hướng dẫn sử dụng một sản phẩm.

+ Đọc mở rộng: Đọc bài thơ về tình yêu thương giữa con người với con người hoặc giữa con người với loài vật.

– GV nhận xét kết quả học tập của tuần học. Khen ngợi, động viên những HS học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 9.

UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN

TUẦN 23

BÀI 9 SỰ TÍCH CON RỒNG CHÁU TIÊN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm câu chuyện *Sự tích con Rồng cháu Tiên*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ cần thiết để thể hiện cảm xúc.

   b. Nhận biết được các nhân vật, các tình tiết, nội dung chính của câu chuyện. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Câu chuyện giải thích về nguồn gốc dân tộc Việt theo trí tưởng tượng của người xưa (cùng sinh ra từ một cái bọc trăm trứng của mẹ Âu Cơ và cha Lạc Long Quân). Biết cách tóm tắt một văn bản truyện.

2. Luyện tập chung về hai thành phần chính của câu. Hiểu sâu hơn về sự tương hợp ngữ nghĩa giữa hai thành phần. Tiếp tục phân biệt các kiểu vị ngữ (vị ngữ nêu hoạt động, trạng thái; vị ngữ nêu đặc điểm và vị ngữ giới thiệu, nhận xét).

3. Biết cách lập dàn ý cho bài văn kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử mà em đã đọc, đã nghe.

4. Hiểu và tự hào về nguồn gốc dân tộc Việt, biết ơn và trân trọng nguồn cội.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– *Sự tích con Rồng cháu Tiên* trước đây thường được xem là thuộc thể loại truyền thuyết với nhiều yếu tố kì ảo, không có thực, thể hiện sự giải thích về tổ tiên của người Việt theo hướng thần thoại hoá: Lạc Long Quân là giống rồng, tượng trưng cho nước, Âu Cơ là giống tiên, tượng trưng cho đất. Hai người gặp nhau, trở thành tổ tiên của người Việt.

– Hai thành phần chính của câu.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc.

– Tranh ảnh (sưu tầm) về Lạc Long Quân, Âu Cơ, đền thờ Vua Hùng,...

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM

GV giới thiệu chủ điểm mới, VD: Bài *Trên khóm tre đầu ngõ* đã khép lại chủ điểm *Sống để yêu thương*. Chủ điểm này cho ta thấy vẻ đẹp của tâm hồn con người, đó là vẻ đẹp của tình yêu thương với thông điệp: Sống là cho đi. Hôm nay, các em bước sang chủ điểm thứ hai: *Uống nước nhớ nguồn*. Hãy quan sát tranh chủ điểm và cho biết bức tranh nói với em điều gì về chủ điểm này. HS phát biểu theo cảm nhận của cá nhân. GV có thể nói thêm: "Các bài học trong chủ điểm này giúp em có thêm những hiểu biết về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, những vị anh hùng đã có công dựng nước và giữ nước,... để từ đó, chúng ta có lòng biết ơn với tổ tiên, đất nước và biết ơn cả những điều rất đỗi bình dị của cuộc đời,..." .

ĐỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài học (*Sự tích con Rồng cháu Tiên*) và giao nhiệm vụ:

+ Quan sát tranh, nêu nội dung tranh.

+ Trả lời câu hỏi: Theo em, hai nhân vật trong tranh là ai?

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp có thể nêu câu hỏi để cảm nhận rõ hơn những điều bạn tưởng tượng, hình dung.

– GV cho HS đọc yêu cầu phần khởi động: *Vào tháng Ba (âm lịch), nước ta có ngày lễ nào quan trọng?*

– HS trao đổi theo cặp/ nhóm và trả lời. Các HS khác có thể bổ sung.

– GV và cả lớp chốt đáp án: Vào tháng Ba (âm lịch), nước ta có ngày lễ quan trọng là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10).

– GV giới thiệu khái quát về bài đọc (VD: *Sự tích con Rồng cháu Tiên* là câu chuyện về nguồn gốc dân tộc Việt. Sự tích này liên quan đến một ngày trong tháng Ba: ngày 10 tháng 3 âm lịch. Hãy đọc câu chuyện này để biết tổ tiên người Việt đã ra đời như thế nào.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ phù hợp: những tình tiết bất ngờ hoặc từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật Lạc Long Quân). Về cơ bản, bài này đọc theo giọng kể, trầm và có phần hào sảng. GV có thể mời 5 em đọc nối tiếp 5 đoạn:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *kết thành vợ chồng.*

+ Đoạn 2: tiếp đến *khoẻ mạnh như thần.*

+ Đoạn 3: tiếp đến *đừng quên lời hẹn.*

+ Đoạn 4: tiếp đến *không hề thay đổi.*

+ Đoạn 5: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *Lạc Việt, nòi rồng, miền nước thẳm, tập quán, Phong Châu,...*

(GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS mắc lỗi cụ thể khi đọc bài.)

+ Đọc diễn cảm, phân biệt lời người dẫn chuyện và lời nhân vật.

– 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp. (Có thể cho 2 HS đọc xen kẽ, lần lượt cho đến hết văn bản.)

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 5 đoạn) sau đó đổi đoạn để đọc.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– Một số HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc diễn cảm của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV cho HS đọc phần giải nghĩa từ hoặc GV có thể giải nghĩa từ vào lúc từ đó xuất hiện trong bài đọc hoặc trong câu hỏi/ câu trả lời. (Bài đọc này tương đối khó vì chứa nhiều từ cần giải thích. GV dành nhiều thời gian hơn cho việc này.) Có 2 từ, GV yêu cầu HS tra từ điển. (*khôi ngô*: (vẻ mặt) sáng sủa, thông minh; *tập quán*: thói quen của một cộng đồng (địa phương, dân tộc,...) hình thành từ lâu trong đời sống, được mọi người làm theo)

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Lạc Long Quân và Âu Cơ được giới thiệu như thế nào?*

– HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm. GV có thể nhắc HS đọc kĩ đoạn 1 để tìm thông tin.

– Đại diện 2 – 3 nhóm nêu ý kiến trước lớp.

– GV và HS thống nhất đáp án: Lạc Long Quân là một vị thần, giống rồng, sống dưới nước, sức khoẻ hơn người, có nhiều phép lạ. Âu Cơ là tiên, xinh đẹp tuyệt trần, sống trên cạn.

Câu 2. *Chi tiết Âu Cơ sinh bọc trăm trứng muốn nói điều gì?*

– HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm. GV nhắc HS đọc lại đoạn văn nói về việc Âu Cơ sinh nở, suy luận, trả lời theo ý kiến cá nhân. GV có thể đặt câu hỏi phụ:

Việc sinh con của Âu Cơ có gì đặc biệt? (Âu Cơ không sinh ra con như người thường, mà sinh ra cái bọc trăm trứng, trăm trứng nở thành trăm người con, tất cả đều hồng hào, đẹp đẽ lạ thường.)

– Đại diện 2 – 3 nhóm nêu ý kiến trước lớp.

– GV và HS thống nhất đáp án: Sự tích bọc trăm trứng thể hiện rằng người Việt được sinh ra cùng một bọc – một nguồn gốc; do vậy, chúng ta là người một nhà, phải đoàn kết, yêu thương, gắn bó với nhau. (có thể có những cách diễn đạt khác)

Câu 3. *Theo em, cách giải thích nguồn gốc của người Việt là con Rồng cháu Tiên nói lên điều gì?*

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân trước khi làm việc theo nhóm/ lớp:

+ Đọc lướt toàn văn bản. Chú ý câu nói của Lạc Long Quân: "Ta vốn nòi rồng ở miền nước thẳm, nàng là dòng tiên ở chốn non cao.".

+ Suy nghĩ về cách giải thích nguồn gốc dân tộc Việt. (Tại sao người Việt lại được sinh ra bởi dòng giống Tiên – Rồng mà không phải là dòng giống khác? Tiên và Rồng thường được đánh giá thế nào?)

– HS làm việc theo nhóm. Đại diện một số nhóm nói trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý.

– GV và HS chốt đáp án: Cách giải thích nguồn gốc dân tộc Việt là con Rồng cháu Tiên nói lên mong ước của người Việt: được sinh ra bởi giống nòi đẹp và cao quý: Tiên – Rồng. Đây là một cách giải thích hay về nguồn gốc của người Việt, thể hiện sự trân trọng của chính người Việt về nguồn gốc của mình.

Câu 4. *Dựa vào sơ đồ, tóm tắt lại câu chuyện.*

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu.

– HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm (cùng đọc kĩ sơ đồ tóm tắt, sau đó nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu, cả nhóm thống nhất ý kiến). GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu trước lớp. Có nhiều hình thức trả lời câu hỏi này. VD:

GV chiếu sơ đồ câu hỏi lên màn hình. HS lên bảng vừa chỉ vào sơ đồ, vừa tóm tắt câu chuyện: Lạc Long Quân và Âu Cơ là 2 vị thần Rồng – Tiên gặp nhau, kết thành vợ chồng. Âu Cơ sinh bọc trăm trứng. Trăm trứng nở ra trăm người con. Sống với nhau một thời gian, Lạc Long Quân bàn với Âu Cơ về việc chia 50 con lên núi theo mẹ, 50 con xuống biển theo cha. Các con của họ dựng xây đất nước, trở thành tổ tiên của người Việt. Từ sự tích này, người Việt tự hào xưng là *con Rồng cháu Tiên* và gọi nhau là *đồng bào*.

(Có thể có những cách diễn đạt khác, chỉ cần HS nhớ được những tình tiết chính và diễn đạt mạch lạc.)

Câu 5. *Câu ca dao dưới đây có liên quan thế nào đến câu chuyện này?*

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba.

– HS đọc lại câu hỏi. GV có thể hỏi thêm: Các em có nhớ câu ca dao này đã được học ở lớp mấy không? (*Tiếng Việt* 2, trong bài *Trên các miền đất nước*)

– GV cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm.

– Các cặp/ nhóm trao đổi, thống nhất phương án trả lời.

GV và HS chốt đáp án: Câu ca dao trên nhắc chúng ta nhớ ngày giỗ Vua Hùng. Vua Hùng chính là người con trưởng của Lạc Long Quân và Âu Cơ, người đã theo Âu Cơ lên núi. Ngày 10 tháng 3 âm lịch hằng năm được xem là ngày "Quốc Giỗ" của người dân Việt. Khi chúng ta cùng thờ chung một "ông Tổ" có nghĩa là chúng ta thuộc cùng một nòi giống. (HS có thể có những cách diễn đạt khác.)

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm câu chuyện:

– Làm việc chung cả lớp: 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

LUYỆN TẬP VỀ HAI THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU

Sau khi học xong 1 bài giới thiệu chung về 2 phần chính của câu và 2 bài riêng về từng thành phần (chủ ngữ và vị ngữ), ở bài này, HS được luyện tập chung cho cả hai thành phần. Do vậy, các bài tập chủ yếu là dạng vận dụng.

1. Kết hợp các từ ngữ để tạo thành câu

Dạng bài tập này đã xuất hiện khá nhiều, nó cũng thuộc kiểu bài ghép chủ ngữ và vị ngữ để tạo câu. Nhưng yêu cầu trong bài tập này cao hơn, đồng nghĩa với độ khó của bài tập tăng lên. Thành phần chủ ngữ và vị ngữ không được chia về 2 cột như thông thường, mà xếp lẫn lộn, theo hình tháp – tượng trưng cho hình ảnh đền Hùng. Các vị ngữ cũng khá khó, đòi hỏi HS phải đọc thật kĩ các thẻ chữ mới ghép được.

– GV gọi 1– 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm: đọc kĩ các thẻ chữ, ghép các thẻ với nhau, trao đổi với các thành viên trong nhóm và chốt đáp án. GV đi từng bàn, quan sát, góp ý cho các nhóm.

– GV mời đại diện một số nhóm phát biểu.

– GV và HS chốt đáp án:

+ Câu 1. Vua Hùng là con trưởng của Lạc Long Quân và Âu Cơ.

+ Câu 2. Lễ hội Đền Hùng gồm nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian.

+ Câu 3. Đền thờ Vua Hùng được xây dựng trên núi Nghĩa Lĩnh (GV có thể giải thích thêm: Núi Nghĩa Lĩnh thuộc tỉnh Phú Thọ).

(Về hình thức tổ chức, GV có thể tổ chức sao cho sinh động và vui vẻ. VD: GV chuẩn bị các thẻ giấy trắng, cho các nhóm thi với nhau xem nhóm nào làm nhanh và đúng nhất.)

2. Xác định chủ ngữ và vị ngữ của các câu trong đoạn văn

– GV gọi HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV có thể giải thích từ ngữ khó: *Tuyên ngôn Độc lập* (văn bản tuyên bố sự độc lập của một quốc gia, khẳng định chủ quyền của quốc gia vừa giành lại từ tay giặc ngoại xâm).

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp/ nhóm.

– GV mời một số HS phát biểu.

– GV và HS chốt đáp án:

Chủ ngữ	Vị ngữ
Lý Thường Kiệt	là danh tướng Việt Nam thế kỉ XI.
Tên tuổi của ông	gắn với chiến thắng chống quân xâm lược nhà Tống.
Ông	cũng là tác giả bài thơ *Sông núi nước Nam.*
Bài thơ	được xem như bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước ta.

GV có thể cho HS nhắc lại khái niệm chủ ngữ trước khi thực hiện bài tập. Về hình thức tổ chức, GV có thể tổ chức sao cho sinh động và vui vẻ. VD: GV chuẩn bị các thẻ giấy trắng, cho các nhóm thi với nhau xem ai làm nhanh và đúng nhất.

3. Dựa vào tranh, đặt câu có vị ngữ nêu hoạt động, trạng thái; vị ngữ nêu đặc điểm; vị ngữ giới thiệu, nhận xét

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu đề bài.

– HS làm theo nhóm với nhiệm vụ:

+ Mỗi HS trong nhóm đặt 1 câu theo 1 loại vị ngữ nhất định.

+ HS đọc câu của mình trước nhóm.

+ Các thành viên trong nhóm cùng góp ý, nhận xét.

+ Cả nhóm chốt các câu đúng.

– Đại diện một số nhóm phát biểu trước lớp.

– HS và GV chốt đáp án: Đây là dạng bài tập mở, cho nên không có một đáp án chung. GV có thể đọc lại những câu đúng và hay của HS trước lớp.

4. Đặt 2 – 3 câu nói về một người anh hùng dân tộc và xác định chủ ngữ, vị ngữ của câu

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập.

– HS làm việc cá nhân: tìm từ, đặt câu (nên viết vào vở, vào giấy nháp,...), xác định thành phần câu.

– HS đặt câu xong thì làm việc theo nhóm, từng bạn đọc các câu của mình để cả nhóm nhận xét, góp ý. GV quan sát các nhóm làm việc, ghi chép các câu hay hoặc câu chưa đúng để chữa chung trước lớp hoặc chữa bài riêng cho những em đặt câu chưa đúng yêu cầu hoặc xác định sai chủ ngữ, vị ngữ.

– GV mời một số HS đọc câu của mình trước lớp.

TIẾT 3

VIẾT

LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT CÂU CHUYỆN

Đề bài: Viết bài văn kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử mà em đã đọc, đã nghe.

1. Chuẩn bị

– GV mời HS đọc đề bài (*Viết bài văn kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử mà em đã đọc, đã nghe.*)

– GV hướng dẫn HS:

+ Đọc kĩ yêu cầu phần Chuẩn bị.

+ Tự chọn một câu chuyện về một nhân vật lịch sử mà em yêu thích. (Đọc kĩ các gợi ý để tìm nhân vật và tác phẩm, có thể tìm các tác phẩm ngoài gợi ý đó.)

+ Tìm ý để viết bài văn (thực hiện theo gợi ý trong SHS).

2. Lập dàn ý

– HS dựa vào nội dung đã chuẩn bị, lập dàn ý theo hướng dẫn trong SHS.

– GV xem dàn ý của HS để có cách hỗ trợ phù hợp.

3. Góp ý và chỉnh sửa dàn ý

a. Làm việc nhóm

– HS đọc lại dàn ý của mình và đối chiếu với gợi ý trong SHS để tự chỉnh sửa lỗi (nếu có).

– Chia sẻ bài làm, đọc bài của nhau và nêu điều mình muốn học tập từ bạn, điều mình muốn góp ý cho bạn.

b. Làm việc chung cả lớp

GV mời một số HS đọc bài trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Tìm đọc thêm những câu chuyện về nguồn gốc, phong tục tập quán của các dân tộc Việt Nam*. GV có thể gợi ý cho HS đọc những câu chuyện về nguồn gốc, phong tục tập quán Việt Nam như: *Thánh Gióng, Sự tích bánh chưng, bánh giầy; Sự tích ông Đùng, bà Đùng;...*

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 9:

+ Đọc – hiểu: *Sự tích con Rồng cháu Tiên*.

+ Luyện từ và câu: Luyện tập về hai thành phần chính của câu.

+ Viết: Lập dàn ý cho bài văn kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử.

– GV hỏi HS yêu thích nội dung nào ở Bài 9.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có nhiều tiến bộ.

– Dặn HS đọc trước Bài 10.

BÀI 10 CẢM XÚC TRƯỜNG SA (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Cảm xúc Trường Sa*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ bộc lộ cảm xúc về cảnh vật, cuộc sống của những người lính ở Trường Sa.

   b. Dựa vào lời thơ và tranh minh hoạ, hiểu ý nghĩa của mỗi hình ảnh thơ, hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Đất nước Việt Nam bao gồm cả những hòn đảo, quần đảo lớn nhỏ, cả vùng biển vùng trời ngoài khơi xa, nơi hằng ngày, hằng giờ có biết bao con người thầm lặng hi sinh, chịu muôn vàn gian nguy để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của chúng ta.

2. Viết được bài văn kể lại một câu chuyện về một nhân vật lịch sử mà em đã đọc, đã nghe.

3. Nói được ý kiến của mình về một người đã lao động hoặc chiến đấu, hi sinh để đem lại cuộc sống hạnh phúc, bình yên cho mọi người.

4. Biết thể hiện tình cảm, cảm xúc trước những tấm gương hi sinh vì quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thơ (cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ,...).

– Văn tự sự.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ.

– Tranh ảnh, tư liệu về những người sống vì mọi người.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Sự tích con Rồng cháu Tiên* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài hoặc thuật lại các sự việc chính trong câu chuyện.

ĐỌC

1. Khởi động

– HS làm việc theo nhóm, từng em trả lời câu hỏi: *Kể tên một số đảo, quần đảo của đất nước ta hoặc giới thiệu những điều em biết về biển đảo.*

– GV hướng dẫn HS nhớ lại các bài đã học trong sách Tiếng Việt (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), nói về biển đảo:

+ Du lịch biển Việt Nam (*Tiếng Việt 1, tập hai*)

+ Thư gửi bố ngoài đảo (*Tiếng Việt 2, tập hai*)

+ Khám phá đáy biển ở Trường Sa (*Tiếng Việt 2, tập hai*)

+ Những ngọn hải đăng (*Tiếng Việt 3, tập một*)

– 1 – 2 em trả lời câu hỏi trước lớp. Cả lớp nhận xét và trao đổi để hiểu rõ điều bạn chia sẻ.

– Giáo viên giới thiệu bài học mới và nội dung tranh minh hoạ bài thơ. VD: Tranh vẽ hai người lính đảo trong bộ quân phục. Một người ôm chắc tay súng, ánh mắt hướng ra biển khơi, người còn lại chăm chú dùng ống nhòm quan sát. Xa xa là biển trời xanh biếc, những con sóng tung bọt trắng xoá và đàn hải âu chao lượn giữa không gian bao la.

– GV có thể nói thêm: Chủ quyền của đất nước ta không chỉ là dải đất hình chữ S mà còn có biển và đảo ngoài Biển Đông. Hằng ngày, hằng giờ, bao người phải đương đầu với thiên nhiên khắc nghiệt và nhiều nguy nan để bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài, giọng đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ bộc lộ cảm xúc hoặc miêu tả những gian khổ mà người lính bảo vệ biển đảo phải đối mặt.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *hoa bàng vuông, nụ cười, lính đảo,...*

(GV nên hướng dẫn đọc đúng những lỗi cụ thể về phát âm của HS khi các em đọc bài).

+ Đọc diễn cảm những câu thơ thể hiện cảm xúc, suy tư của tác giả về Tổ quốc, VD:

Bão giăng giăng mặt biển
Đảo oằn mình khát mưa
Đoá san hô kiêu hãnh
Vẫn nở hoa bốn mùa.

Nụ cười người lính đảo
Trong gian khó vẫn ngời
Ánh mắt bao trìu mến
Ngắm hải âu giữa trời.

– GV mời 2 – 3 HS đọc nối tiếp các khổ thơ trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: đọc nối tiếp các khổ thơ.

– HS làm việc cá nhân: đọc toàn bài 1 lượt (đọc thầm).

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời HS nêu những từ ngữ chưa hiểu nghĩa, VD:

+ *Đá Thị, Len Đao, Song Tử Tây, Sơn Ca, Sinh Tồn*: tên những hòn đảo ở quần đảo Trường Sa.

+ *Hoa bàng vuông*: loài hoa đặc trưng ở quần đảo Trường Sa, hoa trắng, mọc thành chùm ở đầu cành, dài 10 – 20 cm.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu trong SHS.

Câu 1. *Ở khổ thơ đầu, điều gì gây bất ngờ với mọi người khi đến Trường Sa?*

– GV nêu câu hỏi 1 (hoặc chiếu câu hỏi trên màn hình/ hoặc 1 HS đọc câu hỏi trong SHS), cả lớp đọc thầm theo.

– GV dành thời gian cho HS đọc thầm, đọc lướt khổ thơ, trả lời câu hỏi. VD: Trường Sa đầu sóng ngọn gió, trong hình dung của mọi người, cuộc sống nơi đây rất gian nan (bão tố, nắng gắt, thiếu nước ngọt,...). Nhưng khi vừa đến với Trường Sa, ai cũng ngạc nhiên, bất ngờ khi "gặp màu hoa muống biển". Sắc hoa tím tươi rói trên đảo Trường Sa gợi lên ấn tượng về một cuộc sống thân quen, yên bình giữa sóng gió Trường Sa.

Câu 2. *Em hiểu thế nào về hai dòng thơ "Những đảo xa đầu sóng/ Neo cả nhịp tim người"? Chọn câu trả lời hoặc nêu ý kiến của em.*

– GV nêu câu hỏi 2.

– GV mời 3 HS đọc nối tiếp 3 phương án trả lời, sau đó GV hướng dẫn HS có thể chọn 1 trong 3 phương án này (vì phương án nào cũng có ý đúng, các em thấy ý nào phù hợp

hơn với suy nghĩ, cảm nhận của mình) hoặc có thể đưa ra câu trả lời khác theo ý kiến riêng của mình.

– Nhiều HS trả lời (có thể giải thích lí do vì sao mình chọn hoặc đưa ra ý kiến đó). GV và cả lớp lắng nghe và góp ý, nhận xét.

Câu 3. *Theo em, nhà thơ muốn nói gì qua hình ảnh "Đoá san hô kiêu hãnh/ Vẫn nở hoa bốn mùa"?*

– GV nêu câu hỏi 3.

– HS làm việc cá nhân, từng em chuẩn bị câu trả lời, sau đó trao đổi, thảo luận trong nhóm, bình bầu bạn có câu trả lời hợp lí, có sức thuyết phục.

– HS làm việc chung cả lớp: đại diện một số nhóm trình bày ý kiến. Đây là câu hỏi khích lệ HS nêu cảm nhận, suy luận riêng của cá nhân, vì thế GV và HS trong lớp trân trọng tất cả các ý kiến phát biểu trước lớp. GV có thể tập hợp các ý kiến của HS, VD:

+ Hình ảnh "Đoá san hô kiêu hãnh/ Vẫn nở hoa bốn mùa" nói lên sức sống mãnh liệt của thiên nhiên và con người ở Trường Sa.

+ Hình ảnh "Đoá san hô kiêu hãnh/ Vẫn nở hoa bốn mùa" nói lên tinh thần kiên cường, bất khuất của những người lính ở Trường Sa.

+ ...

Câu 4. *Nêu cảm nghĩ của em về những người lính đảo.*

– GV yêu cầu HS tự đọc yêu cầu 4.

– HS làm việc nhóm, từng bạn nêu ý kiến của mình. Cả nhóm thống nhất câu trả lời hoặc cử 1 bạn trình bày ý kiến trước lớp.

– GV mời nhiều HS trả lời. GV khích lệ và khen ngợi những HS đã biết nêu ý kiến thể hiện chiều sâu suy nghĩ của bản thân. Các em có thể có cách diễn đạt khác nhau. VD: Em cảm thấy xúc động khi đọc bài thơ, đặc biệt là về người lính đảo vừa dũng cảm, kiên cường, vừa hiền lành, giản dị. Họ đã thầm lặng cống hiến tuổi trẻ của mình để bảo vệ biển trời của Tổ quốc ta./...

Câu 5. *Ý nghĩa khổ thơ cuối là gì? Em chọn phương án trả lời nào? Vì sao?*

– GV đọc khổ thơ cuối (hoặc mời HS đọc), sau đó nêu câu hỏi 5.

– GV mời 3 HS đọc nối tiếp 3 phương án trả lời, sau đó GV hướng dẫn HS chọn 1 trong 3 phương án này (phương án nào cũng có ý đúng, các em chọn ý nào phù hợp hơn với suy nghĩ của mình).

– Nhiều HS trả lời (có thể giải thích lí do vì sao mình chọn ý kiến đó). GV và cả lớp lắng nghe và góp ý, nhận xét.

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài thơ:

– Làm việc chung cả lớp: 3 HS đọc nối tiếp các khổ thơ trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc thuộc lòng 4 khổ thơ mình yêu thích hoặc cả bài.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– GV mời 1 – 2 HS đọc 2 yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Dựa vào ý thơ của bài Cảm xúc Trường Sa, viết 2 – 3 câu về sự kiên cường của những người lính đảo.*

Câu 2. *Xác định chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu em đã viết ở bài tập 1.*

– HS làm bài cá nhân (cả câu 1 và câu 2), sau đó làm việc nhóm: trao đổi bài và góp ý cho nhau.

– GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo nhóm hoặc mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm bài trước lớp; hướng dẫn cả lớp nhận xét hoặc chữa bài:

+ Nội dung của các câu/ đoạn đã viết đã nêu được sự kiên cường của những người lính đảo hay chưa?

+ Xác định đúng thành phần chủ ngữ và vị ngữ của mỗi câu hay không?

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT CÂU CHUYỆN

Đề bài: Viết bài văn kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử mà em đã đọc, đã nghe.

1. Hướng dẫn HS làm bài

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu đề bài.

– GV nhắc HS đọc kĩ những lưu ý trước khi viết bài.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết bài văn

– GV nhắc HS viết bài văn có 3 phần theo gợi ý trong SHS.

– GV quan sát HS làm bài, hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết.

– GV đọc lướt bài làm của HS, có thể góp ý để các em có thể sửa chữa kịp thời. GV dự kiến các bài hay, biết lựa chọn những chi tiết tiêu biểu, có sáng tạo trong diễn đạt, trong cách bộc lộ tình cảm, cảm xúc với nhân vật lịch sử trong câu chuyện,... để HS đọc trước lớp. Với những em viết bài chưa tốt, chưa thật đúng yêu cầu thì GV trao đổi, góp ý, hướng dẫn riêng từng em.

3. Hướng dẫn HS đọc lại bài và tự chỉnh sửa

– HS đọc lại bài, tự chỉnh sửa lỗi (nếu có):

+ Diễn biến các sự việc được kể ở phần thân bài có đúng với câu chuyện hay không?

+ Cách dùng từ, đặt câu, sử dụng dấu câu,... có sai sót gì không?

+ ...

– HS sửa lỗi (nếu có).

4. GV thu bài của HS

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

NHỮNG TẤM GƯƠNG SÁNG

Yêu cầu: Trình bày ý kiến của em về hành động, việc làm của người đã lao động hoặc chiến đấu, hi sinh để đem lại cuộc sống hạnh phúc, bình yên cho mọi người.

1. Chuẩn bị

– GV nêu yêu cầu của giờ luyện nói.

– HS đọc hướng dẫn chuẩn bị trong SHS.

– GV nhắc HS:

+ Ý kiến phát biểu của các em cần thể hiện rõ nhận xét về nhân vật đã lao động hoặc chiến đấu, hi sinh vì cuộc sống của mọi người, đồng thời cần giải thích rõ vì sao em có nhận xét như vậy. Có thể đưa dẫn chứng để ý kiến trình bày có sức thuyết phục.

+ HS chuẩn bị bài trình bày của mình (theo hướng dẫn, gợi ý nêu trong SHS) để nói trong nhóm hoặc trước lớp. (Có thể viết các ý định nói ra vở hoặc giấy.)

+ Có thể kết hợp sử dụng tranh ảnh, tư liệu,... để bài trình bày sinh động, cuốn hút hơn.

– HS chuẩn bị bài trình bày.

2. Nói

– HS nói trong nhóm theo nội dung đã chuẩn bị. Cả nhóm góp ý để ý kiến của bạn có lí lẽ thuyết phục hơn.

– HS luyện nói theo nhóm, cả nhóm có thể nêu câu hỏi để hiểu rõ hơn điều bạn nói.

– HS trình bày trước lớp (2 – 3 em). GV nhắc HS nói rõ ràng điều mình muốn nói, cố gắng lựa chọn từ ngữ phù hợp để bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc của mình đối với những người đáng kính trọng đó.

3. Trao đổi, góp ý

– HS dựa vào gợi ý trong SHS để đưa ra nhận xét, góp ý cho nhau (về nội dung trình bày; về giọng nói, cử chỉ, điệu bộ; về cách thể hiện cảm xúc qua từ ngữ, qua ngữ điệu,...).

– GV tổng kết tiết học. Khen ngợi các HS mạnh dạn nói trước lớp hoặc mạnh dạn góp ý, đề xuất ý kiến.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

– Chia sẻ với người thân câu chuyện về một người đã lao động hoặc chiến đấu, hi sinh để đem lại cuộc sống hạnh phúc, bình yên cho mọi người mà em cảm phục. HS có thể tìm sách, truyện viết về những người biết sống vì cộng đồng hoặc đọc lại các bài đã học trong sách Tiếng Việt (bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*) như:

+ Những bậc đá chạm mây (*Tiếng Việt 3, tập một*)

+ Những ngọn hải đăng (*Tiếng Việt 3, tập một*)

+ Bác lái xe ở bệnh viện (*Tiếng Việt 3, tập một*)

+ ...

– Tìm đọc đoạn thơ, bài thơ hoặc bài ca dao về lòng biết ơn.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 10:

+ Đọc – hiểu: *Cảm xúc Trường Sa*.

+ Viết: Viết bài văn kể lại một câu chuyện về một nhân vật lịch sử mà em đã đọc, đã nghe.

+ Nói – nghe: *Những tấm gương sáng*.

– GV hỏi HS thấy nhớ nhất, hiểu nhất nội dung nào ở Bài 10.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có cố gắng trong bài văn kể lại một câu chuyện.

– Dặn HS đọc trước Bài 11.

TUẦN 24

BÀI 11 SÁNG THÁNG NĂM (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Sáng tháng Năm*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện cảm xúc của tác giả bài thơ.

b. Nhận biết được tình cảm của nhà thơ đối với Bác Hồ: vui sướng và hạnh phúc khi được về thăm Bác; quyến luyến và thân thiết như được gặp người cha thân thương của mình; ngưỡng mộ và kính trọng trước hình ảnh lớn lao của một vị lãnh tụ của đất nước,... Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Bài thơ ghi lại một lần lên thăm Bác của nhà thơ Tố Hữu; qua đó, nhà thơ thể hiện tình yêu thương sâu nặng, sự kính trọng đặc biệt đối với Bác Hồ.

2. Nắm được khái niệm về thành phần trạng ngữ – thành phần phụ của câu. Nhận diện được trạng ngữ trong câu và hiểu được nội dung của nó.

3. Biết rút kinh nghiệm về cách viết bài văn kể lại một câu chuyện về một nhân vật lịch sử, nhận thức được ưu, khuyết điểm trong bài của bạn và của mình, biết tham gia sửa lỗi chung, biết tự sửa lỗi.

4. Bồi dưỡng tình yêu, sự biết ơn, lòng kính trọng đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng và những vị anh hùng dân tộc nói chung. Trân trọng lịch sử và những giá trị truyền thống của người Việt.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thơ (cảm xúc/ mạch cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ...). *Sáng tháng Năm* được viết năm 1951, nhân một lần nhà thơ Tố Hữu được lên thăm Bác Hồ ở chiến khu Việt Bắc. Bài thơ rất dài, gồm nhiều khổ thơ, bài đọc là phần trích 3 khổ thơ đầu.

– Thành phần phụ của câu: thành phần trạng ngữ.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ hoặc tranh ảnh về Bác.

– Tranh ảnh về một số nhân vật lịch sử (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một khổ thơ trong bài *Cảm xúc Trường Sa* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài (hoặc GV nêu câu hỏi khác, VD: Em thích hình ảnh thơ nào nhất? Vì sao?).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài học (*Sáng tháng Năm*) và giao nhiệm vụ:

+ Đọc câu hỏi khởi động: *Để kỉ niệm sinh nhật Bác Hồ (ngày 19 tháng 5), trường em tổ chức những hoạt động gì?*

+ Thảo luận theo cặp.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét ý kiến của HS và có thể khái quát câu trả lời: Trường thường tổ chức một đợt thi đua học tập dành điểm tốt dâng tặng Bác/ tổ chức buổi biểu diễn văn nghệ mừng sinh nhật Bác/ học hát những bài hát về Bác Hồ/ kể chuyện về Bác/ phát động phong trào học tập và làm theo tấm gương của Bác/...

– GV giới thiệu khái quát về bài thơ. Bài thơ là tiếng lòng, là tình cảm của nhà thơ Tố Hữu đối với Bác Hồ, thể hiện qua một lần lên thăm Bác ở chiến khu Việt Bắc.

– GV cho HS quan sát ảnh tư liệu: hình Chủ tịch Hồ Chí Minh ngồi làm việc ở chiến khu Việt Bắc. (Bác Hồ ngồi đánh máy chữ)

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (Bài thơ được đọc với giọng tha thiết, tình cảm, thể hiện một sự lưu luyến đặc biệt của tác giả bài thơ – nhà thơ Tố Hữu với Chủ tịch Hồ Chí Minh). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 3 em đọc nối tiếp 3 đoạn (tương ứng với 3 khổ thơ).

+ Đoạn 1: từ đầu đến *thủ đô gió ngàn.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *khách văn đến nhà.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *nương ngô, lồng lộng, nước non,...*

(Bài đọc có nhiều từ ngữ có tiếng bắt đầu bằng phụ âm *l*/*n*; GV lưu ý giúp HS đọc đúng.)

+ Đọc diễn cảm thể hiện cảm xúc của tác giả bài thơ: giọng đọc vui tươi, tha thiết.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo nhóm 3: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn) sau đó đổi đoạn để đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc diễn cảm của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời 1 – 2 HS đọc phần *Từ ngữ*, hỏi HS có từ ngữ nào trong bài thơ mà chưa hiểu (GV có thể giải thích hoặc hướng dẫn HS tra từ điển). GV có thể giải thích thêm từ *khách văn*: khách đến chơi nhà để đàm đạo/ nói chuyện về văn chương.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Nhà thơ lên thăm Bác Hồ ở đâu và vào thời gian nào?*

– GV nêu yêu cầu hoặc 1 HS đọc yêu cầu trước lớp.

– HS làm việc chung cả lớp hoặc làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Tìm câu thơ có chứa thông tin về câu trả lời.

+ Suy nghĩ để trả lời.

+ Thống nhất đáp án với bạn.

– Đại diện 2 – 3 HS trả lời trước lớp.

– GV và HS chốt đáp án: Nhà thơ lên thăm Bác Hồ ở Việt Bắc (*Đường về Việt Bắc lên thăm Bác Hồ*), vào một sáng tháng Năm (*Vui sao một sáng tháng Năm...*).

Câu 2. *Đường lên Việt Bắc có gì đẹp?*

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời. GV khích lệ HS phát biểu ý kiến theo cách hiểu của mình. Chú ý không đọc lại 2 câu thơ mà cần trả lời theo cách diễn đạt cá nhân.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm. Từng em nêu ý kiến (GV có thể gợi ý: HS đọc kĩ khổ thơ thứ nhất)

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV và HS thống nhất đáp án: Đường lên Việt Bắc có suối dài, có nương ngô xanh mướt, có gió ngàn thổi reo vui,... (Lưu ý: *Thủ đô gió ngàn* dùng để chỉ chiến khu Việt Bắc. Đây là cách nói mang tính biểu tượng.)

Câu 3. *Hãy tả lại khung cảnh nơi Bác Hồ làm việc.*

GV tổ chức hoạt động giống với câu 2.

GV và HS thống nhất đáp án: Bác Hồ làm việc trong một ngôi nhà sàn đơn sơ. Trong ngôi nhà ấy có một chiếc bàn con, một bồ đựng công văn và một chú chim bồ câu nhỏ đang đi tìm thóc. Khung cảnh bình yên, mộc mạc và giản dị. (Khuyến khích HS nêu được đánh giá riêng về nơi làm việc của Bác.)

Câu 4. *Câu thơ nào cho thấy sự gắn bó thân thiết giữa Bác Hồ và nhà thơ?*

– GV tiến hành hoạt động như ở câu 2. (Lưu ý HS đọc kĩ khổ thơ cuối.)

– GV và HS thống nhất đáp án: Câu thơ cho thấy sự gắn bó thân thiết giữa Bác Hồ và nhà thơ là: "Bàn tay con nắm tay cha/ Bàn tay Bác ấm vào da vào lòng". (Với HS giỏi, GV có thể yêu cầu HS giải thích vì sao – Vì khi nhà thơ và Bác Hồ nắm tay nhau, nhà thơ đã nghĩ mình là con và Bác là cha. Nhà thơ cảm nhận được sự ấm áp trong bàn tay Bác).

Câu 5. *Những hình ảnh nào trong bài thơ nói lên sự cao cả, vĩ đại của Bác Hồ?*

Câu hỏi này đòi hỏi HS biết cách đọc lướt để tìm thông tin.

– GV gọi HS đọc yêu cầu.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm: cùng trao đổi, đưa ra ý kiến riêng của mình. GV quan sát các nhóm, lắng nghe và hỗ trợ các nhóm khi cần.

– GV mời đại diện một số nhóm trả lời trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, góp ý.

– GV chốt phương án trả lời: Những hình ảnh trong bài thơ nói lên sự vĩ đại, cao cả của Bác Hồ là những hình ảnh cuối bài: Bác ngồi đó, lớn mênh mông, bao quanh là trời xanh, biển rộng, ruộng đồng, nước non. → Hình ảnh của Bác hoà cùng hình ảnh đất nước.

4. Học thuộc lòng

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm, lưu ý cách ngắt nhịp trong thơ.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc lại và học thuộc lòng bài thơ.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số HS xung phong đọc những khổ thơ mình đã thuộc.

+ Cả lớp hỗ trợ (nếu bạn quên), góp ý và nhận xét.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

TRẠNG NGỮ

Đây là bài đầu tiên về trạng ngữ, do vậy, các bài tập đều tập trung giúp HS nhận diện rõ thành phần này. Qua bài học, GV khắc sâu cho HS các kiến thức:

– Trạng ngữ là thành phần phụ của câu (Nếu bỏ nó đi, câu không sai về ngữ pháp).

– Trạng ngữ bổ sung các thông tin về thời gian, nơi chốn, mục đích, nguyên nhân, phương tiện,... của sự việc nêu trong câu.

– Trạng ngữ thường đứng đầu câu, ngăn cách với 2 thành phần chính của câu bằng *dấu phẩy*.

1. Đọc các câu ở 2 cột và thực hiện yêu cầu

– Tìm chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu ở cột A.

– Tìm thành phần được thêm vào mỗi câu ở cột B.

A	B
1. Bác đã đi khắp năm châu bốn biển.	1. Để tìm đường cứu nước, Bác đã đi khắp năm châu bốn biển.
2. Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn Độc lập.*	2. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn Độc lập*.
3. Vườn cây Bác Hồ xanh tốt quanh năm.	3. Trong Phủ Chủ tịch, vườn cây Bác Hồ xanh tốt quanh năm.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của đề bài.

– HS trao đổi theo cặp hoặc nhóm với các nhiệm vụ:

+ Đọc kĩ lại các câu ở cả hai cột.

+ So sánh với cột A để xem các câu ở cột B có thêm những từ ngữ nào.

+ Xác định chủ ngữ và vị ngữ trong các câu ở cột A.

+ Thống nhất các đáp án trả lời trong nhóm.

– Một số HS đại diện nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét.

– GV và HS chốt đáp án:

a. Chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu ở cột A:

+ Câu 1. Chủ ngữ: *Bác*, vị ngữ: *đã đi khắp năm châu bốn biển.*

+ Câu 2. Chủ ngữ: *Bác Hồ*, vị ngữ: *đọc Tuyên ngôn Độc lập.*

+ Câu 3. Chủ ngữ: *Vườn cây Bác Hồ*, vị ngữ: *xanh tốt quanh năm.*

b. Thành phần được thêm vào mỗi câu ở cột B: (1) *Để tìm đường cứu nước*; (2) *Ngày 2 tháng 9 năm 1945*; (3) *Trong Phủ Chủ tịch.*

2. Thành phần thêm vào mỗi câu ở cột B của bài tập 1 bổ sung thông tin gì cho câu?

– GV gọi 1 HS đọc yêu cầu của bài tập 2 và 3 gợi ý, 1 HS nhắc lại 3 thành phần được thêm vào (kết quả làm được từ bài 1). Có 3 gợi ý mà HS phải lựa chọn cũng là 3 loại ý nghĩa của trạng ngữ: thời gian, nơi chốn, mục đích.

– GV đặt câu hỏi gợi ý:

+ *Để tìm đường cứu nước* bổ sung thông tin gì?

+ *Ngày 2 tháng 9 năm 1945* bổ sung thông tin gì?

+ *Trong Phủ Chủ tịch* bổ sung thông tin gì?

– HS làm bài theo cặp/ nhóm. Có thể cho HS giữa các nhóm thi với nhau xem nhóm nào nhanh và đúng nhất. GV nhắc HS lưu ý các từ mở đầu: *để, trong.*

– GV mời một số HS phát biểu.

– GV và HS chốt đáp án: *Để tìm đường cứu nước* bổ sung thông tin về mục đích cho câu. *Ngày 2 tháng 9 năm 1945* bổ sung thông tin về thời gian. *Trong Phủ Chủ tịch* bổ sung thông tin về nơi chốn.

3. Nhận xét các thành phần được thêm vào trong các câu ở cột B của bài tập 1

a. Về vị trí.

b. Về dấu câu.

Bài tập này nhấn vào những dấu hiệu nhận diện trạng ngữ, giúp HS nhận diện ra trạng ngữ nhờ **vị trí** và nhờ **dấu câu**.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu để bài.

– HS làm theo cặp/ nhóm với 2 nhiệm vụ:

+ Đọc lại các câu ở cột B của bài tập 1.

+ Cùng phân tích những thành phần được thêm vào trong các câu ở cột B bài tập 1. (GV có thể gợi ý bằng cách nêu câu hỏi, VD: Thành phần được thêm vào đứng ở đâu? Thành phần này ngăn cách với hai thành phần chính của câu bằng dấu câu nào?)

– GV gọi đại diện một số nhóm trả lời.

– HS và GV chốt đáp án: (a) Thành phần được thêm vào đứng đầu câu. (b) Ngăn cách với hai thành phần chính của câu bằng *dấu phẩy*.

– GV giải thích cho HS rằng các thành phần được thêm vào trong các câu ở cột B của bài tập 1 được gọi là trạng ngữ.

– GV mời 1 – 2 HS đọc phần ghi nhớ. Sau đó, dừng 1 – 2 phút cho HS cả lớp tự đọc và học thuộc lòng ghi nhớ này. Hết thời gian, GV mời HS xung phong đọc ghi nhớ không cần nhìn sách. Có thể tách 2 ý: (1) Định nghĩa trạng ngữ; (2) Dấu hiệu nhận diện trạng ngữ để mời 2 HS đọc.

GV lưu ý HS: Trạng ngữ thường đứng đầu câu, nhưng vẫn có những trường hợp trạng ngữ đứng cuối câu. Nội dung này, chúng ta sẽ học sau.

4. Tìm trạng ngữ của các câu trong đoạn văn sau và cho biết mỗi trạng ngữ bổ sung thông tin gì cho câu

Bài tập này yêu cầu HS vận dụng lí thuyết đã học ở phần *ghi nhớ* để tìm các trạng ngữ trong một đoạn văn cho sẵn. Với chủ đề *Uống nước nhớ nguồn*, đoạn văn này cung cấp thông tin về Ngô Quyền – một trong những vị vua nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Như vậy, HS có thêm hiểu biết về lịch sử oai hùng của dân tộc.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu bài tập.

– HS làm việc theo nhóm, đọc lại từng câu, cùng nhau tìm trạng ngữ và thông tin mà mỗi trạng ngữ bổ sung cho câu.

– GV có thể cho HS giữa các nhóm thi với nhau, sau đó mời một số nhóm lên bảng, viết các trạng ngữ đã tìm được và thông tin mà trạng ngữ bổ sung.

– GV và HS chốt đáp án:

TT	Trạng ngữ	Thông tin mà trạng ngữ bổ sung
Câu 1	Năm 938	Thời gian
	Trên sông Bạch Đằng	Nơi chốn
Câu 2	Sau chiến thắng oanh liệt đó	Thời gian
Câu 3	Ngày nay	Thời gian

TIẾT 3

VIẾT

TRẢ BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT CÂU CHUYỆN

1. Nghe thầy cô nhận xét chung

– GV đọc lại đề bài hôm trước HS đã thực hiện hoặc yêu cầu HS đọc lại đề bài.

– GV nhận xét chung về bài làm của cả lớp: những ưu điểm và hạn chế.

– GV trả bài cho từng HS.

2. Đọc lại bài làm của em và nhận xét của thầy cô để phát hiện lỗi

GV hướng dẫn HS:

– Đọc lại bài làm của mình.

– Đọc lời nhận xét của thầy cô. Chú ý vào những chỗ thầy cô khen hoặc yêu cầu sửa lỗi.

– Đổi bài cho bạn bên cạnh để rà soát việc sửa lỗi.

3. Học tập những bài làm tốt

– GV đọc một số bài làm tốt của lớp hoặc có thể cho HS làm theo nhóm, các em chọn một bài tiêu biểu trong nhóm rồi cùng đọc.

– HS phân tích cái hay trong bài vừa nghe.

– GV quan sát HS, có thể hỗ trợ khi HS để đạt yêu cầu.

– HS viết lại một đoạn văn cho hay hơn.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Đọc bài thơ Sáng tháng Năm cho người thân nghe* (cố gắng đọc thuộc lòng). Có thể tìm thêm các bài thơ, câu chuyện về Bác Hồ để tự đọc.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 11:

+ Đọc – hiểu: *Sáng tháng Năm*.

+ Luyện từ và câu: Trạng ngữ.

+ Viết: Trả bài văn kể lại một câu chuyện.

– GV hỏi HS yêu thích nội dung nào ở Bài 11.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có nhiều tiến bộ. Dặn HS đọc trước Bài 12.

BÀI 12 CHÀNG TRAI LÀNG PHÙ ỦNG (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm câu chuyện *Chàng trai làng Phù Ủng*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện cảm xúc, biết phân biệt lời người dẫn chuyện với lời nhân vật.

   b. Nhận biết được các nhân vật, các tình tiết, nội dung chính của câu chuyện. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Câu chuyện nói về một vị tướng tài giỏi của dân tộc Việt Nam – Phạm Ngũ Lão. Vị tướng này đã lập nhiều chiến công hiển hách, đặc biệt đã giúp nhà Trần hai lần đánh tan giặc Nguyên.

2. Viết được đoạn văn nêu lí do em thích một câu chuyện về tình yêu thương hoặc lòng biết ơn.

3. Tự đọc được một số bài thơ hoặc bài ca dao về lòng biết ơn.

4. Hiểu và tự hào về lịch sử dựng nước và giữ nước của cha ông, biết ơn những thế hệ đi trước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản truyện nói chung, các văn bản về Phạm Ngũ Lão nói riêng.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài học.

– Tranh ảnh (sưu tầm) về Phạm Ngũ Lão, thẻ giấy ghi bài tập (nếu cần).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 - 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc thuộc lòng bài thơ *Sáng tháng Năm* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài học (*Chàng trai làng Phù Ủng*) và mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu phần Khởi động: *Em biết những vị tướng nào trong lịch sử nước ta? Chia sẻ thông tin về một vị tướng mà em ngưỡng mộ.* GV có thể gợi ý: Ở lớp 2, các em đã học về Trần Quốc Toản, đó là một vị tướng thời Trần, tuổi nhỏ mà chí lớn. Ngoài ra, còn có Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Huệ, Võ Nguyên Giáp,...

– HS làm việc theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV giới thiệu khái quát về bài đọc (VD: *Chàng trai làng Phù Ủng* là câu chuyện về Phạm Ngũ Lão – một vị tướng tài thời nhà Trần. Ông đã giúp Trần Hưng Đạo hai lần đánh đuổi giặc Nguyên ra khỏi bờ cõi nước ta, được mệnh danh là *vị tướng bách chiến bách thắng*. Tên tuổi của ông làm cho quân thù khiếp sợ.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ phù hợp: những tình tiết bất ngờ hoặc từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật. Giọng Trần Hưng Đạo ân cần nhưng oai nghiêm, giọng Phạm Ngũ Lão kính cẩn, lễ phép.). GV có thể mời 5 em đọc nối tiếp 5 đoạn:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *chí khí khác thường.*

+ Đoạn 2: tiếp đến *xá tội.*

+ Đoạn 3: tiếp đến *về kinh đô.*

+ Đoạn 4: tiếp đến *mới ngoài 30 tuổi.*

+ Đoạn 5: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *danh tướng, song toàn, đan sọt, binh thư, kiệt xuất, bách chiến bách thắng,...*

+ Đọc diễn cảm, phân biệt lời người dẫn chuyện và lời nhân vật.

– 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp. (Có thể cho 2 HS đọc xen kẽ, lần lượt cho đến hết văn bản.)

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 5 đoạn) sau đó đổi đoạn để đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– Một số HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc diễn cảm của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV cho HS đọc phần giải nghĩa từ hoặc GV có thể giải nghĩa từ vào lúc từ đó xuất hiện trong bài đọc hoặc trong câu hỏi/ câu trả lời. (Bài đọc này tương đối khó vì chứa nhiều từ cần giải thích. GV dành nhiều thời gian hơn cho việc này.)

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Câu văn nào nói về tài năng của Phạm Ngũ Lão khi còn nhỏ?*

Câu hỏi này là câu hỏi nhận biết đơn giản, do vậy, GV có thể cho HS làm việc chung cả lớp, suy nghĩ, tìm câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi.

– HS làm việc chung cả lớp.

– GV mời 2 – 3 HS trả lời.

– GV và HS cùng nhận xét câu trả lời, thống nhất đáp án: Câu văn nói về tài năng của Phạm Ngũ Lão là câu thứ 3 trong đoạn 1: *Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng thông minh, văn võ song toàn, chí khí khác thường.*

Câu 2. *Chuyện gì xảy ra với Phạm Ngũ Lão khi Trần Hưng Đạo và quân lính đi ngang qua?*

– HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm để trả lời câu hỏi (nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu: cùng nhau tìm câu trả lời, thống nhất ý kiến). GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp. Câu này đòi hỏi khả năng khái quát của các em và khả năng diễn đạt nhiều ý một cách mạch lạc.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời trước lớp.

– GV và HS nhận xét, góp ý.

– GV và HS thống nhất đáp án: Khi Trần Hưng Đạo và quân lính đi ngang qua, Phạm Ngũ Lão vẫn ngồi bên vệ đường đan sọt. Quân lính lấy giáo đâm vào đùi ông, máu chảy nhưng ông đang tập trung suy nghĩ về binh thư nên không hay biết. (Có thể có những cách diễn đạt khác, chỉ cần HS nhớ được những ý chính và diễn đạt mạch lạc.)

Câu 3. *Dựa vào nội dung câu chuyện, tìm thẻ chữ nêu kết quả phù hợp với thẻ chữ nêu nguyên nhân.*

Câu hỏi này giúp HS nhận biết quan hệ nhân quả trong câu hoặc trong bài. GV có thể đặt 2 câu hỏi nhỏ, giúp HS nhận biết từ ngữ đánh dấu nguyên nhân / kết quả: *Các thẻ chữ nêu nguyên nhân bắt đầu bằng từ nào?* (từ "vì"); *Các thẻ chữ nêu kết quả bắt đầu bằng từ nào?* (từ "nên"). GV có thể hướng dẫn HS đọc lại thông tin trong SHS để làm bài. HS giỏi suy luận thì có thể làm ngay.

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi.

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm. Từng em nêu ý kiến. Cả nhóm chốt đáp án chung.

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV và HS cùng chốt đáp án:

(1) Vì Phạm Ngũ Lão có tài, có đức nên ông được mời về kinh đô.

(2) Vì được khổ luyện ở kinh đô nên ông có cơ hội bộc lộ tài năng của mình.

(3) Vì ông hai lần chỉ huy binh sĩ đánh tan giặc Nguyên nên kẻ thù vô cùng khiếp sợ uy danh của ông.

(4) Vì trận đánh nào ông cũng giành chiến thắng nên ông được gọi là "vị tướng bách chiến bách thắng".

(SHS đã thiết kế theo dạng các thẻ chữ, do vậy, GV có thể cho HS thi ghép các thẻ chữ với nhau. Tuy nhiên, cần chuẩn bị trước nếu sử dụng hoạt động này).

Câu 4. *Phạm Ngũ Lão có những đóng góp gì cho đất nước?*

– GV có thể cho HS suy nghĩ và trả lời trực tiếp hoặc thảo luận. GV gợi ý HS tìm đoạn văn có chứa thông tin để trả lời (2 đoạn cuối của văn bản).

– GV gọi 2 – 3 HS trả lời. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV và HS chốt đáp án: Phạm Ngũ Lão là một vị tướng giỏi, được giao chỉ huy nhiều trận đánh, trận nào cũng thắng. Ông lập được nhiều chiến công, đặc biệt là chiến công đánh tan giặc Nguyên. (HS có thể diễn đạt khác với đáp án này, miễn là nêu bật được đóng góp của Phạm Ngũ Lão).

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm câu chuyện:

– Làm việc chung cả lớp (5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp); GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu. GV nêu thời gian thực hiện nhiệm vụ và chỉ dẫn hình thức học (làm việc cá nhân trước khi trao đổi, thống nhất câu trả lời trong nhóm hoặc lớp).

Câu 1. *"Tài" trong những từ nào dưới đây mang nghĩa "có khả năng hơn người bình thường"?*

tài nghệ	tài sản	tài trợ	tài hoa	tài năng

Câu 2. *Tìm nghĩa của từng thành ngữ dưới đây.*

Thành ngữ	Nghĩa
Văn võ song toàn	Bố trí lực lượng, trận địa để chuẩn bị chiến đấu.
Bách chiến bách thắng	(Trận đánh) thiệt hại nhiều.
Bài binh bố trận	Toàn năng, vừa có tài văn chương vừa giỏi võ nghệ.
Hao binh tổn tướng	Đánh trận nào thắng trận đó, không có đối thủ.

– GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và nhận xét trước lớp.

Đáp án:

Câu 1. "Tài" trong những từ *tài nghệ, tài hoa, tài năng* mang nghĩa "có khả năng hơn người bình thường". (*tài nghệ*: tài năng đạt đến độ điêu luyện trong nghề nghiệp; *tài hoa*: có tài về nghệ thuật văn chương; *tài năng*: năng lực xuất sắc)

Câu 2.

– *Văn võ song toàn*: toàn năng, vừa có tài văn chương vừa giỏi võ nghệ.

– *Bách chiến bách thắng*: đánh trận nào thắng trận đó, không có đối thủ.

– *Bài binh bố trận*: bố trí lực lượng, trận địa để chuẩn bị chiến đấu.

– *Hao binh tổn tướng*: (trận đánh) thiệt hại nhiều.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN NÊU Ý KIẾN

Đề bài: Viết đoạn văn nêu lí do em yêu thích một câu chuyện về tình yêu thương hoặc lòng biết ơn.

1. Hướng dẫn HS làm bài

– GV mời 1 – 2 HS đọc đề bài.

– GV nhắc HS đọc kĩ phần Chuẩn bị trước khi viết bài.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết đoạn văn

– GV nhắc HS viết đoạn văn có 3 phần theo gợi ý trong SHS.

– HS viết đoạn văn vào vở.

– GV quan sát HS làm bài, có thể hỗ trợ khi HS để đạt yêu cầu hoặc hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết.

3. Hướng dẫn HS đọc lại bài và tự chỉnh sửa

a. Làm việc nhóm

– HS đọc lại bài, tự sửa lỗi (nếu có).

– HS có thể chia sẻ bài làm, đọc bài của nhau và nêu điều mình muốn học tập của bạn, điều mình muốn góp ý cho bạn (nếu còn thời gian).

b. Làm việc chung cả lớp

– GV mời một số HS đọc bài làm trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, khen ngợi các bài hay, độc đáo,...

TIẾT 4

ĐỌC MỞ RỘNG

1 và 2. Đọc đoạn thơ, bài thơ hoặc bài ca dao về lòng biết ơn và viết phiếu đọc sách theo mẫu

– HS lấy các tập thơ đã được chuẩn bị trước và tự đọc. Các em cũng có thể trao đổi sách cho nhau để đọc được những đoạn thơ, bài thơ, bài ca dao mới.

– GV nêu yêu cầu của giờ đọc mở rộng, nhắc HS thực hiện các yêu cầu:

+ Đọc đoạn thơ, bài thơ hoặc bài ca dao về lòng biết ơn.

+ Viết phiếu đọc sách theo mẫu trong SHS. Phiếu này có thể do HS tự thiết kế và trang trí. Lưu ý HS cách ghi chú để bài thơ và điều em ấn tượng về bài thơ.

3. Đọc lại cho bạn nghe đoạn thơ, bài thơ, bài ca dao và trao đổi với bạn cảm nghĩ của em

– GV cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm.

– HS trao đổi với nhau về đoạn thơ, bài thơ, bài ca dao vừa đọc, nói rõ cảm nghĩ của bản thân về đoạn thơ, bài thơ, bài ca dao.

VẬN DỤNG

GV nhắc HS về nhà kể lại câu chuyện *Chàng trai làng Phù Ủng* cho người thân nghe. Có thể hỏi thêm người thân về các nhân vật lịch sử của Việt Nam.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 12:

+ Đọc – hiểu: *Chàng trai làng Phù Ủng.*

+ Viết: Viết đoạn văn nêu ý kiến.

+ Đọc mở rộng: Đọc đoạn thơ, bài thơ hoặc bài ca dao về lòng biết ơn.

– GV hỏi HS yêu thích nội dung nào ở Bài 12.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có nhiều tiến bộ. Dặn HS đọc trước Bài 13.

TUẦN 25

BÀI 13 VƯỜN CỦA ÔNG TÔI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Vườn của ông tôi.* Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời trò chuyện và lời kể, lời chia sẻ tình cảm, cảm xúc của bà và cháu trong câu chuyện.

b. Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua lời nói, cử chỉ, hành động, tình cảm,...; Hiểu được nội dung câu chuyện *Vườn của ông tôi*: Câu chuyện kể về khu vườn của người ông, qua đó thể hiện sự trân trọng, lòng biết ơn của cháu con đối với ông, người đã làm nên khu vườn đó.

2. Biết ý nghĩa, dấu hiệu hình thức của trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn; biết nhận diện trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn của một câu trong đoạn văn.

3. Nâng cao kĩ năng viết đoạn văn nêu ý kiến: nêu lí do yêu thích một câu chuyện về lòng yêu thương hoặc lòng biết ơn (thông qua giờ trả bài).

4. Biết thể hiện tình nghĩa, lòng biết ơn đối với người thân cũng như mọi người xung quanh.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản tự sự (trình tự các sự việc, nhân vật; lời nói, cử chỉ, hành động, suy nghĩ,... của nhân vật).

– Trạng ngữ trong tiếng Việt (trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Vườn của ông tôi*.

– Phiếu bài tập dành cho bài tập 1, phần Luyện từ và câu.

– Các thẻ từ (thẻ trắng) dành cho bài tập 3, phần Luyện từ và câu.

– Giấy khổ lớn để thực hiện kĩ thuật "Khăn trải bàn" (bài tập 4, phần Luyện từ và câu).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong câu chuyện *Chàng trai làng Phù Ủng* và trả lời 1 – 2 câu hỏi cuối bài đọc.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ: *Tưởng tượng em được đến thăm một vườn cây ăn quả lâu năm. Chia sẻ với bạn cảm xúc, suy nghĩ của em về vườn cây ấy.*

– HS trao đổi nhóm đôi, cùng chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về vườn cây ăn quả lâu năm.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét, ghi nhận những lời chia sẻ phù hợp. (VD: Mình thấy vườn cây này rất đẹp./ Mình đoán vườn cây này có cách đây khoảng 100 năm./ Mình biết ơn những người đã trồng nên vườn cây này./...)

– GV giới thiệu bài đọc *Vườn của ông tôi* (VD: Câu chuyện nói lên tình cảm nhớ thương của bà và cháu đối với ông khi ngắm nhìn vườn cây do chính tay ông trồng.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm với ngữ điệu chung: trầm ấm và tình cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ tả cảnh (*um tùm, cao vút, mọc tít ở ngoài ngõ,...*) hoặc từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện (*nhớ đến ông, tự hình dung ra ông, tưởng tượng, không thể phai nhạt, đỡ nhớ,...*).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *xoà xuống, uốn nó xuống, lời chỉ dẫn, cây cau cao vút, giữa quãng cách,...*), quan tâm hơn đến những HS hay mắc lỗi phát âm.

+ Ngắt giọng ở những câu dài. VD:

Dù chỉ hoàn toàn là tưởng tượng/ nhưng bóng hình ông/ không thể phai nhạt/ khi vườn cây/ còn mãi xanh tươi.//

Đêm giao thừa nào/ bà tôi/ cũng làm một mâm cơm cúng/ đặt lên bể nước/ để mời ông về/ vui với con cháu/ và để cho cây vườn/ đỡ nhớ.//

+ Nhấn giọng vào những từ ngữ gợi tả; gợi cảm xúc của các nhân vật. VD:

Chuối um tùm sau nhà. Trước sân là năm cây cau cao vút.

Riêng cây xoan, cây khế thì mọc tít ở ngoài ngõ, gần cổng.

Dù chỉ hoàn toàn là tưởng tượng nhưng bóng hình ông không thể phai nhạt khi vườn cây còn mãi xanh tươi.

Đêm giao thừa nào bà tôi cũng làm một mâm cơm cúng đặt lên bể nước để mời ông về vui với con cháu và để cho cây vườn đỡ nhớ.

+ Đọc diễn cảm lời nói của người bà (chậm rãi, hơi buồn):

Ông mất từ ngày nó chưa ra quả.

Lúc ông đi, nó mới cao bằng cháu.

Cây này ông trồng, rồi ông uốn nó xuống để cho cá ăn sung.

+ Chia bài đọc thành 5 đoạn và nêu nội dung từng đoạn:

Đoạn 1: từ đầu đến *để cho cá ăn sung* (Cảnh bà dẫn cháu ra thăm vườn mỗi khi cháu được về thăm quê).

Đoạn 2: tiếp đến *như khi ông còn sống* (Hình ảnh vườn cây của ông theo lời bà kể).

Đoạn 3: tiếp đến *khoai sọ* (Hình ảnh vườn cây của ông trong trí nhớ của bạn nhỏ).

Đoạn 4: tiếp đến *còn mãi xanh tươi* (Nỗi nhớ của bạn nhỏ khi ngắm nhìn vườn cây của ông).

Đoạn 5: còn lại (Hình ảnh vườn cây vào dịp Tết và tình cảm của mọi người trong gia đình dành cho ông).

– 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc từ ngữ chú thích trong SHS, tìm thêm những từ ngữ chưa hiểu (*cặm cụi, tưởng tượng, đơm bông,...*) để tự tra từ điển (*cặm cụi*: chăm chú và mải miết làm việc gì đó; *tưởng tượng:* tạo ra trong trí óc hình ảnh những cái không có ở trước mắt hoặc chưa hề có; *đơm bông*: ra hoa, trổ hoa, trỗ bông,...).

– GV hướng dẫn HS trả lời lần lượt các câu nêu trong SHS (cuối bài đọc).

Câu 1. *Lần đầu về quê, bạn nhỏ được bà nội giới thiệu cho biết về những cây nào trong vườn?*

– HS đọc câu 1.

– GV hướng dẫn trả lời câu 1: HS xem nhanh lại đoạn 1 và 2, suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– 2 – 3 HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét và chốt câu trả lời: Lần đầu về quê, bạn nhỏ được bà nội giới thiệu cho biết về nhiều loài cây: mít, nhãn, sung, chuối, cau, khế, dành dành, mẫu đơn,...

Câu 2. *Theo em, qua lời giới thiệu của bà, bạn nhỏ hiểu được điều gì về vườn cây?*

– GV nêu câu 2 (hoặc gọi HS đọc câu hỏi 2).

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi:

+ HS xem nhanh lại đoạn 1 và 2; chú ý tìm hiểu những câu bà kể về cây; suy nghĩ và tìm câu trả lời (dựa theo gợi ý).

+ HS làm việc theo nhóm 4 (lần lượt từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV khích lệ và khen ngợi những HS biết nêu ý kiến thể hiện suy nghĩ riêng của mình.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời phù hợp (VD: Cây nào trong vườn cũng gợi nhớ về ông./ Cây trong vườn luôn gợi kỉ niệm về ông./ Vườn cây của ông luôn được bà chăm sóc chu đáo./ Vườn cây của ông luôn được bà yêu quý, gìn giữ./...).

Câu 3. *Vì sao hình bóng ông không bao giờ phai nhạt trong lòng người thân?*

– 2 HS đọc và nêu yêu cầu của câu 3.

– HS suy nghĩ và tìm câu trả lời.

– HS trao đổi theo nhóm 4 để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV khích lệ và khen ngợi những HS biết nêu ý kiến riêng của mình.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời phù hợp. (VD: Hình bóng ông không bao giờ phai nhạt trong lòng người thân vì vườn cây luôn xanh tốt, luôn gợi cảnh ông chăm sóc vườn cây./ ... vì vườn cây ông trồng luôn gợi hình bóng ông./ ... vì người thân luôn nhớ công ơn của ông: ông đã trồng nên một vườn cây xanh tốt./...).

Câu 4. *Đóng vai bạn nhỏ, nói 1 – 2 câu nhận xét về vườn cây của ông.*

– HS đọc và nêu yêu cầu của câu 4.

– GV gợi ý: HS chọn từ xưng hô phù hợp (*tôi, mình, tớ,...*); cần dùng từ ngữ gợi cảm xúc.

– HS suy nghĩ để chuẩn bị nội dung nhận xét vườn cây; sau đó đóng vai, chia sẻ nhận xét trong nhóm 4 về nội dung đã chuẩn bị; đại diện nhóm trình bày trước lớp. Lớp nhận xét, bình chọn lời nhận xét hay nhất, độc đáo nhất.

– GV đánh giá, ghi nhận những lời nhận xét hợp lí, sáng tạo. (VD: Vườn của ông mình có rất nhiều cây ăn quả. Cây mít, cây sung, cây khế,... lúc nào cũng chi chít quả./ Vườn cây của ông tớ có đủ các loại. Nào là cây ăn quả, nào là cây bóng mát, nào là cây hoa./ Cây trong vườn đều do ông tôi trồng. Bà tôi bảo có những cây ông trồng khi tôi còn bé tí./ Mùa xuân, vườn của ông mình bao nhiêu là hoa: hoa dành dành, hoa mẫu đơn, hoa mận, hoa chanh,.../)

Câu 5. *Nếu là bạn nhỏ trong câu chuyện, em sẽ làm gì để gìn giữ vườn cây của ông được nguyên vẹn đúng như khi ông còn sống?*

– 2 HS đọc câu 5.

– HS suy nghĩ để tìm câu trả lời. GV khuyến khích HS trả lời theo ý hiểu, cách diễn đạt riêng.

– HS trao đổi theo nhóm đôi để lựa chọn những câu trả lời hợp lí.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời phù hợp, sáng tạo. (VD: Em sẽ học tập theo bà: lụi cây nào, trồng lại cây ấy./ ... sẽ chăm chỉ vun xới, tưới nước cho từng cây nhỏ trong vườn: lá lốt, mơ, ngải cứu,.../ ... sẽ tỉa cành, bắt sâu cho các cây hoa: mẫu đơn, dành dành,.../ ... sẽ rào lại xung quanh các cây để bảo vệ chúng./ ...)

4. Luyện đọc lại

– GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm câu chuyện:

+ 2 hoặc 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp. GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

+ HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

– GV đánh giá chung về kết quả đọc của HS.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN, NƠI CHỐN

1. Tìm trạng ngữ trong mỗi câu và cho biết chúng bổ sung thông tin gì cho câu

– GV gọi 1 HS đọc bài tập 1.

– GV hướng dẫn HS làm bài tập:

+ Nhớ lại bài học về thành phần trạng ngữ của câu.

+ Làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất kết quả.

+ Nhóm đôi làm bài vào phiếu bài tập.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày phiếu bài tập trước lớp. Cả lớp nhận xét.

– GV nhận xét và chốt đáp án.

Câu	Trạng ngữ	Ý nghĩa của trạng ngữ
a. Mùa xuân, các loài hoa đua nhau khoe sắc.	Mùa xuân	Bổ sung thông tin về thời gian.
b. Dưới chân đê, đàn trâu đang thung thăng gặm cỏ.	Dưới chân đê	Bổ sung thông tin về nơi chốn.
c. Tháng Ba, hoa ban nở trắng núi rừng Tây Bắc.	Tháng Ba	Bổ sung thông tin về thời gian.
d. Trước nhà, bà đã trồng một hàng cau thẳng tắp.	Trước nhà	Bổ sung thông tin về nơi chốn.

2. Đặt câu hỏi cho mỗi trạng ngữ vừa tìm được ở bài tập 1

– GV gọi HS nêu yêu cầu của bài tập.

(GV có thể cho HS nhắc lại những trạng ngữ vừa tìm được ở bài tập 1 và ý nghĩa của mỗi trạng ngữ; GV đưa mẫu: *Khi nào các loài hoa đua nhau khoe sắc*?).

– HS làm việc theo nhóm 2, thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả trước lớp. Cả lớp nhận xét.

– GV chốt đáp án:

a. *Khi nào/ Bao giờ* các loài hoa đua nhau khoe sắc?

b. *Ở đâu* đàn trâu đang thung thăng gặm cỏ?

c. *Khi nào/ Bao giờ* hoa ban nở trắng núi rừng Tây Bắc?

d. *Ở đâu* bà đã trồng một hàng cau thẳng tắp?

– GV chốt nội dung ghi nhớ: Trạng ngữ ở câu a, câu c được gọi là trạng ngữ chỉ thời gian.

Trạng ngữ ở câu b và d được gọi là trạng ngữ chỉ nơi chốn. Trạng ngữ chỉ thời gian trả lời câu hỏi *Khi nào*? *Bao giờ*?. Trạng ngữ chỉ nơi chốn trả lời câu hỏi *Ở đâu*?

– GV gọi 1 – 2 HS đọc phần ghi nhớ. Sau đó, dừng 1 – 2 phút cho HS cả lớp tự đọc và học thuộc lòng ghi nhớ này. Hết thời gian, GV mời HS xung phong nêu ghi nhớ không cần nhìn sách.

3. Tìm trạng ngữ của mỗi câu trong đoạn văn và xếp vào nhóm thích hợp

– GV gọi HS đọc yêu cầu của bài tập. (GV có thể giải nghĩa "tháng Chạp": tháng 12 âm lịch.)

– HS làm việc theo nhóm đôi.

– GV phát cho mỗi nhóm 1 bộ thẻ từ trắng (5 – 6 thẻ). Các nhóm ghi trạng ngữ vừa tìm được lên từng thẻ, sau đó dán các thẻ phù hợp vào 1 trong 2 nhóm: trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả trước lớp. Cả lớp nhận xét.

– GV nhận xét và chốt đáp án:

Trạng ngữ chỉ thời gian: *Tháng Chạp, Vào ngày Tết.*

Trạng ngữ chỉ nơi chốn: *Ở góc vườn, Khắp gian phòng.*

4. Thêm trạng ngữ chỉ thời gian hoặc nơi chốn phù hợp với mỗi câu

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc nhóm 4 theo hình thức "Khăn trải bàn". Thư kí tổng hợp các đáp án.

– Đại diện 3 – 4 nhóm thi đua, lần lượt đọc các trạng ngữ cần thêm vào câu.

– Cả lớp nhận xét, đánh giá nhóm có nhiều trạng ngữ đúng và hay nhất.

– GV nhận xét và ghi nhận những trạng ngữ phù hợp. VD:

a. Trên cành cây (trong bụi cây, trong vườn, trên cành bưởi, trên bầu trời, mùa xuân, đầu nhà, đầu hồi,...), bầy chim hót líu lo.

b. Mùa hè (giữa hè, vào ngày hè, vào tháng Sáu, trên các cành, góc sân trường, giữa sân trường, góc phố, đầu phố,...), hoa phượng nở đỏ rực.

c. Sáng sớm (vào buổi sáng, sớm sớm, trên bến, trên sông, trên biển,...), đoàn thuyền nối đuôi nhau ra khơi.

5. Cùng bạn hỏi – đáp về thời gian và nơi chốn (theo mẫu)

– GV mời HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV đưa mẫu và giúp HS hiểu mẫu:

Cần đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào? Ở đâu*?, trong đó bộ phận câu trả lời cho các câu hỏi đó phải đứng vị trí đầu câu, giữ chức năng của trạng ngữ (chỉ thời gian, nơi chốn).

– HS trao đổi trong nhóm 4. Mỗi nhóm, đặt được ít nhất 2 cặp "câu hỏi – câu trả lời".

– 2 – 3 nhóm trình bày dưới hình thức đóng vai hỏi – đáp (kết hợp với cử chỉ, điệu bộ phù hợp).

– GV và HS nhận xét. GV khen ngợi những nhóm làm bài tập hỏi – đáp tốt và ghi nhận những câu hỏi – đáp phù hợp.

VD:

– *Khi nào các bạn đến thăm gia đình thương binh, liệt sĩ?*

Vào ngày 27 tháng 7, bọn mình thường đi thăm gia đình thương binh, liệt sĩ.

– *Bao giờ lớp bạn tham gia ngày hội trồng cây?*

Ngày mồng 6 tết Nguyên đán, lớp mình tham gia ngày hội trồng cây.

– *Ở đâu người ta lưu giữ nhiều tài liệu và hiện vật cổ?*

Trong viện bảo tàng, người ta lưu giữ nhiều tài liệu và hiện vật cổ.

– *Ở đâu bạn có thể mượn sách báo về đọc?*

Ở thư viện trường, mình có thể mượn sách báo về đọc.

TIẾT 3

VIẾT

TRẢ BÀI VIẾT ĐOẠN VĂN NÊU Ý KIẾN

1. Nghe thầy cô nhận xét chung

– GV nêu lại đề bài viết đoạn văn nêu lí do yêu thích một câu chuyện về lòng yêu thương hoặc lòng biết ơn.

– GV nhận xét chung về kết quả bài viết của HS.

– HS ghi nhớ (viết nhanh vào vở) những điểm quan trọng trong nhận xét của GV: về việc lựa chọn câu chuyện yêu thích, cách nêu lí do yêu thích, cách sắp xếp ý, cách đưa dẫn chứng minh hoạ, cách dùng từ, đặt câu,...

– 2 – 3 HS nêu lại nhận xét chung của GV về bài viết.

2. Đọc lại đoạn văn của em và lời nhận xét của thầy cô để biết ưu điểm, nhược điểm trong bài làm

– GV tổ chức cho HS đọc lại bài viết của mình, đọc lại lời nhận xét của thầy cô (theo hình thức cá nhân); tìm ra ưu điểm, nhược điểm của đoạn văn mình viết.

– HS trao đổi nhóm đôi về ưu điểm, nhược điểm trong đoạn văn của mình.

3. Trao đổi bài với bạn và ghi lại những điều em muốn học tập

– GV hướng dẫn HS trao đổi trong nhóm 4: đọc bài của bạn, chú ý những điểm được thầy cô khen. Ghi lại những điều muốn học tập: mở bài độc đáo; ý kiến nêu rõ ràng; lí do giải thích hợp lí,...

– Đại diện 2 – 3 nhóm chia sẻ điều mình muốn học tập từ bài của bạn.

– GV nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS.

4. Sửa lỗi trong bài làm hoặc viết lại câu văn cho hay hơn

– HS xem lại lỗi trong bài làm của mình (nếu có) và sửa lại; viết lại một số câu (trong bài viết của mình) cho hay hơn.

– 2 – 3 HS đọc câu hoặc đoạn đã chỉnh sửa. Cả lớp góp ý.

– GV nhận xét, động viên, khích lệ những HS có tiến bộ trong việc viết đoạn văn.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Chia sẻ với người thân điều em học được từ đoạn văn nêu ý kiến của bạn.*

– HS nhớ lại: đoạn văn bạn nêu lí do yêu thích một câu chuyện về lòng yêu thương hoặc lòng biết ơn; những điểm trong bài của bạn được thầy cô khen; những điều muốn học tập từ bài của bạn,...

– HS chia sẻ với người thân về một hoặc nhiều điều đã học được từ bài viết của bạn: mở bài độc đáo; ý kiến nêu rõ ràng; lí do giải thích hợp lí,...

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 13:

+ Đọc – hiểu: *Vườn của ông tôi.*

+ Luyện từ và câu: Trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn

+ Viết: Trả bài viết đoạn văn nêu ý kiến.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 13.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Dặn HS đọc trước Bài 14.

BÀI 14 TRONG LỜI MẸ HÁT (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Trong lời mẹ hát*; biết nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện tình cảm, cảm xúc của bạn nhỏ đối với người mẹ của mình.

   b. Nhận biết được vẻ đẹp, ý nghĩa của lời mẹ ru đối với cuộc đời người con; lòng biết ơn của người con đối với mẹ. Hiểu điều tác giả muốn nói qua bài thơ.

2. Lập được dàn ý bài văn thuật lại một sự việc được tham gia hoặc chứng kiến (thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn*).

3. Thuật lại được một sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* và biết chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về sự việc đó.

4. Nhận diện biện pháp nhân hoá, biết viết câu có trạng ngữ chỉ thời gian hoặc nơi chốn (qua luyện tập sau văn bản đọc).

5. a. Hiểu và biết ơn công lao của cha mẹ hay người nuôi dưỡng, dạy dỗ mình. Có ý thức rèn luyện để đền đáp công ơn ấy. Hiểu ý nghĩa và trân trọng những bài hát ru của bà, của mẹ.

b. Thêm tự tin trong giao tiếp, biết chia sẻ cảm xúc với bạn bè, người thân.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thơ (cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ,... trong thơ).

– Văn thuật việc.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ, minh hoạ phần Khởi động và câu 2 trong phần Đọc.

– Phiếu bài tập dành cho bài tập 2 phần Luyện tập theo văn bản đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 - 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Vườn của ông tôi* và trả lời câu hỏi: Bài đọc muốn nói với chúng ta điều gì?

ĐỌC

1. Khởi động

– 1 HS đọc yêu cầu khởi động: *Kể cho bạn nghe một kỉ niệm với người thân mà em nhớ nhất. Nêu cảm nghĩ của em khi nhớ về kỉ niệm ấy.*

– GV đưa tranh minh hoạ, gợi ý HS: Nhớ lại kỉ niệm của mình với ông, bà, cha, mẹ,... (cùng đi dưới mưa, đi chợ, cùng nấu ăn, cùng xem phim, đọc sách, cùng đi biển,...). Kể vắn tắt về kỉ niệm ấy qua các thông tin: thời gian, địa điểm, việc em cùng làm với người thân, sự việc gây ấn tượng khó quên,...

– HS chia sẻ kỉ niệm và cảm xúc trong nhóm 4.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– HS và GV nhận xét. GV khen ngợi và ghi nhận những cách chia sẻ kỉ niệm, cảm xúc chân thực, sinh động. (VD: Mình nhớ nhất kỉ niệm cùng mẹ đi tặng quà các bạn vùng

khó khăn. Một sớm mùa hè, hai mẹ con lên xe đi Tuyên Quang. Vượt quãng đường xa, đường lại khó đi, nhưng mẹ vẫn tươi tỉnh. Đến nơi, mẹ con mình tặng rất nhiều đồ dùng học tập cho các bạn ở một số điểm trường. Nhận được những chiếc bút, quyển vở, quyển sổ đẹp, các bạn cười rất tươi. Nhớ lại kỉ niệm với mẹ hôm ấy, mình thấy vừa vui, vừa xúc động. Mình tự hào vì có một người mẹ nhân hậu.)

– GV giới thiệu bài đọc *Trong lời mẹ hát*: Bài thơ nói lên lòng biết ơn của người con trước công lao nuôi nấng, dạy dỗ của người mẹ.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm với ngữ điệu chung: tha thiết, tình cảm); có thể mời 4 HS đọc nối tiếp từng khổ thơ.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *chòng chành, nôn nao,...*), chú ý sửa lỗi phát âm cho những HS phát âm còn chưa chuẩn.

+ Ngắt giọng mỗi câu thơ theo nhịp 2/2/2, 3/3 hoặc 2/4,... tuỳ theo từng câu. VD:

Con gặp/ trong lời mẹ hát
Cánh cò trắng,/ dải đồng xanh
Con yêu/ màu vàng hoa mướp
"Con gà/ cục tác lá chanh".

Thời gian/ chạy qua tóc mẹ
Một màu trắng/ đến nôn nao
Lưng mẹ/ cứ còng dần xuống
Cho con/ ngày một/ thêm cao.

+ Nhấn giọng vào những từ ngữ gợi tả, gợi cảm: *chòng chành, cứ còng dần xuống, ngày một thêm cao,...*

+ Chia bài đọc thành 4 đoạn và nêu nội dung từng đoạn (tương ứng 4 khổ thơ):

Khổ 1: Tuổi thơ gắn với câu chuyện cổ tích mẹ kể, những câu ca dao mẹ ru.

Khổ 2: Những hình ảnh thân thương hiện lên trong lời mẹ hát.

Khổ 3: Sự vất vả, hi sinh thầm lặng của mẹ đã giúp con lớn khôn.

Khổ 4: Lời hát của mẹ giúp con hiểu thêm cuộc đời, giúp con có thêm động lực để thực hiện những ước mơ.

– 4 HS đọc nối tiếp 4 khổ của bài đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc mục Từ ngữ trong SHS. Có thể giải thích thêm: "Con gà cục tác lá chanh" là một câu trong bài đồng dao.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu đọc hiểu nêu trong SHS (cuối bài đọc).

Câu 1. *Khổ thơ nào cho thấy ngay từ thuở ấu thơ, bạn nhỏ đã được nghe mẹ kể chuyện cổ tích, hát ru những bài ca dao?*

– GV nêu câu hỏi 1 (hoặc gọi HS đọc câu hỏi 1).

– GV hướng dẫn HS trả lời câu 1: HS đọc khổ thơ đầu, suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời; trao đổi nhóm đôi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả trước lớp.

– GV nhận xét và chốt đáp án: Khổ thơ đầu tiên cho thấy ngay từ thuở ấu thơ, bạn nhỏ đã được nghe mẹ kể chuyện cổ tích, hát ru những bài ca dao.

Câu 2. *Tìm những hình ảnh đẹp, gần gũi được gợi ra từ lời hát ru của mẹ.*

– HS đọc và nêu yêu cầu.

– GV đưa tranh minh hoạ và hướng dẫn HS: Đọc khổ thơ thứ 2, kết hợp quan sát tranh, cá nhân suy nghĩ, tìm câu trả lời.

– HS trao đổi trong nhóm đôi.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu.

– GV nhận xét và chốt câu trả lời: Những hình ảnh gần gũi được gợi ra từ lời hát của mẹ: cánh cò trắng, đồng lúa xanh, hoa mướp vàng và những câu đồng dao.

Câu 3. *Qua cảm nhận của bạn nhỏ về mẹ (ở khổ thơ thứ ba), em thấy bạn nhỏ là người như thế nào?*

– 1 HS đọc câu hỏi 3; 1 HS đọc khổ thơ thứ ba.

– GV hướng dẫn HS xem lại khổ thơ thứ ba, có thể đưa thêm câu hỏi "Bạn nhỏ đã cảm nhận điều gì về mẹ" và khuyến khích HS diễn đạt theo ý hiểu riêng của mình.

– HS suy nghĩ để tìm câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm 4 để thống nhất ý kiến.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Qua cảm nhận của bạn nhỏ về mẹ (mẹ vất vả, hi sinh vì con), em thấy bạn nhỏ là người rất yêu thương mẹ/ hiểu mẹ/ quan tâm đến mẹ/ rất tình cảm/ hiểu công ơn của mẹ/ có lòng biết ơn/ biết suy nghĩ/ rất tinh tế/...)

Câu 4. *Dựa theo nội dung khổ thơ thứ tư, đóng vai bạn nhỏ để nói lời tâm sự với mẹ.*

– GV nêu yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS: xem lại khổ thơ thứ tư (khổ cuối); cá nhân HS suy nghĩ, hiểu nội dung khổ thơ, từ đó tìm lời tâm sự cùng mẹ; khuyến khích HS có những câu nói thể hiện tình cảm chân thực, tự nhiên.

– HS chia sẻ trong nhóm 4 về "lời tâm sự" của mình để nhóm góp ý.

– Đại diện 2 – 3 nhóm đóng vai bạn nhỏ, nói "lời tâm sự" trước lớp. Lớp bình chọn câu nói hay nhất, tình cảm nhất.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu nói tình cảm, phù hợp với nội dung khổ thơ cuối. (VD: Mẹ ơi, từ lời mẹ ru, con đã hiểu thêm về cuộc đời của mẹ./ Mẹ ơi, lời ru của mẹ đã chắp cánh ước mơ cho con./ Mẹ ơi, lời ru của mẹ đã giúp con tiến bộ lên nhiều./ Con cảm ơn mẹ, mẹ đã là người nuôi con khôn lớn./ Con hứa với mẹ, lớn lên, con sẽ thực hiện được ước mơ đẹp./...).

Câu 5. *Theo em, bài thơ "Trong lời mẹ hát" muốn nói về điều gì? Chọn câu trả lời hoặc nêu ý kiến của em.*

A. *Những kỉ niệm thân thương thời thơ ấu*

B. *Lòng biết ơn đối với cha mẹ*

C. *Vẻ đẹp và ý nghĩa của những bài hát ru*

– 1 HS đọc và nêu yêu cầu của câu hỏi 5.

– HS suy nghĩ, chọn phương án trả lời. GV khuyến khích HS nêu ý kiến riêng.

– HS trao đổi theo nhóm đôi để thống nhất phương án trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm nêu ý kiến.

– GV ghi nhận những câu trả lời của HS (1 trong 3 phương án A, B, C hoặc ý kiến khác), khen ngợi ý kiến riêng, sáng tạo của HS (VD: Bài thơ vừa nêu lên vẻ đẹp và ý nghĩa của những bài hát ru, vừa thể hiện lòng biết ơn của người con đối với cha mẹ/ Cần phải ghi nhớ công ơn của cha mẹ./...).

4. Học thuộc lòng

– GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài thơ *Trong lời mẹ hát*:

+ 2 HS đọc nối tiếp trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

+ HS đọc theo cặp hoặc đọc theo nhóm.

– GV hướng dẫn HS đọc thuộc lòng 3 khổ cuối của bài thơ.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm những hình ảnh nhân hoá trong bài thơ "Trong lời mẹ hát".*

– HS nêu yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS làm bài: tìm những sự vật có những hoạt động giống như con người; trao đổi theo nhóm 4 để thống nhất đáp án.

– Đại diện 3 – 4 nhóm phát biểu.

– GV nhận xét và chốt đáp án. (VD: tuổi thơ – chở cổ tích, dòng sông – đưa con đi, thời gian – chạy qua tóc mẹ, lời ru – chắp cánh cho con.)

Câu 2. *Viết 2 – 3 câu về những việc mẹ đã làm cho em, trong đó có trạng ngữ chỉ thời gian hoặc nơi chốn.*

– HS đọc và nêu yêu cầu của bài tập.

– GV phát phiếu bài tập cho các nhóm đôi và hướng dẫn HS:

+ Nhớ lại kiến thức về trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn; đặt câu đúng theo yêu cầu của bài tập (đoạn 2 – 3 câu; nội dung viết về những việc mẹ đã làm cho em, có trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn);

+ Trao đổi câu đã đặt; góp ý cho nhau để có những câu viết tốt nhất.

+ Chép các câu vào phiếu bài tập.

– GV khuyến khích HS đặt nhiều câu khác nhau theo cách hiểu, cách diễn đạt riêng.

– Đại diện 3 – 4 nhóm HS trình bày kết quả trước lớp theo hình thức thi đua.

– GV nhận xét, ghi nhận những câu nói phù hợp. (VD: Hồi em vào lớp Một, mẹ là người đưa em đến trường./ Trong nhà, mẹ là người dậy sớm, nấu bữa sáng cho cả gia đình./ Tuần trước, mẹ nấu món chè tuyệt ngon cho em ăn./...)

TIẾT 3

VIẾT

LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN THUẬT LẠI MỘT SỰ VIỆC

Đề bài: Viết bài văn thuật lại một sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* và chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc của em về sự việc đó.

1. Chuẩn bị

– 2 HS đọc và nêu yêu cầu của đề bài.

– GV hướng dẫn HS:

+ Làm việc cá nhân: Chọn sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* để thuật lại (thăm viện bảo tàng; chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ; thăm hỏi thương binh; tặng quà người già; chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam,...); nhớ lại những hoạt động, việc làm chính và sắp xếp theo trình tự thời gian (trước – sau, bắt đầu – kết thúc, hôm trước – hôm nay,...).

+ Làm việc theo nhóm 4: trao đổi và góp ý trong nhóm về những hoạt động, việc làm chính và trình tự sắp xếp hoạt động, việc làm chính đó.

– Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét, khen ngợi những HS ghi nhớ tốt về các sự việc.

2. Lập dàn ý

– GV trình chiếu gợi ý về dàn ý bài văn thuật lại sự việc và hướng dẫn HS:

+ Làm việc cá nhân: Dựa vào nội dung đã chuẩn bị ở phần 1, từng HS lập dàn ý theo gợi ý trong SHS. HS viết vào vở hoặc giấy nháp. GV quan sát và giúp đỡ những HS gặp khó khăn.

+ Làm việc chung cả lớp: 2 – 3 HS trình bày dàn ý của mình. Cả lớp và GV góp ý để hoàn thiện dàn ý.

– GV lưu ý: Khi lập dàn ý bài văn thuật lại sự việc, cần phải thuật cho đúng với thực tế.

3. Góp ý và chỉnh sửa dàn ý

– HS trao đổi dàn ý của mình trong nhóm 4; nhóm nhận xét, góp ý về bố cục, về diễn biến của sự việc, về việc lựa chọn hoạt động, việc làm để thuật,...

– HS bổ sung hoặc chỉnh sửa dàn ý (nếu cần).

– GV đánh giá chung về kết quả của hoạt động lập dàn ý; khen ngợi những dàn ý tốt; nêu những điều HS cần lưu ý khi lập dàn ý bài văn thuật lại một sự việc.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

TRUYỀN THỐNG *UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN*

Yêu cầu: Thuật lại một sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* và chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc của em về sự việc đó.

1. Nói

– GV gọi 1 – 2 HS đọc yêu cầu của hoạt động Nói và nghe.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm 4:

+ HS lần lượt thuật lại sự việc dựa theo dàn ý đã lập ở hoạt động Viết. Kết hợp sử dụng giọng nói, cử chỉ, điệu bộ,... để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc của mình và phù hợp với nội dung sự việc được kể; kết hợp giới thiệu tranh ảnh, video,... (ghi lại việc làm thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* mà em đã tham gia hoặc chứng kiến).

+ HS kể trong nhóm 4. Nhóm chọn ra 1 bạn kể hay nhất, cuốn hút nhất để kể trước lớp.

2. Trao đổi, góp ý

– GV mời các HS trong lớp nhận xét, đánh giá sau khi nghe bạn thuật lại sự việc: Nội dung sự việc có thể hiện rõ truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* không? Diễn biến của

sự việc có đúng với thực tế không? Suy nghĩ, cảm xúc của người nói được thể hiện qua lời nói, giọng nói, cử chỉ, điệu bộ,... như thế nào?...

– GV nhận xét, đánh giá hoạt động kể của HS.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

– *Chia sẻ với người thân suy nghĩ, cảm xúc của em về những việc làm góp phần gìn giữ truyền thống "Uống nước nhớ nguồn".*

HS nhớ lại những sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* mà mình và các bạn đã kể ở lớp; nhớ lại cảm xúc, suy nghĩ mà mình và các bạn đã chia sẻ về sự việc ấy. Có thể nói với người thân về cảm xúc, suy nghĩ của riêng em (sau giờ học đó) về những việc làm góp phần gìn giữ truyền thống *Uống nước nhớ nguồn.*

– *Tìm đọc một câu chuyện về lòng biết ơn.*

HS cần tìm thêm câu chuyện mới, ngoài những câu chuyện nói về lòng biết ơn đã có trong SHS. HS có thể hỏi người thân trong gia đình để biết thêm hoặc tìm kiếm trên mạng in-tơ-nét theo từ khoá: *câu chuyện về lòng biết ơn*. Ghi lại câu chuyện tìm được (chụp ảnh bìa cuốn sách có câu chuyện) để chia sẻ với bạn bè.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 14:

+ Đọc – hiểu: *Trong lời mẹ hát.*

+ Viết: Lập dàn ý cho bài văn thuật lại một sự việc.

+ Nói và nghe: Truyền thống *Uống nước nhớ nguồn.*

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 14.

– GV nhận xét kết quả học tập của tuần học. Khen ngợi, động viên những HS học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 15.

TUẦN 26

BÀI 15 NGƯỜI THẦY ĐẦU TIÊN CỦA BỐ TÔI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Người thầy đầu tiên của bố tôi.* Biết đọc diễn cảm thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện, biết ngắt, nghỉ hơi sau dấu câu.

b. Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua từ ngữ, câu trong bài đọc. Nhận biết được ý chính của mỗi đoạn trong bài. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Học trò luôn kính trọng và biết ơn thầy cô giáo đã dạy dỗ mình nên người. Thầy cô giáo cũng vô cùng thương yêu và luôn dành cho học trò những tình cảm tốt đẹp nhất.

2. Biết phân biệt và sử dụng đúng trạng ngữ chỉ nguyên nhân và trạng ngữ chỉ mục đích.

3. Biết viết bài văn thuật lại một sự việc.

4. Biết trân trọng công sức của thầy cô giáo trong sự nghiệp trồng người.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản tự sự (trình tự các sự việc, nhân vật, ngoại hình, tính cách, hành động,.. của nhân vật).

– Trạng ngữ chỉ nguyên nhân, trạng ngữ chỉ mục đích.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Người thầy đầu tiên của bố tôi.*

– Các ngữ liệu minh hoạ trạng ngữ chỉ nguyên nhân và trạng ngữ chỉ mục đích.

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV nhắc lại tên bài học trước *Trong lời mẹ hát*, yêu cầu HS đọc thuộc lòng 3 khổ thơ đầu hoặc nói điều em thích nhất trong bài thơ.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ GV mời 1 HS đọc to yêu cầu: *Em hiểu thế nào về câu "Công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy."?*

+ GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm. GV có thể đặt thêm những câu hỏi như *Công cha/ nghĩa mẹ/ ơn thầy nghĩa là gì? Tại sao lại xếp 3 vế đó trong một câu nói?...* để khuyến khích các em nêu suy nghĩ của cá nhân.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. GV khen HS trình bày tốt.

+ GV có thể giải thích thêm cho HS: câu nói này khuyên chúng ta phải luôn ghi nhớ công lao sinh thành và nuôi dưỡng của cha mẹ cũng như công lao dạy dỗ của thầy cô giáo.

GV hỏi HS có biết thêm những câu tục ngữ, ca dao nào khác nói về lòng biết ơn cha mẹ và thầy cô giáo.

– GV mời 1 – 2 HS nêu nội dung tranh minh hoạ bài đọc. GV có thể nêu câu hỏi gợi ý. VD: Em nhìn thấy gì trong tranh minh hoạ? Đoán xem những người trong tranh là ai. Họ ở đâu và đang làm gì? (Tranh vẽ 1 người đàn ông và một cậu bé đang ngồi trên toa tàu. Qua cửa sổ toa tàu có thể nhìn thấy những rặng cây, ngọn núi, ngọn đồi. Người đàn ông đang kể chuyện gì đó và cậu bé đang chăm chú nhìn và lắng nghe người đàn ông nói).

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó GV giới thiệu khái quát bài đọc *Người thầy đầu tiên của bố tôi* (VD: Có hai bức tranh minh hoạ bài đọc. Bức tranh thứ nhất vẽ cảnh ông bố và cậu bé đang ngồi trên tàu đến thăm người thầy giáo đầu tiên của bố. Còn bức tranh thứ hai vẽ cảnh cậu bé đã chứng kiến bố có những cử chỉ, lời nói tỏ ra rất kính trọng thầy giáo. Thầy giáo tuy đã già nhưng vẫn nhớ học trò của mình. Thầy giáo đã dành một bất ngờ cho ông bố của cậu bé. Chúng ta cùng đọc bài *Người thầy đầu tiên của bố tôi* để biết điều bất ngờ đó là gì.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc rõ ràng, diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ phù hợp). GV có thể mời 2 em đọc nối tiếp 2 đoạn của bài.

+ Đoạn 1: từ đầu đến *Xin mời vào nhà.*

+ Đoạn 2: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *Cơ-rô-xét-ti, An-béc-tô Bốt-ti-ni,...*)

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Hôm qua,/ bố rủ tôi đi tàu/ đến thăm người thầy đầu tiên của bố,/ thầy Cơ-rô-xét-ti,/ năm nay đã tám mươi tuổi.//

Xuống tàu,/ chúng tôi hỏi thăm/ đến nhà thầy,/ một ngôi nhà nhỏ/ cuối làng.//

+ Đọc diễn cảm thể hiện tâm trạng nhân vật, giọng đọc nhẹ nhàng, tình cảm, nhấn giọng vào những từ ngữ chứa thông tin quan trọng trong câu. VD:

An-béc-tô, tôi nhớ chứ!

Đến lớp Hai, anh bị ốm, phải nghỉ một tuần, phải không nào?

– 2 HS đọc nối tiếp 2 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi trong SHS (cuối bài đọc).

Câu 1. *Hành động bỏ mũ khi chào thầy giáo cũ của bố bạn nhỏ nói lên điều gì?*

– GV hướng dẫn cách thức thực hiện:

+ 1 HS đọc câu hỏi 1 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

+ Từng HS suy nghĩ câu trả trước khi thảo luận trong nhóm. Nhóm thống nhất đáp án.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời câu hỏi trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời và thống nhất đáp án.

Đáp án: Hành động bỏ mũ khi chào thầy giáo cũ của bố bạn nhỏ cho thấy bố bạn rất kính trọng thầy giáo cũ của mình.

GV cần lưu ý HS rằng không chỉ thể hiện sự kính trọng thầy cô giáo của mình mà những người ít tuổi hơn khi giao tiếp với người nhiều tuổi hơn, đặc biệt người lớn và người già, đều cần phải thể hiện sự kính trọng.

Câu 2. *Những cử chỉ, lời nói, việc làm nào của thầy giáo già làm cho bố bạn nhỏ xúc động?*

– GV nêu câu hỏi 2 (hoặc mời HS đọc câu hỏi 2) và hướng dẫn thực hiện.

+ HS suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời, viết sẵn ra giấy nháp. GV lưu ý HS phân biệt cử chỉ, lời nói, việc làm của thầy giáo già.

+ HS làm việc theo nhóm (lần lượt từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bổ sung chi tiết nếu HS phát biểu chưa đầy đủ và thống nhất đáp án.

Đáp án:

+ Cử chỉ: ôm hôn bố bạn nhỏ, trò chuyện như chưa hề xa cách.

+ Lời nói: *An-béc-tô Bốt-ti-ni? An-béc-tô, tôi nhớ chứ! Lớp Một, anh ngồi bên trái, cạnh cửa sổ. Hồi đó anh rất hiếu động. Đến lớp Hai, anh bị ốm, phải nghỉ một tuần...* Những lời nói này cho thấy thầy rất nhớ các học trò của mình.

+ Việc làm: giữ lại bài chính tả của bố bạn nhỏ, cho bố bạn nhỏ xem tờ giấy đã ngả vàng như một niềm vui bất ngờ.

Câu 3. *Vì sao bố bạn nhỏ rưng rưng nước mắt khi nhận lại bài chính tả cũ của mình?*

– GV nêu câu hỏi hoặc nhắc HS tự đọc câu hỏi và hướng dẫn HS thực hiện:

+ HS làm việc cá nhân: đọc kĩ câu hỏi và các gợi ý, đối chiếu với bài đọc để tìm câu trả lời.

+ Trao đổi trong nhóm để thống nhất đáp án.

+ Đại diện một số nhóm phát biểu trước lớp. Cả lớp và GV góp ý, bổ sung, thống nhất câu trả lời. Đây là câu hỏi suy luận, GV khuyến khích HS kết nối các chi tiết trong bài với hiểu biết cuộc sống để suy ra câu trả lời. GV khen các nhóm có câu trả lời đúng và hay.

Đáp án:

Bố bạn nhỏ rưng rưng nước mắt khi nhận bài chính tả cũ cho thấy ông rất xúc động. Ông xúc động vì bài chính tả với nét chữ to cồ cộ của ông hồi nhỏ làm ông nhớ lại những kỉ niệm thời thơ ấu. Tờ giấy đã ố vàng cho thấy người thầy giáo đã giữ nó rất lâu như một kỉ vật về học trò, cho thấy thầy vô cùng yêu thương và trân trọng những kỉ niệm với các học trò của mình.

Câu 4. *Theo em, bạn nhỏ có cảm nghĩ gì khi được tới thăm người thầy đầu tiên của bố?*

– GV đọc câu hỏi 4 hoặc mời 1 HS đọc to yêu cầu.

– GV nêu cách thức thực hiện yêu cầu:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến phát biểu trước lớp.

+ Bước 2: HS làm việc chung cả lớp, phát biểu ý kiến cá nhân.

– GV hướng dẫn cả lớp nhận xét các ý kiến. Đây là câu hỏi mở, khích lệ HS phát biểu theo suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân. Các em có thể đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. GV khích lệ và khen ngợi những HS đã biết nêu ý kiến thể hiện suy nghĩ của mình. GV có thể gợi ý HS suy nghĩ về tình cảm của thầy giáo già với học trò cũ và tình cảm của học trò cũ với thầy giáo già và bài học bạn nhỏ rút ra khi được chứng kiến cảnh gặp gỡ cảm động này.

Câu 5. *Nêu ý nghĩa của câu chuyện.*

– GV đọc câu hỏi 5 hoặc mời 1 HS đọc to yêu cầu.

– GV nêu cách thức thực hiện yêu cầu:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến để thảo luận trong nhóm. Nhóm thảo luận từng ý kiến và thống nhất đáp án.

+ Bước 2: HS làm việc chung cả lớp, đại diện 2 – 3 nhóm trình bày ý kiến. Cả lớp và GV góp ý, thống nhất đáp án.

Đáp án:

Đây là câu hỏi mở. Một câu chuyện cảm động về tình cảm của thầy giáo đối với học trò và tình cảm của học trò đối với thầy giáo. Học trò luôn luôn yêu quý và ghi nhớ công lao dạy dỗ của các thầy cô giáo. Ngược lại, các thầy cô giáo cũng rất thương yêu học trò của mình, nâng niu từng kỉ niệm và dõi theo những tiến bộ của từng em.

4. Luyện đọc lại

– 3 HS sắm vai đọc câu chuyện: 1 HS đóng vai cậu bé (dẫn chuyện), 1 HS đóng vai người bố; 1 HS đóng vai thầy giáo. GV và cả lớp góp ý cách đọc.

– HS tiếp tục luyện đọc theo nhóm (3 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

TRẠNG NGỮ CHỈ NGUYÊN NHÂN, MỤC ĐÍCH

1. Tìm trạng ngữ của mỗi câu và cho biết chúng bổ sung thông tin gì cho câu

Mục đích của bài tập này là giúp HS nhận diện được trạng ngữ và hiểu ý nghĩa của trạng ngữ chỉ nguyên nhân (bổ sung thông tin về nguyên nhân của sự việc nêu trong câu), trạng ngữ chỉ mục đích (bổ sung thông tin về mục đích của hoạt động nêu trong câu).

– GV đọc yêu cầu và hướng dẫn cách thực hiện. GV có thể đặt ra các câu hỏi để HS nhớ lại ghi nhớ về trạng ngữ đã học ở bài trước. VD: Phần nào của câu là trạng ngữ? Trạng ngữ thường ở vị trí nào của câu? Nó bổ sung thông tin gì cho câu? ...

+ HS làm việc cá nhân: đọc kĩ từng câu và chuẩn bị ý kiến trả lời.

+ Trao đổi theo nhóm để đối chiếu kết quả.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án:

Câu a: trạng ngữ là *Nhờ chuyến đi cùng bố,* bổ sung thông tin về nguyên nhân của sự việc "cậu bé hiểu được lí do bố cậu yêu quý và kính trọng thầy giáo cũ của mình".

Câu b: trạng ngữ là *Vì đã cống hiến đời mình cho Tổ quốc,* bổ sung thông tin về nguyên nhân của sự việc "các liệt sĩ được nhân dân đời đời ghi ơn".

Câu c: trạng ngữ là *Để ghi nhớ công ơn của các thương binh, liệt sĩ,* bổ sung thông tin về mục đích của hoạt động "trường em tổ chức hoạt động đền ơn, đáp nghĩa".

2. Đặt câu hỏi cho mỗi trạng ngữ vừa tìm được ở bài tập 1

Mục đích của bài tập này là giúp HS biết cách đặt câu hỏi cho trạng ngữ chỉ nguyên nhân và mục đích.

– GV nêu hoặc chiếu yêu cầu của bài tập 2 và câu mẫu lên bảng, và hướng dẫn cách thực hiện bài tập:

+ HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi trong nhóm để thống nhất kết quả.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án:

Câu b: *Vì sao* các liệt sĩ được nhân dân đời đời ghi ơn?

Câu c: Trường em tổ chức hoạt động đền ơn đáp nghĩa *để làm gì*?

– Sau khi kết thúc bài tập 2, GV chốt lại khái niệm trạng ngữ chỉ nguyên nhân và trạng ngữ chỉ mục đích trong phần ghi nhớ, lưu ý HS cách phân biệt hai loại trạng ngữ này trong câu.

+ GV mời 1 – 2 HS đọc ghi nhớ trước lớp.

+ Cả lớp đọc thầm ghi nhớ.

+ Mời HS xung phong không nhìn sách, nêu được ghi nhớ về trạng ngữ chỉ nguyên nhân và trạng ngữ chỉ mục đích.

3. Tìm trạng ngữ của mỗi câu và xếp vào nhóm thích hợp

Mục đích của bài tập này là giúp HS phân biệt trạng ngữ chỉ nguyên nhân và trạng ngữ chỉ mục đích.

– GV chiếu yêu cầu của bài tập 3 (hoặc yêu cầu HS tự đọc) và hướng dẫn cách thực hiện bài tập:

+ HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi trong nhóm để thống nhất kết quả.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án: Trạng ngữ chỉ nguyên nhân: câu a (*Nhờ nguồn nước trong lành*), câu d (*Vì có vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng*); Trạng ngữ chỉ mục đích: câu b (*Để viết được bài văn hay*), câu c *(Nhằm giúp học sinh có trải nghiệm thực tế).*

4. Chọn *vì, để* hoặc *nhờ* thay cho ô vuông trong mỗi câu

Mục đích của bài tập này là tạo điều kiện để HS dùng đúng các từ ***vì, để, nhờ*** *trong các trạng ngữ chỉ nguyên nhân và mục đích.*

– GV nêu yêu cầu của bài tập 4 và hướng dẫn cách thực hiện bài tập.

+ HS làm việc cá nhân (đọc kĩ yêu cầu và các câu, suy nghĩ đáp án cho từng câu). GV quy định thời gian.

+ HS trao đổi trong nhóm để thống nhất kết quả. Nhóm viết kết quả ra giấy nháp hoặc vở.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án:

Câu a: **Để** mở rộng kiến thức, chúng ta cần đọc nhiều sách.

Câu b: **Nhờ** bác lao công, trường lớp lúc nào cũng sạch sẽ.

Câu c: **Vì** mưa bão, nhiều cây cối bị gãy, đổ.

5. Quan sát tranh, đặt một câu có trạng ngữ chỉ nguyên nhân, một câu có trạng ngữ chỉ mục đích của hoạt động

– GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS thực hiện:

+ Cả lớp quan sát tranh, một số HS miêu tả nội dung các tranh:

Tranh 1: Một bạn gái đang tưới nước cho rau. Vườn rau rất xanh tốt.

Tranh 2: Một người lớn và hai bạn nhỏ đang nhặt rác trên bãi biển.

Tranh 3: Một bạn nam và một bạn nữ đang tập thể dục trong công viên.

+ HS làm việc cá nhân (Chọn tranh, suy nghĩ và đặt câu có trạng ngữ chỉ nguyên nhân, mục đích về hoạt động ở tranh đã chọn, viết câu ra vở hoặc giấy nháp). GV quy định thời gian cho hoạt động cá nhân.

+ HS trao đổi trong nhóm để góp ý cho sản phẩm của nhau. GV quan sát và góp ý cho HS.

+ Một số HS trình bày kết quả trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý. GV khen những HS có lời giải đúng và hay.

Lưu ý: HS có thể có nhiều lời giải khác nhau. Dưới đây là một số khả năng:

a. Câu có trạng ngữ chỉ nguyên nhân:

Tranh 1: Vì được tưới nước đầy đủ, vườn rau rất xanh tốt.

Tranh 2: Vì được thu nhặt hết rác bẩn và túi ni lông rơi vãi, bãi biển rất sạch sẽ.

Tranh 3: Nhờ chăm tập thể dục, chúng em rất mạnh khoẻ.

b. Câu có trạng ngữ chỉ mục đích:

Tranh 1: Để rau xanh tốt, Lan rất chăm tưới nước và bắt sâu.

Tranh 2: Nhằm giữ cho bãi biển sạch đẹp, mọi người đã thu nhặt hết rác bẩn và túi ni lông rơi vãi.

Tranh 3: Để khoẻ mạnh, chúng ta phải chăm tập thể dục.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN THUẬT LẠI MỘT SỰ VIỆC

Đề bài: Viết bài văn thuật lại một sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* và chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc của em về sự việc đó.

1. Hướng dẫn HS xác định yêu cầu đề bài

– GV nói với HS: Ở Bài 14 các em đã được hướng dẫn lập dàn ý cho bài văn thuật lại một sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn*. Dựa vào dàn ý đã lập, tiết này các em sẽ thực hành viết bài văn.

– GV có thể giải thích thêm nếu HS có câu hỏi.

– HS làm việc cá nhân: đọc lại dàn ý của mình và viết bài văn.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết bài văn

– GV nhắc HS viết theo dàn ý đã lập.

– GV quan sát HS, có thể hỗ trợ khi HS để đạt yêu cầu hoặc hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết.

3. Hướng dẫn HS đọc soát và chỉnh sửa bài viết

– Từng HS đọc lại bài của mình để phát hiện lỗi theo các nội dung:

+ Bố cục: Bài văn có đủ 3 phần mở bài, thân bài, kết bài không?

+ Nội dung: Sự việc được kể có thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* không?; Các hoạt động, việc làm,... có được sắp xếp đúng trình tự không?

+ Diễn đạt: Từ ngữ dùng có phù hợp không? Viết câu có đúng không? Cách viết mở bài và kết bài có hấp dẫn không? Các dấu câu được dùng có đúng không? ...

– HS tự sửa lỗi trong bài của mình (nếu có).

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Đọc lại bài làm của em trong hoạt động Viết cho người thân nghe.*

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 15:

+ Đọc – hiểu: *Người thầy đầu tiên của bố tôi.*

+ Luyện từ và câu: Trạng ngữ chỉ nguyên nhân, mục đích.

+ Viết: Viết bài văn thuật lại một sự việc.

– GV tổng kết bài học bằng cách hỏi HS các em ấn tượng nhất điều gì trong câu chuyện *Người thầy đầu tiên của bố tôi* và học được bài học gì từ câu chuyện này.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có cố gắng khi viết bài văn thuật lại một sự việc.

– Dặn HS đọc trước Bài 16.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 16 NGỰA BIÊN PHÒNG (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ, biết nhấn giọng vào những từ ngữ cần thiết để thể hiện cảm xúc; biết nghỉ hơi ở chỗ ngắt nhịp thơ và giữa các dòng thơ.

b. Nhận biết và hiểu được các hình ảnh trong thơ, nhận biết được biện pháp so sánh trong việc xây dựng các hình ảnh thơ; hiểu được điều tác giả muốn nói qua bài thơ: Các chú bộ đội biên phòng đang vất vả ngày đêm canh giữ, bảo vệ biên cương của Tổ quốc. Đồng hành cùng các chú bộ đội biên phòng, cùng chung khó khăn, gian khổ

là những chú ngựa biên phòng. Bài thơ nhắc chúng ta không quên đóng góp của các chú ngựa biên phòng, khuyên chúng ta biết ơn các chú bộ đội biên phòng.

2. Củng cố kiến thức viết bài văn thuật lại một sự việc; nhận ra lỗi trong bài của mình và sửa lỗi theo nhận xét; học được điều hay từ bài viết của bạn.

3. Biết chia sẻ với bạn những điều thú vị trong câu chuyện về lòng biết ơn. Biết ghi chép những thông tin cơ bản vào phiếu đọc sách.

4. Có ý thức chăm sóc, bảo vệ các con vật có ích và biết ơn những người đã chịu nhiều vất vả, hi sinh để chúng ta có cuộc sống bình yên, hạnh phúc.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản thơ (cảm xúc/ mạch cảm xúc, hình ảnh thơ, biện pháp so sánh, ngôn ngữ thơ...).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ *Ngựa biên phòng*.

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 - 2

ÔN BÀI CŨ

GV có thể mời 2 – 3 HS chia sẻ cảm nghĩ của các em về câu chuyện *Người thầy đầu tiên của bố tôi* hoặc đọc một vài câu ca dao, tục ngữ về lòng biết ơn thầy cô giáo mà các em biết.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo nhóm: *Quan sát tranh và đoán xem những người đang cưỡi ngựa là ai và họ đang làm gì.* (Tranh vẽ cảnh núi rừng vùng biên giới. Có 2 chú bộ đội (mặc quần áo, đội mũ bộ đội, đeo súng) đang ngồi trên lưng ngựa phi nhanh dọc theo con đường mòn. Phía bên này (cận cảnh) có 3 em học sinh dân tộc (đeo túi sách, mặc quần áo dân tộc) đang đứng nhìn và vẫy tay chào).

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét câu trả lời của HS, khen ngợi những em có trí tưởng tượng và nói tốt. Sau đó GV giới thiệu khái quát bài thơ *Ngựa biên phòng*: Đây là các chú bộ đội biên phòng.

Các chú đang cưỡi ngựa đi tuần tra dọc biên giới. Bài thơ nói về những chú ngựa biên phòng đã sát cánh cùng với các chú bộ đội biên phòng bảo vệ vùng biên cương của Tổ quốc. Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu kĩ bài thơ.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài thơ (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện cảm xúc) hoặc có thể mời 5 em HS đọc nối tiếp 5 khổ thơ.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *lưng ngựa; nổi gió; rạp mình; rừng mù sương.*

+ Đọc diễn cảm thể hiện cảm xúc, giọng đọc khoẻ khoắn, vui tươi.

– 5 HS đọc nối tiếp 5 khổ thơ trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một khổ thơ, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm cả bài thơ một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV yêu cầu HS tìm những từ ngữ chưa hiểu trong bài thơ để tự tra từ điển, VD từ *phăm phăm* (chuyển động nhanh, mạnh, theo một hướng, bất chấp mọi cản trở).

– GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi nêu trong SHS (cuối bài đọc).

Câu 1. *Chú bộ đội biên phòng đang làm nhiệm vụ gì? Theo em, công việc đó vất vả, gian khổ như thế nào?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi 1 trước lớp hoặc chiếu câu hỏi lên màn hình.

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ HS làm việc nhóm: cùng nhớ lại nghĩa của từ *biên phòng* (đã học ở Bài 5), đọc lại 2 khổ thơ đầu để tìm câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án:

Các chú bộ đội biên phòng đang cưỡi ngựa đi tuần tra để bảo vệ vùng biên giới. Công việc này rất vất vả vì bất kể lúc nào (đêm khuya, sáng sớm) và dù thời tiết xấu thế nào (sớm rừng mù sương, đêm đông giá buốt) các chú vẫn phải làm nhiệm vụ được phân công.

Câu 2. *Hình ảnh ngựa biên phòng được miêu tả thế nào? Hình ảnh đó gợi cho em cảm nghĩ gì?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi 2 trước lớp.

– GV hướng dẫn thực hiện:

+ HS làm việc nhóm cùng nhau đọc lại các khổ thơ để tìm các hình ảnh miêu tả ngựa biên phòng; sau đó trao đổi về cảm nghĩ gợi lên từ hình ảnh các chú ngựa biên phòng. Nhóm thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý. GV khen các nhóm nói hay. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án:

– Hình ảnh dùng để miêu tả ngựa biên phòng: phi nhanh như bay; phăm phăm bốn vó như băm xuống mặt đường; chân như sắt thép; vó như có mắt chẳng vấp ngã bao giờ.

– Những hình ảnh đấy gợi cảm nghĩ ngựa biên phòng rất đẹp, khoẻ mạnh, dẻo dai, hùng dũng, oai phong, gan dạ,...

Câu 3. *Chi tiết nào cho thấy chú bộ đội và các bạn nhỏ vùng biên giới rất yêu quý ngựa biên phòng?*

– GV nhắc lại câu hỏi 3 hoặc nhắc HS tự đọc lại câu hỏi 3.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Từng HS suy nghĩ, tìm câu trả lời của mình, sau đó trao đổi trong nhóm.

+ Đại diện nhóm phát biểu trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý và thống nhất ý trả lời chung.

Đáp án:

– Tình yêu thương ngựa biên phòng của các chú bộ đội: xong việc tuần tra trở về các chú cho ngựa đi thong thả, tay chú vỗ về ngựa đầy yêu thương.

– Tình yêu thương ngựa biên phòng của các bạn nhỏ vùng biên giới: đi cắt và phơi nhiều cỏ thơm để mùa đông cho các chú ngựa biên phòng.

Câu 4. *Theo em, vì sao ngựa biên phòng được yêu quý như vậy?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi 4 và hướng dẫn thực hiện:

+ HS làm việc nhóm: trao đổi và thống nhất đáp án. GV lưu ý HS đây là câu hỏi suy luận. HS cần dựa vào các câu trả lời trước để suy ra đáp án.

+ Một số HS phát biểu trước lớp. Cả lớp và GV góp ý. GV khen những HS trình bày lưu loát, thuyết phục. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án: Ngựa biên phòng được yêu quý vì nhờ có chúng, các chú bộ đội biên phòng đã hoàn thành tốt công việc phòng thủ và bảo vệ vùng biên giới, giúp cho chúng ta có cuộc sống bình yên.

Câu 5. *Bài thơ này có ý nghĩa gì? Chọn câu trả lời hoặc nêu ý kiến của em.*

– GV chiếu câu hỏi và 3 gợi ý trả lời lên màn hình hoặc yêu cầu 1 HS đọc trước lớp. GV nêu cách thức thực hiện:

+ HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến để phát biểu trước lớp.

+ HS làm việc chung cả lớp, phát biểu ý kiến cá nhân. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý. GV khen ngợi những HS trình bày tốt, thuyết phục.

Đáp án: Đây là câu hỏi mở, cả 3 phương án gợi ý đều phù hợp. HS có thể chọn một trong 3 phương án gợi ý hoặc trả lời theo suy nghĩ riêng của mình.

Sau khi trả lời câu hỏi 5, GV chốt lại thông điệp chính của bài thơ: Nhắc chúng ta không quên đóng góp của các chú ngựa biên phòng và khuyên chúng ta biết ơn các chiến sĩ biên phòng bảo vệ biên cương của Tổ quốc.

4. Học thuộc lòng

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng bài thơ:

+ Làm việc cá nhân: HS đọc lại nhiều lần từng khổ cho đến khi thuộc.

+ Làm việc theo cặp/nhóm: Đọc nối tiếp từng câu thơ/ khổ thơ.

+ Làm việc chung cả lớp: Một số HS xung phong đọc khổ thơ đã thuộc.

Lưu ý: Có nhiều cách khác nhau để giúp HS học thuộc lòng thơ. GV có thể thay đổi cách thức một cách linh hoạt tuỳ từng bài thơ và trình độ của HS trong lớp.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu. GV quy định thời gian. HS viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc giấy giao bài (nếu có).

– Sau thời gian làm bài, có thể cho HS trình bày trước lớp. Cả lớp nhận xét, góp ý và thống nhất đáp án. (Hoặc GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và nhận xét trước lớp.)

Đáp án:

Câu 1. *Tìm trong bài các câu thơ có sử dụng biện pháp so sánh.*

– So sánh đặc điểm của sự vật: Chân ngựa như sắt thép/ Vó ngựa như có mắt.

– So sánh đặc điểm của hoạt động: Ngựa phi nhanh như bay/ Ngựa phăm phăm bốn vó, như băm xuống mặt đường.

Câu 2. *Đặt 2 – 3 câu về chú ngựa biên phòng, trong đó có sử dụng biện pháp so sánh.*

Đáp án mở. HS có thể đặt câu có hình ảnh so sánh đặc điểm của sự vật hay đặc điểm của hoạt động. Tuỳ thuộc vào câu của HS, GV sẽ nhận xét, góp ý. VD câu về chú ngựa biên phòng có sử dụng biện pháp so sánh: "Chú ngựa biên phòng phi nhanh như gió".

TIẾT 3

VIẾT

TRẢ BÀI VĂN THUẬT LẠI MỘT SỰ VIỆC

1. Nghe thầy cô nhận xét chung

– GV nhận xét về ưu điểm và hạn chế trong bài làm của HS.

+ Về bố cục: VD: Đa số các bài có đầy đủ 3 phần mở bài, thân bài, kết bài. Tuy nhiên, một vài bài chưa có kết bài...

+ Trình tự sắp xếp các sự việc: VD: Các sự việc được thuật lại theo đúng trình tự thời gian diễn ra trong thực tế. Tập trung chủ yếu vào các sự việc chính. Tuy nhiên, một vài bài còn sắp xếp các sự việc lộn xộn, không hợp lí...,

+ Dùng từ, đặt câu, chính tả: VD: Một số ưu điểm và hạn chế về cách viết câu (Câu thiếu chủ ngữ, vị ngữ...), cách dùng từ chưa chính xác; Chưa thể hiện được cảm xúc của bản thân khi thuật lại sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* mà em đã chứng kiến hoặc tham gia.

– GV biểu dương một số HS có tiến bộ rõ rệt, khen một số bài văn hay.

2. Chữa bài

– HS tự đọc lại bài của mình và nhận xét của thầy cô, chú ý những chỗ mắc lỗi.

– Tự chữa bài theo nhận xét của thầy cô:

+ HS viết vào phiếu bài tập hoặc vở ghi những lỗi trong bài viết theo nhận xét của thầy cô và sửa từng loại lỗi.

+ HS đổi phiếu/ vở ghi cho bạn để sửa lỗi chéo.

– Trong quá trình HS sửa lỗi, GV quan sát, hỗ trợ những em gặp khó khăn.

3. Học tập bài văn tốt

Cách 1:

– GV mời 2 – 3 HS đọc bài viết của mình trước lớp hoặc chiếu bài làm của HS lên bảng phụ.

– Sau mỗi bài viết được đọc hoặc được chiếu trước lớp, GV có thể hỏi: Em học được điều gì từ bài viết của bạn? Vì sao? HS cùng thảo luận để tìm ra cái hay, cái đáng học trong bài văn được cô khen, rút kinh nghiệm cho bản thân.

Cách 2:

– HS làm việc nhóm: đọc bài của bạn trong nhóm được cô khen. Cùng nhau thảo luận để tìm ra cái hay, cái tốt trong bài của bạn.

– Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp về cái hay, cái tốt em muốn học tập từ những bài văn được thầy cô khen.

4. Viết lại một đoạn trong bài của em theo cách hay hơn

HS viết lại một đoạn trong bài. Trao đổi với bạn về đoạn văn đã viết lại.

TIẾT 4

ĐỌC MỞ RỘNG

1 và 2. Đọc một câu chuyện về lòng biết ơn và viết phiếu đọc sách theo mẫu

– Ở bài trước GV đã yêu cầu HS tìm đọc một câu chuyện về lòng biết ơn. Ở những trường có thư viện, GV có thể bố trí một phần thời gian của tiết học cho HS tìm đọc sách trong thư viện.

– GV lưu ý HS khi đọc chú ý đến nội dung chính của câu chuyện, điều làm em xúc động ở câu chuyện, bài học rút ra.

– GV hướng dẫn HS viết phiếu đọc sách:

+ Từng HS viết phiếu đọc sách theo mẫu trong SHS.

+ Làm việc cả lớp: 2 – 3 HS trình bày phiếu đọc sách của mình. Cả lớp và GV góp ý. GV khen ngợi HS viết tốt.

+ HS hoàn thiện phiếu đọc sách theo góp ý.

3. Trao đổi với bạn về nội dung chính và những điều em thấy xúc động trong câu chuyện

GV hướng dẫn thực hiện:

– HS làm việc nhóm, chia sẻ những thông tin theo yêu cầu của bài tập 3.

– 2 – 3 HS trình bày trước lớp. Cả lớp nhận xét. GV nhận xét chung và khen ngợi HS, khuyến khích các em chia sẻ để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Chia sẻ với người thân một câu chuyện về lòng biết ơn mà em đã đọc*. Ngoài ra, GV cần lưu ý HS thường xuyên ghi nhận và bày tỏ lòng biết ơn với người thân và những người xung quanh vì những việc làm tốt đẹp của họ.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 16:

+ Đọc – hiểu: *Ngựa biên phòng*

+ Viết: Trả bài văn thuật lại một sự việc thể hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn*.

+ Đọc mở rộng một câu chuyện về lòng biết ơn.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS ôn bài và chuẩn bị cho bài Ôn tập giữa học kì II.

TUẦN 27

ÔN TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ II

I MỤC TIÊU

Việc ôn tập giữa học kì II giúp HS đánh giá được kết quả học tập từ đầu năm cho đến nửa đầu học kì II theo các yêu cầu gắn với các nội dung đã học như sau:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch, thơ, văn bản miêu tả được học: nhấn giọng đúng từ ngữ, thể hiện được cảm xúc qua giọng đọc,... Tốc độ đọc khoảng 80 – 90 tiếng trong 1 phút. Đọc thầm, đọc lướt nhanh hơn lớp 3. Biết sử dụng từ điển học sinh để tìm từ và nghĩa của từ ngữ trong bài đọc. Biết ghi vào phiếu đọc sách (hoặc sổ tay, vở ghi chép) những chi tiết, nội dung hữu ích cho mình.

b. Đọc hiểu văn bản:

– *Đọc hiểu văn bản văn học:*

+ Hiểu nội dung bài đọc (nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính, những thông tin chính của bài đọc, hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý, hướng dẫn). Biết tóm tắt văn bản, nêu được chủ đề của văn bản (vấn đề chủ yếu mà tác giả muốn nêu ra trong văn bản).

+ Nhận biết được đặc điểm, tính cách của nhân vật thể hiện qua các từ ngữ miêu tả hình dáng, điệu bộ, hành động,... Nhận biết được mối quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô. Nhận biết được hình ảnh trong thơ, lời thoại của các nhân vật trong văn bản truyện hoặc kịch. Hiểu được tác dụng của biện pháp nhân hoá.

+ Nêu được suy nghĩ, tình cảm của bản thân về nội dung, ý nghĩa của văn bản, biết giải thích vì sao mình yêu thích văn bản, ý nghĩa của văn bản đối với bản thân hay cộng đồng, nêu được cách ứng xử của bản thân khi gặp tình huống tương tự như tình huống của nhân vật trong văn bản.

– *Đọc hiểu văn bản thông tin:* Nhận biết được những thông tin chính của văn bản. Tóm tắt được văn bản đã đọc. Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản (văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện công việc hoặc cách làm/ cách sử dụng một sản phẩm; thư, đơn, báo cáo công việc). Nhận biết bố cục của văn bản: phần đầu, phần giữa (phần chính), phần cuối. Nhận biết được thông tin của văn bản qua hình ảnh, số liệu,... Nêu được vấn đề gợi ra từ văn bản có nghĩa đối với bản thân hoặc cộng đồng.

2. Viết được bài văn thuật việc đã chứng kiến hoặc tham gia; bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe; đoạn văn nêu ý kiến (nêu lí do vì sao mình thích câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe); viết được văn bản hướng dẫn sử dụng một sản phẩm;... Bước đầu biết viết

theo các bước: xác định nội dung viết; quan sát và tìm tư liệu để tìm ý và lập dàn ý; viết được đoạn văn/ bài văn theo dàn ý đã lập; chỉnh sửa đoạn văn/ bài văn (về bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).

3. Biết nói theo đề tài phù hợp chủ điểm được học: nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, thể hiện được thái độ tự tin, biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp (có thể kết hợp sử dụng các phương tiện hỗ trợ như tranh ảnh, sơ đồ,...). Kể lại được sự việc đã tham gia và biết chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về sự việc đó. Trình bày những lí lẽ để củng cố một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống. Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện, bước đầu kết hợp nghe và ghi lại những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến của người khác. Biết tuân thủ quy tắc luân phiên lượt lời, tập trung vào vấn đề trao đổi, thảo luận. Biết đóng góp ý kiến trong quá trình trao đổi thảo luận.

4. Nhận biết công dụng của từ điển, biết cách tìm từ và nghĩa của từ trong từ điển. Bước đầu hiểu nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu và nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng xuất hiện trong bài học. Phân biệt được danh từ, động từ, tính từ, phân biệt được danh từ riêng và danh từ chung. Nhận biết câu và các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ của câu. Nhận biết được câu chủ đề của đoạn văn, cấu trúc của văn bản.

II CHUẨN BỊ

– Có thể chuẩn bị các phiếu học tập (theo nội dung các tiết 1, 2, 3, 4, 5) để HS không làm bài vào SHS.

– Phiếu đề kiểm tra tham khảo (tiết 6 – 7) để các em tập làm bài kiểm tra giữa học kì II.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

PHẦN 1 – ÔN TẬP

TIẾT 1 – 2

GV có thể hướng dẫn HS làm lần lượt từng bài hoặc hướng dẫn HS tự làm việc theo nhóm (trước khi làm việc nhóm, dành thời gian để từng cá nhân thực hiện yêu cầu).

1. Chọn đọc một bài đã học trong chủ điểm *Sống để yêu thương* và trả lời câu hỏi

Yêu cầu của bài tập 1 rèn cho HS kĩ năng đọc và nhớ các chi tiết của văn bản.

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu và các câu hỏi cho từng bài đọc, chuẩn bị câu trả lời cho từng câu hỏi.

– Từng em chọn bài để đọc (hoặc tổ chức bắt thăm bài). Đọc xong bài, trả lời câu hỏi dành cho bài đọc đó.

– Cả nhóm nhận xét và góp ý.

Lưu ý: Các câu hỏi đưa ra cho mỗi bài đọc có thể không trùng với câu hỏi đọc hiểu ở

các bài đã học. Do đó, với những câu hỏi đòi hỏi sự suy luận sáng tạo, khả năng độc lập suy nghĩ, GV có thể tổ chức cho HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Các câu hỏi đọc hiểu văn bản ở chủ điểm *Sống để yêu thương* đều giúp HS hiểu rằng cuộc sống trở nên ấm áp hơn khi có những tấm lòng đồng cảm, sẻ chia. Trong cuộc sống, khi ai đó gặp khó khăn hay buồn phiền, đau khổ, nếu được mọi người xung quanh hỏi han, chia sẻ, động viên, giúp đỡ,... thì người đó sẽ cảm thấy được truyền thêm nghị lực, cảm thấy vợi bớt buồn khổ. Sự đồng cảm, sẻ chia của mọi người dành cho nhau tạo nên tình đoàn kết.

– GV quan sát HS các nhóm, ghi nhận xét.

2. Nghe – viết: *Cảm xúc Trường Sa* (4 khổ thơ đầu)

– GV nêu yêu cầu nghe – viết.

– GV đọc 1 lần đoạn thơ sẽ viết chính tả cho HS nghe.

– GV hướng dẫn HS đọc lại đoạn thơ trong SHS; mời 1 HS đọc trước lớp.

– GV hướng dẫn HS :

+ Quan sát những đoạn thơ sẽ viết (có thể cho HS nhìn SHS hoặc GV chiếu đoạn thơ trên màn hình), giúp các em biết các tên riêng (tên các đảo) và cách viết hoa tên các đảo.

+ Viết hoa chữ đầu mỗi dòng thơ.

+ Viết những tiếng khó hoặc những tiếng dễ viết sai, lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

– GV đọc tên bài, đọc từng dòng thơ cho HS viết vào vở.

– GV đọc lại đoạn thơ cho HS soát lại bài viết. Sau đó, HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em.

3. Xác định chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu trong đoạn văn

– HS làm việc cá nhân: tự xác định chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu (có thể kẻ bảng theo hướng dẫn của GV hoặc làm vào vở bài tập (nếu có), sau đó trao đổi theo cặp/ nhóm.

– 1 – 2 HS chữa bài trước lớp. GV hướng dẫn nhận xét và thống nhất đáp án.

Câu	Chủ ngữ	Vị ngữ
1	Mùa xuân	trở về.
2	Nước biển	ấm hẳn lên.
3	Những con sóng	không còn ầm ào nữa.
4	Đại dương	khe khẽ hát những lời ca êm đềm.
5	Đàn cá hồi	bỗng ngừng kiếm ăn, ngẩn ngơ nhớ tới quê hương.
6	"Nơi chôn rau cắt rốn" của chúng	là thượng nguồn của dòng sông.

4. Tìm trạng ngữ của mỗi câu trong các đoạn văn

– GV có thể hướng dẫn cách làm và trình bày kết quả (VD: Gạch dưới từ ngữ thuộc thành phần trạng ngữ của câu ở phiếu học tập hoặc vở bài tập).

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ, đối chiếu kết quả theo cặp hoặc nhóm.

Đáp án:

Câu a: *Mùa đông*, bà tôi thường lấy những mảnh giẻ rách, bao tải cũ lót chỗ cho mèo nằm. *Khi đi chợ*, bà tôi mua cá nhỏ kho riêng trong một cái niêu đất xinh xắn, gọi là nồi cá mèo. *Mỗi khi ăn cơm*, bà tôi để riêng một cái đĩa nhỏ, xới ít cơm nóng và trộn chút cá kho vào cơm làm thức ăn cho mèo. (Lê Phương Liên)

Câu b: *Một giờ sau cơn dông*, người ta hầu như không nhận thấy trời hè vừa ủ dột. *Mùa hè*, mặt đất cũng chóng khô như đôi má em bé. *Quanh các luống kim hương*, vô số bướm chập chờn trông như những tia sáng lập loè của các đoá đèn hoa. (*Theo* Vích-to Huy-gô)

– GV có thể yêu cầu HS nêu thông tin mà mỗi trạng ngữ bổ sung cho câu trong đoạn văn.

5. Viết đoạn văn (2 – 3 câu) về một nhân vật trong câu chuyện đã đọc, đã nghe. Xác định chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ của mỗi câu.

– HS làm việc cá nhân, sau đó chia sẻ và góp ý theo nhóm.

– GV mời một số em đọc các câu đã viết, nêu rõ bộ phận chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý (chú ý vào việc sử dụng trạng ngữ có phù hợp hay không).

– GV nhận xét kết quả luyện tập ở tiết 1 – 2.

TIẾT 3 – 4

1. Đọc thuộc lòng đoạn thơ khoảng 80 chữ trong một bài thơ đã học (*Quả ngọt cuối mùa, Tiếng ru, Sáng tháng Năm, Cảm xúc Trường Sa*) và trả lời câu hỏi

Yêu cầu của bài tập 1 kiểm tra, đánh giá kĩ năng học thuộc lòng văn bản.

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu và các câu hỏi cho từng bài đọc, chuẩn bị câu trả lời cho từng câu hỏi.

– Từng em chọn bài để đọc thuộc lòng (hoặc tổ chức bắt thăm bài). Đọc thuộc xong đoạn thơ hoặc bài thơ, trả lời câu hỏi dành cho bài đọc đó.

– Cả nhóm nhận xét và góp ý.

2. Đọc bài *Trứng bọ ngựa nở* và trả lời câu hỏi

Yêu cầu của bài tập 2 rèn kĩ năng đọc hiểu cho HS.

– HS làm việc cá nhân, thực hiện các yêu cầu của bài tập 2, sau đó chia sẻ trong nhóm.

+ Câu hỏi a: *Đoạn mở đầu giới thiệu sự việc gì?* (Đoạn mở đầu giới thiệu một sự việc đặc biệt: trứng bọ ngựa nở. Sự việc diễn ra trên cành chanh, sau cơn mưa.)

+ Câu hỏi b: *Các chú bọ ngựa non được miêu tả thế nào qua từng khoảnh khắc?*

GV nêu rõ thời gian dành cho HS chuẩn bị câu trả lời cho câu hỏi b. HS dựa vào các thông tin trong bảng gợi ý để thực hiện nhiệm vụ. HS có thể làm bài vào vở, vào phiếu học tập (nếu có). Sau khi các cặp/ nhóm làm xong, GV mời 1 nhóm lên chữa bài, các nhóm khác bổ sung theo hướng dẫn của GV. 1 HS dựa vào bảng thống kê, nhắc lại/ thuật lại toàn bộ sự việc.

Đáp án:

Trong quá trình lách ra khỏi kẽ hở trên ổ trứng mẹ	Những chú bọ ngựa bé tí ti như con muỗi, màu xanh cốm, ló cái đầu tinh nghịch có đôi mắt thô lố lách khỏi kẽ hở trên ổ trứng mẹ, cố trườn ra, thoát được cái đầu, cái mình... rồi nhẹ nhàng tọt khỏi ổ trứng.
Khi vừa ra khỏi ổ trứng	Khi vừa ra khỏi ổ trứng, các chú treo lơ lửng trên một sợi tơ rất mảnh bay bay theo chiều gió. Mới ra khỏi ổ trứng, các chú nằm đờ một lát, rồi ngọ ngoạy. Các chú càng cựa quậy thì sợi tơ càng dài ra, từ từ thả các chú xuống phía dưới.
Lúc "đổ bộ" xuống những quả chanh, cành chanh	– Chú bọ ngựa con đầu đàn "nhảy dù" trúng một quả chanh non. Chú đứng hiên ngang trên quả chanh tròn xinh, giương giương đôi tay kiếm nhỏ xíu, mình lắc lư theo kiểu võ sĩ, ngước nhìn từng loạt, từng loạt đàn em mình đang "đổ bộ" xuống. – Đàn em "đổ bộ" xuống hết sức chính xác và mau lẹ. – Cả đàn bọ ngựa mới nở chạy tíu tít, lập tức dàn quân ra khắp cây chanh, mỗi con mỗi ngả bắt đầu một cuộc sống dũng cảm, tự lập.

+ Câu hỏi c: *Em thích hình ảnh miêu tả nào trong bài? Vì sao?* (HS trả lời theo cảm nghĩ của mình.)

3. Tìm câu chủ đề trong mỗi đoạn văn

– HS làm việc cá nhân: đọc yêu cầu (tìm câu chủ đề) và đọc các đoạn văn.

– Từng em chọn câu chủ đề. GV có thể hỏi vì sao em cho đó là câu chủ đề của đoạn văn để HS nhớ lại bài học về đoạn văn và câu chủ đề đã học ở tuần 1.

+ Đoạn a: Cuộc sống quê tôi gắn bó với cây cọ.

+ Đoạn b: Ngày mùa, cánh đồng lúa trông thật đẹp mắt.

+ Đoạn c: Sau trận mưa rào, mọi vật đều sáng và tươi.

4. Viết đoạn văn ngắn có câu chủ đề: *Họ hàng nhà kiến chăm chỉ, hiền lành*

– GV nêu yêu cầu (hoặc HS đọc yêu cầu).

– GV nêu câu hỏi: Câu chủ đề thường ở vị trí nào trong đoạn văn? (thường ở đầu đoạn hoặc cuối đoạn).

– GV có thể hỏi HS về nội dung bức tranh (Tranh vẽ đàn kiến tha mồi về hang khi mặt trời sắp lặn; con kiến nào cũng đang làm việc,...). Bức tranh đồng thời gợi ý các em sử dụng biện pháp nhân hoá khi viết về đàn kiến chăm chỉ.

– HS làm việc cá nhân: Tham khảo cách viết câu chủ đề ở các đoạn văn trong bài tập 3, viết đoạn văn theo yêu cầu (có câu chủ đề).

– HS làm việc nhóm hoặc trình bày trước lớp đoạn văn của mình, GV và cả lớp nhận xét.

– GV mời HS viết được đoạn văn hay đọc trước lớp.

TIẾT 5

1. Dựa vào khổ thơ đầu và khổ thơ cuối trong bài *Mẹ vắng nhà ngày bão* của tác giả Đặng Hiển, cho biết các bạn nhỏ hiểu được điều gì khi mẹ vắng nhà và khi mẹ trở về

GV có thể đọc toàn bộ bài thơ hoặc tóm tắt nội dung bài thơ *Mẹ vắng nhà ngày bão*, hướng dẫn HS cách thức thực hiện nhiệm vụ:

– HS làm việc cá nhân: quan sát tranh, đọc kĩ từng khổ thơ, cảm nhận cảm xúc người con khi vắng mẹ và khi thấy mẹ trở về sau những ngày dông bão. (GV có thể hướng dẫn các em "đóng vai" người con để nêu cảm nhận, cảm xúc của người con trong mỗi tình huống.)

– HS làm việc theo nhóm/ hoặc theo cặp: từng em nói cảm xúc, suy nghĩ của các bạn nhỏ trong 2 tình huống. Cả nhóm góp ý về nội dung, cách dùng từ, cách diễn tả tình cảm, suy nghĩ của các bạn nhỏ trong bài thơ qua giọng nói, điệu bộ, cử chỉ khi nói,...

– Đại diện một số nhóm trình bày ý kiến trước lớp. GV nhận xét, khen ngợi những em có cảm nhận chân thành và trình bày truyền cảm.

2. Hai dòng thơ "Mẹ về như nắng mới/ Sáng ấm cả gian nhà." gợi ra những cảm nhận khác nhau. Em thích cách cảm nhận nào trong 3 thẻ chữ hoặc nêu ý kiến của em.

– HS làm việc cá nhân: đọc 3 ý kiến bài tập đưa ra rồi lựa chọn 1 ý kiến hoặc viết ý kiến của mình theo cách khác.

– HS làm việc nhóm: nêu ý kiến mình lựa chọn hoặc phát biểu ý kiến theo cách khác, cả nhóm góp ý.

– GV mời một số HS phát biểu ý kiến trước lớp.

3. Viết 5 – 7 câu nêu tình cảm, cảm xúc của em về một người thân trong gia đình

– HS làm việc cá nhân.

– HS đọc bài làm của mình trong nhóm, cả nhóm góp ý.

– GV đọc một số bài trước lớp, nhận xét chung về bài làm của HS:

+ Người thân mà em nói tới là ai?

+ Tình cảm, cảm xúc của em đối với người đó được bộc lộ như thế nào?

– HS chỉnh sửa bài theo góp ý của bạn hoặc của GV (nếu thấy phù hợp).

(Nếu HS nào làm bài chưa xong, GV nhắc HS về nhà hoàn thành yêu cầu bài tập 3.)

– GV nhận xét kết quả học tập của HS ở tiết ôn tập thứ 5.

PHẦN 2 – ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ II

TIẾT 6 – 7

Tuần 27 có 7 tiết, trong đó: 5 tiết dành cho ôn tập; 2 tiết dành cho kiểm tra, đánh giá giữa học kì. SHS có giới thiệu để kiểm tra để HS tập làm hoặc để HS làm quen với cách làm bài kiểm tra giữa học kì. GV có thể giới thiệu cấu trúc của phiếu kiểm tra, gồm:

– Bài kiểm tra đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi (câu hỏi trả lời miệng).

– Bài kiểm tra đọc hiểu (đọc một bài và trả lời câu hỏi bằng hình thức viết).

– Viết một đoạn văn hoặc bài văn theo yêu cầu nêu trong Chương trình môn Tiếng Việt lớp 4.

– HS tự làm bài kiểm tra vào phiếu hoặc GV hướng dẫn thực hiện, tuỳ theo năng lực HS và điều kiện của lớp.

Gợi ý hướng dẫn thực hiện Để tham khảo

ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ II

(Đề tham khảo)

A. ĐỌC

I. Đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi

– HS nghe GV hướng dẫn cách thực hiện hoạt động kiểm tra đọc thành tiếng bài *Con rắn vuông*; nghe GV giới thiệu sơ lược bài đọc và giải thích một số từ ngữ khó (nếu HS không hiểu).

– HS đọc bài và trả lời câu hỏi:

+ Câu a: *Em có suy nghĩ gì khi đọc tên câu chuyện?* (GV khuyến khích HS trình bày suy nghĩ cá nhân về tên câu chuyện. VD: Tên câu chuyện khá lạ, kì cục, vô lí,...)

+ Câu b: *Chi tiết nào trong câu chuyện gây cười?* (Chi tiết anh chồng miêu tả con rắn thành con rắn vuông, chiều ngang và chiều dài bằng nhau.)

+ Câu c: *Câu chuyện muốn phê phán tính xấu nào?* (Câu chuyện phê phán tính khoác lác.)

II. Đọc – hiểu

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện đọc hiểu bài *Người nông dân và con chim ưng.*

– GV đọc thầm bài *Người nông dân và con chim ưng* và thực hiện các yêu cầu.

– Đáp án:

+ Câu 1: Con chim ưng bị thương nặng.

+ Câu 2: Bác nông dân mang con chim ưng bị thương về nhà, tận tình chăm sóc, chữa chạy vết thương cho nó.

+ Câu 3: Khi chim ưng khoẻ trở lại, bác nông dân thả cho chim trở về với bầu trời bao la. Việc làm đó cho thấy bác là một người rất tốt bụng, yêu thương động vật.

+ Câu 4:

1	Sau khi được bác nông dân chữa lành vết thương, chim ưng trở về với bầu trời bao la.	Đ
2	Chim ưng không quay trở lại gặp người đã cứu mình.	S
3	Thỉnh thoảng, chim ưng về thăm ngôi nhà của bác nông dân.	S
4	Một hôm, thấy bác nông dân tựa lưng vào bức tường rào để nghỉ, chim ưng liền quắp mũ của bác để bác đuổi theo mình.	Đ
5	Nhờ chạy đuổi theo chim để lấy lại chiếc mũ, bác nông dân đã thoát khỏi tai nạn khi bức tường rào đổ sập.	Đ

+ Câu 5: C. *Ở hiền thì gặp lành.*

+ Câu 6: *Một ngày kia, trong lúc đi làm nương* (trạng ngữ bổ sung thông tin về thời gian).

+ Câu 7: HS có thể đặt câu khác nhau nhưng có trạng ngữ chỉ mục đích hoặc nguyên nhân.

VD: Để trả ơn người đã giúp đỡ mình, chim ưng đã cứu bác nông dân thoát khỏi tai nạn./ Nhờ sự chăm sóc tận tình của bác nông dân, chim ưng đã được cứu sống./...

+ Câu 8: HS có thể viết tiếp câu theo các cách khác nhau, song vị ngữ phải nêu đúng đặc điểm của nhân vật người nông dân trong câu chuyện. VD:

Trong câu chuyện, người nông dân rất nhân hậu./ rất tốt bụng./ hiền lành, yêu thương loài vật./...

B. VIẾT

HS tuỳ chọn 1 đề trong 3 đề bài đã cho. Các dạng đề này các em đã được hướng dẫn cách làm và thực hành qua nhiều tiết học.

QUÊ HƯƠNG TRONG TÔI

TUẦN 28

BÀI 17 CÂY ĐA QUÊ HƯƠNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài *Cây đa quê hương*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời kể, tả của nhân vật xưng "tôi" trong bài, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật qua giọng đọc.

   b. Hiểu nghĩa của các từ ngữ, hình ảnh miêu tả cây đa, nhận biết được vẻ đẹp của cây đa và vẻ đẹp của làng quê Việt Nam qua lời miêu tả. Hiểu tình cảm yêu thương, gắn bó tha thiết của tác giả đối với cây đa, đối với quê hương qua những kỉ niệm được nhắc nhớ trong bài.

2. Nhận biết được trạng ngữ chỉ phương tiện của câu, hiểu trạng ngữ chỉ phương tiện bổ sung thông tin về phương tiện của sự việc được nói đến trong câu.

3. Nhận biết được cách viết bài văn tả cây cối: bố cục bài văn, trình tự miêu tả cây (miêu tả đặc điểm từng bộ phận của cây,...).

4. Biết thể hiện tình cảm, cảm xúc trước những cảnh vật thân thuộc của quê hương, biết đồng cảm với tình yêu quê hương của nhân vật trong tác phẩm nghệ thuật hoặc của mọi người xung quanh.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản tự sự (hình ảnh, chi tiết, nhân vật).

– Văn miêu tả.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc; sưu tầm tranh ảnh, bài thơ, bài văn... về cây đa ở làng quê Việt Nam và những hình ảnh đặc trưng của làng quê Việt Nam.

– Tranh ảnh về bộ phận của cây cối.

– Các ngữ liệu có trạng ngữ chỉ phương tiện (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM

GV có thể nói với HS: Các em đã trải qua 1 tuần ôn tập giữa học kì sau khi học qua 2 chủ điểm: *Sống để yêu thương* và *Uống nước nhớ nguồn*. Hai chủ điểm đã mang đến cho các em rất nhiều cảm xúc đẹp về tình thương yêu, về lòng biết ơn. Hôm nay, các em bước sang chủ điểm thứ ba: *Quê hương trong tôi*. Hãy quan sát tranh chủ điểm và cho biết bức tranh nói với em điều gì về chủ điểm này. (HS phát biểu theo cảm nhận của cá nhân). GV có thể nói thêm: Tranh chủ điểm có hình ảnh làng quê mộc mạc và thành phố hiện đại. Giữa 2 không gian đó ngăn cách nhau bởi một dòng sông có cây cầu nối hai bờ sông, nối làng quê với thành phố. Cảnh vật là đêm Rằm Trung thu. Vầng trăng vàng, tròn vành vạnh trên cao toả ánh sáng cho mọi miền: vùng xuôi hay miền ngược, đồng bằng hay hải đảo, thành phố hay nông thôn,... Đó là quê hương của mỗi người – nơi mình sinh sống và gắn bó. Các bài học sẽ giúp em có thêm những hiểu biết về quê hương, thêm yêu quý và tự hào về nơi đã sinh ra mình.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm, từng em trình bày ý kiến (*Nói 2 – 3 câu giới thiệu về quê hương em hoặc nơi em sinh sống. Cảnh vật nào ở đó khiến em nhớ nhất? Vì sao?*). Có thể mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp có thể bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó GV giới thiệu khái quát hoàn cảnh ra đời bài *Cây đa quê hương*. Đây là bài viết của giáo sư Nguyễn Khắc Viện khi ông nhớ về quê hương, nhớ về cây đa đã gắn bó với tuổi thơ của ông. Những hình ảnh về cây đa hiện ra qua cảm nhận của tuổi thơ.

– GV có thể giới thiệu thêm những hình ảnh về cây đa.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 3 em đọc nối tiếp các đoạn:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *cây đa quê hương*.

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *trong cành, trong lá*.

+ Đoạn 3: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *một toà cổ kính, ôm không xuể, nổi lên mặt đất,...* GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS mắc lỗi cụ thể khi đọc bài.

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Trong vòm lá,/ gió chiều gảy lên những điệu nhạc li kì,/ có khi tưởng chừng như ai cười/ ai nói/ trong cành, /trong lá.//

Đây đó,/ ễnh ương ộp oạp,/ và xa xa,/ giữa cánh đồng,/ đàn trâu bắt đầu ra về,/ lững thững từng bước nặng nề,/ nhịp nhàng.//

+ Nhấn giọng ở một số từ ngữ thể hiện cảm xúc của tác giả khi nhớ về cây đa quê hương, nhớ về tuổi ấu thơ.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– HS làm việc nhóm (3 HS/ nhóm): Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp 3 đoạn), đọc nối tiếp 1 – 2 lượt.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc từ ngữ được chú thích trong SHS và hướng dẫn HS hiểu nghĩa của một số từ ngữ khó.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu trong SHS.

Câu 1. *Nghĩ về quê hương, tác giả nhớ nhất hình ảnh nào?*

– GV yêu cầu 1 HS đọc yêu cầu 1 trong SHS (hoặc chiếu yêu cầu 1 lên màn hình), cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc chung cả lớp: 1 – 2 HS trả lời câu hỏi trước lớp (VD: Nghĩ về quê hương, tác giả nhớ nhất hình ảnh cây đa quê hương).

– GV có thể nêu thêm câu hỏi "Vì sao hình ảnh cây đa quê hương hiện lên đậm nét nhất trong nỗi nhớ, trí nhớ của tác giả?" và mời một số HS trả lời. Cách giải thích của các em có thể ở các mức độ nhận thức khác nhau, VD: Nghĩ về quê hương, tác giả nhớ đến hình ảnh cây đa. Vì cây đa ở ngay trước xóm./ Vì cây đa rất đỗi thân thuộc với tất cả mọi người./ Vì cây đa gắn liền với tuổi thơ của tác giả./ Vì cây đa là nơi tác giả cùng bạn bè chiều nào cũng ra đó hóng mát, chơi đùa./...

Câu 2. *Cây đa quê hương được tả như thế nào?*

– GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm để trả lời câu hỏi 2. HS có thể ghi kết quả vào giấy nháp, vở bài tập hoặc phiếu học tập (nếu có). Nhóm trưởng có thể phân công mỗi bạn một việc (mỗi bạn tả 1 – 2 bộ phận của cây). VD:

+ 1 bạn tìm từ ngữ/ câu văn miêu tả thân cây và cành cây.

+ 1 bạn tìm từ ngữ/ câu văn tả ngọn (đỉnh) cây.

+ 1 bạn tìm từ ngữ/ câu văn tả rễ cây.

+ 1 bạn tìm từ ngữ/ câu văn tả vòm lá.

– HS phát biểu ý kiến trong nhóm. GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý, khen ngợi sự sáng tạo trong cách trình bày.

– GV có thể chữa bài chung cả lớp (để HS có cơ hội nhận biết kĩ cách miêu tả cây cối sẽ học trong bài 18 và 20). VD:

	Bộ phận	Từ ngữ/ câu văn miêu tả
Tả cây đa quê hương	Thân cây	một toà cổ kính, chín, mười đứa bé bắt tay nhau ôm không xuể
	Cành cây	lớn hơn cột đình
	Ngọn cây (đỉnh)	chót vót giữa trời xanh, đến những con quạ đậu trên cao, nhìn cũng chẳng rõ
	Rễ cây	nổi lên mặt đất thành những ụ, những hình thù quái lạ như những con rắn hổ mang giận dữ
	Vòm lá	gió chiều gảy lên những điệu nhạc li kì, có khi tưởng chừng như ai cười ai nói trong cành, trong lá

– GV nhận xét câu trả lời của HS và cho các em quan sát thêm tranh ảnh về cây đa.

Câu 3. *Vì sao tác giả gọi cây đa quê mình là "cây đa nghìn năm"?*

– HS làm việc chung cả lớp. GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: Dựa vào những từ ngữ, câu văn miêu tả cây đa, em giải thích: Vì sao tác giả gọi cây đa quê mình là cây đa nghìn năm?

– HS được dành thời gian suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời. GV mời một số HS trả lời. Cách giải thích của các em có thể ở các mức độ nhận thức khác nhau, VD: Tác giả gọi cây đa quê mình là cây đa nghìn năm vì cây đa rất to (chín, mười đứa bé bắt tay nhau ôm không xuể), cành cây lớn như cột đình, cây đa rất cao (đỉnh chót vót giữa trời xanh), chứng tỏ cây có từ lâu đời./ Tác giả gọi cây đa quê mình là cây đa nghìn năm vì cây trông như một toà cổ kính hơn là một thân cây./...

– GV nhấn mạnh: Tác giả gọi cây đa nghìn năm để khẳng định sự tồn tại, gắn bó lâu đời của cây đa đối với làng quê, đối với mỗi người từng sống ở làng quê.

Câu 4. *Cây đa quê hương đã gắn bó với tuổi thơ của tác giả như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi 4. GV có thể hướng dẫn chung cả lớp cách tìm câu trả lời cho câu hỏi này, VD: Tìm những chi tiết nói lên tình cảm gắn bó với quê hương của tác giả luôn có sự hiện diện của cây đa.

– GV mời nhiều em phát biểu. Mỗi em sẽ có những phát hiện riêng, VD:

+ Tác giả nhớ về quê hương, nhớ về tuổi thơ của mình là nhớ đến cây đa quê hương.

+ Tác giả nhớ lại những kỉ niệm thuở ấu thơ gắn bó với cây đa và cảnh vật ở quê hương.

+ Tác giả nhớ rất kĩ những hình ảnh, cảnh vật của quê hương và miêu tả lại (như thể cảnh vật đang hiện ra trước mắt, có màu sắc, âm thanh, dáng hình...).

+ ...

– GV nói thêm: Hình ảnh cây đa, cảnh vật quê hương nhìn từ gốc đa được miêu tả rất chi tiết khiến chúng ta dễ dàng hình dung được màu sắc, đường nét, âm thanh,... của cảnh vật. Điều này chứng tỏ tác giả rất yêu cây đa, rất yêu quê hương thì cảnh vật quê hương mới khắc sâu, in đậm trong trí nhớ như thế.

Câu 5. *Những chi tiết, hình ảnh nào trong bài gây ấn tượng đối với em? Vì sao?*

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời. GV khích lệ HS phát biểu ý kiến theo cách hiểu, cách cảm nhận của riêng mình.

+ Bước 2: Một số HS phát biểu ý kiến trong nhóm hoặc trước lớp, GV khen ngợi những HS phát biểu ý kiến thể hiện suy nghĩ của riêng mình.

– GV có thể nhắc lại những hình ảnh đẹp, đặc biệt về cây đa được miêu tả trong bài hoặc những hình ảnh, cảnh vật làng quê nhìn từ gốc đa: lúa vàng gợn sóng, tiếng ễnh ương ộp oạp, đàn trâu lững thững từng bước nặng nề, nhịp nhàng, bóng sừng trâu dưới ánh chiều kéo dài, lan giữa ruộng đồng yên lặng.

– GV đưa thêm yêu cầu giúp HS bước đầu cảm nhận bài văn tả cây cối: Bài *Cây đa quê hương* có 3 đoạn. Em hãy nêu ý của mỗi đoạn. Mời HS trao đổi theo cặp và xung phong trả lời.

(VD:

Đoạn 1: Giới thiệu về cây đa quê hương.

Đoạn 2: Miêu tả cây đa.

Đoạn 3: Những cảnh đẹp của quê hương nhìn từ gốc cây đa.)

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài đọc:

– Làm việc chung cả lớp: 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp, GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU
TRẠNG NGỮ CHỈ PHƯƠNG TIỆN

1. Xếp các trạng ngữ của mỗi câu trong các đoạn văn vào nhóm thích hợp (trạng ngữ chỉ nơi chốn, chỉ thời gian, chỉ phương tiện)

– GV nêu yêu cầu (câu lệnh) và nhắc cả lớp đọc thầm các đoạn văn, chú ý đọc kĩ các trạng ngữ được in nghiêng.

– HS làm việc cá nhân rồi trao đổi, thống nhất kết quả trong nhóm. 1 HS nêu kết quả, cả lớp nhận xét.

Lưu ý: GV hướng dẫn HS đã được học trạng ngữ chỉ thời gian, chỉ nơi chốn. Bằng phương pháp "loại trừ", tức là xác định 2 loại trạng ngữ đã học trước, trạng ngữ còn lại sẽ là trạng ngữ chỉ phương tiện.

Đáp án:

Đoạn	Trạng ngữ chỉ nơi chốn	Trạng ngữ chỉ thời gian	Trạng ngữ chỉ phương tiện
a	ở vùng sông nước miền Tây	Ngày xưa	Bằng vài cây tre già
b		Từ lâu	Với chiếc nón lá

2. Đặt câu hỏi cho trạng ngữ chỉ phương tiện của mỗi câu

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu và 3 HS đọc 3 câu văn.

– GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Bước 1: Xác định trạng ngữ chỉ phương tiện trong 3 câu.

+ Bước 2: Đặt câu hỏi cho trạng ngữ chỉ phương tiện trong câu.

– GV có thể hướng dẫn HS làm câu a trước lớp (để làm mẫu) hoặc yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm.

– HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm theo 2 bước đã được hướng dẫn.

	Câu	Câu hỏi
a	*Bằng lá cọ non phơi khô*, người thợ thủ công đã khâu thành những chiếc nón che nắng, che mưa.	*Bằng cái gì*, người thợ thủ công đã khâu thành những chiếc nón che nắng, che mưa?
b	*Với những chiếc khăn piêu kết hợp độc đáo giữa màu sắc và hoa văn*, các cô gái Thái đã chứng tỏ sự khéo léo, đảm đang của mình.	*Với cái gì*, các cô gái Thái đã chứng tỏ sự khéo léo, đảm đang của mình?
c	*Bằng một số ống tre, nứa thô sơ*, người dân Tây Nguyên đã làm ra cây đàn t'rưng có âm thanh thánh thót như tiếng chim hót, tiếng suối reo,...	*Bằng cái gì*, người dân Tây Nguyên đã làm ra cây đàn t'rưng có âm thanh thánh thót như tiếng chim hót, tiếng suối reo,...?

3. Nêu thông tin mà trạng ngữ chỉ phương tiện bổ sung cho câu

– GV mời 2 – 3 HS trả lời, mời một số HS khác nhận xét.

– GV thống nhất đáp án và mời 1 – 2 HS đọc ghi nhớ.

4. Tìm từ ngữ thích hợp để hoàn thành các câu có trạng ngữ chỉ phương tiện

– GV nêu yêu cầu của bài tập 3.

– HS làm việc theo nhóm, từng em đưa ra trạng ngữ thích hợp với chỗ trống trong 3 câu.

– GV mời 1 – 2 nhóm lên trình bày trước lớp, HS trong lớp nhận xét kết quả.

– Đáp án: HS có thể có những cách lựa chọn trạng ngữ khác nhau. Dưới đây chỉ là VD:

+ Câu a: *Bằng hai cặp cánh mỏng/ Bằng những cặp cánh mỏng manh, trong suốt/ Bằng hai đôi cánh bé nhỏ/...*

+ Câu b: *Với chiếc mỏ cứng/ Với cái mỏ cứng như thép/...*

+ Câu c: *Bằng chiếc vòi dài/ Bằng chiếc vòi dài khoảng một mét/ ...*

– GV nhận xét tiết học.

TIẾT 3

VIẾT

TÌM HIỂU CÁCH VIẾT BÀI VĂN MIÊU TẢ CÂY CỐI

Có 2 tiết hướng dẫn tìm hiểu cách viết bài văn miêu tả cây cối. Trong tiết thứ nhất này, HS được tìm hiểu cách viết qua việc tìm hiểu bài *Cây sim*, từ đó nhận biết cách tả cây theo từng bộ phận (thân, cành, lá, hoa, quả,...) của cây. Trong tiết thứ hai, HS được tìm hiểu cách tả cây theo trình tự thời gian.

1. Đọc bài văn và thực hiện yêu cầu

– GV nêu khái quát mục tiêu, nhiệm vụ của bài tập 1: Đọc bài văn *Cây sim* và thực hiện lần lượt 4 yêu cầu/ câu hỏi a, b, c, d. Trước hết, các em đọc thầm, đọc lướt bài văn và 4 câu hỏi bên dưới. (Dành thời gian cho HS đọc bài tập 1.)

Câu a: GV nêu câu hỏi a (*Tìm phần mở bài, thân bài, kết bài của bài "Cây sim"*) trước khi mời 1 HS đọc bài văn trước lớp. HS đọc xong, GV mời HS phát biểu ý kiến. GV có thể chiếu toàn bộ bài văn trên màn hình (nếu có thể). Đáp án:

+ Mở bài: đoạn 1, gồm 1 câu mở đầu

+ Thân bài: 2 đoạn tiếp theo

+ Kết bài: đoạn còn lại

Câu b: GV yêu cầu HS đọc thầm câu mở đầu, tức là mở bài của bài văn (*Cây sim chắc là có họ với cây mua, chúng đều mọc ở vùng trung du, trên những mảnh đất cằn cỗi*) và cho biết ở phần mở bài, cây sim được giới thiệu như thế nào.

HS suy nghĩ, chuẩn bị câu câu trả lời rồi trao đổi theo cặp hoặc theo nhóm.

GV mời 2 – 3 HS trả lời. Các em có thể có cách diễn đạt khác nhau, VD: Trong phần mở bài, tác giả giới thiệu tên cây (cây sim), nơi sinh sống của cây (những mảnh đất cằn cỗi) và loài cây có họ gần với cây sim (cây mua).

Câu c: GV nêu thời gian dành cho việc chuẩn bị trả lời câu hỏi c và hướng dẫn HS làm việc theo cặp hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời cho câu hỏi c.

– HS có thể viết câu trả lời của mình ra bảng nhóm/ phiếu học tập của nhóm (nếu có) hoặc viết vào vở ghi, giấy nháp hoặc vở bài tập, phiếu học tập cá nhân (nếu có).

– GV cho HS trình bày sản phẩm hoặc phát biểu ý kiến. VD:

Bộ phận	Đặc điểm được tả	Từ ngữ miêu tả
Hoa sim	Màu sắc	tím nhạt, phơn phớt như má con gái
	Hương vị	không thơm
	Nét riêng	tươi non như một niềm vui cứ lan toả làm cho sườn đồi sỏi đá cũng thêm đáng yêu, đáng mến
Quả sim	Hình dáng	– giống hệt một con trâu mộng tí hon, béo tròn múp míp, còn nguyên cả lông tơ, chỉ thiếu chiếc khoáy; sừng trâu là cái tai quả (là đài hoa đã già) – chỉ bằng đốt ngón tay
	Hương vị	ngọt lịm và có dư vị một chút chan chát, mật ngọt
	Màu sắc	tím thẫm, màu tím không giống bất cứ một thứ màu tím của quả vườn nào

– GV có thể diễn giải thêm để HS hiểu cách tả hoa, tả quả: Tác giả còn lí giải theo cách của mình về màu tím đặc biệt của quả sim (Chắc khi hoa sim tàn đi làm quả, màu tím đọng lại từng tí một, thành thứ mật ngọt tím thẫm ấy. Cả nắng gió trên đồi, cả mưa cũng không chịu tan đi, cứ tích luỹ lại, thành ra màu tím không giống bất cứ một thứ màu tím của quả vườn nào.).

– GV lưu ý HS:

+ Để tả được các đặc điểm của hoa sim, quả sim, tác giả phải quan sát rất kĩ từng bộ phận của cây. VD: Tác giả quan sát các bộ phận của cây bằng nhiều giác quan. Không chỉ huy động các giác quan vào việc quan sát, cảm nhận đặc điểm của cây cối, tác giả còn liên tưởng, tưởng tượng, so sánh, suy luận,... (về màu hoa, về hình dáng, hương vị, màu sắc của quả).

+ Bài văn có những hình ảnh so sánh giúp người đọc dễ dàng cảm nhận/ hình dung được đặc điểm của cây/ gợi cho người đọc những liên tưởng thú vị/...

VD:

Nếu hoa mua có màu tím hồng thì hoa sim tím nhạt, phơn phớt như má con gái. Tuy nó không thơm nhưng lại tươi non như một niềm vui cứ lan toả làm cho sườn đồi sỏi đá cũng thêm đáng yêu, đáng mến.

Quả sim giống hệt một con trâu mộng tí hon, béo tròn múp míp, còn nguyên cả lông tơ, chỉ thiếu chiếc khoáy.

Câu d: GV nêu câu hỏi d (*Phần kết bài nói về điều gì? Tình cảm của người viết đối với cây sim được thể hiện qua chi tiết nào?)*

– HS làm việc theo cặp: suy nghĩ, trao đổi, chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 HS đọc phần kết bài *Cây sim* (Đi chơi trên đồi, leo dốc này vượt dốc khác, tìm thấy bụi sim, hái quả chín mà ăn, đúng là bắt được thứ của trời cho, đầy ngon lành, hứng thú, về nhà vẫn còn nhớ mãi.).

– 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các em có thể có cách diễn đạt khác nhau, VD: Phần kết bài nêu ấn tượng của tác giả về niềm vui cây sim đem đến cho tuổi thơ./ Tác giả một lần nữa khẳng định hương vị của quả sim chín đã để lại ấn tượng không thể phai mờ trong tâm trí nhiều người./ Cây sim đã trở thành niềm thương, nỗi nhớ trong lòng bao người./...

– GV có thể nói với HS về cấu tạo của bài văn miêu tả cây sim:

+ Mở bài: Giới thiệu khái quát về cây sim (tên cây, nơi sinh sống của cây).

+ Thân bài: Tả đặc điểm của hoa sim, quả sim (màu sắc, hình dáng, hương vị,...)

+ Kết bài: Tiếp tục khẳng định đặc điểm đáng quý của cây/ ấn tượng của tác giả về cây.

– GV có thể nêu câu hỏi: Tình cảm của tác giả đối với cây sim được bộc lộ qua những chi tiết nào? (HS trao đổi nhóm và phát biểu trước lớp. VD: Tình cảm của tác giả thể hiện tinh tế qua việc cảm nhận và miêu tả vẻ đẹp của màu hoa, hình dáng, hương vị, màu sắc của quả, qua việc diễn tả ấn tượng khi ăn quả sim chín, qua việc khẳng định quả sim chín là "thứ của trời cho"...).

2. Trao đổi về cách viết bài văn miêu tả cây cối

– GV hướng dẫn HS cách chuẩn bị ý kiến để trao đổi: Đọc thầm, đọc lướt lại bài *Cây sim*, chỉ ra những điểm cần lưu ý trong bài văn miêu tả cây cối.

– HS trao đổi nhóm theo hướng dẫn của GV.

– Đại diện các nhóm phát biểu ý kiến.

– GV có thể chốt các ý HS cần nhớ khi viết bài văn tả cây cối:

+ Bài văn miêu tả cây cối thường có 3 phần: mở bài (giới thiệu cây), thân bài (tả đặc điểm của các bộ phận của cây), kết bài (nêu ấn tượng đặc biệt của mình về cây hoặc tình cảm với cây).

+ Trước khi viết bài văn miêu tả em cần quan sát cây để nhận biết các đặc điểm nổi bật của cây.

+ Khi viết, em nên sử dụng các từ chỉ đặc điểm, biện pháp so sánh, nhân hoá,...

+ Bài văn tả cây cối nên có những từ ngữ, câu văn bộc lộ rõ tình cảm, cảm xúc của người viết đối với cây.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

– Tìm đọc những đoạn văn miêu tả cây cối.

– Ghi lại những câu văn hay mà em muốn học tập. GV nhắc HS có thể trao đổi với người thân để có thể tìm được nhiều đoạn văn miêu tả cây cối.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 17:

+ Đọc – hiểu: *Cây đa quê hương.*

+ Luyện từ và câu: Trạng ngữ chỉ phương tiện.

+ Viết: Tìm hiểu cách viết bài văn miêu tả cây cối.

– GV hỏi HS thấy nhớ nhất, hiểu nhất nội dung nào ở Bài 17.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 18.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 18 BƯỚC MÙA XUÂN (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Bước mùa xuân*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ cần thiết để thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của cảnh vật khi đất trời đang chuyển dần sang mùa xuân.

   b. Nhận biết được vẻ đẹp của cảnh vật trong mùa xuân gắn với thời gian, không gian (địa điểm) cụ thể; bước đầu hiểu được những cảm nhận tinh tế của tác giả qua những sự đổi thay của cảnh vật khi mùa xuân đang tới; thấy được tình yêu thiên nhiên, tình yêu quê hương, làng cảnh Việt Nam mà tác giả gửi gắm qua tác phẩm.

2. Nhận biết được cách viết bài văn miêu tả cây cối (cấu tạo bài văn, trình tự miêu tả,...).

3. Nói theo chủ đề *Những miền quê yêu dấu*, nêu được những hình ảnh đặc sắc, tiêu biểu về quê hương.

4. Biết rung động trước những cảnh đẹp của quê hương, đất nước, biết bày tỏ tình cảm, cảm xúc của mình đối với quê hương.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thơ (cảm xúc/ mạch cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ,...).

– Văn miêu tả.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ.

– Tranh ảnh minh hoạ thêm về cảnh vật mùa xuân.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Cây đa quê hương* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài (hoặc GV nêu câu hỏi khác, VD: Nêu ý chính của mỗi đoạn trong bài *Cây đa quê hương*. HS cần nêu được: đoạn 1: giới thiệu về cây đa quê hương; đoạn 2: miêu tả cây đa; đoạn 3: những cảnh đẹp của quê hương nhìn từ gốc cây đa.).

ĐỌC

1. Khởi động

– HS làm việc theo nhóm, từng em trả lời câu hỏi: *Dấu hiệu nào của thời tiết giúp em nhận ra mùa xuân đang về, Tết sắp đến?*

– 1 – 2 em trả lời câu hỏi trước lớp. Cả lớp nhận xét và trao đổi để hiểu rõ điều bạn chia sẻ.

– GV giới thiệu nội dung tranh minh hoạ bài thơ (vườn hoa cải bên sông).

Bức tranh minh hoạ cho bài thơ *Bước mùa xuân*. Các em sẽ thấy bài thơ gợi ra bước đi của mùa xuân: mùa xuân đang về khắp nơi nơi...

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ gợi ra sắc màu của cảnh vật trong mùa xuân). GV có thể mời 2 em đọc nối tiếp các khổ thơ.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD:

Nụ xoè tay hứng

Giọt nắng trong veo

Gió thơm hương lá

Gọi mầm vươn theo...

(GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS mắc lỗi cụ thể khi đọc bài.)

+ Đọc diễn cảm những câu thơ thể hiện sự tươi vui, náo nức của cảnh vật thiên nhiên khi xuân về:

Chuyền trong vòm lá

Chim có gì vui

Mà nghe ríu rít

Như trẻ reo cười.

– 2 HS đọc nối tiếp các khổ thơ trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: đọc nối tiếp các khổ thơ.

– HS làm việc cá nhân toàn bài 1 lượt (đọc thầm).

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ nêu trong SHS.

Câu 1. *Trong bài thơ, những từ ngữ nào gợi lên vẻ đẹp của nắng xuân, mưa xuân, gió xuân?*

– GV yêu cầu 1 HS đọc câu hỏi 1 (hoặc chiếu câu hỏi lên màn hình), cả lớp đọc thầm theo.

– GV giới thiệu: Những hiện tượng thiên nhiên cho biết mùa xuân về, mùa xuân mang đến sự đổi thay cho muôn vật, đó là: mưa, nắng, gió. Ở một số bài học ở lớp 2 và lớp 3, các em đã biết được một số đặc điểm tiêu biểu của mùa xuân. Dựa vào những hiểu biết đó, khi đọc bài thơ *"Bước mùa xuân"*, các em sẽ nhận ra được những đặc điểm của cảnh vật thiên nhiên mùa xuân.

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân. Đọc thầm, đọc lướt toàn bộ bài thơ, tìm chi tiết để trả lời câu hỏi.

+ Bước 2: HS làm việc theo cặp (hỏi – đáp lần lượt về từ ngữ/ dòng thơ tả nắng – mưa – gió, sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

Đáp án:

Nắng	Nụ xoè tay hứng/ Giọt nắng trong veo Cỏ lặng dưới chân/ Cũng xanh với nắng
Mưa	Mưa giăng trên đồng, Uốn mềm ngọn lúa
Gió	Hoa xoan theo gió/ Rải tím mặt đường Gió thơm hương lá/ Gọi mầm vươn theo

– GV nhắc lại: Bài thơ gợi lên vẻ đẹp của nắng xuân, mưa xuân, gió xuân. (Mưa uốn mềm ngọn lúa; gió xuân nhẹ thổi làm hoa xoan rải tím mặt đường; Nắng xuân ấm áp gọi mầm vươn theo/ nụ xoè tay hứng nắng/ cỏ cũng xanh với nắng,...)

Câu 2. *Tìm thêm chi tiết cho thấy cảnh vật mùa xuân hiện ra rất sinh động.*

– GV yêu cầu HS tự đọc yêu cầu và những gợi ý.

– GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm: Trong bài thơ, cảnh vật mùa xuân được cảm nhận bằng nhiều giác quan. Tìm những từ ngữ, hình ảnh tả vẻ đẹp của mùa xuân thể hiện điều đó. GV nhắc HS: Dựa vào gợi ý để thực hiện yêu cầu. Có thể ghi kết quả vào giấy nháp, vở bài tập hoặc phiếu học tập (nếu có). Nhóm trưởng có thể phân công mỗi bạn một việc (mỗi bạn tìm sự cảm nhận của một giác quan). VD:

+ 1 bạn tìm từ ngữ gợi tả màu sắc.

+ 1 bạn tìm từ ngữ gợi tả âm thanh.

+ 1 bạn tìm từ ngữ gợi tả hương vị.

+ 1 bạn tìm từ ngữ gợi tả hoạt động

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp. HS có thể trình bày như sau:

Cảnh vật có màu sắc	hoa xoan tím, giọt nắng trong veo, cỏ xanh, hoa cải vàng, hoa vải trắng
Cảnh vật có hương vị	gió thơm hương lá, hoa vải thơm lừng bên sông
Cảnh vật có âm thanh	dế mèn hắng giọng, chim ríu rít như trẻ con cười, mùa xuân đang nói, xôn xao, thầm thì,...
Cảnh vật có sự chuyển động	nụ xoè tay hứng nắng, gió gọi mầm cây vươn lên, chim chuyền trong vòm lá, ong bay, chỗ nào cũng gặp bước mùa xuân đi

– GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý, khen ngợi sự sáng tạo trong cách trình bày.

Câu 3. *Em thích cảnh vật miêu tả trong khổ thơ nào nhất? Vì sao?*

– GV nhắc HS trả lời câu hỏi theo cảm nhận của bản thân. Các ý kiến riêng của mỗi người đều được trân trọng.

– GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp hoặc trao đổi theo nhóm: từng em trình bày, chia sẻ ý kiến riêng của mình.

Câu 4. *Theo em, tác giả muốn nói điều gì qua nhan đề bài thơ?*

– GV/ HS nêu câu hỏi 4. HS suy nghĩ để chuẩn bị câu trả lời. GV khích lệ HS chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của mình.VD: Bài thơ có nhan đề *Bước mùa xuân*, gợi ra bước đi của mùa xuân, gợi ra khoảnh khắc mùa xuân đang về khắp nơi nơi. Chỗ nào, nơi nào cũng có hình bóng của mùa xuân, sức sống của mùa xuân, hương vị mùa xuân,...

– GV nói thêm: Mùa xuân đi tới đâu làm cảnh vật đổi thay tới đó: trên cánh đồng lúa có mưa xuân giăng giăng, trên con đường rải đầy hoa xoan tím, ở bãi phù sa ven sông với vườn hoa cải vàng rực, rặng vải nở hoa trắng ngần... Dường như mọi sự vật đều thay đổi, dạt dào sức sống hơn khi xuân về.

4. Học thuộc lòng

– 2 – 3 HS đọc nối tiếp bài thơ trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân:

+ HS tự học thuộc lòng bài thơ: Đọc lại nhiều lần từng khổ thơ. Câu thơ/ khổ thơ nào chưa thuộc, có thể mở SHS ra để xem lại.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một số HS xung phong đọc những khổ thơ mình đã thuộc.

+ Cả lớp hỗ trợ (nếu bạn quên), góp ý và nhận xét.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu. GV có thể nêu thời gian thực hiện nhiệm vụ và chỉ dẫn hình thức học cá nhân, học theo cặp hay theo nhóm (tuỳ vào năng lực của HS trong lớp).

– Sau thời gian làm bài, có thể cho HS trình bày trước lớp hoặc GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và nhận xét trước lớp:

Câu 1. *Tìm những từ ngữ gợi cảnh vật quen thuộc ở làng quê trong 2 đoạn thơ.*

Đáp án:

+ Đoạn thơ của tác giả Tế Hanh: con sông xanh biếc, những hàng tre, lòng sông lấp loáng

+ Đoạn thơ của Nguyễn Văn Song: sân đình, làng, mái đình cong, giếng làng

Câu 2. *Tìm từ ngữ có nghĩa giống với từ "quê hương". Đặt câu với từ ngữ tìm được.*

+ Từ ngữ có nghĩa giống với từ "quê hương": quê nhà, làng quê, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê quán,...

+ Đặt câu (HS tự làm).

TIẾT 3

VIẾT

TÌM HIỂU CÁCH VIẾT BÀI VĂN MIÊU TẢ CÂY CỐI (tiếp theo)

Trước khi tìm hiểu bài mới, GV cho nhắc lại bài văn tả cây sim: Cây sim được tả như thế nào? Em có ấn tượng với chi tiết nào trong bài văn miêu tả cây sim?

1. Đọc bài văn và trả lời câu hỏi

– GV nêu khái quát mục tiêu, nhiệm vụ của bài tập 1: Đọc bài văn *Cây cà chua* và thực hiện lần lượt 4 yêu cầu/ câu hỏi a, b, c, d.

– HS đọc thầm đoạn văn tả cây cà chua (ruộng cà chua) và tự trả lời các câu hỏi trước khi trao đổi nhóm để thống nhất câu trả lời. Sau khi HS thống nhất câu trả lời, GV mời 1 HS đọc đoạn văn trước lớp, mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

– HS có thể trình bày các câu trả lời như sau (có thể viết vào vở hoặc phiếu học tập):

+ **Câu a.** Tìm phần mở bài, thân bài, kết bài của bài văn *Cây cà chua* và nêu ý chính của từng phần.

Bài văn có 4 đoạn:

Mở bài	Đoạn 1	Giới thiệu bao quát về ruộng cà chua (*nơi trồng, thời điểm cà chua chín*), công lao người vun trồng (*khiến cho cà chua lớn lên trông thấy*), ấn tượng chung về ruộng cà chua (*ruộng cà chua đẹp từ lúc trồng đến khi thu hái*).
Thân bài	Đoạn 2 và 3	Miêu tả đặc điểm của cây cà chua theo các thời kì phát triển.
Kết bài	Đoạn 4	Bày tỏ cảm nghĩ về quả cà chua (*cà chua có mặt trong bữa ăn của mọi nhà, là thứ quà bình dị của trẻ em vùng đất bãi*).

+ **Câu b.** Trong phần thân bài, đặc điểm của cây cà chua được miêu tả theo trình tự nào?

Cây cà chua được tả theo trình tự thời gian (các thời kì sinh trưởng, phát triển của cây): khi cây còn đang lớn (vươn ngọn, toả tán, lá cành phủ kín ruộng) → ra những chùm hoa → hoa sai chi chít → hoa rụng → ra những chùm quả non (quả non) → quả xum xuê, chi chít → quả chín.

+ **Câu c.** Sắp xếp các chi tiết theo trình tự phát triển của cây cà chua.

vươn ngọn → toả tán → nở hoa → ra quả → quả chín

+ **Câu d.** Trong bài văn, chi tiết nào cho thấy tác giả tả cây kết hợp với tả những sự vật có liên quan đến cây?

Các chi tiết: *"Nắng gửi thêm màu đẹp trên hoa."*; *"Nắng lại đến tạo vị thơm vị mát tụ dần trong quả."*. Nắng là hiện tượng thiên nhiên có tác động đến cây cà chua. Nắng làm cho sắc hoa cà chua thêm đẹp. Nắng giúp cho quả cà chua có vị thơm mát.

– GV nói với HS: Các em đã tìm hiểu các trình tự tả cây: tả theo bộ phận của cây hoặc tả cây theo thời gian (theo từng thời kì phát triển của cây) hoặc theo mùa xuân – hạ – thu – đông hay từng buổi trong ngày. Nhưng khi tả cây theo trình tự thời gian, vẫn kết hợp tả các bộ phận của cây.

2. Em học được những gì về cách tả cây cối từ bài văn *Cây cà chua*?

– HS làm việc cá nhân: đọc lại bài *Cây cà chua*, trả lời câu hỏi (có thể viết ra những điều học tập được về cách tả cây). VD:

+ Trình tự miêu tả cây (từ lúc cây mới mọc đến lúc cây ra quả,...).

+ Cách sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá khi tả lá, tả hoa, tả quả.

+...

– HS làm việc theo nhóm: từng thành viên trình bày ý kiến.

– GV nhắc lại cách tả cây sim (tả lần lượt từng bộ phận của cây) và cách tả cây cà chua (theo các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây), sau đó mời 2 – 3 HS đọc ghi nhớ.

– GV nhắc thêm:

+ Trước khi viết bài văn miêu tả cây cối, em cần quan sát cây để nhận biết các đặc điểm nổi bật của cây.

+ Khi viết, em nên sử dụng các từ chỉ đặc điểm (về màu sắc, hình dáng, hương vị,...), biện pháp so sánh, nhân hoá để làm nổi bật đặc điểm của cây.

+ Bài văn tả cây cối nên có những từ ngữ, câu văn bộc lộ rõ tình cảm, cảm xúc của người viết đối với cây.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

NHỮNG MIỀN QUÊ YÊU DẤU

Yêu cầu: Em hãy giới thiệu về một miền quê mà em yêu mến.

1. Chuẩn bị

– GV nêu yêu cầu của giờ luyện nói:

– HS đọc các gợi ý.

– GV nói với HS: Qua bài *Cây đa quê hương*, các em đã hiểu phần nào cách kể, cách nói về quê hương. Dựa vào những gợi ý và tranh minh hoạ, các em hãy giới thiệu về

một miền quê mình yêu mến. Đó có thể là quê nội, quê ngoại hoặc miền quê mình đang sống, miền quê mình có dịp ghé thăm.

– HS chuẩn bị nội dung trình bày (có thể viết các ý sẽ trình bày ra vở, ra giấy nháp).

2. Giới thiệu về miền quê theo nội dung đã chuẩn bị

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em giới thiệu về miền quê mình yêu mến.

+ Cả nhóm chú ý lắng nghe và có thể đặt câu hỏi để hiểu rõ hơn điều bạn nói.

– GV nhắc thêm: Khi nói, các em cố gắng nói rõ ràng, thể hiện tình cảm của mình đối với miền quê đó.

3. Lắng nghe và trao đổi

– HS dựa vào gợi ý để đưa ra nhận xét, góp ý cho nhau (về nội dung trình bày, về giọng nói, ngữ điệu,...).

– GV tổng kết tiết học. Khen ngợi các HS mạnh dạn nói trước lớp hoặc mạnh dạn góp ý, đề xuất ý kiến.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

– Chia sẻ với người thân thông tin về những miền quê em hoặc bạn đã giới thiệu.

– Tìm đọc sách báo viết về quê hương, đất nước. GV gợi ý HS có thể đọc lại các bài đã học trong sách Tiếng Việt (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) như:

+ Trên các miền đất nước (*Tiếng Việt 2, tập hai*)

+ Cánh rừng trong nắng (*Tiếng Việt 3, tập một*)

+ Núi quê tôi (*Tiếng Việt 3, tập hai*)

– ...

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 18:

+ Đọc – hiểu: *Bước mùa xuân* (Mọi sự vật đều thay đổi, dạt dào sức sống khi xuân về).

+ Viết: Tìm hiểu cách viết bài văn miêu tả cây cối (có thể miêu tả cây cối theo các trình tự khác nhau).

+ Nói – nghe: Những miền quê yêu dấu.

– GV hỏi HS thấy nhớ nhất, hiểu nhất nội dung nào ở Bài 18.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 19.

TUẦN 29

BÀI 19 ĐI HỘI CHÙA HƯƠNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Đi hội chùa Hương*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện vẻ đẹp của chùa Hương thơ mộng, thể hiện cảm xúc của người đi hội trước cảnh đẹp và không khí lễ hội ở chùa Hương.

   b. Nhận biết được vẻ đẹp của chùa Hương qua cảnh vật thiên nhiên (có hoa lá, có hương thơm, có âm thanh của tiếng nhạc, lời ca,...), qua không khí lễ hội (đông vui, tấp nập,...), qua ý nghĩa của lễ hội (để lễ Phật, để ngắm cảnh đẹp đất nước, để trao gửi yêu thương,...). Hiểu được những cảm xúc chân thực, niềm tự hào của tác giả đối với quê hương, đất nước.

2. Biết thêm một công dụng của *dấu ngoặc kép*: dùng để đánh dấu tên tác phẩm (bài thơ, bài văn,...) hoặc tên tài liệu (tạp chí, báo,...); biết dùng *dấu ngoặc kép* đánh dấu tên tác phẩm, tài liệu khi viết.

3. Biết quan sát cây cối để có thể lập dàn ý, viết bài văn miêu tả cây cối (ở những bài sau) được tốt hơn.

4. Thêm yêu quý, trân trọng cảnh đẹp, lễ hội ở quê hương; biết đồng cảm với niềm vui, niềm tự hào của bạn bè và người xung quanh về cảnh đẹp quê hương.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thơ (cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ,... trong thơ).

– Dấu ngoặc kép.

– Một số lễ hội trên đất nước ta được tổ chức vào mùa xuân.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài thơ; tranh ảnh minh hoạ về lễ hội mùa xuân trong hoạt động Khởi động (nếu có).

– Phiếu bài tập cho bài tập 1, hoạt động Luyện từ và câu.

– Phiếu bài tập cho bài tập 2, hoạt động Viết.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc thuộc lòng bài thơ *Bước mùa xuân* và trả lời câu hỏi: Bài đọc cho thấy thiên nhiên đẹp như thế nào khi mùa xuân về?

ĐỌC

1. Khởi động

– 1 HS đọc yêu cầu khởi động: *Giới thiệu một lễ hội mùa xuân mà em biết.*

– GV hướng dẫn HS: Chọn một lễ hội mùa xuân để giới thiệu. Giới thiệu lễ hội đó theo những gợi ý: thời gian tổ chức lễ hội (ngày tháng cụ thể), địa điểm tổ chức lễ hội, các hoạt động trong lễ hội, ý nghĩa của lễ hội,...

Khuyến khích HS giới thiệu theo sự hiểu biết riêng, theo cách diễn đạt riêng.

– HS trao đổi nhóm 4.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét ý kiến của HS, ghi nhận những chia sẻ phù hợp, thú vị.

(VD: *Lễ hội Yên Tử* (tỉnh Quảng Ninh): từ mùng 10 tháng Giêng hằng năm và kéo dài đến hết tháng 3 âm lịch. Lễ hội Yên Tử có các hoạt động rước kiệu, dâng lễ, lễ đóng dấu thiêng Yên Tử, múa lân sư rồng, biểu diễn võ thuật cổ truyền, chơi trò chơi dân gian,... Lễ hội nhằm tôn vinh công đức của Phật Hoàng Trần Nhân Tông – người sáng lập Thiền phái Trúc Lâm.

Lễ hội Cầu Ngư (các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ): tổ chức vào tháng Giêng hằng năm; thể hiện phong tục thờ cúng Cá Ông với mong muốn cầu cho một năm mưa thuận gió hoà, tôm cá đầy khoang. Hoạt động trong lễ hội: lễ rước kiệu, múa lân sư rồng, lễ cầu an, hát bội,...

Lễ hội núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh): từ mùng 4 Tết và kéo dài suốt tháng Giêng. Vị thần thờ chính trên núi là Bà Đen (còn gọi là Linh Sơn Thánh Mẫu). Trong lễ hội, diễn ra hoạt động rất thiêng liêng là tắm và thay áo cho tượng Bà. Cùng với đó là các hoạt động hát bóng rối chầu mời, múa dâng bông, dâng mâm ngũ sắc, múa đồ chơi (múa lu, múa lục bình, múa bông huệ...). Du khách tới lễ hội để dâng hương, cầu bình an, may mắn,...).

– GV giới thiệu bài đọc *Đi hội chùa Hương*: Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp chùa Hương, lễ hội chùa Hương và thể hiện tình cảm của người dân với quê hương, đất nước.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm với ngữ điệu chung: chậm rãi, tình cảm tha thiết, tự hào); Có thể mời 3 HS đọc nối tiếp từng khổ thơ.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *nườm nượp, xúng xính, bổi hổi,...*), chú ý sửa lỗi phát âm cho những HS phát âm còn chưa chuẩn.

+ Ngắt giọng mỗi câu thơ thường theo nhịp 2/3 hoặc 3/2. Tuy nhiên, có trường hợp sẽ thay đổi tuỳ theo nghĩa của từ ngữ trong câu, tuỳ cảm nhận riêng của người đọc. VD:

Nườm nượp/ người,/ xe đi

Mùa xuân/ về trẩy hội.

Dù/ không ai đợi chờ

Cũng thấy/ lòng bổi hổi. (hoặc *Cũng thấy lòng/ bổi hổi.*)

+ Nhấn giọng vào những từ ngữ gợi tả, gợi cảm: *nườm nượp, xúng xính, say mê, bổi hổi, cứ vương, phải đâu,...*

– 3 HS đọc nối tiếp 6 khổ thơ của bài đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc từ ngữ chú thích trong SHS, tìm thêm những từ ngữ chưa hiểu (*trẩy hội, cởi mở, thanh lịch, thơ, vương,...*) để tự tra từ điển.

– GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi đọc hiểu nêu trong SHS (cuối bài đọc).

Câu 1. *Cảnh vật thiên nhiên ở chùa Hương thay đổi như thế nào khi mùa xuân về?*

– GV nêu câu hỏi 1 (hoặc gọi HS đọc câu hỏi 1).

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi:

+ HS đọc khổ thơ 1, suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời. Lưu ý: tìm câu thơ nói về cảnh thiên nhiên.

+ HS làm việc theo nhóm đôi: từng em nêu ý kiến đã chuẩn bị, sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– HS thực hiện theo chỉ dẫn các bước, một số em phát biểu trước lớp.

– GV nhận xét và ghi nhận câu trả lời hợp lí. (VD: *Khi mùa xuân về, cảnh vật thiên nhiên ở chùa Hương đã thay đổi: rừng mơ nở hoa như được khoác thêm tấm áo mới.*)

Câu 2. *Những hình ảnh nào cho thấy người đi hội rất đông vui và thân thiện?*

– GV nêu câu hỏi 2 (hoặc nhắc HS đọc câu hỏi 2).

– GV gợi ý HS trả lời câu hỏi: Xem lại khổ thơ 1 và 2, tìm những từ ngữ, hình ảnh thể hiện không khí lễ hội đông vui và thân thiện.

– HS làm việc theo nhóm đôi, trao đổi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời phù hợp. (VD: Người đi hội rất đông vui: *nườm nượp/ nườm nượp người, xe đi;* Người đi hội rất thân thiện: nơi núi non thành nơi gặp gỡ, chào nhau cởi mở, bất ngờ nhận ra người cùng quê (*hoá ra*),...).

Câu 3. *Niềm tự hào về quê hương, đất nước được thể hiện qua những câu thơ nào?*

– GV gọi HS đọc và nêu yêu cầu của câu hỏi 3.

– GV có thể nêu nghĩa của từ "tự hào" để HS dễ trả lời. (*Tự hào*: hài lòng, hãnh diện về cái tốt đẹp, vẻ mặt thể hiện rõ sự sung sướng.); nhắc HS xem nhanh khổ thơ 3 và 5; có thể yêu cầu HS giải thích vì sao những câu thơ đó thể hiện niềm tự hào.

– HS suy nghĩ tìm câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm 4 để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời hợp lí.

Đáp án: Những câu thơ thể hiện niềm tự hào về quê hương, đất nước:

Bước mỗi bước say mê
Như giữa trang cổ tích.
Đất nước mình thanh lịch
Nên núi rừng cũng thơ.

... Động chùa Tiên, chùa Hương
Đá còn vang tiếng nhạc.
Động chùa núi Hinh Bồng
Gió còn ngân khúc hát.

Tự hào vì quê hương tươi đẹp, cái đẹp tưởng như chỉ có trong cổ tích. Tự hào vì quê hương thanh lịch và nên thơ. Tự hào vì tiếng nhạc, khúc hát luôn âm vang từ đá, từ gió ở núi non, hang động.

Câu 4. *Theo em, ở khổ thơ cuối, tác giả muốn nói điều gì?*

– GV gọi HS đọc và nêu yêu cầu của câu 4.

– GV khuyến khích HS trả lời theo ý hiểu và cách diễn đạt riêng của mình.

– HS tìm câu trả lời và trao đổi theo nhóm 4 để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm phát biểu ý kiến.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Ở khổ thơ cuối, tác giả muốn nói đến ý nghĩa của lễ hội chùa Hương: Đến chùa Hương là để thăm cảnh đẹp đất nước và cảm nhận tình yêu thương của mọi người dành cho nhau./ Đến chùa Hương không chỉ để lễ Phật mà còn được thăm những hang động đẹp nhất Việt Nam./ Đến chùa Hương, người ta vừa đi lễ, vừa để thưởng thức cảnh thiên nhiên tươi đẹp, vừa để cảm nhận không khí yêu thương trong lễ hội...).

4. Học thuộc lòng

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài thơ và thuộc lòng 4 khổ thơ đầu:

– 2 – 3 HS đọc nối tiếp trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– HS đọc thuộc lòng theo cặp hoặc nhóm (3 HS/nhóm), góp ý trong nhóm.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS thi đọc thuộc lòng 4 khổ thơ đầu.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

DẤU NGOẶC KÉP

1. Tên cuốn truyện, bài thơ, bài hát hay tạp chí, tờ báo được đánh dấu bằng dấu câu nào?

– GV trình chiếu bài tập 1 và gọi 1 HS đọc lại bài tập.

– GV phát phiếu bài tập cho các nhóm đôi.

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất kết quả và điền vào phiếu bài tập.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét và chốt đáp án: Tên cuốn truyện, bài thơ, bài hát hay tạp chí, tờ báo (có trong những câu đã cho) được đánh dấu bằng *dấu ngoặc kép*.

Câu	Tên cuốn truyện, bài thơ, bài hát	Tên tạp chí, tờ báo	Dấu câu đánh dấu tên tác phẩm/tài liệu
a. Đến với "Dế Mèn phiêu lưu kí", các bạn nhỏ được lạc vào thế giới của những loài vật gần gũi, thân thương.	Dế Mèn phiêu lưu kí		Dấu ngoặc kép
b. Nhạc sĩ Trần Hoàn đã phổ nhạc bài thơ "Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ" thành bài hát "Lời ru trên nương".	– Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ – Lời ru trên nương		Dấu ngoặc kép
c. Từ thuở ấu thơ, tôi đã có tạp chí "Văn tuổi thơ", báo "Nhi đồng" làm bạn đồng hành.		– Văn tuổi thơ – Nhi đồng	Dấu ngoặc kép

2. Tìm công dụng của *dấu ngoặc kép*

– GV hướng dẫn HS làm bài: HS huy động vốn hiểu biết để xác định đâu là tên tác

phẩm, tài liệu, đâu là lời nói của các nhân vật, đâu là phần trích dẫn trực tiếp từ một bài thơ; trao đổi ý kiến theo nhóm đôi để thống nhất kết quả.

– HS làm việc nhóm đôi để thống nhất kết quả.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả trước lớp. Cả lớp nhận xét.

– GV nhận xét và chốt đáp án:

a. *Dấu ngoặc kép* đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp.

b. *Dấu ngoặc kép* đánh dấu lời đối thoại.

c. *Dấu ngoặc kép* đánh dấu tên tác phẩm, tài liệu.

– Sau khi kết thúc bài tập 2, GV mời 1 – 2 HS đọc phần ghi nhớ. Sau đó, dừng 1 – 2 phút cho HS cả lớp tự đọc và học thuộc lòng ghi nhớ này. Hết thời gian, GV mời HS xung phong đọc thuộc ghi nhớ mà không cần nhìn sách.

3. Chép lại đoạn văn vào vở, chú ý dùng *dấu ngoặc kép* đánh dấu tên tác phẩm, tài liệu

– GV gọi HS nêu yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc theo nhóm đôi: tìm tên tác phẩm, tài liệu trong đoạn văn; chép lại đoạn văn vào vở (có dùng *dấu ngoặc kép* đánh dấu tên tác phẩm, tài liệu đó).

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày bài viết (GV có thể trình chiếu bài để cả lớp quan sát). HS khác nhận xét.

– GV chốt đáp án:

"Đi học" là một bài thơ do Hoàng Minh Chính sáng tác, được Nhà xuất bản Kim Đồng in trong tuyển tập thơ thiếu nhi "Mặt trời xanh" vào năm 1971. Năm 1976, nhạc sĩ Bùi Đình Thảo phổ nhạc cho bài thơ đó bằng một giai điệu mang âm hưởng dân ca Tày, Nùng. Từ đó trở đi, bài hát "Đi học" gần như đã trở thành "ca khúc của ngày tựu trường".

(*Theo* Phạm Quý Hải)

4. Viết 1 – 2 câu có sử dụng *dấu ngoặc kép* để đánh dấu tên tác phẩm mà em yêu thích

– 1 HS đọc bài tập và nêu yêu cầu của bài tập.

– HS viết câu vào vở nháp; chia sẻ trong nhóm đôi những câu đã đặt được.

– GV khuyến khích HS viết câu theo cách diễn đạt riêng của mình.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu phù hợp. VD: Khi còn nhỏ xíu, mình đã thuộc bài thơ "Kể cho bé nghe" của Trần Đăng Khoa./ Lần đầu xem xiếc, mình rất thích tiết mục "Vòng xoay mạo hiểm"./ ...

TIẾT 3

VIẾT

QUAN SÁT CÂY CỐI

1. Chuẩn bị

– HS làm việc cá nhân: lựa chọn cây để quan sát: cây ăn quả (cam, nhãn, mít, sầu riêng, ổi, na, chuối,...), cây bóng mát (bàng, phượng, bằng lăng, tre,...), cây hoa (hoa hồng, hoa cúc, hoa lan, hoa giấy,...),...

– GV tổ chức cho HS quan sát cây qua tranh ảnh, video,... hoặc quan sát cây ở trường, vườn nhà, trên đường, (nếu có thể). Lưu ý HS: Phải quan sát cây một cách bao quát (hình dáng, kích thước, màu sắc, tán lá,...), quan sát từng bộ phận cây (thân, rễ, lá, cành,...), quan sát cảnh vật xung quanh (sự vật, hoạt động có liên quan đến cây).

– GV trình chiếu gợi ý quan sát cây; lưu ý HS sử dụng đầy đủ các giác quan (mắt nhìn, tai nghe, mũi ngửi,...) để quan sát cây, tìm ra đặc điểm riêng biệt của cây. Có thể đưa câu hỏi gợi ý: Em nhìn thấy hình dáng cây thế nào? Cây gồm những bộ phận gì? Em nghe thấy gì từ trong vòm lá/ từ trên cành cây? Em ngửi thấy hoa, lá, quả,... của cây có mùi gì?...

2. Quan sát và ghi chép kết quả quan sát

– HS quan sát cây.

– HS ghi chép kết quả quan sát vào vở hoặc vào phiếu học tập theo gợi ý trong SHS.

3. Trao đổi, góp ý

– HS làm việc theo nhóm 4: trao đổi kết quả quan sát trong nhóm; góp ý cho nhau theo các nội dung:

+ Các bộ phận của cây đã được quan sát.

+ Các giác quan được dùng để quan sát.

+ Những điểm tiêu biểu, khác biệt của cây được lựa chọn.

– Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả quan sát.

– GV nhận xét, khen ngợi những HS có khả năng quan sát tốt.

– HS bổ sung, chỉnh sửa kết quả quan sát của mình.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Đọc cho người thân nghe bài "Đi hội chùa Hương" và nói về điều em thích nhất trong bài thơ.*

+ Đọc lại bài thơ cho người thân nghe. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ hợp lí.

+ Nói về điều em thích nhất trong bài thơ. (VD: Bài thơ có nhiều hình ảnh đẹp hoặc

nhiều chi tiết hay, câu thơ giàu cảm xúc, nội dung bài thơ thể hiện không khí đông vui của lễ hội, thể hiện niềm tự hào về quê hương, đất nước,...)

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 19:

+ Đọc – hiểu: *Đi hội chùa Hương*.

+ Luyện từ và câu: Dấu ngoặc kép.

+ Viết: Quan sát cây cối.

– GV hỏi HS thấy nhớ nhất, hiểu nhất nội dung nào ở Bài 19.

– GV nhận xét kết quả học tập của buổi học. Khen ngợi, động viên những HS học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 20.

BÀI 20 CHIỀU NGOẠI Ô (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài *Chiều ngoại ô*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời kể, tả của nhân vật xưng "tôi" trong bài, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật qua giọng đọc.

b. Hiểu nghĩa của các từ ngữ, hình ảnh miêu tả cảnh vật đặc trưng của vùng ngoại ô qua lời kể, tả, biểu cảm của nhân vật "tôi". Hiểu tình cảm yêu thiên nhiên, yêu quê hương, sự gắn bó sâu sắc của tác giả đối với cảnh vật quê hương qua việc cảm nhận cảnh vật bằng mọi giác quan. Biết tóm tắt hoặc nhận biết các ý trong mỗi đoạn văn.

2. Viết được đoạn văn miêu tả cây cối (cây ăn quả) có đủ mở bài, thân bài, kết bài; biết miêu tả cây theo trình tự hợp lí.

3. Đọc mở rộng về chủ điểm quê hương, đất nước.

4. Biết yêu quê hương, đất nước, biết bày tỏ tình cảm, cảm xúc của mình đối với quê hương.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản tự sự.

– Văn miêu tả.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc; sưu tầm tranh ảnh, bài thơ, bài văn... về những cảnh vật đặc trưng của các vùng ngoại ô nói chung.

– Tài liệu, tranh ảnh về cây cối (phục vụ tiết viết văn tả cây cối).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc thuộc lòng 4 khổ thơ đầu bài *Đi hội chùa Hương* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài.

ĐỌC

1. Khởi động

– HS làm việc theo nhóm: *Trao đổi với bạn về những điểm khác biệt của thiên nhiên ở thành phố và nông thôn.* (HS có thể tự thực hiện yêu cầu này vì ở lớp 3, các em đã được nói về cảnh vật, đặc điểm của cảnh vật ở thành phố và nông thôn.)

– 1 – 2 em trả lời câu hỏi trước lớp. Cả lớp nhận xét và trao đổi để hiểu rõ điều bạn chia sẻ.

– GV giới thiệu hoặc mời HS giới thiệu nội dung tranh minh hoạ bài đọc *Chiều ngoại ô*. GV có thể giải thích: Ngoại ô (hay ngoại thành) là khu vực bao quanh thành phố. Một số em nêu cảm nhận về tranh (VD: tranh vẽ cảnh ngoại ô, phía xa là bóng dáng của thành phố, cận cảnh là cánh đồng lúa chín vàng, dòng kênh trong vắt, hai bên bờ kênh có cỏ xanh ngắt,...; ruộng rau muống nở hoa tím,...).

2. Đọc văn bản

– GV nhắc HS chú ý nghe đọc bài và cho biết bài đọc tả những gì về ngoại ô.

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ gợi ra những dáng nét đặc trưng của cảnh buổi chiều). GV có thể mời 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn của bài.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *tia nắng, bắt đầu lộng lên, sau lưng, đồng lúa chín*,...), GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS mắc lỗi cụ thể khi đọc bài.

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Đằng sau lưng/ là phố xá,/ trước mặt/ là đồng lúa chín mênh mông/ và cả một khoảng trời bao la,/ những đám mây trắng/ vui đùa đuổi nhau trên cao.//

Ngồi bên nơi cắm diều,/ lòng tôi lâng lâng,/ tôi muốn gửi ước mơ của mình/ theo những cánh diều lên tận mây xanh.//

+ Đọc diễn cảm những câu văn thể hiện cảm xúc của nhân vật "tôi":

Vẻ đẹp bình dị của buổi chiều hè vùng ngoại ô thật đáng yêu.

Những cánh diều như những mảnh hồn ấu thơ bay lên với biết bao khát vọng.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn của bài trước lớp.

– HS làm việc nhóm (3 HS/ nhóm): đọc nối tiếp các đoạn.

– HS làm việc cá nhân toàn bài 1 lượt (đọc thầm).

3. Trả lời câu hỏi

– GV nhắc HS đọc phần giải nghĩa từ ngữ ở cuối bài đọc.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ nêu trong SHS.

Câu 1. *Đoạn mở đầu giới thiệu những gì về chiều hè ở ngoại ô?*

– GV nêu câu hỏi 1/ HS đọc câu hỏi 1, cả lớp đọc thầm theo.

– GV nêu cách thức thực hiện: HS làm việc cá nhân. Đọc thầm, đọc lướt đoạn 1, tìm từ ngữ để trả lời câu hỏi 1.

– GV mời một số HS phát biểu ý kiến trước lớp. GV có thể chiếu đoạn 1 của bài trên màn hình (nếu có thể).

Đáp án:

– Giới thiệu khí hậu dễ chịu vào buổi chiều ở ngoại ô: nắng nhạt dần, trời mát mẻ, gió lộng, không khí dịu lại.

– Giới thiệu cảnh vật êm đềm, thơ mộng vào buổi chiều ở ngoại ô: ngoại ô chìm vào nắng chiều, không gian yên tĩnh.

Câu 2. *Cảnh vật ở ngoại ô được miêu tả như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi 2 (hoặc chiếu trên màn hình câu hỏi và gợi ý).

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Làm việc theo nhóm, mỗi thành viên tìm chi tiết miêu tả 1 sự vật (con kênh, ruộng rau muống, rặng tre, tiếng chim, đồng lúa). Có thể viết ra vở, ra mẩu giấy nhỏ/ phiếu học tập/... để tập hợp sản phẩm chung của cả nhóm.

+ Từng thành viên trình bày kết quả, cả nhóm kiểm soát và góp ý.

+ Tập hợp thành sản phẩm chung.

+ Đại diện nhóm trình bày câu trả lời trước lớp.

– Làm việc chung cả lớp: 1 – 2 nhóm trình bày, cả lớp nhận xét, góp ý.

Đáp án:

Con kênh	– Con kênh nước trong vắt. – Hai bên bờ kênh, dải cỏ xanh êm như tấm thảm trải ra đón bước chân người.

Ruộng rau muống	Mùa hè, những ruộng rau muống lên xanh mơn mởn, hoa rau muống tím lấp lánh.
Rặng tre	Những rặng tre xanh đang thì thầm trong gió.
Tiếng chim	Con chim sơn ca cất tiếng hót tự do, thiết tha đến nỗi khiến người ta phải ao ước giá mình có một đôi cánh.
Cánh đồng lúa	Đồng lúa chín mênh mông. Trải khắp cánh đồng là ráng chiều vàng dịu và thơm hơi đất, là gió đưa thoang thoảng hương lúa chín và hương sen.

Câu 3. *Vì sao tác giả nói vùng ngoại ô mang vẻ đẹp bình dị?*

– GV nêu câu hỏi 3 (hoặc HS đọc câu hỏi 3).

– GV nêu cách thức thực hiện câu hỏi 3: Đọc thầm, đọc lướt toàn bài, tìm những cảnh vật được miêu tả gợi lên bóng dáng quen thuộc, gần gũi của làng quê Việt Nam. (Các em đã có hoạt động luyện nói về *Những miền quê yêu dấu*, vì thế câu hỏi này không khó với các em).

– HS làm việc theo cặp, trao đổi để thống nhất câu trả lời.

– GV mời một số HS phát biểu ý kiến trước lớp. HS có thể giải thích: Tác giả nói vùng ngoại ô mang vẻ đẹp bình dị bởi vì ở đó có những cảnh vật như: *con kênh nước trong vắt, dải cỏ xanh êm như tấm thảm, ruộng rau muống, hoa rau muống tím, những rặng tre xanh, đồng lúa chín mênh mông, hơi đất, hương lúa chín và hương sen,...* Đây là những cảnh vật quen thuộc, bình dị, gần gũi với làng cảnh Việt Nam.

Câu 4. *Tác giả có cảm nhận như thế nào khi chơi thả diều trong chiều hè ở ngoại ô?*

– GV nêu câu hỏi 4 (hoặc HS đọc câu hỏi).

– HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi theo cặp hoặc theo nhóm: đọc đoạn cuối và tìm chi tiết thể hiện cảm nhận của tác giả đối với việc chơi thả diều.

+ Bước 1: Tìm các từ ngữ, câu văn bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của tác giả.

+ Bước 2: Dựa vào các từ ngữ, câu văn tìm được, em hãy cho biết tác giả cảm nhận thế nào khi chơi thả diều trong chiều hè ở ngoại ô.

– HS làm việc nhóm hoặc làm việc chung cả lớp: 2 – 3 em trả lời câu hỏi. VD:

+ Các từ ngữ, câu văn thể hiện cảm xúc của tác giả: *thú vị nhất trong chiều hè ngoại ô là được thả diều cùng lũ bạn; Những cánh diều như những mảnh hồn ấu thơ bay lên với biết bao khát vọng.; Ngồi bên nơi cắm diều, lòng tôi lâng lâng, tôi muốn gửi ước mơ của mình theo những cánh diều lên tận mây xanh,...*

+ Các câu trên đều chứa đựng tình cảm, cảm xúc của tác giả. Đó là niềm vui, sự hào hứng thú vị khi chơi diều trong chiều hè ngoại ô. Đó cũng chính là tình yêu quê hương chan chứa trong lòng tác giả.

Câu 5. *Nêu ý chính của mỗi đoạn trong bài.*

– HS tự đọc và thực hiện yêu cầu (làm việc cá nhân trước khi phát biểu ý kiến theo nhóm). HS có thể có cách diễn đạt khác nhau song nêu được các ý khái quát, cơ bản của mỗi đoạn.VD:

+ Đoạn 1: Chiều hè ngoại ô mát mẻ và yên tĩnh.

+ Đoạn 2: Cảnh vật ngoại ô đẹp và đáng yêu trong ráng chiều.

+ Đoạn 3: Chơi thả diều ở ngoại ô thật thú vị và thơ mộng.

– GV nhấn mạnh: Tác giả cảm thấy vui, thấy thú vị, có cảm giác lâng lâng khi được hoà mình vào cảnh vật ngoại ô, để cảm nhận và phát hiện vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của quê hương.

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài đọc:

– Làm việc chung cả lớp: 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp, GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu trước khi đối chiếu kết quả theo nhóm (hoặc trước lớp) theo hướng dẫn của GV.

Câu 1. *Thêm trạng ngữ cho mỗi câu dưới đây:*

Diều cốc, diều tu, diều sáo đua nhau bay lên cao. Tiếng sáo diều vi vu trầm bổng.

Câu 2. *Nêu công dụng của dấu ngoặc kép trong đoạn dưới đây:*

Đọc "Chiều ngoại ô" của Nguyễn Thuỵ Kha, tôi nhớ đến "Buổi sáng mùa hè trong thung lũng" của Hoàng Hữu Bội, "Nắng trưa" của Băng Sơn,... Các nhà văn đã cảm nhận cảnh vật trong mỗi mùa bằng nhiều giác quan, tạo nên những bức tranh phong cảnh mang sắc màu, âm thanh, hương vị,... của cuộc sống. (*Theo* Hạnh Hoa)

– Câu 1 có thể có nhiều cách làm khác nhau. Câu 2 cần thống nhất câu trả lời.

VD:

Câu 1. HS có thể thêm bộ phận trạng ngữ cho mỗi câu bằng nhiều phương án, VD: *Chiều chiều, từ bãi cỏ gần nhà tôi, diều cốc, diều tu, diều sáo đua nhau bay lên cao. Trên không trung bao la, tiếng sáo diều vi vu trầm bổng.*

Câu 2. Công dụng của *dấu ngoặc kép* trong đoạn văn: *Dấu ngoặc kép* đánh dấu tên tác phẩm, tên văn bản.

TIẾT 3

VIẾT

LUYỆN VIẾT ĐOẠN VĂN MIÊU TẢ CÂY CỐI

1. Tìm hiểu cách tả các bộ phận của cây

a. Làm việc chung cả lớp

– GV mời HS đọc đoạn a (đoạn văn tả lá cây). GV có thể cho HS xem tranh ảnh, video giới thiệu lá bàng theo các mùa.

– GV mời HS đọc 3 câu hỏi về đoạn văn tả lá bàng.

– HS trao đổi theo cặp hoặc theo nhóm để chuẩn bị câu trả lời. VD:

+ Câu mở đầu đoạn cho biết điều gì? (Câu mở đoạn cho biết cây bàng mùa nào cũng đẹp.)

+ Lá bàng được tả theo trình tự nào? (Lá bàng được tả theo trình tự 4 mùa xuân, hạ, thu, đông.)

+ Theo em, tác giả yêu thích màu lá cây bàng vào mùa nào nhất? (Tác giả yêu thích màu lá cây bàng vào mùa đông nhất: *Sang đến những ngày cuối đông, mùa của lá rụng, nó lại có vẻ đẹp riêng. Những lá bàng mùa đông đỏ như đồng ấy, tôi có thể nhìn cả ngày không chán.*)

– GV mời nhiều HS phát biểu ý kiến. (HS có thể phát biểu ý kiến khác nhau. GV tổng hợp và giúp các em hiểu rằng: Lá bàng được tả theo các mùa xuân – hạ – thu – đông. Mỗi mùa lá bàng mang một vẻ đẹp riêng. Tác giả cho rằng cây bàng thuộc những loài cây mùa nào cũng đẹp, nhưng có lẽ tác giả yêu thích chiếc lá bàng mang sắc đỏ trong mùa đông nhất. Tác giả đã tả đặc điểm của lá cây theo mùa, kết hợp bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình dành cho cây).

b. HS làm việc theo nhóm

– GV nêu cách làm: Đọc lần lượt từng đoạn văn (b, c, d), đọc câu hỏi cho mỗi đoạn và trao đổi để trả lời. Có thể viết vắn tắt câu trả lời ra giấy.

– HS thực hiện yêu cầu theo hướng dẫn của GV.

– GV mời một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.

Đoạn văn	Bộ phận	Câu hỏi	Câu trả lời
b	Hoa sầu riêng	– Đoạn văn tả những đặc điểm nào của hoa sầu riêng?	– Thời gian hoa sầu riêng nở: cuối năm. – Đặc điểm của hoa sầu riêng: + Hương hoa sầu riêng thơm ngát như hương cau, hương bưởi.

		– Biện pháp so sánh giúp làm nổi bật đặc điểm nào của hoa?	+ Hình dáng của hoa: hoa nở từng chùm, cánh nhỏ như vảy cá, hao hao giống cánh sen con, nhuỵ hoa li ti. + Màu sắc của hoa: màu trắng ngà. – Biện pháp so sánh giúp làm nổi bật mùi hương của hoa (*gió đưa hương thơm ngát như hương cau, hương bưởi toả khắp khu vườn*), giúp người đọc dễ dàng hình dung được hình dáng của hoa sầu riêng (*Cánh hoa nhỏ như vảy cá, hao hao giống cánh sen con,...*).
c	Quả nhãn	– Tìm câu văn sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá để tả quả nhãn. – Nêu tác dụng của những biện pháp đó.	– Đoạn văn sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá để tả quả nhãn: *Thế là quả lớn như thổi: bằng hạt ngô, rồi bằng hòn bi, tròn, đều và chắc. Những quả nhãn no đầy sữa mẹ, ngày lại ngày dầm mưa hè, phơi nắng hè đã chín ngọt lự.* – Sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá để tả cây, tả quả giúp người đọc dễ dàng hình dung đặc điểm của cây, của quả; làm cho cây cối trở nên đáng yêu hơn, gần gũi hơn với con người. Quả nhãn và cây nhãn giống như con và mẹ.
d	Thân cây sồi	Những từ ngữ nào tả thân cây sồi gây ấn tượng mạnh đối với em?	HS phát biểu ý kiến cá nhân. VD: – Từ ngữ tả vóc dáng của cây: sừng sững, hai người ôm không xuể. – Từ ngữ tả vỏ cây: nứt nẻ, đầy vết sẹo (do những cành cây đã gãy từ lâu). – Từ ngữ tả cành, nhánh cây: như cánh tay to xù xì, không cân đối, những ngón tay quều quào xoè rộng. – Từ ngữ tả cây: như một con quái vật già nua cau có, khinh khỉnh. (Đoạn văn sử dụng biện pháp so sánh.)

– GV mời một số HS phát biểu ý kiến cá nhân. GV nhắc HS: có thể dùng từ ngữ gây ấn tượng mạnh với người đọc, nên dùng biện pháp so sánh, nhân hoá để tả cây.

2. HS viết đoạn văn tả một bộ phận của cây

– HS đọc yêu cầu và gợi ý. GV nhắc HS làm bài cá nhân.

a. Làm việc cá nhân

– HS viết đoạn văn vào vở. GV quan sát HS làm bài, hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết (kĩ năng tìm ý, kĩ năng dùng từ, viết câu,...).

– GV đọc lướt bài làm của HS, có thể góp ý để các em có thể sửa chữa; dự kiến mời một số em đọc bài trước lớp, cả lớp nhận xét.

b. Làm việc chung cả lớp

– GV mời một số HS đọc bài làm của mình trước lớp (nếu có thời gian).

– GV và cả lớp nhận xét, khen ngợi các đoạn văn tả đặc điểm nổi bật của một bộ phận của cây, biết cách quan sát cây hoặc viết được câu văn hay, từ dùng độc đáo,...

– GV mời HS nêu những điều cần nhớ khi viết đoạn văn miêu tả cây cối.

TIẾT 4

ĐỌC MỞ RỘNG

1 và 2. Đọc sách báo về quê hương, đất nước và viết phiếu đọc sách theo mẫu

– GV nêu yêu cầu của giờ đọc mở rộng, nhắc HS thực hiện các yêu cầu:

+ Đọc sách báo về quê hương, đất nước.

+ Viết phiếu đọc sách theo mẫu trong SHS.

+ Trao đổi, chia sẻ với bạn về nội dung sách báo đã đọc.

– HS làm việc cá nhân (thực hiện yêu cầu 1 và 2).

Lưu ý: GV nhắc HS có thể chia sẻ sách báo cho nhau; không gây ồn ào làm ảnh hưởng đến các bạn,....

3. Trao đổi với bạn những điều đáng nhớ về các vùng miền đất nước được giới thiệu trong sách báo

– HS làm việc theo nhóm:

+ Từng em chia sẻ, phát biểu ý kiến: tên sách báo; tên tác giả; nội dung em tâm đắc; thông tin bổ ích đối với em;...

+ Các thành viên trong nhóm có thể nêu câu hỏi để hiểu rõ hơn sách báo bạn đã đọc hoặc hiểu rõ hơn những thông tin bạn chia sẻ.

– GV tổng kết tiết học. Khen ngợi các HS đọc nhiều sách, chia sẻ được nhiều thông tin với bạn; động viên các em tự tin nói trước lớp hoặc mạnh dạn chia sẻ, đề xuất ý kiến.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Chia sẻ với người thân những thông tin thú vị em đọc được về các vùng miền trên đất nước ta.*

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 20:

+ Đọc – hiểu: *Chiều ngoại ô.*

+ Viết: Luyện viết đoạn văn miêu tả cây cối.

+ Đọc mở rộng: Đọc sách báo về quê hương, đất nước.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 20.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có cố gắng trong viết đoạn văn tả cây cối. Dặn HS đọc trước Bài 21.

TUẦN 30

BÀI 21 NHỮNG CÁNH BUỒM (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ VB *Những cánh buồm*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời kể, tả giàu hình ảnh, giàu cảm xúc trong bài.

b. Hiểu nghĩa của từ ngữ, hình ảnh miêu tả cánh buồm qua lời văn miêu tả, biểu cảm của tác giả. Hiểu được điều bài đọc muốn nói thông qua hình ảnh cánh buồm: Tình yêu, sự gắn bó với làng quê của tác giả. Cảm nhận được cảm xúc của tác giả đối với vẻ đẹp bình dị của đất nước, quê hương.

2. Biết được công dụng của *dấu ngoặc đơn*; biết dùng *dấu ngoặc đơn* khi viết.

3. Biết viết đoạn mở bài, đoạn kết bài cho bài văn miêu tả cây cối (cây cho bóng mát, cây ăn quả, cây hoa,...) theo những cách khác nhau.

4. Biết thể hiện tình cảm, cảm xúc trước những cảnh vật của quê hương, biết đồng cảm với tình yêu quê hương của nhân vật trong tác phẩm nghệ thuật hoặc của những người xung quanh.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản tự sự (diễn biến các sự việc); tính biểu tượng của hình ảnh.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Những cánh buồm*.

– Các video ghi lại những hình ảnh gắn với sông nước: những con thuyền trên sông nước, trong những hoạt động khác nhau (đánh cá, chở hàng,...), những đám bèo lục bình nở hoa tím ngắt trôi trên sông, bến sông quê có con thuyền neo đậu, cây cầu bắc ngang sông,... thể hiện vẻ đẹp bình dị của mỗi vùng quê (nếu có). Nếu có thể, GV tìm video về những con thuyền buồm xưa kia thường xuất hiện trên dòng sông.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS một đoạn trong bài *Chiều ngoại ô* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài (GV có thể nêu câu hỏi khác).

ĐỌC

1. Khởi động

– HS làm việc theo nhóm đôi, tìm lời giải cho câu đố.

– Đại diện 2 – 3 nhóm lần lượt nêu đáp án. Cả lớp nhận xét câu trả lời.

(Đáp án: con thuyền/ chiếc thuyền/ thuyền)

– GV dẫn vào bài mới, VD: Đáp án của câu đố mà các em vừa tìm được nói về phương tiện giao thông. Có phương tiện giao thông trên cạn, có phương tiện giao thông dưới nước. Với phương tiện giao thông dưới nước, hình ảnh quen thuộc nhất thường thấy trên mỗi dòng sông quê hương là những chiếc thuyền cần mẫn đồng hành cùng con người trải qua bao mưa nắng.

– GV chỉ vào tranh: Nhìn vào tranh minh hoạ, các em thấy những cánh buồm đỏ thắm, cánh buồm nâu, buồm trắng căng phồng đang đẩy thuyền đi trên sông. Phía xa hơn là khung cảnh xóm làng. Các em sẽ nghe đọc và đọc kĩ văn bản *Những cánh buồm* để biết nhà văn kể câu chuyện gì về cánh buồm trên dòng sông quê, để hiểu được tình cảm của nhà văn dành cho quê hương.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ miêu tả cánh buồm, thể hiện tâm trạng, cảm xúc của tác giả, VD: (*những cánh buồm*) *xuôi ngược giữa dòng sông phẳng lặng, dòng sông cuồn cuộn nổi sóng*, (*những cánh buồm*) *cuộn tròn nằm trên mui thuyền*,...). Giọng đọc thể hiện sự trìu mến, thiết tha ở những câu so sánh: *Có cánh màu nâu như màu áo của mẹ tôi. Có cánh màu trắng như màu áo của chị tôi*...

Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 2 em đọc nối tiếp các đoạn (hoặc mời 3 HS, mỗi HS đọc 1 đoạn).

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ có tiếng dễ phát âm sai. VD: *mưa tuôn như trút, cần cù nhẫn nại,...* (GV hướng dẫn đọc đúng cho những HS hay mắc lỗi phát âm khi đọc bài.)

+ Ngắt giọng ở những câu dài. VD:

Không hiểu lúc ấy/ cánh buồm suy nghĩ gì/ trong khi gió ra sức gào thét/ và mưa tuôn như trút.//

Những ngày lộng gió,/ từ bờ tre làng,/ tôi nhìn thấy những cánh buồm căng phồng như ngực người khổng lồ/ đẩy thuyền đi đến chốn,/ về đến nơi,/ mọi ngả mọi miền,/ cần cù nhẫn nại,/ suốt năm suốt tháng,/ bất kể ngày đêm.//

Đến nay,/ con người đã có những con tàu to lớn vượt biển khơi,/ nhưng những cánh buồm/ vẫn sống mãi cùng sóng nước và con người.//

+ Đọc nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện cảm xúc.

– 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp:

Đoạn 1: từ đầu đến *đó là những cánh buồm.*

Đoạn 2: tiếp theo đến *trên cánh đồng.*

Đoạn 3: tiếp theo đến *mưa tuôn như trút.*

Đoạn 4: tiếp theo đến *bất kể ngày đêm.*

Đoạn 5: còn lại.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ, yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Hình ảnh nào được tác giả cho là đẹp nhất khi nghĩ về làng quê của mình?*

– HS đọc thầm lại đoạn 1, tìm câu văn nói về hình ảnh đẹp nhất trên dòng sông quê hương.

– 1 – 2 HS trả lời câu hỏi trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV chốt câu trả lời đúng.

Đáp án: Những cánh buồm là hình ảnh mà tác giả cho là đẹp nhất khi nghĩ về làng quê của mình.

Câu 2. *Cánh buồm được miêu tả thế nào vào mỗi thời điểm: buổi nắng đẹp, khi dông bão, ngày lộng gió?*

– HS làm việc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm). Từng cá nhân tìm hiểu chi tiết miêu tả cánh buồm vào 3 thời điểm khác nhau, sau đó ghi kết quả ra giấy nháp, vở hoặc phiếu bài tập. Sau đó chia sẻ kết quả với các bạn trong nhóm. Nhóm bổ sung, nhận xét, thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu trước lớp. GV chốt lại ý kiến phát biểu của HS theo bảng sau:

Buổi nắng đẹp	– Những cánh buồm xuôi ngược giữa dòng sông phẳng lặng. – Có cánh màu nâu như màu áo của mẹ tôi. – Có cánh màu trắng như màu áo của chị tôi. – Có cánh màu xám bạc như màu áo bố tôi đã suốt ngày lam lũ trên cánh đồng.
Khi dông bão	– Những con thuyền phải ghé vào bến. Buồm được hạ xuống. – Những cánh buồm cuộn tròn nằm trên mui thuyền.
Ngày lộng gió	Những cánh buồm căng phồng như ngực người khổng lồ, đẩy thuyền đi đến chốn, về đến nơi, cần cù nhẫn nại, suốt năm suốt tháng, bất kể ngày đêm.

GV có thể nói kĩ hơn: Mỗi thời điểm, cánh buồm hiện lên với những vẻ đẹp khác nhau. Dù ở thời điểm nào, vẻ đẹp của cánh buồm cũng gắn với con người. Trong sắc màu của cánh buồm, tác giả nhìn thấy màu áo lao động cần cù của mẹ, của cha, màu áo tinh khôi của chị. Tác giả nhìn thấy sự bình yên, thảnh thơi sau chuỗi ngày lao động vất vả của làng quê ẩn sau hình ảnh "cánh buồm nằm cuộn tròn trên mui". Cách so sánh hình ảnh cánh buồm lộng gió với hình ảnh "ngực người khổng lồ" vừa miêu tả đúng hình dáng cánh buồm khi gặp gió vừa tạo liên tưởng thú vị. Cánh buồm cũng mang sức mạnh của người khổng lồ, đẩy thuyền lướt băng băng trên sông đưa thuyền đi đến mọi ngả mọi miền. Biện pháp nhân hoá, so sánh không chỉ mang đến cho cánh buồm những vẻ đẹp sinh động mà còn tạo được sự gắn bó giữa cánh buồm với con người. Ta như nhìn thấy con người, nhìn thấy cuộc sống lao động thông qua hình ảnh cánh buồm.

Câu 3. *Em thích cách tả cánh buồm vào thời điểm nào? Vì sao?*

Đây là câu hỏi khích lệ HS phát biểu theo suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân. HS có thể đưa ra nhiều ý kiến khác nhau, GV nên động viên, khích lệ để HS mạnh dạn trình bày ý kiến.

– GV hướng dẫn thực hiện yêu cầu: Lần lượt trong nhóm (4 HS), mỗi cá nhân nêu ý kiến và đưa ra lí do bảo vệ ý kiến của mình. Nhóm trưởng tổng hợp ý kiến.

– Một số HS phát biểu trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bổ sung. GV khen HS có nhận xét hay, biết bảo vệ ý kiến một cách thuyết phục.

Câu 4. *Ý nào dưới đây nêu đúng nội dung chính của bài đọc?*

A. *Vẻ đẹp của những dòng sông quê hương*

B. *Vẻ đẹp của những cánh buồm trên dòng sông quê hương*

C. *Vẻ đẹp của những con tàu vượt biển khơi*

D. *Vẻ đẹp của những con người lao động cần cù, chăm chỉ*

– GV hướng dẫn HS:

+ Bước 1: HS suy nghĩ cá nhân, đọc kĩ 4 phương án để tìm được đáp án đúng.

+ Bước 2: HS làm việc theo cặp (lần lượt từng HS nêu đáp án), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

– Một số HS phát biểu trước lớp. GV chốt đáp án.

Đáp án: B (Vẻ đẹp của những cánh buồm trên dòng sông quê hương).

– Với HS khá giỏi, GV có thể hỏi thêm "Vì sao em chọn đáp án B?" để tạo cơ hội cho HS được trình bày suy nghĩ của mình.

Câu 5. *Nói 2 – 3 câu về cảnh vật ở một nơi mà em yêu thích.*

– Mỗi HS chọn một cảnh vật yêu thích ở quê hương.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: Lần lượt từng HS nói 2 – 3 câu về cảnh vật ở nơi yêu thích, các HS còn lại trong nhóm nhận xét, góp ý.

– Một số HS phát biểu trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bổ sung.

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm:

– 2 hoặc 5 HS đọc nối tiếp 5 đoạn trước lớp. GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

DẤU NGOẶC ĐƠN

1. Các câu ở cột A có gì khác các câu ở cột B?

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập 1 và hướng dẫn HS làm bài tập:

+ Bước 1: HS làm việc theo cặp. Đọc kĩ các câu có trong mỗi cột. So sánh từng cặp câu được viết trong mỗi cột.

+ Bước 2: Từng em chỉ ra điểm khác biệt của mỗi cặp câu được viết trong 2 cột theo tiêu chí: thông tin nào không có, thông tin nào có trong mỗi câu.

– GV mời 2 – 3 HS trình bày kết quả thảo luận. GV chốt câu trả lời đúng.

Câu ở cột A	Câu ở cột B
Không có thông tin về năm sinh, năm mất của nhà văn.	Có thông tin về năm sinh, năm mất của nhà văn.
Không có thông tin về tên gọi khác của sông Bạch Đằng.	Có thông tin về tên gọi khác của sông Bạch Đằng.

2. *Dấu ngoặc đơn* trong mỗi câu ở cột B (bài tập 1) được dùng để làm gì?

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập 2.

– GV hướng dẫn HS:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân trước khi trao đổi theo cặp. Từng HS đọc kĩ những từ ngữ đặt trong dấu ngoặc đơn để trả lời câu hỏi: Những từ ngữ trong ngoặc đơn giải thích, bổ sung điều gì?

+ Bước 2: Trao đổi kết quả với bạn. Cả nhóm thảo luận, thống nhất câu trả lời đúng.

– GV mời 2 – 3 HS trình bày kết quả thảo luận.

– Cả lớp và GV nhận xét kết quả của các nhóm.

Đáp án:

Câu 1: Bổ sung thông tin về năm sinh, năm mất của nhà văn Nguyễn Phan Hách.

Câu 2: Bổ sung thông tin về tên khác của sông.

Lưu ý: GV không yêu cầu HS chỉ ra một cách cụ thể chức năng của từng thành phần chú thích trong mỗi câu. HS chỉ cần nêu được *dấu ngoặc đơn* trong mỗi câu dùng để chú thích/ bổ sung thông tin/ cho biết thêm thông tin về nhà văn Nguyễn Phan Hách, về tên sông Bạch Đằng.

– Sau khi thống nhất đáp án, GV mời 1 – 2 HS đọc phần ghi nhớ về *dấu ngoặc đơn*. GV khuyến khích HS trình bày ghi nhớ trước lớp mà không cần nhìn sách.

3. Có thể đặt *dấu ngoặc đơn* vào vị trí nào trong mỗi đoạn văn?

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập 3.

– GV hướng dẫn HS:

+ Cá nhân đọc kĩ đoạn văn, tìm vị trí có thể đặt được *dấu ngoặc đơn*.

+ Nhóm thảo luận, thống nhất đáp án.

– GV mời 2 – 3 HS trình bày kết quả thảo luận.

– Cả lớp và GV nhận xét kết quả của các nhóm.

Đáp án:

a. Chiếc xe đưa tôi từ Buôn Ma Thuột lên Buôn Đôn (một làng ở gần biên giới).

b. Người quản tượng bèn hái lá sài đất và lá nhọ nồi (những thứ lá cầm máu rất nhanh) giã giập rồi đắp lên vết thương cho con voi.

4. Viết đoạn văn (2 – 3 câu) về cảnh đẹp của một vùng quê hoặc nơi em sinh sống, trong đó có dùng *dấu ngoặc đơn*

– GV hướng dẫn HS:

+ Chọn một cảnh đẹp ở vùng quê hoặc nơi em sinh sống.

+ Xác định sự vật nêu trong mỗi câu gồm đối tượng nào? (tên làng xã, tên người, tên cảnh vật,...)

+ Chọn một đối tượng có thể bổ sung thông tin hoặc giải thích, sau đó viết thông tin bổ sung. Dùng *dấu ngoặc đơn* để đánh dấu phần chú thích đó.

– HS viết 2 – 3 câu miêu tả cảnh đẹp vào vở, trong đó có ít nhất 1 câu sử dụng *dấu ngoặc đơn* để đánh dấu phần chú thích.

– HS trao đổi bài làm trong nhóm (nhóm 4) để sửa chữa và bổ sung (nếu cần).

– GV chiếu một vài bài làm của HS lên bảng. Yêu cầu cả lớp nhận xét theo gợi ý của GV: Câu nào trong bài có sử dụng *dấu ngoặc đơn*? *Dấu ngoặc đơn* trong câu đó dùng để làm gì?

– GV khen các nhóm tích cực thảo luận, hiểu được công dụng của *dấu ngoặc đơn*.

TIẾT 3

VIẾT

LUYỆN VIẾT MỞ BÀI, KẾT BÀI CHO BÀI VĂN MIÊU TẢ CÂY CỐI

1. Đọc bài văn và trả lời câu hỏi

– GV nêu khái quát mục tiêu, nhiệm vụ của bài tập 1: Đọc bài văn và lần lượt trả lời câu hỏi a, b.

– HS đọc thầm bài văn tả cây khế và tự trả lời các câu hỏi trước khi trao đổi nhóm để thống nhất câu trả lời. Sau khi HS thống nhất câu trả lời, GV mời 1 HS đọc bài văn trước lớp, mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

Đáp án:

a. Mở bài giới thiệu nơi cây khế được trồng.

b. Ở kết bài, cây khế được nhận xét là mang đến một vẻ đẹp bình dị cho mảnh vườn nhỏ nhà ông bà.

2. Mở bài và kết bài ở bài tập 2 có gì khác với mở bài và kết bài ở bài tập 1?

Các bước tiến hành tương tự như bài tập 1. Tuy nhiên, GV có thể ghi ý kiến phát biểu của HS theo bảng sau:

Đoạn mở bài, kết bài trong bài tập 1	Đoạn mở bài, kết bài trong bài tập 2
Mở bài: – Nêu tên cây, nơi trồng – Có 1 câu	*Mở bài:* – Giới thiệu khái quát về vẻ đẹp của khu vườn – Nêu tên cây, nơi trồng – Nêu kỉ niệm gắn với cây – Gồm 4 câu
Kết bài: – Nhận xét về vẻ đẹp của cây – Có 1 câu	*Kết bài:* – Nói về một sự kiện gắn với cây – Kể về những việc sẽ làm để chăm sóc cây – Nêu tình cảm, suy nghĩ về cây – Gồm 5 câu

3. Xếp các mở bài, kết bài ở bài tập 1 và bài tập 2 vào nhóm thích hợp

– GV nêu khái quát mục tiêu, nhiệm vụ của bài tập 1: Đọc lại mở bài và kết bài ở bài tập 1 và bài tập 2 và thực hiện theo yêu cầu.

– Từng cá nhân suy nghĩ sau đó trình bày ý kiến trong nhóm. Nhóm thảo luận, chốt đáp án đúng.

– Đại diện nhóm phát biểu. GV tổng hợp ý kiến. GV có thể mời 2 – 3 HS khá giỏi chỉ ra sự khác nhau giữa: mở bài trực tiếp với mở bài gián tiếp, kết bài mở rộng và kết bài không mở rộng. Nếu HS đã phát biểu đúng, GV không nên nhắc lại điều HS đã nói. Nếu HS nói chưa rõ, GV có thể nhấn mạnh thêm: Mở bài trực tiếp thường ngắn gọn, chỉ nêu tên cây, vị trí trồng hoặc nơi mọc. Mở bài gián tiếp thường bổ sung thông tin về kỉ niệm với cây, một câu chuyện liên quan đến cây,... Ở kết bài mở rộng, có thể kể về một việc làm chăm sóc cây, tác dụng của cây với con người,...

Đáp án:

+ Mở bài ở bài tập 1 là mở bài trực tiếp, mở bài ở bài tập 2 là mở bài gián tiếp.

+ Kết bài ở bài tập 1 là kết bài không mở rộng, kết bài ở bài tập 2 là kết bài mở rộng.

4. Viết mở bài và kết bài cho bài văn miêu tả một cây mà em biết

– HS viết bài. GV nhắc HS lựa chọn cách viết mở bài hoặc kết bài theo những cách khác nhau. Nên viết vào giấy nháp trước khi viết vào vở.

– GV hỗ trợ những học sinh gặp khó khăn khi viết (khó khăn trong việc chọn cách viết; khó khăn trong việc triển khai nội dung viết khi giới thiệu cây...).

– GV xem qua bài của HS khi các em đang làm bài, dự kiến các bài hay đọc trước lớp, những bài chưa tốt thì trao đổi, góp ý, hướng dẫn từng HS.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng (*Tìm đọc những bài văn miêu tả cây cối để học tập cách viết mở bài, kết bài*).

GV lưu ý HS: Khi đọc luôn bám sát vào câu hỏi: Mở bài/ kết bài được viết theo cách nào? Có những thông tin nào được đưa vào mở bài/ kết bài đó? Em có nhận xét gì về cách mở bài/ kết bài của bài văn miêu tả cây cối mà em đọc được.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 21:

+ Đọc – hiểu: *Những cánh buồm*.

+ Luyện từ và câu: Dấu ngoặc đơn.

+ Viết: Luyện viết mở bài, kết bài cho bài văn miêu tả cây cối.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 21.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có cố gắng trong bài văn tả cây cối. Dặn HS đọc trước Bài 22.

BÀI 22 CÁI CẦU (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Cái cầu*; biết nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của những cái cầu cũng như vẻ đẹp của một vùng quê nông thôn yên ả; thể hiện tình cảm, cảm xúc của bạn nhỏ đối với làng quê, với người thân của mình.

   b. Biết thêm về những cây cầu (cầu Hàm Rồng có xe lửa đi qua, cầu tre đung đưa như võng, cầu ao mẹ thường đãi đỗ,...), vẻ đẹp của những hình ảnh liên tưởng độc đáo (cầu của nhện, của chim sáo, của kiến,...). Hiểu nội dung bài thơ: ca ngợi vẻ đẹp của quê hương, thể hiện tình cảm của bạn nhỏ đối với gia đình, đối với quê hương.

2. Biết lập dàn ý cho bài văn miêu tả cây cối.

3. Nghe – hiểu và kể lại được câu chuyện *Về quê ngoại*.

4. Hiểu thêm về biện pháp so sánh, nhân hoá; biết sử dụng so sánh, nhân hoá trong câu nói (qua luyện tập sau văn bản đọc).

5. Thêm yêu thương, gắn bó với cha mẹ, với người thân trong gia đình; yêu mến và tự hào về cảnh đẹp quê hương.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thơ (cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ,... trong thơ).

– Cầu Hàm Rồng: Cầu Hàm Rồng là cầu đường bộ, đường sắt bắc qua sông Mã, thuộc địa phận tỉnh Thanh Hoá. Cầu Hàm Rồng cũ do Pháp xây dựng năm 1904 là cầu vòm thép không có trụ ở giữa. Cầu này bị Việt Minh phá huỷ năm 1947 trong chiến dịch tiêu thổ kháng chiến. Năm 1964, cầu Hàm Rồng mới được khánh thành, gồm 2 nhịp dầm thép, ở giữa là đường sắt, hai bên là đường ô tô và đường dành cho người đi bộ.

Cầu ao: cầu được làm từ tấm ván gỗ hoặc tre, luồng; bắc từ bờ ao ra để tiện cho việc giặt giũ, rửa ráy, lấy nước.

– Văn miêu tả.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ phần khởi động, minh hoạ bài đọc, minh hoạ câu đọc hiểu số 2.

– Tranh ảnh minh hoạ câu chuyện *Về quê ngoại* của phần Nói và nghe.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài đọc *Những cánh buồm* và trả lời câu hỏi: Bài đọc giúp em hiểu điều gì về ý nghĩa của những cánh buồm với cuộc sống của những người ngư dân?

ĐỌC

1. Khởi động

– 1 HS đọc yêu cầu khởi động: *Trao đổi cùng bạn về một cái cầu mà em biết.*

– GV gợi ý HS:

+ Hình dung lại những cây cầu ở quê em, hoặc ở địa phương khác, nơi em đã đi qua hoặc qua phim ảnh, sách báo,... mà em đã thấy.

+ Kể về cây cầu qua những thông tin: Cầu có tên là gì, ở đâu? Cầu bắc qua sông nào? Cầu được xây dựng bằng vật liệu gì, kích thước ra sao? Cây cầu có ý nghĩa thế nào đối với cuộc sống người dân? Khung cảnh quanh cây cầu? Kỉ niệm khó quên với cây cầu?,...

– HS trao đổi nhóm 4.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét, khen ngợi những HS kể về cây cầu một cách cụ thể, chân thực.

– GV giới thiệu bài đọc *Cái cầu*: Bài thơ nói về vẻ đẹp của những cây cầu (cây cầu có thật và cả những cây cầu tưởng tượng). Qua bài thơ, thấy được hình ảnh quê hương yên bình, thấy được tình yêu quê hương, tình yêu gia đình của bạn nhỏ.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm với ngữ điệu chung: vui tươi, tha thiết, đầy tự hào); Có thể mời 4 HS đọc nối tiếp từng khổ thơ.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *dòng sông sâu, sang ngòi, võng trên sông, thuyền buồm,...*), chú ý sửa lỗi phát âm cho HS.

+ Ngắt giọng câu thơ "Dưới cầu, thuyền chở đá, chở vôi" theo nhịp 2/3/2.

Ngắt giọng khổ thơ cuối (không theo nhịp 4/4 thông thường):

Yêu hơn cả cầu ao/ mẹ thường đãi đỗ

Là cái cầu này/ ảnh chụp xa xa

Mẹ bảo:/ cầu Hàm Rồng/ sông Mã

Con cứ gọi/ cái cầu của cha.

+ Nhấn giọng vào những từ ngữ gợi tả, gợi cảm: *cho xem hơi lâu, yêu sao yêu ghê, bắc cầu tơ nhỏ, bắc cầu ngọn gió, bắc cầu lá tre, yêu cái cầu tre, yêu hơn cả,...*

+ Chia bài đọc thành 4 đoạn/ 4 khổ thơ.

– 4 HS đọc nối tiếp từng khổ thơ.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc mục Từ ngữ trong SHS, tìm thêm những từ ngữ chưa hiểu để tự tra nghĩa bằng từ điển. (VD: *tơ*: sợi rất mảnh, mượt, do tằm, nhện nhả ra; *thuyền thoi*: thuyền có mình nhỏ và thon dài, hai đầu nhọn, có hình giống cái thoi dệt vải;...)

– GV hướng dẫn HS trả lời lần lượt các câu hỏi đọc hiểu trong SHS.

Câu 1. *Bạn nhỏ được cha kể những gì về cây cầu vừa bắc xong?*

– GV nêu yêu cầu của câu hỏi 1 (hoặc gọi HS đọc câu hỏi).

– GV hướng dẫn HS: đọc lại khổ thơ thứ nhất; xem bạn nhỏ biết gì về cây cầu trong ảnh và nhờ đâu bạn biết như thế.

– HS trao đổi nhóm đôi để tìm câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời.

– GV và lớp nhận xét.

– GV ghi nhận những câu trả lời đầy đủ, hợp lí, diễn đạt theo cách riêng (VD: Bạn nhỏ được cha kể nhiều điều về cây cầu vừa bắc xong: cây cầu được bắc qua một dòng sông sâu; trên cầu có đường xe lửa; lúc cha viết thư, xe lửa sắp chạy qua cây cầu này.).

Câu 2. *Khi xem ảnh chiếc cầu cha gửi, bạn nhỏ có những liên tưởng gì thú vị?*

– 2 HS đọc và nêu yêu cầu của câu hỏi 2.

– GV hướng dẫn HS: Đọc lại khổ thơ thứ 2 và quan sát bức tranh minh hoạ để thấy những liên tưởng thú vị của bạn nhỏ. GV có thể đưa ra câu hỏi gợi ý: *Khi xem ảnh chiếc cầu cha gửi, bạn nhỏ đã nghĩ tới những chiếc cầu nào?*

– HS suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– HS làm việc theo nhóm 4: từng HS nêu ý kiến đã chuẩn bị, sau đó thống nhất câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Khi xem ảnh chiếc cầu cha gửi, bạn nhỏ đã liên tưởng tới chiếc cầu bằng tơ của nhện khi qua chum nước, chiếc cầu ngọn gió của sáo khi qua sông, chiếc cầu lá tre của kiến khi qua ngòi.)

GV có thể nói thêm: Sự liên tưởng thật thú vị, thể hiện sự quan sát tinh tế của bạn nhỏ. Sự liên tưởng này khiến những con vật bé nhỏ càng trở nên sinh động và gần gũi với con người. Chúng cũng có những cây cầu của riêng mình.

Câu 3. *Qua hình ảnh cái cầu tre sang nhà bà ngoại, em có cảm nhận gì về quê hương của bạn nhỏ?*

– GV nêu câu hỏi 3, hướng dẫn HS đọc nhanh lại khổ thơ thứ 3.

– GV có thể nêu thêm câu hỏi gợi ý HS: *Hình ảnh cầu bằng tre bắc qua sông rộng gợi điều gì? Em có cảm nghĩ gì khi nhìn hình ảnh cây cầu tre cong cong "như võng trên sông ru người qua lại"? Cảnh dưới cầu thuyền chở đá, chở vôi, thuyền đi ngược đi xuôi cho thấy khung cảnh quê hương như thế nào?...*

– HS làm việc trong nhóm 4, theo kĩ thuật "Khăn trải bàn"; thống nhất và tổng hợp câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Qua hình ảnh cái cầu tre sang nhà bà ngoại, em có cảm nhận quê hương của bạn nhỏ rất mộc mạc/ bình dị/ bình yên/ nên thơ/ gần gũi/ đẹp đẽ/ trên sông, thuyền bè qua lại tấp nập,...)

Câu 4. *Bạn nhỏ yêu nhất cây cầu nào? Vì sao?*

– HS nêu yêu cầu của câu hỏi 4.

– GV tổ chức cho HS trao đổi nhóm và tìm câu trả lời.

– GV khuyến khích HS nêu ý kiến riêng của mình.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày.

– GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Bạn nhỏ yêu nhất cây cầu trong ảnh cha gửi, cây cầu có tên Hàm Rồng. Vì đây là cầu do chính tay cha tham gia thi công, cây cầu đem lại niềm tự hào cho bạn nhỏ (bạn gọi đó là "cầu của cha")./ Bạn nhỏ yêu nhất cây cầu trong ảnh cha gửi, vì cây cầu đó bắc qua sông Mã thân thương ở quê bạn. / Bạn nhỏ yêu nhất cây cầu Hàm Rồng vì đây là cây cầu lớn có xe lửa đi qua,...).

Câu 5. *Nêu nhận xét của em về bạn nhỏ trong bài thơ.*

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu.

– HS trao đổi theo nhóm 4: nhận xét về bạn nhỏ; GV khuyến khích HS nêu ý kiến riêng.

– GV nhận xét, đánh giá.

– GV tổng hợp những nhận xét hợp lí. (VD: Bạn nhỏ là người/ yêu cha mẹ, người thân/ yêu cảnh vật quê hương/ yêu quê hương/ yêu những cây cầu/ có trí tưởng tượng phong phú/ quan sát tinh tế/...).

4. Học thuộc lòng

– GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài thơ:

+ Làm việc chung cả lớp: 2 HS đọc nối tiếp trước lớp.

+ GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng 2 khổ thơ đầu:

+ Làm việc cá nhân: HS tự đọc thuộc lòng 2 khổ thơ đầu. Đọc lại nhiều lần từng khổ thơ. Câu thơ/ khổ thơ nào chưa thuộc, có thể mở SHS ra để xem lại.

+ Làm việc chung cả lớp: Một số HS xung phong đọc khổ thơ mình đã thuộc. Cả lớp hỗ trợ (nếu bạn quên), góp ý và nhận xét.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm hình ảnh so sánh trong bài thơ. Cách so sánh đó có gì thú vị?*

– GV nêu yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS làm bài: cá nhân làm bài, sau đó trao đổi theo nhóm 4 để thống nhất đáp án.

– GV khuyến khích HS trả lời theo nhiều đáp án khác nhau.

– Đại diện 3 – 4 nhóm HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét và tổng hợp những câu trả lời hợp lí. (VD: Hình ảnh so sánh: Cầu tre qua nhà bà ngoại như cái võng trên sông. Cách so sánh đó thú vị ở chỗ: gợi liên tưởng, gợi cảm xúc. Cái cầu cong cong và cũng đung đưa như cái võng, tuy đơn sơ (bằng tre) nhưng dẻo dai, bền bỉ, cần mẫn đưa mọi người qua sông. Cái cầu cũng yêu thương con người, rất gần gũi với con người, chẳng khác chiếc võng vẫn thường ru ta vào giấc ngủ,...)

Câu 2. *Bài thơ có những sự vật nào được nhân hoá? Chúng được nhân hoá bằng cách nào?*

– GV nêu yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS làm bài: HS đọc lại khổ thơ thứ 2, quan sát tranh minh hoạ và nhớ lại các cách nhân hoá; suy nghĩ cá nhân, sau đó trao đổi theo cặp để được góp ý, chỉnh sửa.

– Đại diện 4 – 5 nhóm HS nói trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

– GV chốt câu trả lời. (Các sự vật được nhân hoá: con nhện, con sáo, con kiến. Chúng được nhân hoá bằng cách: gán cho hoạt động vốn chỉ có ở người, hoạt động bắc cầu. Cụ thể là: nhện bắc cầu tơ nhỏ qua chum nước, sáo bắc cầu ngọn gió qua sông, kiến bắc cầu lá tre qua ngòi.).

Câu 3. *Em thích hình ảnh so sánh hay nhân hoá nào trong bài thơ? Vì sao?*

– HS đọc yêu cầu.

– HS chia sẻ theo nhóm đôi.

– Đại diện 3 – 4 nhóm HS nói trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

– GV ghi nhận những chia sẻ chân thực, hợp lí. (VD: Trong bài thơ , em thích hình ảnh so sánh cầu tre như cái võng. Vì hình ảnh này giúp em hình dung rất rõ về cái cầu đơn sơ nhưng gần gũi, thân thiết ở quê bạn nhỏ. Qua đây, cũng thấy được tình cảm yêu thương của bạn nhỏ đối với cây cầu này./ Trong bài thơ "Cái cầu", em thích hình ảnh nhân hoá: kiến bắc cầu lá tre. Vì hình ảnh này cho em thấy con kiến bé nhỏ nhưng rất nhanh nhẹn, chăm chỉ, sáng tạo như con người...).

TIẾT 3

VIẾT

LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN MIÊU TẢ CÂY CỐI

Chọn 1 trong 3 đề dưới đây:

Đề 1: Viết bài văn miêu tả một cây ăn quả mà em yêu thích.

Đề 2: Viết bài văn miêu tả một cây ở sân trường đã gắn bó với em và bạn bè.

Đề 3: Viết bài văn miêu tả một cây mà em biết qua phim ảnh, sách báo.

1. Chuẩn bị

– 2 HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của đề bài.

– GV hướng dẫn cá nhân:

+ Chọn 1 trong 3 đề để lập dàn ý.

+ Chọn một cây để miêu tả (cây ăn quả: cam, bưởi, nhãn, sầu riêng, ổi, na, chuối, mít,...; hoặc cây bóng mát: bàng, phượng, bằng lăng, xà cừ, lộc vừng, đa, tre,...; hoặc cây hoa: hoa hồng, hoa cúc, hoa lan, hoa giấy,...).

+ Lựa chọn trình tự miêu tả (tả từng bộ phận của cây hay tả đặc điểm của cây theo từng thời kì phát triển).

+ Quan sát đặc điểm của cây và ghi chép kết quả quan sát.

– GV hướng dẫn chung cả lớp:

+ Trao đổi nhóm đôi để góp ý kết quả quan sát cây định tả.

+ Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả quan sát và nêu trình tự sẽ miêu tả.

– GV nhận xét, khen ngợi những HS có khả năng quan sát tốt.

2. Lập dàn ý

– GV trình chiếu gợi ý về lập dàn ý bài văn miêu tả cây cối và hướng dẫn HS:

+ Làm việc cá nhân: Dựa vào nội dung đã chuẩn bị ở phần 1, từng HS lập dàn ý theo gợi ý trong SHS. HS viết vào vở hoặc giấy nháp. GV quan sát và giúp đỡ những HS gặp khó khăn.

+ Làm việc chung cả lớp: 2 – 3 HS trình bày dàn ý của mình. Cả lớp và GV góp ý để hoàn thiện dàn ý.

– GV lưu ý: Khi lập dàn ý bài văn miêu tả cây cối, cần tập trung nêu điểm khác biệt của cây, nhấn mạnh những đặc điểm phù hợp với lợi ích của cây (lấy quả, lấy bóng mát, lấy hoa, làm rau,...), có thể nêu lí do em yêu thích cây (nếu chọn đề 1), kỉ niệm của cây với em và các bạn (nếu chọn đề 2),...

3. Góp ý và chỉnh sửa dàn ý

– HS trao đổi dàn ý của mình trong nhóm 4; nhóm nhận xét, góp ý về bố cục (3 phần: mở bài, thân bài, kết bài), trình tự miêu tả, về việc lựa chọn những đặc điểm của cây để miêu tả,...

– HS bổ sung hoặc chỉnh sửa dàn ý (nếu cần).

– GV đánh giá chung về kết quả của hoạt động lập dàn ý; khen ngợi những HS có dàn ý tốt; nhắc lại những điều HS cần lưu ý khi lập dàn ý bài văn miêu tả cây cối.

TIẾT 4

KỂ CHUYỆN

VỀ QUÊ NGOẠI

1. Nghe kể chuyện

– GV kể toàn bộ câu chuyện.

VỀ QUÊ NGOẠI

Hè này, Bình được mẹ dẫn về quê ngoại. Lúc xe mới chạy, hai bên đường chỉ toàn nhà và xe cộ. Nhưng một lúc sau, trong mắt Bình hiện lên bao khung cảnh thiên nhiên: nào cây, nào đồng ruộng, nào bầu trời bát ngát và cả những cánh chim bay...

Khi nắng bắt đầu tắt thì mẹ và Bình xuống xe về nhà ngoại. Vừa vào tới cổng, Bình nhận ngay ra ngoại. Ngoại có nụ cười thật tươi và ấm áp, nụ cười làm cho Bình thấy quen thuộc quá chừng... Tối hôm đó, Bình ngủ cùng mẹ và ngoại, còn được nghe ngoại hát ru nữa.

Sáng sớm, ngoại dắt Bình và chị Gô (con của cậu mợ Bình) ra biển đi dạo. Ngoại mang một cái giỏ bé xíu để Bình nhặt vỏ ốc. Chỉ một loáng, Bình đã có bộ sưu tập vỏ ốc xinh xắn, nhiều màu.

Cậu mợ Bình làm nghề đánh cá. Bình cùng ngoại, mẹ và chị Gô ra bến đón cậu mợ. Thuyền vừa cập bến, Bình thấy bao nhiêu cá được chuyển lên bờ. Cậu dẫn Bình lên thuyền đi khắp các khoang. Cả nhà được cậu mợ đãi một bữa "tiệc cá" thật ngon.

Ở nhà ngoại một tuần thì mẹ và Bình phải về. Chia tay ngoại, cậu mợ và chị Gô, Bình buồn lắm. Ngoại không nói gì, chỉ ôm Bình và thơm lên má thật mạnh. Bình thì thầm vào tai ngoại: "Bà ơi bà, cháu yêu bà lắm!" và thơm lại vào má ngoại một cái thật kêu.

(Theo *Chuyện kể trước giờ ngủ*)

– GV kể lại từng đoạn thêm một lần nữa để giúp HS dễ nắm bắt nội dung câu chuyện. Trong khi kể, dừng lại một chút sau mỗi đoạn để HS tò mò, đoán sự việc tiếp theo.

2. Kể lại câu chuyện theo tranh

– GV hướng dẫn HS: quan sát tranh một lượt, dựa vào hình ảnh và lời thoại để xem câu chuyện có những nhân vật nào, mỗi tranh thể hiện khung cảnh ở đâu, có những sự việc nào diễn ra trong mỗi tranh.

Lưu ý HS kết hợp thể hiện nét mặt, cử chỉ, điệu bộ,... khi kể chuyện.

– HS (nhóm đôi) kể lại câu chuyện dựa theo tranh.

– GV gọi 2 – 3 nhóm lần lượt kể lại câu chuyện trước lớp (mỗi nhóm 2 người kể nối tiếp). GV và HS nhận xét.

– GV đánh giá kết quả kể chuyện và biểu dương những HS kể tự nhiên, sáng tạo, bám sát nội dung câu chuyện.

3. Dựa vào nội dung câu chuyện, đặt tên cho từng tranh minh hoạ

– GV gọi HS nêu yêu cầu của bài tập 3.

– GV hướng dẫn HS: xem lại nội dung và các tranh minh hoạ câu chuyện *Về quê ngoại.* Khuyến khích những cách đặt tên sáng tạo, thể hiện cách cảm nhận riêng.

– HS đặt tên cho mỗi tranh và trao đổi trong nhóm 4.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả.

– GV ghi nhận những tên tranh phù hợp, sáng tạo, độc đáo. (VD: Tranh 1: Đường về quê. Tranh 2: Niềm vui gặp lại. Tranh 3: Trên bãi biển. Tranh 4: Một trải nghiệm thú vị. Tranh 5: Cảnh tạm biệt.)

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

1. Kể tóm tắt câu chuyện "Về quê ngoại" cho người thân nghe.

2. Tìm đọc một bài thơ hoặc bài ca dao về quê hương, đất nước.

– HS nhớ lại 5 tranh minh hoạ 5 sự việc chính trong câu chuyện *Về quê ngoại.* Dựa theo đó, kể tóm tắt câu chuyện cho người thân nghe. Mỗi tranh, chỉ nên kể bằng 2 – 3 câu ngắn.

– HS có thể hỏi người thân trong gia đình để biết thêm hoặc tìm kiếm trên in-tơ-nét theo từ khoá: thơ, ca dao về quê hương đất nước. Ghi lại những bài thơ hoặc bài ca dao tìm được để chia sẻ với bạn bè.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 22:

+ Đọc – hiểu: *Cái cầu.*

+ Viết: Lập dàn ý cho bài văn miêu tả cây cối

+ Nói – nghe: Kể chuyện "Về quê ngoại"

– GV hỏi HS thấy nhớ nhất, hiểu nhất nội dung nào ở Bài 22.

– GV nhận xét kết quả học tập của tuần học. Khen ngợi, động viên những HS học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 23.

TUẦN 31

BÀI 23 ĐƯỜNG ĐI SA PA (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài đọc *Đường đi Sa Pa*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời kể, tả giàu hình ảnh, giàu cảm xúc trong bài.

b. Hiểu nghĩa của từ ngữ, hình ảnh miêu tả vẻ đẹp của Sa Pa qua lời văn miêu tả, biểu cảm của tác giả. Hiểu được điều tác giả muốn nói thông qua bài đọc: vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước và tình yêu của tác giả dành cho đất nước.

2. Ôn lại quy tắc viết hoa tên cơ quan, tổ chức.

3. Biết viết bài văn miêu tả cây cối.

4. Biết thể hiện tình cảm, cảm xúc trước những cảnh đẹp của quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản tự sự: trình tự các sự việc kết hợp với mạch cảm xúc, chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc *Đường đi Sa Pa.*

– Các video ghi lại phong cảnh Sa Pa, phong cảnh 3 miền Bắc – Trung – Nam (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc thuộc lòng 2 khổ thơ đầu trong bài *Cái cầu* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ Làm việc theo nhóm (*Đọc một số câu thơ, bài ca dao nói về cảnh đẹp của đất nước. Chia sẻ với bạn nội dung những câu thơ, bài ca dao đó.*). GV khích lệ HS trình bày trong nhóm.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– HS làm việc theo hướng dẫn của nhóm trưởng.

– 2 – 3 HS lần lượt đọc một số câu thơ, bài ca dao nói về cảnh đẹp của đất nước. Chia sẻ với bạn về nội dung câu thơ, bài ca dao đó. VD:

Sâu nhất là sông Bạch Đằng,
Ba lần giặc đến ba lần giặc tan.
Cao nhất là núi Lam Sơn,
Có ông Lê Lợi trong ngàn bước ra.

(Ca dao)

Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh,
Nước Tháp Mười lấp lánh cá tôm.
Ai đi Châu Đốc, Nam Vang,
Ghé qua Đồng Tháp bạt ngàn bông sen.

(Ca dao)

Nếu có thể, GV chiếu một số video về cảnh đẹp của đất nước.

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó dẫn dắt vào bài mới (VD: Đất nước Việt Nam được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho rất nhiều cảnh sắc hùng vĩ, rộng lớn. Trên mảnh đất hình chữ S, đâu đâu cũng sở hữu những danh lam thắng cảnh tuyệt đẹp. Từ đồi núi hoang sơ, đồ sộ, những thung lũng bạt ngàn đến biển cả với những bãi cát vàng trải dài từ Bắc đến Nam,... Tất cả đã góp phần tạo nên bức tranh thiên nhiên Việt Nam đa dạng, thu hút được nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế. Trong bài đọc *Đường đi Sa Pa* của nhà văn Nguyễn Phan Hách, chúng ta sẽ có cơ hội được đi du lịch, khám phá phong cảnh của miền núi cao.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ miêu tả cảnh vật trên đường đi Sa Pa, cảnh vật tại Sa Pa, VD: *chênh vênh, bồng bềnh huyền ảo, trắng xoá tựa mây trời, rực lên như ngọn lửa, đen huyền, trắng tuyết, đỏ son, dịu dàng, lướt thướt liễu rủ*,...; những từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của tác giả, VD: *thoắt cái, diệu kì*,... Giọng đọc thể hiện sự ngỡ ngàng ở những câu miêu tả: *Thoắt cái, lá vàng rơi trong*

khoảnh khắc mùa thu. Thoắt cái, trắng long lanh một cơn mưa tuyết trên những cành đào, lê, mận. Thoắt cái, gió xuân hây hẩy nồng nàn với những bông hoa lay ơn màu đen nhung quý hiếm.)

– GV có thể mời 1 HS đọc cả bài hoặc mời 3 HS, mỗi HS đọc 1 đoạn:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *liễu rủ.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *tím nhạt.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ có tiếng dễ phát âm sai. VD: *chênh vênh, lướt thướt liễu rủ, Tu Dí, Phù Lá, người ngựa dập dìu,...* (GV hướng dẫn kĩ cho những HS dễ mắc lỗi phát âm khi đọc).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài. VD:

Những em bé Mông,/ những em bé Tu Dí,/ Phù Lá/ quần áo sặc sỡ/ đang chơi đùa trước cửa hàng.//

Hoàng hôn,/ áp phiên của phiên chợ thị trấn,/ người ngựa dập dìu/ chìm trong sương núi tím nhạt.//

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV cho HS đọc phần giải nghĩa từ hoặc GV có thể giải nghĩa từ vào lúc từ đó xuất hiện trong bài đọc hoặc trong câu hỏi/ câu trả lời.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ, yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Cảnh vật trên đường đi Sa Pa có gì đẹp?*

– 1 – 2 HS đọc câu hỏi trước lớp, cả lớp đọc thầm theo. (GV nêu cách thức thực hiện. Sau đó, HS làm bài tập theo hướng dẫn của GV.)

– GV nêu cách thức thực hiện yêu cầu:

+ Làm việc theo nhóm: Cá nhân nêu tên những cảnh vật xuất hiện trên đường đi Sa Pa và tìm các chi tiết miêu tả đặc điểm của cảnh vật. Từng cá nhân phát biểu trong nhóm, bạn khác nhận xét, bổ sung.

+ HS làm bài theo hướng dẫn nêu trên.

– Một số HS phát biểu trước lớp; cả lớp và GV nhận xét, bổ sung chi tiết (nếu HS phát biểu chưa đầy đủ).

Đáp án:

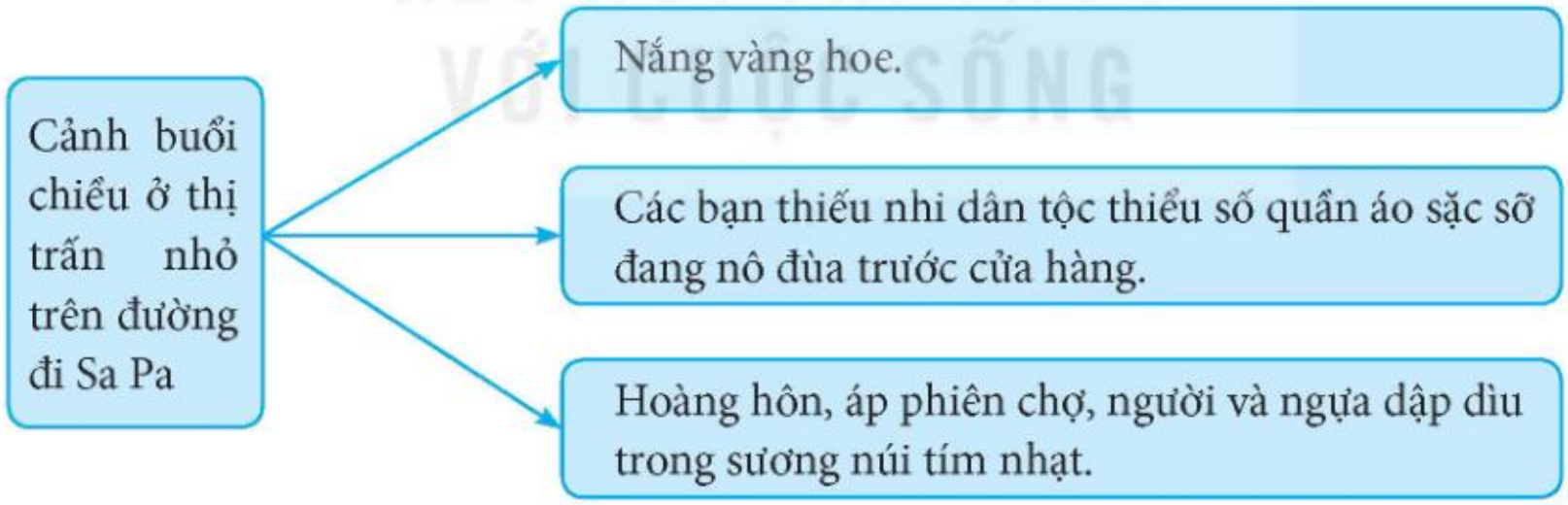
Cảnh vật trên đường đi Sa Pa	Vẻ đẹp của cảnh vật
Những đám mây	trắng nhỏ sà xuống cửa kính ô tô tạo cảm giác bồng bềnh huyền ảo
Thác nước	trắng xoá tựa mây trời
Rừng cây	âm âm
Những bông hoa chuối	rực lên như ngọn lửa
Mấy con ngựa	– đang ăn cỏ trong một vườn đào – lông đen huyền, trắng tuyết, đỏ son, chân dịu dàng, chùm đuôi cong lướt thướt liễu rủ

GV nhấn mạnh thêm: Những từ ngữ miêu tả cảnh vật giúp ta như nhìn thấy con đường đi Sa Pa ngày càng lên cao hơn, nằm chênh vênh trên sườn núi, xuyên qua những đám mây, uốn quanh những ngọn thác trắng xoá từ trên cao đổ xuống, lượn sát những cánh rừng rậm rạp. Đường lên Sa Pa không chỉ có cảnh sắc thiên nhiên mà còn có cả khung cảnh làng xóm êm đềm với những con ngựa đẹp như trong truyện cổ tích, được chăn thả trong vườn. Những tính từ chỉ màu sắc: *trắng xoá, đen huyền, trắng tuyết, đỏ son,* cùng tính từ chỉ đặc điểm: *huyền ảo, dịu dàng,...* thể hiện sự quan sát tinh tế của nhà văn. Người đọc được chiêm ngưỡng bức tranh thiên nhiên trên đường đi Sa Pa rất đỗi hùng vĩ, hoang sơ nhưng vẫn ấm áp sự sống.

Câu 2. *Cảnh buổi chiều ở thị trấn nhỏ trên đường đi Sa Pa được miêu tả như thế nào?*

– HS làm việc theo nhóm (4 HS): Cả nhóm cùng nhau tìm hiểu lần lượt các chi tiết miêu tả khung cảnh thị trấn vùng cao. Ghi chép lại các từ ngữ, hình ảnh miêu tả cảnh vật và con người sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp, cả lớp và GV nhận xét.



– GV nhấn mạnh thêm: Hoàng hôn, cảnh chợ búa và người mua bán tấp nập thì ở miền xuôi hay miền núi đều có cả. Những hình ảnh: những em bé dân tộc thiểu số trong trang phục lạ mắt, người dân vùng núi cao đi bên những con ngựa chở hàng; rồi ánh nắng chiều vàng hoe, sương núi màu tím nhạt lan tràn khắp không gian của thị trấn nhỏ,... đã làm nên cảnh tượng đặc trưng, vừa quen vừa rất lạ của thị trấn nhỏ miền núi, gợi cảm giác bình yên.

Câu 3. *Cụm từ "thoắt cái" lặp lại nhiều lần trong đoạn miêu tả cảnh thiên nhiên ở Sa Pa muốn nhấn mạnh điều gì? Tìm câu trả lời đúng.*

A. *Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, nối tiếp nhau trôi đi rất nhanh.*

B. *Cảnh vật thiên nhiên và thời tiết ở Sa Pa thay đổi từng ngày.*

C. *Một ngày ở Sa Pa như trải qua nhiều mùa, tạo cảm giác bất ngờ, thú vị.*

D. *Một ngày ở Sa Pa rất dài, có đủ cả bốn mùa.*

– GV hướng dẫn HS:

+ Bước 1: HS suy nghĩ cá nhân, đọc kĩ 4 phương án để tìm câu trả lời đúng.

+ Bước 2: HS làm việc theo cặp (lần lượt từng em nêu đáp án), sau đó trao đổi để thống nhất câu trả lời.

+ Bước 3: Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét và có thể nói rõ hơn: Cụm từ *thoắt cái* gợi tả cảm xúc đột ngột, ngỡ ngàng, nhấn mạnh sự thay đổi nhanh chóng của thời gian đến mức bất ngờ, làm nổi bật vẻ đẹp nên thơ của sự biến đổi về cảnh sắc thiên nhiên ở Sa Pa.

Đáp án: phương án C (Một ngày ở Sa Pa như trải qua nhiều mùa, tạo cảm giác bất ngờ, thú vị.)

Câu 4. *Vì sao tác giả khẳng định: "Sa Pa là món quà tặng diệu kì mà thiên nhiên dành cho đất nước ta."?*

– GV hướng dẫn HS: suy nghĩ, tìm câu trả lời của mình, sau đó trao đổi trong nhóm, đại diện nhóm phát biểu trước lớp khi GV yêu cầu.

– GV khích lệ và khen ngợi những HS đã biết nêu ý kiến thể hiện suy nghĩ của mình.

Lưu ý: Đây là câu hỏi khích lệ HS phát biểu theo suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân. Các em có thể đưa ra nhiều ý kiến khác nhau nhưng GV có thể nhấn mạnh thêm: Vì phong cảnh ở Sa Pa đẹp, hiếm có. Mới chỉ là con đường đi lên Sa Pa mà đã chinh phục được lòng người bởi những dốc cao chênh vênh, thác nước tung bọt trắng xoá, hay cảnh rừng cây đại ngàn đầy hoang sơ. Chưa kể đến hình ảnh của đàn ngựa ăn cỏ trong vườn đào mang lại cảm giác huyền ảo như thế giới trong truyện cổ tích. Điểm xuyết cho bức tranh thiên nhiên là bức tranh sinh hoạt đời thường của người dân Sa Pa. Họ đã giữ gìn văn hoá đậm đà bản sắc miền núi qua trang phục, qua phiên chợ. Ngay khi đặt chân đến Sa Pa, du khách được sống trong cảm xúc sững sờ trước thế giới của những loài hoa quý hiếm. Và ấn tượng nhất là khí hậu nơi đây: có cái mát mẻ trong lành của mùa thu, cái lạnh giá của mùa đông ngay trong cùng một ngày. Cái nóng bức, ngột ngạt của mùa hè không có cơ hội xuất hiện ở Sa Pa.

Câu 5. *Em thích hình ảnh nào trong bài đọc?*

– GV hướng dẫn HS:

+ Cá nhân suy nghĩ, có thể ghi tóm tắt ý kiến vào vở hoặc giấy.

+ Từng cá nhân trình bày ý kiến trước nhóm. Cả nhóm thảo luận, tổng hợp ý kiến của các thành viên.

– HS làm việc theo định hướng của GV. GV đi đến các nhóm, quan sát ý thức hợp tác của mỗi thành viên trong nhóm, khích lệ HS tự tin bày tỏ suy nghĩ của mình.

– Đại diện nhóm trình bày. GV khen HS có những nhận xét hay về các chi tiết, hình ảnh miêu tả thiên nhiên Sa Pa.

Lưu ý: HS chỉ cần nêu ra hình ảnh mình thích, không cần phải giải thích lí do. Tuy nhiên, tuỳ theo đối tượng, trong quá trình HS làm việc nhóm, GV quan sát, chọn một vài HS có khả năng đưa ra được lí do vì sao để trình bày trước lớp.

Chẳng hạn:

– Em thích chi tiết miêu tả đàn ngựa gặm cỏ bên đường. Những từ miêu tả màu sắc của đàn ngựa: *đen huyền, đỏ son, trắng muốt*, miêu tả cách chúng nhởn nhơ gặm cỏ: *chân dịu dàng*, miêu tả hình dáng: *chùm đuôi cong lướt thướt liễu rủ* trong không gian vườn đào làm em nghĩ đến không gian truyện cổ tích: đẹp, huyền bí, hoang sơ.

– Em thích chi tiết miêu tả thời tiết, cảnh vật ở Sa Pa. Từ *thoắt cái* khiến em liên tưởng đến cây đũa thần trong bàn tay của một phù thuỷ vạn năng. Sự thay đổi về thời tiết ở Sa Pa trong một ngày làm mọi người ngỡ ngàng. Chưa kịp thưởng thức không khí se lạnh của mùa thu đã ngỡ ngàng trước vẻ đẹp trắng ngần của hoa lê trong sương tuyết giá lạnh, rồi thấp thoáng đâu đây, những cành hoa lay ơn màu đen nhung quý hiếm chúm chím nở đón gió xuân. Sự thay đổi về thời tiết trong một ngày đem lại cho Sa Pa bức tranh thiên nhiên phong phú.

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài đọc:

– Làm việc chung cả lớp: 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp, GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: tự đọc toàn bài.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

LUYỆN TẬP VIẾT TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

1. Nêu sự khác nhau về cách viết hoa tên người với tên cơ quan, tổ chức

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV làm mẫu: Trước tiên, GV chiếu 1 tên người lên bảng. Dùng gạch chéo (/) ngăn cách các tiếng. VD: *Lý/ Thường/ Kiệt*. GV hỏi HS về cách viết hoa tên người. Sau đó GV chiếu 1 tên cơ quan, tổ chức lên bảng, dùng gạch chéo để ngăn cách các từ tạo nên cụm từ chỉ

tên tổ chức, cơ quan. VD: *Tổ chức/ Y tế/ Thế giới*. GV hỏi HS: Trong cụm từ trên, có những tiếng nào được viết hoa ? (*Tổ, Y, Thế*) Những tiếng đó đứng ở vị trí nào so với tiếng còn lại? (vị trí đầu tiên)

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm (2 – 4 HS/ nhóm): Từng HS trong nhóm lần lượt nêu nhận xét về cách viết hoa tên cơ quan, tổ chức; chỉ ra sự khác nhau giữa cách viết hoa tên cơ quan tổ chức với tên người. Cả nhóm trao đổi, thống nhất nội dung trả lời.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nên nhắc lại: Tên cơ quan, tổ chức: viết hoa chữ cái đầu ở tiếng đầu các bộ phận tạo nên tính chất "riêng" của tên riêng đó. Tên riêng chỉ người: viết hoa tất cả các tiếng.

2. Nhận xét cách viết hoa tên cơ quan, tổ chức

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập.

+ Từng cá nhân đọc kĩ tên cơ quan, tổ chức để tìm ra điểm giống nhau về cách viết hoa trong mỗi tên.

+ Trao đổi kết quả với bạn để thống nhất câu trả lời.

– HS làm bài tập theo hướng dẫn.

– Một số HS nêu kết quả làm bài tập trước lớp. GV nhận xét, bổ sung và chốt đáp án: Cách viết hoa tên cơ quan, tổ chức như sau: Viết hoa chữ cái đầu của các từ ngữ chỉ loại hình cơ quan, tổ chức; chức năng, lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức. VD:

Uỷ ban	Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em	Việt Nam
Loại hình cơ quan, tổ chức	Chức năng	Phạm vi hoạt động

3. Trường hợp nào viết hoa đúng tên cơ quan, tổ chức?

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi: Từng cá nhân đọc kĩ bài tập, chọn phương án đúng. Sau đó trao đổi cùng bạn.

– HS thảo luận nhóm. Trong khi HS thảo luận, GV đi đến các nhóm, quan sát nhanh kết quả làm bài của HS, lưu ý những trường hợp chọn sai đáp án.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. GV có thể mời nhóm có kết quả sai trình bày (nếu có) và yêu cầu cả lớp nhận xét, bổ sung. GV chốt đáp án.

Đáp án:

a. Ban Công tác Thiếu nhi Trung ương Đoàn

b. Câu lạc bộ tiếng Anh Tiểu học

4. Viết tên tổ chức Đội của trường em hoặc tên một cơ quan, tổ chức mà em biết

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập:

+ Từng HS suy nghĩ, viết tên tổ chức Đội của trường và tên một tổ chức, cơ quan ra giấy nháp.

+ Trao đổi kết quả với bạn, thảo luận để chốt cách viết đúng.

+ Viết vào vở tên tổ chức cơ quan sau khi đã sửa lỗi (nếu có).

– GV mời 1 – 2 HS có bài viết sai (nếu có) lên bảng để viết. Cả lớp nhận xét, cùng bạn sửa lỗi.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN MIÊU TẢ CÂY CỐI

Chọn 1 trong 3 đề dưới đây:

Đề 1: Viết bài văn miêu tả một cây ăn quả mà em yêu thích.

Đề 2: Viết bài văn miêu tả một cây ở sân trường đã gắn bó với em và bạn bè.

Đề 3: Viết bài văn miêu tả một cây mà em biết qua phim ảnh, sách báo.

1. Hướng dẫn HS chuẩn bị viết

– GV nêu yêu cầu: HS đọc đề bài và dàn ý đã lập trong hoạt động Viết ở Bài 22.

– GV có thể hướng dẫn thêm: Các em đã tìm hiểu cách viết bài văn tả cây cối, đã lập dàn ý bài văn tả một cây; biết viết mở bài, kết bài theo những cách khác nhau. Bây giờ, các em có thể chọn một trong 3 đề bài có trong SHS để viết bài văn theo dàn ý đã lập.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết

– GV nhắc HS trình bày rõ 3 phần.

– GV quan sát HS làm bài, hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết (kĩ năng tìm ý, kĩ năng lập dàn ý, kĩ năng viết đoạn mở bài, kết bài, dùng từ, viết câu,...).

3. Hướng dẫn HS đọc soát và chỉnh sửa bài viết

a. HS làm việc cá nhân

HS đọc lại bài, tự chỉnh sửa lỗi theo hướng dẫn của SHS.

b. Làm việc chung cả lớp (nếu còn thời gian)

– GV mời một số HS đọc bài trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, khen ngợi các bài hay, độc đáo,...

– GV mời HS nêu những điều cần nhớ khi viết bài văn miêu tả cây cối sau tiết học.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng (*Trao đổi với người thân về bài văn tả cây em đã viết và xin ý kiến góp ý*).

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 23:

+ Đọc – hiểu: *Đường đi Sa Pa.*

+ Luyện từ và câu: Luyện viết tên cơ quan, tổ chức

+ Viết: Lập dàn ý cho bài văn miêu tả cây cối

– GV hỏi HS thấy nhớ nhất, hiểu nhất nội dung nào ở Bài 23.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên những HS học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 24.

BÀI 24 QUÊ NGOẠI (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ câu chuyện *Quê ngoại.* Biết đọc diễn cảm thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong câu chuyện; biết ngắt, nghỉ hơi sau dấu câu.

   b. Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua các từ ngữ, các câu trong bài đọc. Nhận biết được ý chính của mỗi đoạn trong bài. Hiểu điều tác giả muốn nói qua câu chuyện: Chúng ta ai ai cũng có quê hương. Những kỉ niệm về quê hương bao giờ cũng rất đẹp. Đặc biệt khi ta đi xa thì nỗi nhớ quê hương càng da diết.
2. Củng cố kiến thức viết bài văn miêu tả cây cối. Học được điều hay từ bài viết của bạn. Nhận ra lỗi trong bài của mình và tự sửa theo góp ý của thầy cô.
3. Biết chia sẻ với bạn những điều thú vị trong bài thơ (hoặc bài ca dao) về quê hương, đất nước mà em đã đọc. Biết ghi chép những thông tin cơ bản về bài thơ (ca dao) vào phiếu đọc sách.
4. Biết trân trọng những vẻ đẹp của quê hương.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản tự sự (trình tự các sự việc, nhân vật, ngoại hình, tính cách, hành động,... của nhân vật).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh minh hoạ văn bản *Quê ngoại,* bản đồ Việt Nam (để biết vị trí của làng Chùa) và bản đồ thế giới (để biết vị trí của nước Mỹ) lấy từ in-tơ-nét.

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Đường đi Sa Pa* và hỏi các em thích nhất điều gì ở bài đọc. Nếu trong lớp có HS đã đến Sa Pa hoặc đang sinh sống ở Sa Pa, GV mời em chia sẻ những ấn tượng của mình về Sa Pa so với những điều có trong bài đọc.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo nhóm: trao đổi với nhau về câu hỏi: *Khi nghĩ về quê nội hoặc quê ngoại của mình, em thường nhớ tới điều gì? Chia sẻ với các bạn một vài kỉ niệm của em về nơi đó.* GV khích lệ HS chia sẻ trong nhóm những suy nghĩ chân thật của mình.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhấn mạnh thêm: Chúng ta ai cũng có quê hương. Nhiều bạn vẫn đang sống ở quê hương của mình, nhưng có những bạn thì đang sống xa quê. Khi ở xa, chúng ta rất nhớ quê hương và luôn giữ những kỉ niệm đẹp về quê hương.

– GV mời 1 – 2 HS nêu nội dung tranh minh hoạ bài đọc. (VD: Bức tranh vẽ cảnh một bạn gái đang ngồi bên cửa sổ. Bên ngoài cửa sổ là hình ảnh đường phố và những dãy nhà cao tầng hiện đại. Bạn đang nghĩ về cảnh làng quê (trong bóng nghĩ) có ao sen, con đường làng, ruộng lúa, dòng kênh, cây đa, những mái nhà và dãy núi phía xa.)

– GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó giới thiệu khái quát bài đọc *Quê ngoại* (VD: Đây chính là Ki-a, một em bé Việt Nam sống trên đất Mỹ. Em đang nghĩ về quê ngoại của mình là làng Chùa ở Việt Nam. Chúng ta sẽ đọc câu chuyện để biết trong suy nghĩ của Ki-a làng Chùa đẹp như thế nào, và Ki-a yêu và nhớ quê ngoại của mình như thế nào nhé.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, giọng đọc tha thiết, nhấn giọng ở những từ ngữ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật.). GV có thể mời 4 em đọc nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện.

+ Đoạn 1: từ đầu đến *yêu quý em.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *chiều mùa hạ.*

+ Đoạn 3: tiếp theo đến *quê ngoại của em đấy.*

+ Đoạn 4: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ có tiếng dễ phát âm sai, VD: *làng Chùa, cánh đồng lúa rộng lớn, nở, lấy lá dứa dại làm những chiếc chong chóng, ngôi làng,...*

+ Đọc diễn cảm thể hiện cảm xúc của nhân vật Ki-a, giọng đọc thiết tha.

– 4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài đọc một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời HS đọc phần chú giải từ ngữ và yêu cầu HS tự tra từ điển những từ ngữ chưa hiểu.

– GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi trong SHS.

Câu 1. *Ki-a sống ở đâu và quê ngoại của Ki-a ở đâu?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi 1 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS:

+ Làm việc nhóm: cùng nhau tìm thông tin trong bài để trả lời các câu hỏi.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án: Ki-a sống ở Mỹ. Quê ngoại của Ki-a là làng Chùa ở Việt Nam.

Lưu ý: GV có thể cho HS xem bản đồ thế giới để biết vị trí nước Mỹ và bản đồ Việt Nam để biết vị trí làng Chùa (thôn Hoàng Dương, xã Vân Đình, Hà Nội).

Câu 2. *Những hình ảnh nào trong bài cho thấy quê ngoại của Ki-a rất đẹp?*

– GV nêu câu hỏi 2 và hướng dẫn HS:

+ Làm việc cá nhân: HS đọc thầm bài đọc và tìm các hình ảnh trong bài cho thấy quê ngoại của Ki-a rất đẹp (có thể ghi ra giấy nháp).

+ Làm việc nhóm thảo luận và thống nhất kết quả.

+ Đại diện một số nhóm trình bày. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý, bổ sung và thống nhất đáp án.

Đáp án: Những hình ảnh nói lên vẻ đẹp quê ngoại của Ki-a: những ngôi nhà nhỏ bình yên, cánh đồng lúa rộng lớn, dòng sông Đáy dài vô tận, ao hồ nở đầy hoa sen, dãy núi tím xa,...

Câu 3. *Ki-a được mẹ kể cho nghe những kỉ niệm nào về tuổi thơ ở làng Chùa?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi 3 (các HS khác đọc thầm theo).

– GV hướng dẫn HS:

+ HS làm việc nhóm: từng em đưa ra câu trả lời, cùng nhau trao đổi để thống nhất.

+ Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý và thống nhất đáp án.

Đáp án: Những kỉ niệm tuổi thơ của mẹ: mùa hè mẹ được ông ngoại đưa ra đê thả diều, lấy lá dứa dại làm chong chóng và kèn thổi vang trên mặt đê.

Câu 4. *Ki-a thường mơ thấy những gì về quê ngoại? Những giấc mơ đó nói lên điều gì về tình cảm của Ki-a với quê hương?*

– GV đọc câu hỏi và hướng dẫn HS:

+ HS làm việc cá nhân: suy nghĩ và chuẩn bị câu trả lời.

+ HS làm việc nhóm: cùng trao đổi về câu trả lời của mỗi cá nhân và thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV trao đổi, góp ý, thống nhất đáp án.

Đáp án: Ki-a thường mơ thấy được gặp những người làng Chùa, được ngắm cánh đồng, dòng sông và dãy núi tím xa. Những giấc mơ đó nói lên tình yêu và nỗi nhớ quê da diết của Ki-a.

Câu 5. *Câu chuyện "Quê ngoại" gợi cho em cảm nghĩ gì về tình cảm của mỗi người đối với quê hương?*

– GV nêu câu hỏi và hướng dẫn HS:

+ HS làm việc cá nhân: suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời.

+ HS làm việc nhóm: từng HS chia sẻ suy nghĩ của mình, các thành viên trong nhóm có thể đặt câu hỏi làm rõ ý hoặc góp ý cho phần trình bày của từng cá nhân.

+ Đại diện một vài nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý. GV khen ngợi những HS trình bày tốt, thuyết phục.

Đây là câu hỏi mở, GV cần khuyến khích các em chia sẻ những suy nghĩ, tình cảm thật của mình về quê hương. GV cũng lưu ý HS sử dụng nhiều từ ngữ chỉ tình cảm, cảm xúc. Nhìn chung, các câu trả lời cần toát lên ý nói về nỗi nhớ những hình ảnh đẹp của quê hương, nhớ những người thân thiết, ruột thịt, cùng với nỗi nhớ là tình yêu quê hương.

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm văn bản:

– Làm việc chung cả lớp (4 HS đọc nối tiếp 4 đoạn). GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– HS đọc theo cặp hoặc nhóm (3 – 4 HS/ nhóm), góp ý trong nhóm.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu.

Câu 1. *Tìm từ có nghĩa trái ngược với từ: xa xôi, rộng lớn, bình yên.*

Câu 2. *Viết 2 – 3 câu về quê hương, trong đó có sử dụng một cặp từ có nghĩa trái ngược nhau.*

– Hết thời gian làm bài, GV có thể cho HS trình bày trước hoặc chủ động kiểm soát kết quả của HS và nhận xét trước lớp.

Đáp án:

Câu 1. Từ có nghĩa trái ngược với mỗi từ:

– *xa xôi*: gần

– *rộng lớn*: nhỏ bé, bé tí, chật hẹp

– *bình yên*: nhộn nhịp, sôi động

Câu 2. HS có thể đặt nhiều câu khác nhau.

TIẾT 3

VIẾT

TRẢ BÀI VĂN MIÊU TẢ CÂY CỐI

1. Nghe thầy cô nhận xét chung

– GV nhắc lại đề bài miêu tả cây cối ở giờ học trước.

– GV nêu một số ưu điểm và hạn chế chính kèm các ví dụ cụ thể theo các nội dung:

+ Bố cục của bài văn.

+ Trình tự miêu tả cây cối.

+ Cách quan sát cây và lựa chọn đặc điểm miêu tả.

+ Từ ngữ miêu tả, các biện pháp so sánh, nhân hoá.

+ Diễn đạt, chính tả,...

– GV khen ngợi một số HS có tiến bộ rõ rệt, một số bài văn viết hay.

2. Đọc hoặc nghe đọc những bài được thầy cô khen, ghi lại những điều em muốn học tập

Cách 1: Làm việc chung cả lớp.

– GV chiếu lên màn hình 1 – 2 bài viết hay hoặc mời 1 – 2 HS đọc bài của mình.

– Sau mỗi bài viết được đọc hoặc được chiếu trước lớp, GV có thể hỏi: Em học được điều gì từ bài viết của bạn? Vì sao? GV hướng dẫn HS tập trung thảo luận 3 gợi ý trong SHS:

+ Cách mở bài, kết bài sáng tạo.

+ Cách miêu tả làm nổi bật đặc điểm riêng biệt của cây.

+ Cách thể hiện tình cảm với cây hoặc người trồng cây.

– HS cùng thảo luận để tìm ra cái hay, cái đáng học trong bài văn được cô khen, rút kinh nghiệm cho bản thân. Từng HS ghi lại những điều mình muốn học tập.

Cách 2: Làm việc nhóm.

– GV hướng dẫn HS trao đổi trong nhóm 4: cùng đọc bài văn hay của bạn, chú ý những điểm được thầy cô khen. Ghi lại những điều muốn học tập.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả.

– GV nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS.

3. Chỉnh sửa

– GV tổ chức cho HS đọc lại bài viết của mình, đọc lại lời nhận xét của thầy cô (theo hình thức cá nhân); xác định những lỗi cần sửa chữa hoặc những câu văn, đoạn văn cần viết hay hơn.

– HS tự sửa bài theo nhận xét của thầy cô hoặc viết lại một đoạn trong bài viết của mình cho hay hơn.

TIẾT 4

ĐỌC MỞ RỘNG

1 và 2. Đọc một bài thơ hoặc bài ca dao về quê hương, đất nước và viết phiếu đọc sách theo mẫu

– GV hướng dẫn thực hiện:

– HS đọc một bài thơ hoặc bài ca dao về quê hương, đất nước đã chuẩn bị ở nhà từ tuần trước (có thể tìm trong các tuyển tập thơ cho thiếu nhi hoặc trong SHS). GV lưu ý HS khi đọc chú ý đến: nội dung chính, ý nghĩa, những hình ảnh đẹp của bài thơ hoặc bài ca dao.

– GV hướng dẫn viết phiếu đọc sách:

+ Từng HS viết vào phiếu đọc sách theo mẫu trong SHS.

+ Làm việc cả lớp: 2 – 3 HS trình bày phiếu đọc sách của mình. Cả lớp và GV góp ý. GV khen ngợi HS viết tốt.

+ HS hoàn thiện phiếu đọc sách theo góp ý.

3. Chia sẻ với bạn những điều em thích trong bài thơ, bài ca dao về quê hương, đất nước mà em đã đọc.

GV hướng dẫn thực hiện:

– HS làm việc nhóm, chia sẻ những điều thích nhất trong bài thơ.

– 2 – 3 HS trình bày trước lớp. Cả lớp nhận xét. GV nhận xét chung và khen ngợi HS, khuyến khích các em chia sẻ để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động vận dụng (*Trao đổi với người thân để có thêm hiểu biết về quê nội và quê ngoại của em*). GV lưu ý HS chuẩn bị chia sẻ với lớp những kỉ niệm hay những câu chuyện thú vị về quê hương của mình.

CỦNG CỐ

GV nhắc lại các nội dung ở Bài 24:

– Đọc hiểu: *Quê ngoại.*

– Viết: Trả bài văn miêu tả cây cối.

– Đọc mở rộng: Bài thơ hoặc bài ca dao về quê hương, đất nước.

GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS chuẩn bị Bài 25.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VÌ MỘT THẾ GIỚI BÌNH YÊN

TUẦN 32

BÀI 25 KHU BẢO TỒN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGÔ-RÔNG-GÔ-RÔ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài *Khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô.*

   b. Nhận biết được thông tin chính trong bài. Hiểu nghĩa của các chi tiết, hình ảnh miêu tả cảnh vật. Nhận biết được ý chính của mỗi đoạn trong bài. Hiểu được điều tác giả muốn nói thông qua bài đọc: Bài đọc giới thiệu về khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô thuộc châu Phi, nơi đây có rất nhiều loài động vật quý hiếm, chúng được sinh sống tự do và hoàn toàn không sợ bị săn bắn.
2. Biết lựa chọn từ ngữ để biểu đạt nghĩa.
3. Biết lập dàn ý đoạn văn tưởng tượng dựa vào câu chuyện đã nghe, đã đọc.
4. Có ý thức bảo vệ môi trường sống của động vật.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản thông tin.

2. Phương tiện dạy học

Tranh ảnh minh hoạ bài đọc; một số hình ảnh khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM

– GV giới thiệu tranh và ý nghĩa tên chủ điểm: *Vì một thế giới bình yên.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV yêu cầu HS quan sát tranh và hỏi: Em thấy bức tranh có gì đặc biệt? (Các bạn nhỏ trong tranh đều hoá trang, có bạn đeo mặt nạ. Các bạn nhỏ thuộc về những quốc gia khác nhau. Có bạn da màu, có bạn da trắng nhưng tất cả đang nắm tay nhau múa hát. Vẻ mặt bạn nào cũng tươi cười, phấn khởi. Bức tranh làm em nhớ đến lễ hội hoá trang.). GV khen học sinh có nhận xét hay, thú vị.

– GV giới thiệu chủ điểm mới: Với chủ điểm *Quê hương trong tôi*, các em được biết cảnh vật, con người ở mọi miền đất nước. Mỗi vùng miền, quê hương hiện lên với vẻ đẹp khác nhau, thân thương đầy gắn bó. Khép lại chủ điểm đó, các em sẽ được bước ra một không gian mới, có phần lạ lẫm. Trong không gian này, các em sẽ làm quen với cảnh vật, con người, phong tục tập quán ở những quốc gia khác nhau. Từ những bài đọc, các em sẽ nhận ra dù khác nhau về quốc tịch, nhưng con người có chung một ước nguyện đoàn kết để xây dựng một thế giới hoà bình, yêu thương. Các em sẽ được trải nghiệm về những điều đó trong chủ điểm *Vì một thế giới bình yên*.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm (*Kể những việc con người đã làm để bảo vệ động vật hoang dã.*). GV khích lệ HS mạnh dạn chia sẻ ý kiến.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó GV cho HS quan sát tranh, nêu yêu cầu: Quan sát tranh và nêu cảm nhận về những gì em thấy trong tranh.

– GV giới thiệu bài mới (VD: Bức tranh mô phỏng lại hình ảnh khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô. Hình ảnh chiếc xe ô tô chậm rãi đi giữa bầy thú hoang dã khiến chúng ta không khỏi tò mò. Các em hãy đọc bài *Khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô* để có câu trả lời.)

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc rõ ràng, nhấn giọng ở những từ ngữ, chi tiết miêu tả vẻ đẹp của khu bảo tồn. Lên giọng ở câu hỏi tu từ cuối bài.). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 2 HS đọc nối tiếp các đoạn.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *Ngô-rông-gô-rô, Tan-da-ni-a. UNESCO,...*).

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD: *Tên của khu bảo tồn/ được đặt theo tên của miệng núi lửa Ngô-rông-gô-rô,/ một núi lửa lớn/ nằm trong vườn quốc gia.//*

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *Di sản thế giới.*

+ Đoạn 2: tiếp đến *vùng bình nguyên.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm: mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp các đoạn 1 – 2 lượt).

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV giải thích những từ ngữ HS chưa hiểu nghĩa, VD:

+ *Khu bảo tồn*: vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên như: rừng, động vật hoang dã,...

+ *Vùng bình nguyên*: vùng đồng bằng.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu trong SHS.

Câu 1. *Tên gọi của khu bảo tồn động vật hoang dã có gì đặc biệt?*

– GV nêu câu hỏi 1.

– GV dành thời gian cho HS suy nghĩ, tìm chi tiết trong bài để trả lời câu hỏi.

– 1 – 2 HS trả lời câu hỏi trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét.

Đáp án: Tên của khu bảo tồn được đặt theo tên của miệng núi lửa Ngô-rông-gô-rô, một núi lửa lớn nằm trong vườn quốc gia. Ngô-rông-gô-rô theo tiếng địa phương có nghĩa là "Quà tặng cuộc sống".

Câu 2. *Chi tiết nào thể hiện rõ nhất sự phong phú của các loài động vật sống trong khu bảo tồn? Tìm câu trả lời đúng.*

A. *Có hàng nghìn con hồng hạc.*

B. *Có diện tích hơn 8 000 ki-lô-mét vuông.*

C. *Có khoảng 25 000 loài động vật.*

D. *Có nhiều loài thú: tê giác, trâu rừng, hà mã, sư tử,...*

– 1 – 2 HS đọc câu hỏi 2 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân: đọc thầm toàn bài để tìm câu trả lời đúng.

+ Bước 2: Từng cá nhân trình bày kết quả với bạn trong nhóm. Nhóm thống nhất đáp án đúng.

– HS thảo luận theo hướng dẫn của GV.

– Đại diện nhóm trả lời câu hỏi trước lớp. Đáp án: Phương án C.

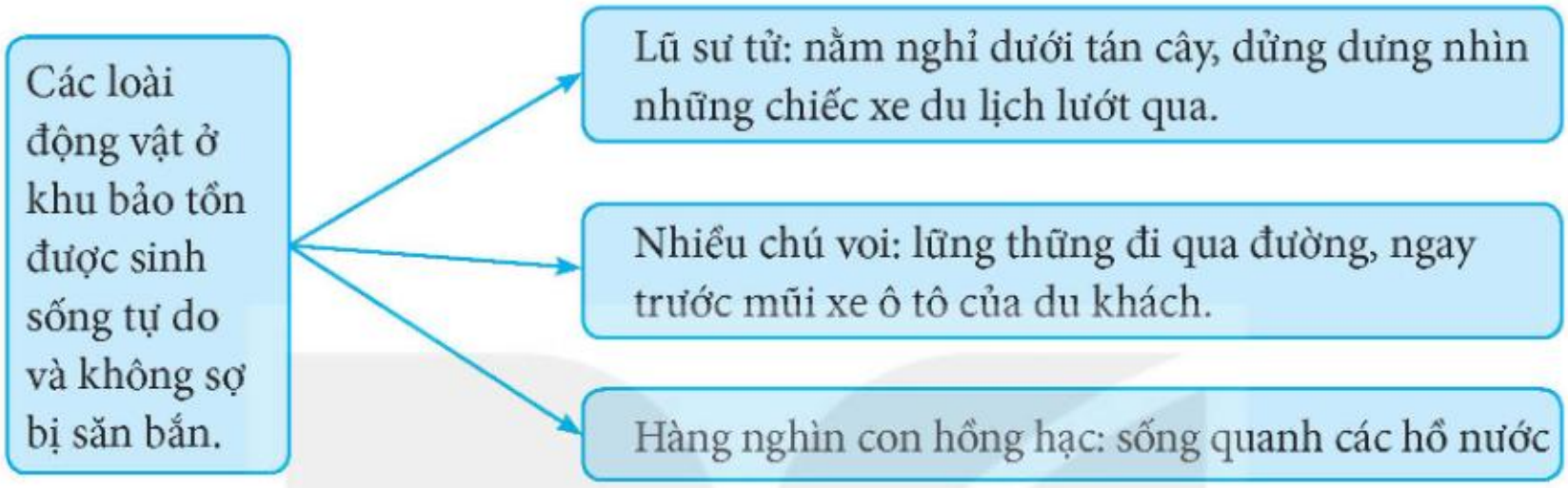
Tuỳ theo đối tượng, GV có thể hỏi thêm để tạo cơ hội cho HS hiểu bài sâu hơn. Chẳng hạn: Vì sao em chọn phương án C? Vì sao phương án A, B, D lại là phương án sai?

Câu 3. *Những chi tiết nào cho biết các loài động vật ở khu bảo tồn được sinh sống tự do và không sợ bị săn bắn?*

– GV có thể gợi ý HS đọc lại đoạn 2 của văn bản để tìm các chi tiết miêu tả cuộc sống của các loài động vật trong khu bảo tồn.

– HS làm việc theo nhóm (nhóm 2 hoặc nhóm 4) để trao đổi về những chi tiết tìm được. Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận. GV nhận xét và chốt lại đáp án.



Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể hỏi thêm: Trong những hình ảnh về các loài động vật sống trong khu bảo tồn, em thấy hình ảnh nào thú vị nhất? Vì sao? (VD: Em thích hình ảnh những chú sư tử vì trong hiểu biết của em, sư tử là loài thú ăn thịt rất nguy hiểm. Tuy nhiên, trong bài đọc này, chúng lại rất hiền lành. Có vẻ như chúng không có phản xạ chạy trốn. Hình ảnh này đã chứng tỏ khu bảo tồn được bảo vệ rất chặt chẽ.)

Câu 4. *Em có suy nghĩ gì về những loài động vật sống trong khu bảo tồn Ngô-rông-gô-rô?*

GV nên tạo cơ hội để HS được trình bày suy nghĩ với các bạn trong nhóm và trước lớp. Các bước tổ chức hoạt động cũng tương tự như những câu hỏi trước.

Đáp án gợi ý: Em nghĩ là: Các loài động vật trong khu bảo tồn có cuộc sống tốt. Chúng không lo bị con người săn bắn, không sợ bị mất môi trường sống./ Nhờ có sự bảo vệ chặt chẽ của chính phủ Tan-da-ni-a mà các loài động vật ở khu bảo tồn được sinh sống, phát triển. Em nghĩ là nếu trên thế giới, quốc gia nào cũng có sự kiểm soát chặt môi trường sinh sống của động vật hoang dã thì sẽ có nhiều loại động vật thoát được nguy cơ diệt chủng./ Từ cuộc sống của các loài động vật trong khu bảo tồn Ngô-rông-gô-rô, em mong ước những khu bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam cũng được như vậy./ Em thấy các loài động vật trong khu bảo tồn Ngô-rông-gô-rô được sinh sống hoàn toàn trong môi trường tự nhiên. Con người không can thiệp vào quá trình sinh sống của chúng. Con người chỉ làm một việc duy nhất là bảo vệ chúng khỏi nạn săn bắn của chính con người.

Câu 5. *Nêu nội dung chính của bài.*

– 1 – 2 HS đọc câu hỏi trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, ghi vào vở nội dung chính của bài.

+ Bước 2: Từng cá nhân trao đổi bài tập với các bạn trong nhóm. Nhóm thống nhất câu trả lời đúng.

– HS thảo luận theo hướng dẫn của GV.

– Đại diện nhóm trả lời câu hỏi trước lớp. GV nhận xét, bổ sung. Nếu cần, GV có thể làm rõ hơn nội dung chính của bài: Khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô thuộc châu Phi, được UNESCO công nhận là Di sản thế giới. Nơi đây có rất nhiều loài động vật quý hiếm. Chúng được sinh sống tự do và hoàn toàn không sợ bị săn bắn.

4. Luyện đọc lại

– Làm việc chung cả lớp (2 – 3 HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp).

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

LỰA CHỌN TỪ NGỮ

1. Xếp các từ có tiếng *bình* vào nhóm thích hợp: *bình an, bình chọn, bình luận, bình yên, thanh bình, bình phẩm, bình xét, hoà bình*

a. *Bình* có nghĩa là yên ổn.

b. *Bình* có nghĩa là xem xét, xác định.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của đề bài.

– HS trao đổi theo cặp hoặc nhóm với các nhiệm vụ:

+ Đọc kĩ các từ đã cho.

+ Suy nghĩ về nghĩa chung của từ, trên cơ sở đó đoán nghĩa của tiếng *bình*.

– Một số HS đại diện nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét. (GV cũng có thể cắt các thẻ giấy có ghi sẵn các từ, HS sẽ xếp các từ thành 2 nhóm. Hoặc GV cho các nhóm thi nhau lên bảng viết).

– GV và HS chốt đáp án:

+ Những từ có tiếng *bình* với nghĩa là yên ổn: *bình an, bình yên, thanh bình, hoà bình.*

+ Những từ có tiếng *bình* với nghĩa là xem xét, xác định: *bình chọn, bình luận, bình phẩm, bình xét.*

2. Tìm từ thích hợp ở bài tập 1 thay cho bông hoa

Mục đích của bài tập này là giúp HS hiểu rằng: Để biểu đạt cùng một ý nghĩa, có thể dùng được nhiều từ. Cần dùng từ đúng nghĩa và đúng ngữ cảnh.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập 2, 1 – 2 HS đọc lại toàn bộ các từ ở bài tập 1.

– GV lưu ý HS: Ở một vài ô trống có thể điền hơn một từ.

– HS làm bài theo cặp/ nhóm. Có thể cho HS giữa các nhóm thi với nhau xem nhóm nào làm nhanh và đúng nhất.

– GV mời một số HS phát biểu. Các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV và HS chốt đáp án:

a. Ai cũng mong ước có một cuộc sống *bình an/ bình yên/ thanh bình.*

b. Chim bồ câu là loài chim tượng trưng cho *hoà bình.*

c. Làng quê Việt Nam đẹp và *thanh bình/ yên bình.*

3. Dựa vào tranh, lựa chọn từ ngữ để hoàn thành câu. Giải thích lí do lựa chọn.

Bài tập 3 giúp HS hiểu rằng: Việc dùng từ ngữ một cách độc đáo sẽ làm cho câu văn thêm sinh động, hấp dẫn. Đây là một đòi hỏi cao của bài Lựa chọn từ ngữ.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu đề bài.

– HS làm theo nhóm với 2 nhiệm vụ:

+ Quan sát thật kĩ tranh minh hoạ.

+ Thử lựa chọn từng từ trong ba từ gợi ý để thay cho bông hoa. Cùng phân tích, so sánh các phương án với nhau. Có thể dùng từ điển để tra nghĩa của từ.

– GV nhắc HS: Tất cả các từ này đều đúng nghĩa và đều dùng được ở vị trí bông hoa. Tuy nhiên, cần chọn từ hay hơn.

– GV gọi đại diện một số nhóm trả lời.

– HS và GV chốt đáp án:

+ So sánh *bay*, *lượn* và *chao liệng*: Từ *chao liệng* hay hơn, vì nó vẫn thể hiện được nét nghĩa *bay*, đồng thời giúp người đọc hình dung ra được hình ảnh con chim đang nghiêng cánh bay.

+ So sánh *kêu, ca hát* và *kêu ran*: Từ *kêu* chỉ mang nghĩa *phát ra âm thanh từ miệng; kêu ran* giúp ta hình dung được âm thanh của tiếng kêu, cũng khá hay; còn *ca hát* đi với chủ ngữ *ve sầu* làm câu văn sinh động hơn. Với từ *ca hát,* tiếng kêu của ve sầu được ví như một bản nhạc, ve sầu được ví như một con người (phép nhân hoá). Đối chiếu với tranh minh hoạ, ta nhìn thấy những nốt nhạc bay lên. Do vậy, dùng "ca hát" hay hơn cả.

+ So sánh *nhấm nháp, ăn* và *gặm*: Cả ba từ đều chỉ hoạt động đưa thức ăn vào miệng. Từ *ăn* trung tính, có phạm vi sử dụng rộng rãi. Từ *gặm* miêu tả hoạt động ăn của một số loài động vật nhất định (trâu, bò,...), như vậy, nó có khả năng khu biệt cao hơn so với từ *ăn.* Từ *nhấm nháp* cho thấy hoạt động ăn được thực hiện một cách chậm rãi, thong thả. *Nhấm nháp* có khả năng miêu tả sinh động hơn.

(HS hoàn toàn có thể giải thích theo suy nghĩ cá nhân, miễn là GV thấy hợp lí)

– GV mời 2 – 3 HS đọc ghi nhớ.

4. Tìm từ phù hợp thay cho ô vuông để câu văn tạo được ấn tượng với người đọc

Trên cơ sở của các bài tập 1, 2 và 3, HS sẽ tự điền từ vào chỗ trống, sao cho vừa đúng với ngữ cảnh, lại vừa sinh động. Đây là bài tập vận dụng ở mức độ cao.

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu bài tập.

– HS làm việc theo nhóm. Mỗi HS tự tìm một từ. Sau đó trao đổi với nhau trong nhóm. Cả nhóm phân tích, lựa chọn những từ hay nhất.

– GV mời đại diện một số nhóm trả lời.

– GV có thể cho HS giữa các nhóm thi với nhau, sau đó mời một số nhóm lên bảng, viết các từ tìm được vào ô trống thích hợp. Nếu GV chuẩn bị sẵn các thẻ giấy, HS sẽ điền luôn từ tìm được vào giấy.

– Bài tập này không có đáp án cố định. Qua phần phát biểu của HS, GV có thể chốt những đáp án phù hợp. VD:

a. Giọt sương *đọng/ long lanh/ nằm nghiêng* trên phiến lá.

b. Trăng *trò chuyện/ thủ thỉ/ tâm sự* với những vì sao đêm.

c. Nắng ban mai *tung/ trải/ dệt* lụa tơ vàng óng trên cánh đồng.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN TƯỞNG TƯỢNG

Chọn 1 trong 3 đề dưới đây:

Đề 1: Đóng vai Sơn Tinh kể lại cuộc chiến đấu với Thuỷ Tinh hoặc đóng vai Thuỷ Tinh nói chuyện với Sơn Tinh khi mình thua trận (câu chuyện "Sơn Tinh, Thuỷ Tinh").

Đề 2: Đóng vai Mi-lô thuyết phục cha cho mình tham gia lớp học chơi trống (câu chuyện "Nghệ sĩ trống").

Đề 3: Đóng vai ông nhạc sĩ nói lên suy nghĩ khi nghe thấy lời thì thầm của bé Mai (câu chuyện "Ông Bụt đã đến").

1. Hướng dẫn HS làm bài

– 1 – 2 HS đọc đề bài.

– GV hỏi HS: Đề bài yêu cầu điều gì?

– GV nói: Các em có thể tự chọn một đề văn mà mình hứng thú nhất trong 3 đề mà SHS nêu ra.

– GV hướng dẫn HS:

+ Đọc yêu cầu ở phần Chuẩn bị.

+ Tự lựa chọn đối tượng viết và phương án viết theo gợi ý trong SHS.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết đoạn văn

– GV nhắc HS đọc kĩ phần gợi ý trong SHS, lưu ý cách lựa chọn các từ ngữ xưng hô. GV nhắc các em đây là viết đoạn văn, do vậy, chúng ta sẽ viết liên tục, không xuống dòng.

– HS viết đoạn văn vào vở.

– GV quan sát HS, có thể hỗ trợ khi HS để đạt yêu cầu hoặc hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết.

3. Hướng dẫn HS đọc lại bài và tự chỉnh sửa

a. Làm việc nhóm

– HS đọc lại bài của mình và tự chỉnh sửa các lỗi về nội dung, hình thức.

– Chia sẻ bài làm, đọc bài của bạn và nêu điều mình muốn học tập từ bạn, điều mình muốn góp ý cho bạn (đặc biệt lưu ý: Phần tưởng tượng phải vừa phù hợp với câu chuyện, vừa có yếu tố bất ngờ).

b. Làm việc chung cả lớp

– GV mời một số HS đọc bài trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, khen ngợi các bài hay, độc đáo.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động vận dụng: *Thay lời chú sư tử trong khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô, kể về cuộc sống của mình.* Yêu cầu này góp phần phát triển trí tưởng tượng của HS, đồng thời giúp các em thể hiện tình yêu đối với động vật.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 25:

+ Đọc – hiểu: *Khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô.*

+ Luyện từ và câu: Lựa chọn từ ngữ.

+ Viết: Viết đoạn văn tưởng tượng.

– GV có thể hỏi HS về những nội dung cụ thể đã học ở Bài 25.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có nhiều tiến bộ.

– GV dặn HS đọc trước Bài 26, tìm đọc tư liệu nói về việc bảo vệ động vật. GV gợi ý cho HS vào mạng in-tơ-nét, gõ từ khoá *Những biện pháp bảo vệ động vật* để lấy thông tin. Ghi tóm tắt thông tin tra cứu được. Sưu tầm thêm clip hoặc tranh ảnh minh hoạ cho chủ đề bài nói "Chung tay bảo vệ động vật".

BÀI 26 NGÔI NHÀ CỦA YÊU THƯƠNG (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm văn bản – lá thư *Ngôi nhà của yêu thương*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ cần thiết thể hiện cảm xúc, những câu nói thể hiện sự quan tâm của người viết thư.

   b. Nhận biết được nội dung bức thư: Sự yêu thương, thấu hiểu, sẻ chia của tác giả bức thư – bạn Lương Thanh Bình – đối với những bạn nhỏ không nhà trên Trái Đất. Qua đó, người viết thể hiện ước muốn cháy bỏng của mình về một thế giới hoà bình, ấm no cho trẻ em, nơi mà tất cả trẻ em đều có nhà để ở, nơi không có bom đạn, chiến tranh.

2. Biết rút kinh nghiệm về cách viết bài văn tưởng tượng, biết được ưu, nhược điểm trong bài của bạn và của mình, biết tham gia sửa lỗi chung, biết tự sửa lỗi ở bài viết của mình.

3. Trình bày được quan điểm cá nhân về những cách bảo vệ động vật. Biết sử dụng lí lẽ để bảo vệ ý kiến của mình hoặc tranh luận với bạn.

4. Biết yêu thương và chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn của trẻ em trên toàn thế giới; hiểu và phần nào xác định được trách nhiệm của bản thân đối với những vấn đề chung toàn cầu: vấn đề nhà ở, vấn đề hoà bình, vấn đề bảo vệ động vật,...

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Về xuất xứ văn bản *Ngôi nhà của yêu thương*: Đây là bức thư được giải Nhất trong cuộc thi viết thư cho UPU (Liên minh bưu chính thế giới) năm 1987. Bức thư đã được lược bớt một số câu cho phù hợp với yêu cầu của lớp 4. Toàn văn bức thư được in trong cuốn sách *Những bức thư giải Nhất Việt Nam*. Người viết thư – em Lương Thanh Bình – lúc đó là HS lớp 4 và cũng là HS nhỏ tuổi nhất đoạt giải Nhất trong cuộc thi tổ chức liên tục trong 30 năm.

– Kiến thức về thể loại văn tưởng tượng.

2. Phương tiện dạy học

Tranh ảnh minh hoạ bài *Ngôi nhà của yêu thương*, tranh ảnh về các loài động vật cần bảo vệ,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Khu bảo tồn động vật hoang dã Ngô-rông-gô-rô* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV nêu tên bài học (*Ngôi nhà của yêu thương*) và mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu phần Khởi động: *Em nghĩ gì về những bạn nhỏ không có nhà để ở?*

– HS làm việc theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. GV khuyến khích HS để các em có thể chia sẻ được nhiều nhất suy nghĩ của mình về một vấn đề lớn đối với các em.

– GV giới thiệu khái quát về bài đọc (VD: *Ngôi nhà của yêu thương* là bức thư của bạn Lương Thanh Bình viết gửi cho những bạn nhỏ không nhà. Bức thư này đã được giải Nhất trong cuộc thi viết thư quốc tế. Hãy đọc bức thư để xem bạn Bình đã viết những gì.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những chỗ thích hợp: những từ ngữ, câu văn thể hiện tâm trạng, cảm xúc của chủ nhân bức thư. Nhìn chung, bức thư được đọc với giọng tha thiết, đôi chỗ xúc động. Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 2 – 3 HS đọc nối tiếp các đoạn. Tạm thời có thể phân đoạn để đọc như sau:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *tôi đã đọc.*

+ Đoạn 2: tiếp đến *phải không.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *chật chội, đơn sơ, triệu triệu gian, khoáng đãng,...*

+ Đọc diễn cảm theo cao trào cảm xúc của người viết: tha thiết và xót xa (*Bạn ơi, thế bạn ăn cơm ở đâu? Trời mưa, bạn làm thế nào cho khỏi ướt? Những đêm rét như đêm qua, bạn nằm ở đâu mà ngủ?...*), sục sôi và mạnh mẽ (*... chúng mình sẽ vứt tất cả đạn, bom, súng,... xuống biển. À không, vứt hẳn ra ngoài Trái Đất cơ,...*).

– Một số HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một đoạn, nối tiếp nhau, sau đó đổi đoạn để đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– Một số HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc diễn cảm của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV giải thích những từ ngữ khó nếu thấy cần thiết. Trong SHS, bài này không có mục giải nghĩa từ.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các yêu cầu nêu trong SHS.

Câu 1. *Bức thư này được gửi cho ai? Tình huống nào khiến bạn nhỏ viết thư cho người đó?*

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi.

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm. Từng HS nêu ý kiến. Sau đó, các HS trong nhóm trao đổi cùng nhau. (GV quan sát các nhóm làm việc và có những hỗ trợ phù hợp).

– Đại diện 2 – 3 nhóm trả lời trước lớp.

– GV và HS chốt đáp án: Bức thư này được gửi cho một bạn nhỏ không nhà. Người viết thư là bạn Lương Thanh Bình. Bình đọc được một tờ báo do bố mang về, do đó biết được thông tin về việc có nhiều bạn nhỏ không có nhà để ở. Bạn ấy đã rất xúc động nên đã viết bức thư này.

Câu 2. *Nêu nội dung chính của bức thư.*

Câu hỏi này đòi hỏi khả năng khái quát của HS. GV nên tổ chức hoạt động nhóm để HS có thể cùng trao đổi, bổ sung ý kiến cho nhau. Cách thức tiến hành giống như câu hỏi 1.

GV và HS chốt đáp án: Bức thư có nội dung thăm hỏi, động viên, chia sẻ với bạn nhỏ không nhà. Người viết cũng thể hiện mong ước của mình về việc xây một ngôi nhà chung cho trẻ em toàn thế giới.

Câu 3. *Những câu hỏi dưới đây của người viết thư thể hiện điều gì?*

"Bạn ơi, thế bạn ăn cơm ở đâu? Trời mưa, bạn làm thế nào để khỏi ướt? Những đêm rét như đêm qua, bạn nằm ở đâu mà ngủ?"

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi.

– GV nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm. Từng HS nêu ý kiến. GV khuyến khích HS mạnh dạn nêu suy nghĩ cá nhân. Các HS trong nhóm trao đổi cùng nhau.

– GV và HS chốt đáp án: Những câu hỏi này thể hiện sự quan tâm, lo lắng của người viết thư đối với bạn nhỏ không nhà. (GV chấp nhận những cách diễn đạt khác, miễn là hợp lí).

Câu 4. *Người viết thư muốn làm những gì cho bạn nhỏ không nhà?*

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu và nêu cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời.

+ Bước 2: HS làm việc nhóm. Từng em nêu ý kiến (Câu này thông tin nằm ở 2 đoạn văn. GV có thể gợi ý HS đọc lại 2 đoạn văn này).

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV và HS cùng chốt đáp án:

Để giúp các bạn nhỏ không nhà, người viết đã nghĩ ra nhiều cách:

+ Vứt bom, súng, đạn ra khỏi Trái Đất.

+ Xây những ngôi nhà chung, triệu triệu gian.

+ Vứt lồng chim chuồng thú.

+ Thêm tiền xây nhà.

(HS có thể cùng nhau bổ sung để có đáp án hoàn chỉnh.)

Câu 5. *Nêu cảm nghĩ của em về những mong ước của người viết thư.*

– GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm:

+ Từng cá nhân trình bày suy nghĩ của mình trước nhóm.

+ Các bạn trong nhóm lắng nghe, góp ý, bổ sung hoặc trình bày theo suy nghĩ của riêng mình.

+ GV quan sát các nhóm, giúp đỡ HS khi cần.

– Đại diện một số nhóm nói trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý.

– Về đáp án, đây là câu hỏi mở, GV có thể chốt đáp án dựa trên những phát biểu của HS. VD: Những mong ước của người viết thư đã thể hiện được tình cảm yêu thương của bạn ấy đối với những bạn nhỏ không nhà. Đó là những mong ước tích cực, cho dù khó thực hiện,... Qua đó, có thể thấy bạn Lương Thanh Bình là người có tấm lòng nhân ái, biết yêu thương và chia sẻ với những bạn nhỏ gặp khó khăn trong cuộc sống./ Bạn Bình cũng là người có suy nghĩ tích cực, tìm ra được nhiều giải pháp để giúp đỡ mọi người./ Bạn ấy là người nhạy cảm và có những suy nghĩ rất chín chắn,...

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm bức thư.

– Làm việc chung cả lớp (một số HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp); GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu. GV nêu thời gian thực hiện

nhiệm vụ và chỉ dẫn hình thức học (làm việc cá nhân trước khi trao đổi, thống nhất câu trả lời trong nhóm hoặc lớp.

Câu 1. *Tìm các tính từ trong câu dưới đây và nêu tác dụng của chúng.*

Bạn ơi, những chú chim xinh đẹp, hót hay, bầy hươu nai hiền lành, ngoan ngoãn cần thiên nhiên bao la và bầu trời tự do, khoáng đãng thì lại bị nhốt trong lồng, trong chuồng.

Câu 2. *Tìm một số tính từ có thể thay thế cho từ "bao la" trong câu văn trên.*

– GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và nhận xét trước lớp.

Đáp án:

Câu 1. Tính từ trong câu dưới đây (là những từ in đậm):

"Bạn ơi, những chú chim **xinh đẹp**, hót **hay**, bầy hươu nai **hiền lành**, **ngoan ngoãn** cần thiên nhiên **bao la** và bầu trời **tự do, khoáng đãng** thì lại bị nhốt trong chuồng, trong lồng".

Các tính từ giúp các sự vật được miêu tả trở nên rõ ràng hơn, sinh động hơn, mang lại nhiều thông tin hơn.

Câu 2. Tính từ có thể thay thế cho từ "bao la" là *rộng lớn, khoáng đạt, mênh mông,...*

TIẾT 3

VIẾT

TRẢ BÀI VIẾT ĐOẠN VĂN TƯỞNG TƯỢNG

1. GV đánh giá kết quả làm bài của HS

– GV nhận xét chung về kết quả bài viết của HS.

– GV nhận xét những em có nhiều cố gắng, tiến bộ hoặc viết được đoạn văn thể hiện trí tưởng tượng sáng tạo, thú vị, cuốn hút người đọc.

– HS ghi nhớ (viết nhanh vào vở) những điểm quan trọng trong nhận xét của GV: về diễn đạt, từ ngữ xưng hô, những chi tiết mới được bổ sung.

– GV mời HS có đoạn văn hay đọc trước lớp. GV động viên cả lớp chỉnh sửa bài theo góp ý.

2. HS chỉnh sửa, hoàn thiện bài làm

– HS đọc lại bài viết của mình và nhận xét của thầy cô, dự kiến chỉnh sửa đoạn văn theo góp ý.

– HS đọc bài của bạn (đặc biệt là những bài được thầy cô khen), ghi lại những điều mình muốn học tập: cách xưng hô, những chi tiết sáng tạo trong kể chuyện theo vai nhân vật, cách dùng từ, đặt câu,...

– HS trao đổi nhóm đôi về ưu điểm, nhược điểm trong bài văn mình viết và dự kiến chỉnh sửa bài làm của mình.

– HS viết lại những câu muốn sửa, muốn thay.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

CHUNG TAY BẢO VỆ ĐỘNG VẬT

Yêu cầu: Trình bày ý kiến của em về hoạt động bảo vệ động vật.

1. Chuẩn bị

– GV nêu yêu cầu của hoạt động Nói và nghe: Vì sao phải bảo vệ động vật? Nêu được một số việc làm để bảo vệ động vật; Giải thích được vì sao những việc làm đó lại giúp bảo vệ được động vật; Làm thế nào để những việc làm đó có hiệu quả?...

– GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm (nhóm 4):

+ GV nhắc HS sử dụng kết quả đọc tư liệu đã được chuẩn bị trước để thảo luận với bạn. Nếu có thể, hãy sử dụng tranh ảnh, video để minh hoạ cho nội dung thảo luận.

+ GV yêu cầu HS ghi tóm tắt ý kiến ra giấy sau đó lần lượt từng cá nhân trình bày ý kiến trước nhóm. Cả nhóm nhận xét, góp ý. Nhóm trưởng tổng hợp ý kiến của các thành viên, chốt lại những ý kiến hay, có sức thuyết phục; loại bỏ những ý kiến trùng lặp...

– Trong khi HS thảo luận, GV quan sát các nhóm để hỗ trợ kịp thời những cá nhân gặp khó khăn; GV ghi nhớ những ưu điểm và hạn chế của từng nhóm để chủ động nhận xét góp ý.

2. Nói

Có 2 cách tổ chức cho HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Cách thứ nhất, với mỗi yêu cầu, GV mời 2 – 3 HS đại diện nhóm trình bày, sau đó GV mời 1 – 2 HS trình bày toàn bộ nội dung thảo luận. Cách thứ hai, GV mời 2 – 3 HS đại diện nhóm trình bày trước lớp toàn bộ kết quả thảo luận.

Tuỳ theo điều kiện dạy học, GV có thể khuyến khích HS dùng giấy A0 để trình bày bài nói bằng sơ đồ tư duy hoặc sử dụng các phương tiện như tranh ảnh, video,... hỗ trợ cho bài nói.

Dưới đây là một số gợi ý về cách tổ chức thảo luận nhóm:

a. *Giải thích lí do cần phải bảo vệ động vật.*

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để giải thích lí do cần phải bảo vệ động vật. GV nhắc HS có thể nêu thêm các ví dụ minh hoạ để ý kiến của mình có sức thuyết phục.

VD: Chúng ta phải bảo vệ động vật vì động vật đem lại nhiều lợi ích cho cuộc sống của con người, tạo nên sự phong phú cho sự sống trên Trái Đất. Sự phát triển hay biến mất

của một loài động vật đều ít nhiều ảnh hưởng đến con người. Ví dụ việc săn bắn chim phục vụ cho các nhà hàng dẫn đến hiện tượng lúa, hoa màu bị sâu bệnh tấn công. Vì sâu bọ là thức ăn chính của các loài chim. Khi sâu bọ phá hoại mùa màng thì con người phải dùng thuốc bảo vệ thực vật nhiều hơn để bảo vệ cây trồng. Việc làm này khiến cho đất đai, không khí, nước sinh hoạt bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khoẻ con người. Một ví dụ khác: Việc săn bắt rắn làm đặc sản tạo cơ hội chuột đồng sinh sôi nhanh. Vì rắn vốn là "kẻ thù của chuột". Trong khi thức ăn của chuột đồng lại chính là hoa màu. Nói cách khác việc săn bắt rắn đã gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng của người nông dân.

b. *Nêu những việc làm để bảo vệ động vật.*

Dựa vào gợi ý trong sách, GV yêu cầu các thành viên lần lượt trao đổi ý kiến. Sau khi trao đổi xong ý thứ nhất, nhóm chuyển sang ý tiếp theo. Tuỳ theo đối tượng, GV có thể khích lệ HS tìm thêm những hoạt động khác, ngoài những hoạt động đã có trong SHS. Chẳng hạn, GV có thể nói: *Hãy làm cho danh sách những việc làm bảo vệ động vật trở nên dài hơn bằng cách bổ sung một số hoạt động mà em biết.*

c. *Nêu việc em có thể làm để bảo vệ động vật.*

GV gợi ý HS nêu những việc có thể làm được và giải thích vì sao có thể làm được việc đó.

Chẳng hạn, tôi có thể làm được và làm rất tốt việc *Tích cực tuyên truyền về nguy cơ tuyệt chủng của các loài thú quý hiếm*. Vì tôi sử dụng máy tính thành thạo. Tôi biết làm các video, clip sinh động, bắt mắt. Tôi sẽ xây dựng clip về đời sống của loài ong và của nhiều loài động vật khác để gửi cho bạn bè. Tôi hi vọng khi xem những clip về đời sống của các loài động vật, người xem sẽ ý thức được rõ hơn, tốt hơn về tầm quan trọng của động vật đối với con người...

– GV lưu ý HS khi trình bày bài nói:

+ Trình bày theo trình tự các ý.

+ Kết hợp cử chỉ, điệu bộ khi nói để cuốn hút người nghe.

3. Trao đổi, góp ý

– GV lưu ý các nhóm khi nghe bạn thuyết trình cần: lắng nghe, ghi lại điều em thích trong bài nói của bạn hoặc điều em muốn bổ sung.

– GV mời các HS trong lớp phát biểu ý kiến sau khi nghe bạn chia sẻ về chủ đề: *Chung tay bảo vệ động vật.* HS có thể đưa ra câu hỏi để hiểu rõ hơn ý kiến của bạn; nêu những điều em muốn học tập ở bài nói của bạn,...

– GV nhận xét chung về bài nói của HS: Bài nói rõ ràng, thu hút người nghe, có sự minh hoạ bằng tranh ảnh nên rất sinh động,...

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng:

– *Trao đổi với người thân về hoạt động bảo vệ động vật.*

– *Tìm đọc sách báo viết về những công trình kiến trúc nổi tiếng trên thế giới.*

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 26:

+ Đọc – hiểu: *Ngôi nhà của yêu thương*

+ Viết: Trả bài viết đoạn văn tưởng tượng.

+ Nói và nghe: *Chung tay bảo vệ động vật*

– GV hỏi HS yêu thích nội dung nào ở Bài 26.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em có nhiều tiến bộ.

– Dặn HS đọc trước bài 27.

TUẦN 33

BÀI 27 BĂNG TAN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài *Băng tan*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời kể, lời miêu tả.

b. Nhận biết được thông tin chính trong bài. Hiểu nghĩa của các chi tiết, hình ảnh miêu tả. Nhận biết được ý chính của mỗi đoạn trong bài. Hiểu được điều tác giả muốn nói thông qua văn bản: Con người cần chung tay bảo vệ môi trường để thoát khỏi những thảm hoạ do băng tan.

2. Hiểu nghĩa và biết sử dụng một số từ Hán Việt phù hợp với ngữ cảnh.

3. Viết được đoạn kết thúc khác cho một câu chuyện đã đọc, đã nghe.

4. Có ý thức bảo vệ, giữ gìn môi trường.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản thông tin có sử dụng yếu tố biểu cảm giúp văn bản trở nên hấp dẫn hơn, bên cạnh tính chính xác, tính khoa học.

2. Phương tiện dạy học

Tranh ảnh minh hoạ bài đọc; một số hình ảnh về hiện tượng băng tan ở Bắc Cực và Nam Cực, hình ảnh một số loài động vật (chim cánh cụt, gấu trắng) đang bị mất dần môi trường sống do băng tan,...

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Ngôi nhà của yêu thương* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài (hoặc GV nêu câu hỏi khác).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm (*Kể tên một số hiện tượng thiên tai và cho biết hậu quả của chúng.*)

– GV khích lệ HS mạnh dạn chia sẻ ý kiến.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

Gợi ý: Hạn hán là nguyên nhân làm cho sông ngòi cạn kiệt nước, thiếu nước tưới cho cây trồng. Đất đai bị sa mạc hoá không thể trồng trọt, chăn thả gia súc. Lũ lụt là hiện tượng ngược lại của hạn hán. Lũ lụt dẫn đến sạt lở đất, con người mất nơi sinh sống, ruộng vườn, hoa màu bị tàn phá.

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó GV cho HS quan sát tranh, nêu câu hỏi: Quan sát tranh và nêu cảm nhận của em về những điều em thấy trong tranh (Hai mẹ con gấu trắng đang ngồi chen chúc trên một tảng băng nhỏ. Gương mặt của chú gấu con thể hiện sự tuyệt vọng. Xa xa là hình ảnh những tảng băng đang vỡ ra từ núi băng, đại dương mênh mông, một vài tảng băng trôi nổi.).

– GV giới thiệu bài mới: Bức tranh minh hoạ cho hiện tượng băng tan đang diễn ra tại Bắc Cực và Nam Cực. Các em hãy đọc kĩ bài đọc để biết ngoài các hiện tượng thiên tai như các em đã nói, băng tan có làm ảnh hưởng đến sự sống của con người trên Trái Đất không? Con người có chịu trách nhiệm trước hiện tượng băng tan không?

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ, chi tiết thể hiện hậu quả do băng tan. Lên cao giọng khi đọc lời kêu gọi nhân loại cần chung tay bảo vệ môi trường). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 2 HS đọc nối tiếp các đoạn.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *làm cho Trái Đất nóng lên, tuyệt chủng, xâm nhập sâu vào đất liền.*)

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài. VD:

Với tình trạng băng tan như hiện nay,/ gấu Bắc Cực buộc phải bơi xa hơn/ để kiếm ăn,/ mất dần môi trường sống.//

Cùng cảnh ngộ đó,/ chim cánh cụt ở Nam Cực/ cũng không có nguồn thức ăn/ và mất nơi cư trú.//

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *Nam Cực và Bắc Cực.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *mất nhà.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm: mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp các đoạn 1 – 2 lượt).

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc diễn cảm của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc các từ ngữ được giải nghĩa trong phần Từ ngữ và có thể nêu thêm các từ ngữ trong bài mà các em chưa hiểu (để tra từ điển).

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ nêu trong SHS.

Câu 1. *Nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng băng tan?*

– 1 HS đọc câu hỏi (cả lớp đọc thầm theo).

– GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi.

+ Cả lớp suy nghĩ, tìm chi tiết để trả lời câu hỏi.

+ 1 – 2 HS trả lời câu hỏi trước lớp.

– GV nhận xét, chốt câu trả lời đúng.

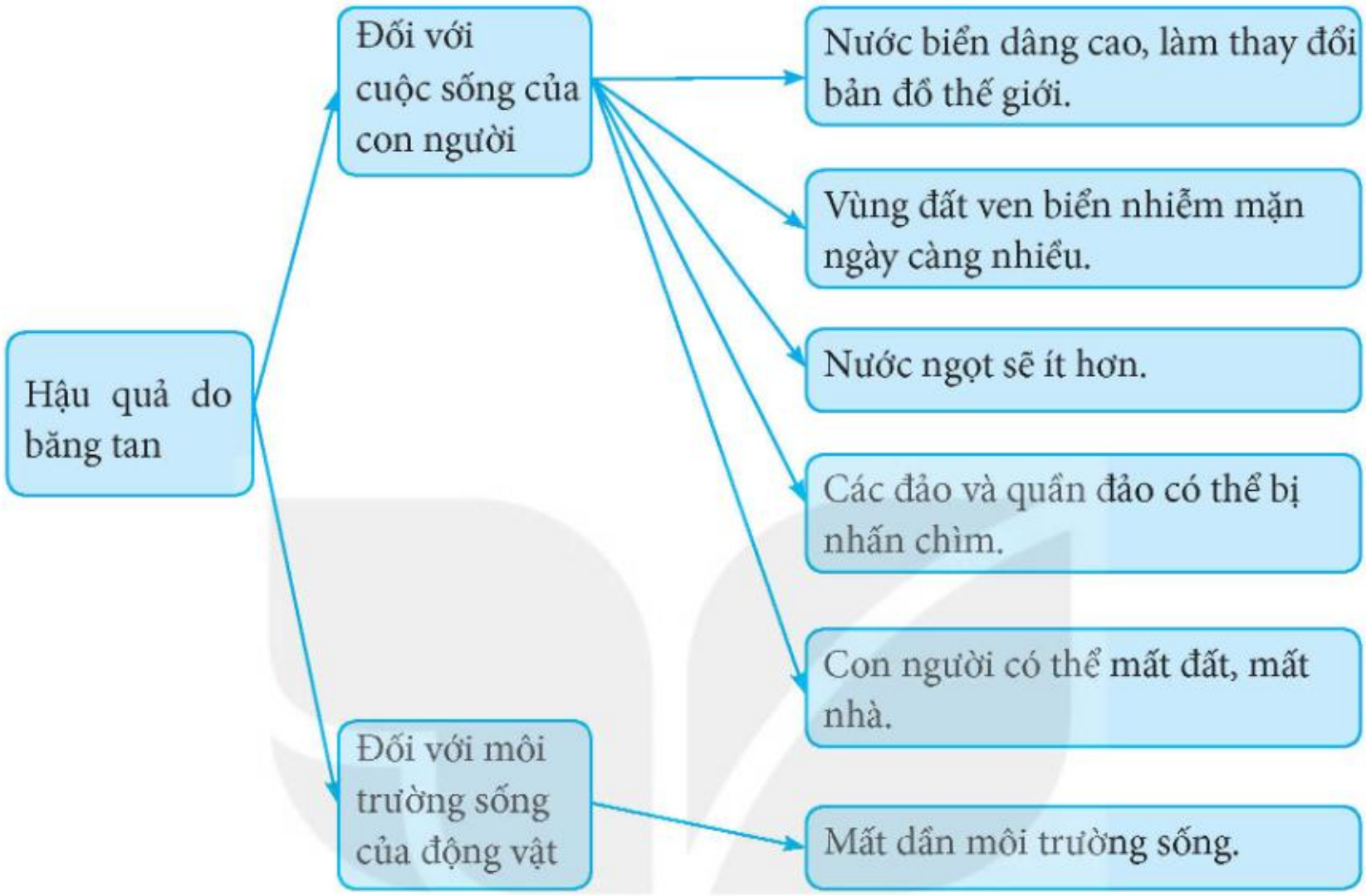
Đáp án: Trái Đất nóng lên là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng băng tan.

Câu 2. *Nêu những hậu quả do băng tan gây ra đối với: cuộc sống của con người, môi trường sống của động vật.*

GV có thể hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu theo hai cách. Cách thứ nhất, các nhóm lần lượt thực hiện từng yêu cầu. Cách thứ hai, các nhóm thực hiện đồng thời cả hai yêu cầu. Theo cách thứ nhất, HS có cơ hội được thảo luận nhiều hơn nhưng mất nhiều thời gian hơn so với cách thứ hai. Bài soạn này hướng dẫn theo cách thứ hai.

– GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi theo các bước:

+ Bước 1: Nhóm (4 HS) cùng nhau trao đổi để tìm chi tiết. Trong bước này, tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể khuyến khích các em dùng sơ đồ để biểu diễn hậu quả băng tan gây ra đối với con người và động vật. VD:



+ Bước 2: Đại diện nhóm phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV mời 2 – 3 HS phát biểu (hoặc phát biểu kèm sơ đồ minh hoạ) cả lớp lắng nghe và nhận xét. GV khen các nhóm tìm được chính xác các chi tiết, có nhiều ý tưởng sáng tạo trong việc vẽ sơ đồ.

Để giúp HS phát triển được năng lực đọc hiểu văn bản và hiểu sâu hơn văn bản, sau khi các nhóm trình bày, GV có thể chọn một sơ đồ đẹp và đầy đủ ý để chiếu lên bảng (GV cũng có thể chiếu sơ đồ đã chuẩn bị trước).

Câu 3. *Chỉ ra nội dung mỗi phần trong bài "Băng tan" (phần đầu, phần chính, phần cuối).*

– GV cho HS thảo luận nhóm 2 hoặc nhóm 4 theo hai bước:

+ Bước 1: Cá nhân suy nghĩ, tìm câu trả lời.

+ Bước 2: Chia sẻ với bạn trong nhóm về ý kiến của mình. Cả nhóm thảo luận, góp ý.

– GV mời đại diện các nhóm phát biểu ý kiến trước lớp. Sau đó, GV tổng hợp ý kiến của các nhóm.

Đáp án: Phần đầu (đoạn 1): Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng băng tan. Phần chính (đoạn 2 và 3): Những hậu quả do băng tan gây ra đối với con người và môi trường sống của động vật. Phần cuối (đoạn 4): Kêu gọi con người chung tay bảo vệ môi trường.

Câu 4. *Bài đọc giúp em có thêm những hiểu biết gì?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm: từng cá nhân lần lượt nêu ý kiến. Các thành viên nhận xét, bổ sung. Nhóm trưởng tổng hợp ý kiến của các thành viên. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể khuyến khích nhóm vẽ sơ đồ tư duy biểu thị kết quả làm bài.

– Đại diện nhóm trình bày trước lớp. GV tổng hợp ý kiến của HS.

Đáp án gợi ý: Sau khi học xong bài đọc này, em đã hiểu lí do vì sao băng tan. Thủ phạm làm cho băng tan chính là Trái Đất nóng lên./ Băng tan không chỉ gây ảnh hưởng đến đời sống của con người mà còn gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của các loài động vật./...

Tuỳ theo đối tượng HS và thực tế giảng dạy, GV có thể hỏi thêm: Em muốn biết thêm điều gì sau khi học xong bài học này? Mục đích của câu hỏi này nhằm phát triển tư duy chủ động học tập, ham muốn khám phá của HS. Chẳng hạn: Sau bài học này, em rất muốn biết nguyên nhân nào làm cho Trái Đất nóng lên; Ngoài hậu quả do băng tan gây ra như đã nêu trong bài. Băng tan còn gây ra hậu quả gì?...

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc văn bản:

– Làm việc chung cả lớp (2 – 3 HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp).

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

LUYỆN TẬP LỰA CHỌN TỪ NGỮ

1. Xếp các từ có tiếng *kì* vào nhóm thích hợp

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của đề bài.

– HS trao đổi theo cặp hoặc nhóm với các nhiệm vụ:

+ Đọc kĩ các từ đã cho.

+ Suy nghĩ về nghĩa chung của từ, trên cơ sở đó đoán nghĩa của tiếng *kì*.

– Một số HS đại diện nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét. (GV cũng có thể cắt các thẻ giấy có ghi sẵn các từ, HS sẽ xếp các từ thành 2 nhóm hoặc GV cho các nhóm thi nhau lên bảng viết).

– GV và HS chốt đáp án:

+ Những từ có tiếng *kì* với nghĩa là "lạ": *kì tài, kì diệu, kì ảo, kì quan, kì tích, kì vĩ.*

+ Những từ có tiếng *kì* với nghĩa là "thời hạn": *chu kì, học kì, thời kì, định kì.*

2. Từ nào ở bài tập 1 có thể thay cho bông hoa trong mỗi câu?

Với bài tập này, HS tiếp tục được luyện tập về cách sử dụng từ sao cho đúng nghĩa và đúng ngữ cảnh, để biểu đạt cùng một ý nghĩa, có thể dùng được nhiều từ.

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập 2; 1 – 2 HS đọc lại toàn bộ các từ ở bài tập 1.

– HS làm bài theo cặp/ nhóm. Có thể cho HS giữa các nhóm thi với nhau xem nhóm nào làm nhanh và đúng nhất.

– GV mời một số HS phát biểu. Các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV và HS chốt đáp án:

a. Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) được UNESCO công nhận là một trong những **kì quan** thiên nhiên mới của thế giới.

b. Chinh phục được ngọn núi E-vơ-rét là một **kì tích** của đoàn thám hiểm.

c. Người Ai Cập cổ đại là những công nhân xây dựng **kì tài.** Chỉ với công cụ lao động đơn giản, họ đã xây dựng được các công trình đồ sộ bằng đá với độ chính xác cao.

d. Ở **thời kì** tiền sử, con người dùng đá làm công cụ cắt gọt, phương tiện săn bắt động vật.

3. Lựa chọn từ ngữ thay cho bông hoa để hoàn thành câu

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu bài tập.

– HS làm việc theo nhóm: Đọc kĩ những từ ngữ đã cho để hiểu nghĩa. Cả nhóm phân tích, lựa chọn một từ ngữ được cho là phù hợp nhất.

– GV mời đại diện một số nhóm trả lời.

– GV có thể cho HS giữa các nhóm thi với nhau, sau đó mời một số nhóm đọc câu hoàn chỉnh.

Đáp án:

a. Ruộng bậc thang là **thành quả** lao động của những người nông dân vùng Tây Bắc.

b. Vào năm 1990, một người dân Quảng Bình (nay thuộc tỉnh Quảng Trị) đã **phát hiện ra** hang Sơn Đoòng.

c. Các vận động viên khuyết tật đã nêu cao **quyết tâm** vượt lên số phận.

GV có thể hỏi sâu hơn về bài tập để tạo cơ hội cho HS hiểu rõ hơn về nghĩa của từ Hán Việt. VD: Vì sao em chọn từ *thành quả* mà không chọn từ *thành công, thành tích*?... Tương tự như vậy với câu b, câu c.

Gợi ý:

+ *Thành công, thành tích, thành quả* đều có nghĩa: đạt được. Nhưng không thể nói *thành công lao động*. *Thành tích* chỉ có nghĩa: *kết quả đạt được; thành quả* nhấn mạnh ý: *kết quả quý giá có được sau rất nhiều thời gian lao động, mất rất nhiều công sức*. Như vậy, dùng từ *thành quả* phù hợp hơn, hay hơn khi nói về những thửa ruộng bậc thang được tạo ra từ những quả đồi, ngọn núi nhờ bàn tay lao động cần cù của nhiều thế hệ đồng bào dân tộc miền núi.

+ Cả 3 từ ngữ: *trông thấy, tìm kiếm, phát hiện ra* đều có nghĩa: nhìn. Nhưng *trông thấy* chỉ có nghĩa (nhìn) rõ; *tìm kiếm* chưa thể hiện được kết quả; *phát hiện ra*: điều/ vật có giá trị, có ý nghĩa lớn. Dùng từ ngữ *phát hiện ra* để nói về hang Sơn Đoòng mới thể hiện được vẻ đẹp, giá trị của Sơn Đoòng, đúng với tầm vóc là một kì quan thiên nhiên được UNESCO vinh danh.

+ Cả 3 từ *quyết tâm, dũng cảm, kiên trì* đều chỉ đức tính tốt đẹp. Nhưng chúng ta chỉ nói được: *nêu cao quyết tâm*. Không nói: *nêu cao dũng cảm/ nêu cao kiên trì*.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN TƯỞNG TƯỢNG

Đề bài: Viết đoạn kết thúc khác cho một câu chuyện đã đọc, đã nghe.

1. Hướng dẫn HS làm bài

– GV mời 1 – 2 HS đọc lại đề bài.

– 1 – 2 HS đọc phần gợi ý.

– GV nhắc nhở trước khi viết bài:

+ Chi tiết tưởng tượng phải phù hợp với câu chuyện đã đọc, đã nghe.

+ Chú ý tính hợp lí của các chi tiết tưởng tượng.

2. Hỗ trợ HS trong quá trình viết đoạn văn

– GV nhắc HS viết đoạn kết thúc khác.

– GV quan sát HS làm bài, hỗ trợ những em có những hạn chế về kĩ năng viết.

3. Hướng dẫn HS đọc lại bài, chỉnh sửa bài theo góp ý

a. Làm việc theo cặp hoặc theo nhóm

– HS đọc lại bài, tự chỉnh sửa lỗi (nếu có).

– Chia sẻ bài làm, đọc bài của nhau và nêu điều mình muốn học tập của bạn, điều mình muốn góp ý cho bạn, VD:

+ Tính hợp lí của những chi tiết sáng tạo.

+ Cách dùng từ, đặt câu, sử dụng dấu câu,..

b. Làm việc chung cả lớp

– GV mời một số HS đọc bài trước lớp.

– GV và cả lớp nhận xét, khen ngợi các bài hay, độc đáo,...

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Đọc đoạn văn đã viết cho người thân nghe.* Yêu cầu này giúp HS nhận ra được ưu điểm, hạn chế khi viết đoạn kết thúc khác cho câu chuyện đồng thời có cơ hội học hỏi thêm từ người thân.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 27:

+ Đọc – hiểu: *Băng tan.*

+ Luyện từ và câu: Luyện tập lựa chọn từ ngữ.

+ Viết: Viết đoạn văn tưởng tượng.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 27.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 28.

BÀI 28 CHUYẾN DU LỊCH THÚ VỊ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng từ ngữ, câu, đoạn và toàn bộ bài *Chuyến du lịch thú vị*. Biết đọc diễn cảm phù hợp với lời kể, lời đối thoại của các nhân vật trong bài.

   b. Hiểu nghĩa của các từ ngữ, hình ảnh miêu tả vẻ đẹp của tháp Ép-phen qua lời đối thoại của các nhân vật. Cảm nhận được thái độ trân trọng của tác giả đối với nước Pháp, với thủ đô Pa-ri. Nhận biết được ý chính của mỗi đoạn trong bài.

2. Biết được cách viết thư điện tử, gửi tệp (file) đính kèm.

3. Đọc mở rộng được bài viết về một số công trình kiến trúc nổi tiếng trên thế giới.

4. Có nhu cầu học hỏi, tìm hiểu văn hoá của các quốc gia trên thế giới.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản tự sự (hình ảnh, chi tiết, nhân vật).

– Kĩ thuật soạn thảo thư điện tử.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh minh hoạ bài đọc.

– Tranh ảnh, clip về tháp Ép-phen vào những thời điểm khác nhau trong ngày, quảng trường Thô-ca-đê-rô.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Băng tan* và trả lời 1 – 2 câu hỏi đọc hiểu cuối bài.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV nêu yêu cầu (*Em đã từng được đi tham quan hoặc du lịch ở đâu? Nêu cảm nhận của em khi được đến nơi đó.*). Sau đó GV giao nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm (từng HS nói 3 – 4 câu nêu cảm nhận của bản thân về nơi đã từng được đi tham quan, du lịch.). GV khích lệ HS mạnh dạn chia sẻ ý kiến.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét ý kiến của HS, sau đó GV giới thiệu tranh minh hoạ bài đọc. GV có thể hỏi HS: Em có biết tranh vẽ cảnh gì? Ở đâu? (Tháp Ép-phen, ở thủ đô Pa-ri của nước Pháp, có những người đang tham quan, ngắm cảnh. Trung tâm của tranh là hai bà cháu. Cậu bé đang giơ tay chỉ về phía tháp. Có vẻ như cậu rất ngạc nhiên, thích thú trước vẻ đẹp của tháp.) Trong con mắt của cậu bé, tháp Ép-phen hiện lên thế nào? Pa-ri trong con mắt của cậu là một thành phố ra sao? Bài đọc *Chuyến du lịch thú vị* sẽ giúp các em trả lời câu hỏi.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (đọc diễn cảm, nhấn giọng ở những từ ngữ miêu tả vẻ đẹp của tháp Ép-phen, từ ngữ thể hiện cảm xúc của nhân vật cậu bé về con người và cảnh vật.). Nếu trong lớp có HS đọc tốt, GV có thể mời 2 HS đọc nối tiếp các đoạn.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *Ép-phen, Thô-ca-đê-rô, Mi-su, Lu-vơ-rơ, ánh sáng đèn lung linh,...*

+ Cách ngắt giọng ở những câu dài, VD:

Đứng trên quảng trường Thô-ca-đê-rô rộng lớn,/ Dương được ngắm nhìn/ toàn cảnh tháp Ép-phen cao sừng sững/ trên nền trời xanh bao la.//

Tháp Ép-phen được lắp đặt hệ thống/ gồm 20 000 ngọn đèn và 336 máy chiếu sáng,/ tạo nên một cảnh tượng tuyệt đẹp.//

+ Nhấn giọng ở một số từ ngữ thể hiện cảm xúc của nhân vật khi ngắm nhìn toàn cảnh tháp:

Đứng trên quảng trường Thô-ca-đê-rô rộng lớn, Dương được ngắm nhìn toàn cảnh tháp Ép-phen cao sừng sững trên nền trời xanh bao la.

+ Giọng điệu thân thiết, tình cảm trong lời đối thoại của hai bà cháu:

Tạm biệt Pa-ri đi! Sáng mai, cháu sẽ không đi lại trên con đường này. Vào giờ này ngày mai, gia đình cháu đã ở trên máy bay rồi.

Cháu sẽ rất nhớ bà. Pa-ri trở nên thân thiện hơn nhờ có bà đấy ạ.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp:

+ Đoạn 1: từ đầu đến *tàu điện ngầm.*

+ Đoạn 2: tiếp theo đến *ấn tượng nhất với tháp Ép-phen.*

+ Đoạn 3: còn lại.

– HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm: Mỗi HS đọc một đoạn (đọc nối tiếp các đoạn 1 – 2 lượt).

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài 1 lượt.

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV mời 1 – 2 HS giải nghĩa từ ngữ khó.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ nêu trong SHS.

Câu 1. *Nghỉ hè Dương được ba mẹ cho đi đâu? Điểm tham quan nào gây ấn tượng nhất với cậu bé?*

– GV chiếu yêu cầu 1 lên màn hình, 1 HS đọc yêu cầu 1, cả lớp đọc thầm theo.

– GV tổ chức cho HS thực hiện yêu cầu theo các bước:

+ Bước 1: HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm để tìm câu trả lời.

+ Bước 2: Chia sẻ kết quả làm việc nhóm/ phát biểu ý kiến trước lớp. Cả lớp lắng nghe và nhận xét.

– GV bổ sung (nếu cần thiết) và chốt đáp án: Dương được ba mẹ cho đi Pa-ri. Dương được tham quan nhiều nơi như: Khải Hoàn Môn, bảo tàng Lu-vơ-rơ,... nhưng Dương ấn tượng nhất với tháp Ép-phen.

Câu 2. *Qua con mắt Dương và lời kể của bà Mi-su, tháp Ép-phen đẹp như thế nào?*

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu 2 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi.

+ Từng cá nhân đọc thầm đoạn 2, ghi chép kết quả vào vở hoặc giấy.

+ Một số HS trả lời câu hỏi. Cả lớp lắng nghe, nhận xét.

– HS làm việc theo hướng dẫn.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi. GV bổ sung (nếu cần) và chốt đáp án. GV có thể thiết kế câu trả lời dưới dạng bảng như dưới đây để giúp HS hiểu bài hơn.

Tháp Ép-phen trong con mắt nhìn của Dương	– Tháp Ép-phen rất đẹp. – Tháp cao sừng sững trên nền trời xanh bao la. – Vẻ đẹp thực tế của tháp vượt xa những hình ảnh mà Dương thấy trên phim ảnh.
Tháp Ép-phen theo lời kể của bà Mi-su	Tháp Ép-phen được lắp đặt hệ thống gồm 20 000 ngọn đèn và 336 máy chiếu sáng, tạo nên một cảnh tượng tuyệt đẹp. Vào buổi tối hệ thống ánh sáng đèn lung linh làm nổi bật kiến trúc độc đáo của tháp.

Câu 3. *Theo em, vì sao Dương cảm thấy Pa-ri trở nên thân thiện hơn?*

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu 2 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi:

+ Từng cá nhân suy nghĩ câu trả lời rồi thảo luận trong nhóm.

+ Đại diện một số nhóm phát biểu. GV khích lệ HS nêu cảm nhận riêng của mình. Khen ngợi các ý kiến trình bày rõ ý.

(Đáp án gợi ý: Bà Mi-su giống như một hướng dẫn viên du lịch, đã giúp cậu bé hiểu rõ hơn về giá trị văn hoá, lịch sử của Pa-ri./ Bà Mi-su là người rất nhiệt tình, thân thiện. Bà đã xua tan cảm giác lo lắng của cậu bé Việt Nam lần đầu tiên đặt chân đến Pa-ri bằng thái độ cởi mở, lịch sự và cũng rất ấm áp./ Bà Mi-su đã khiến cho chuyến đi du lịch của Dương trở nên có ý nghĩa hơn. Bà không chỉ giúp cậu bé được khám phá những di tích lịch sử, giá trị văn hoá của Pa-ri mà bà còn giúp cậu bé cảm nhận được tình cảm của người dân Pa-ri đối với khách du lịch.)

Câu 4. *Em có những hiểu biết gì về Pa-ri sau khi đọc bài "Chuyến du lịch thú vị"?*

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: HS suy nghĩ và chuẩn bị ý kiến để trình bày trong nhóm hoặc trước lớp.

– GV khích lệ HS phát biểu suy nghĩ theo quan điểm của mình.

(VD: Pa-ri là nơi lưu giữ rất nhiều công trình kiến trúc lịch sử, có nhiều điểm du lịch nổi tiếng khắp thế giới. Người dân Pa-ri rất lịch sự, mến khách./ Tháp Ép-phen là niềm tự hào của người dân Pa-ri./...)

4. Luyện đọc lại

GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm câu chuyện:

– Làm việc chung cả lớp (3 HS đọc nối tiếp các đoạn trước lớp); GV và cả lớp góp ý cách đọc diễn cảm.

– Làm việc cá nhân: Tự đọc toàn bài.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu (theo hình thức học cá nhân/ cặp/ nhóm).

– Sau thời gian làm bài được GV quy định, HS trình bày kết quả làm bài trước lớp hoặc GV kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS rồi nêu nhận xét trước lớp.

Câu 1. *Dấu gạch ngang được sử dụng trong câu chuyện "Chuyến du lịch thú vị" có công dụng gì?*

Đáp án: Trong câu chuyện "Chuyến du lịch thú vị", *dấu gạch ngang* được đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật.

Câu 2. *Ngoài công dụng được nêu ở bài tập 1, dấu gạch ngang còn có công dụng nào? Em hãy đưa ra ví dụ minh hoạ.*

Đáp án: *Dấu gạch ngang* còn được dùng để đánh dấu các ý liệt kê. HS có thể chọn một VD bất kì được lấy từ sách *Tiếng Việt 4, tập hai* để minh hoạ. VD: Ở câu 2, trang 122, hoạt động Viết: *Dấu gạch ngang* đặt ở đầu dòng để liệt kê một số yêu cầu trong khi viết đoạn văn tưởng tượng.

TIẾT 2

VIẾT

HƯỚNG DẪN CÁCH VIẾT THƯ

1. Đọc thư điện tử và trả lời câu hỏi

– GV chiếu lá thư lên bảng hoặc yêu cầu HS đọc lá thư có trong SHS.

– GV mời 1 – 2 HS đọc câu hỏi a, b.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu a.

+ Cá nhân đọc thư, trả lời câu hỏi: *Nội dung thư viết về điều gì? Dựa vào đâu để nhận biết nhanh nội dung thư?*

+ Cá nhân trao đổi kết quả bài làm với bạn (nhóm đôi). Nhóm thảo luận, thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả trước lớp.

+ GV chốt đáp án: Nội dung thư viết về việc chúc mừng sinh nhật cô An của bạn nhỏ tên là Minh Khôi. Dựa vào chủ đề của thư, chúng ta có thể nhận biết nhanh nội dung thư.

GV có thể nói thêm: Theo em, lời cảm ơn, lời chúc mừng sinh nhật,... có quan trọng không? Vì sao? Có cách nào để thể điều quan trọng ấy khi viết thư điện tử? (Rất quan trọng vì chúng thể hiện sự quan tâm, lòng biết ơn của em về những điều tốt đẹp mà người khác đã làm cho mình. Nên viết lời cảm ơn/ chúc mừng ngay trong chủ đề thư và trong phần nội dung chính của thư.)

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu b (*Trong thư, bạn nhỏ đã gửi ảnh cho cô bằng cách nào?*)

+ Cá nhân đọc kĩ phần nội dung thư, suy nghĩ về cách bạn nhỏ gửi ảnh cho cô bằng thư điện tử.

+ Làm việc cả lớp: GV mời 2 – 3 HS trình bày kết quả. Cả lớp nhận xét, bổ sung. GV tổng hợp ý kiến của HS, chốt câu trả lời đúng.

Đáp án: Bạn nhỏ gửi ảnh cho cô bằng cách đính kèm tệp.

2. Trao đổi với bạn về cách viết thư điện tử và gửi tệp đính kèm

Nội dung thảo luận gồm 2 ý: Cách viết thư điện tử và cách gửi tệp đính kèm. GV có thể tách 2 nội dung thảo luận thành 2 hoạt động hoặc gộp chung.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu thứ nhất: Dựa vào phần gợi ý trong SHS để trả lời những câu hỏi: Có mấy bước viết thư điện tử? Trong mỗi bước có những nội dung gì? Có những điều gì cần lưu ý khi viết thư điện tử?

– HS thảo luận nhóm sau đó trình bày kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét. GV thống nhất ý kiến.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu thứ hai (gửi kèm tệp khi viết thư). GV nên căn cứ vào đối tượng HS để lựa chọn hình thức thảo luận về thông tin đính kèm. GV có thể chọn hình thức làm việc cả lớp, mời 2 – 3 HS chia sẻ trước lớp về cách gửi tệp đính kèm. GV cũng có thể chiếu lên bảng các bước gửi tệp đính kèm được sắp xếp ngẫu nhiên như dưới đây:

Nhấn nút "gửi".	Chọn tệp muốn đính kèm.	Chọn biểu tượng đính kèm tệp (hình chiếc ghim).

Sau đó yêu cầu các nhóm thảo luận, sắp xếp lại cho đúng thứ tự như sau:

Chọn biểu tượng đính kèm tệp (hình chiếc ghim).	Chọn tệp muốn đính kèm.	Nhấn nút "gửi".

– GV khen một số bạn trong lớp biết trình bày rõ ràng, hiểu các bước gửi tệp đính kèm.

– GV mời 2 – 3 HS đọc phần ghi nhớ. GV khuyến khích HS xung phong không nhìn sách mà vẫn nêu được ghi nhớ trong SHS.

TIẾT 3

ĐỌC MỞ RỘNG

1 và 2. Đọc sách báo viết về những công trình kiến trúc nổi tiếng trên thế giới và viết phiếu đọc sách theo mẫu

– GV nêu yêu cầu của giờ đọc mở rộng, nhắc HS thực hiện các yêu cầu:

+ Đọc sách báo viết về những công trình kiến trúc nổi tiếng trên thế giới.

+ Viết phiếu đọc sách theo mẫu trong SHS.

+ Trao đổi, chia sẻ với bạn về nội dung sách báo đã đọc.

– HS làm việc cá nhân: Đọc mở rộng và viết phiếu đọc sách theo hướng dẫn trong SHS.

Lưu ý: GV nhắc HS có thể chia sẻ sách báo cho nhau; không gây ồn ào làm ảnh hưởng đến các bạn,....

3. Trao đổi với bạn những suy nghĩ của em về công trình kiến trúc nổi tiếng trong bài đọc

– GV cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm.

– HS trao đổi với nhau suy nghĩ của em về công trình kiến trúc trong bài đọc.

– 2 – 3 HS trình bày trước lớp.

– GV khen ngợi những HS có ý kiến hay và khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để đọc thêm những những bài viết về những công trình kiến trúc nổi tiếng.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Chia sẻ với người thân về cách viết thư điện tử.* Yêu cầu này tạo cơ hội cho HS củng cố kĩ năng viết thư điện tử, nhất là cách gửi tệp đính kèm.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 28:

+ Đọc – hiểu: *Chuyến du lịch thú vị.*

+ Viết: Hướng dẫn cách viết thư điện tử.

+ Đọc mở rộng: Đọc sách báo viết về những công trình kiến trúc nổi tiếng trên thế giới.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 28.

– GV nhận xét kết quả học tập của tuần học. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 29.

TUẦN 34

BÀI 29 LỄ HỘI Ở NHẬT BẢN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng bài *Lễ hội ở Nhật Bản*, biết nhấn giọng vào những từ ngữ thể hiện thông tin quan trọng về lễ hội ở Nhật Bản, thể hiện niềm tự hào của các bạn nhỏ Nhật Bản về lễ hội trên đất nước mình.

b. Biết được một số lễ hội đặc trưng của Nhật Bản (về thời gian tổ chức lễ hội, ý nghĩa của lễ hội, các hoạt động diễn ra trong lễ hội,...); thấy được vẻ đẹp của một đất nước từ sự quan tâm, yêu thương của toàn xã hội dành cho thiếu nhi. Hiểu điều tác giả muốn nói qua thông tin về một số lễ hội ở Nhật Bản.

2. Luyện tập sử dụng các dấu câu đã học theo công dụng cụ thể: *dấu gạch ngang* để đánh dấu các ý liệt kê và nối từ ngữ trong một liên danh; *dấu ngoặc kép* để đánh dấu tên tác phẩm hoặc tài liệu; *dấu ngoặc đơn* để đánh dấu phần chú thích.

3. Biết thực hành viết thư điện tử trong tình huống cụ thể.

4. Thêm yêu lễ hội, yêu truyền thống văn hoá của quê hương; ham mê đọc sách báo để hiểu biết thêm về phong tục, tập quán, về thiên nhiên và cuộc sống tươi đẹp của các quốc gia trên thế giới.

5. Phát triển óc tưởng tượng, thể hiện ước mơ trong sáng của bản thân.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Văn bản thông tin (văn bản nhằm truyền đạt thông tin, kiến thức; thường trình bày một cách khách quan, trung thực, không có yếu tố hư cấu, tưởng tượng; qua văn bản, người đọc hiểu chính xác những gì được mô tả, giới thiệu.).

– Lễ hội (ở Việt Nam hoặc trên thế giới) dành cho thiếu nhi. (Có thể yêu cầu HS tìm hiểu thông tin này trước khi diễn ra bài học.)

– Công dụng của một số dấu câu:

Dấu gạch ngang: Đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật (chương trình Tiếng Việt lớp 3); đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê; dùng để nối các từ ngữ trong một liên danh (chương trình Tiếng Việt lớp 4); đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu (sẽ học ở lớp 5).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Dấu ngoặc kép: Đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại (Tiếng Việt lớp 3); đánh dấu tên tác phẩm hoặc tài liệu (Tiếng Việt lớp 4).

Dấu ngoặc đơn: Đánh dấu phần chú thích cho một phần trước đó của câu (Tiếng Việt lớp 4).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh khởi động, tranh ảnh minh hoạ bài đọc.

– Phiếu bài tập cho bài tập 2, phần *Luyện từ và câu*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

ÔN BÀI CŨ

GV mời 1 – 2 HS đọc một đoạn trong bài *Chuyến du lịch thú vị* và trả lời câu hỏi: Tháp Ép-phen đẹp thế nào qua cảm nhận của Dương và qua lời kể của bà Mi-su?

ĐỌC

1. Khởi động

– 1 HS đọc yêu cầu khởi động: *Chia sẻ cùng bạn: Em biết gì về đất nước Nhật Bản?*

– GV có thể:

+ Đưa tranh ảnh khởi động và hỏi: Mỗi tranh thể hiện hình ảnh nào rất đặc trưng của đất nước Nhật Bản? Em biết đất nước Nhật Bản qua những thông tin gì (về tên gọi, quốc kì, thiên nhiên, con người, trang phục, ẩm thực, lễ hội,...)?

+ Khuyến khích HS trình bày theo sự hiểu biết riêng, theo cách diễn đạt riêng.

– HS trao đổi nhóm 4.

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét ý kiến của HS, ghi nhận những thông tin chính xác, lí thú.

VD: Nhật Bản còn gọi là "xứ sở mặt trời mọc", "xứ sở hoa anh đào",...

Quốc kì Nhật Bản còn được gọi là "lá cờ mặt trời", "vòng tròn mặt trời", được thiết kế đơn giản với nền trắng và một vòng tròn màu đỏ ở trung tâm. Màu trắng tượng trưng cho sự thuần khiết và chính trực, màu đỏ tượng trưng cho sự chân thành và nhiệt tình.

Địa hình chủ yếu của Nhật Bản là đồi núi; nhiều núi lửa, ngọn núi cao nhất là Phú Sĩ cao hơn 3 776 m. Nhật Bản thường xuyên phải hứng chịu các trận động đất và sóng thần.

Người Nhật rất chăm chỉ, tập trung vào công việc, đi đúng giờ, có ý thức cộng đồng (thể hiện rõ qua những trận động đất, sóng thần,...).

Trang phục truyền thống của Nhật: ki-mô-nô; những món ăn truyền thống: su-si

(cơm trộn giấm kết hợp với thịt, cá, hải sản và các loại rau củ quả tươi), sa-si-mi (hải sản tươi sống), tem-pu-ra (món rán hải sản),...

– GV giới thiệu bài đọc *Lễ hội ở Nhật Bản* (VD: Bài đọc sẽ đưa các em tới vùng đất Nhật Bản, nơi có nhiều lễ hội độc đáo, nhiều lễ hội rất ý nghĩa và thú vị dành cho thiếu nhi.).

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài (ngữ điệu chung: to, rõ ràng, không cần diễn cảm); có thể mời 3 HS đọc nối tiếp từng đoạn.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai (VD: *xứ sở, quây quần, hi-si-mô-chi, nghỉ lễ,...*), chú ý sửa lỗi phát âm cho HS.

+ Ngắt giọng với câu dài. VD: *Trên nóc nhà,/ mỗi gia đình /thường treo dải đèn lồng cá chép sặc sỡ,/ để thể hiện sức mạnh/ và ý chí kiên cường.*

+ Chia bài đọc thành 3 đoạn và nêu nội dung từng đoạn:

Đoạn 1: từ đầu đến *xứ sở hoa anh đào* (giới thiệu về lễ hội Hoa anh đào ở Nhật Bản).
Đoạn 2: tiếp theo đến *bánh hi-si-mô-chi* (giới thiệu về lễ hội Búp bê ở Nhật Bản).
Đoạn 3: còn lại (giới thiệu về tết Thiếu nhi ở Nhật Bản).

– 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn của bài đọc.

– HS làm việc cá nhân: đọc nhẩm toàn bài một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS đọc từ ngữ chú thích trong SHS, tìm thêm những từ ngữ chưa hiểu (VD: *anh đào, mệnh danh,...*) để tự tra từ điển.

– GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ, yêu cầu nêu trong SHS (cuối bài đọc).

Câu 1. *Ở Nhật Bản, lễ hội nào được xem là lớn nhất, lâu đời nhất?*

– GV nêu câu hỏi 1 (hoặc gọi HS đọc câu hỏi 1).

– GV hướng dẫn HS xem lại đoạn 1, suy nghĩ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– 2 – 3 HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– HS khác nhận xét.

– GV nhận xét và chốt câu trả lời: Ở Nhật Bản, lễ hội Hoa anh đào được xem là lễ hội lớn nhất, lâu đời nhất.

Câu 2. *Có những hoạt động gì trong lễ hội lớn nhất, lâu đời nhất đó?*

– GV nêu câu hỏi 2.

– HS suy nghĩ, tìm câu trả lời, sau đó trao đổi trong nhóm đôi để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện nhóm phát biểu.

– GV khuyến khích HS trả lời câu hỏi theo những cách diễn đạt riêng.

– GV nhận xét và chốt câu trả lời. (VD: Trong lễ hội Hoa anh đào, người ta tổ chức rất nhiều hoạt động: ngắm hoa, ăn liên hoan, hát hò, nhảy múa,...)

Câu 3. *Lễ hội Búp bê và tết Thiếu nhi ở Nhật Bản có những điểm gì khác nhau?*

– GV nêu câu hỏi 3 (hoặc gọi 1 HS đọc câu hỏi 3).

– GV hướng dẫn trả lời câu hỏi:

+ HS xem lại đoạn 2 và 3.

+ HS làm việc theo nhóm 4, bằng hình thức hỏi – đáp (2 em hỏi, 2 em trả lời, lần lượt với từng cặp câu hỏi):

Lễ hội Búp bê dành cho ai? Tết Thiếu nhi dành cho ai?/ Lễ hội Búp bê được tổ chức vào thời gian nào? Tết Thiếu nhi được tổ chức vào thời gian nào?/ Lễ hội Búp bê có ý nghĩa gì?/ Tết Thiếu nhi có ý nghĩa gì? Có hoạt động nào trong lễ hội Búp bê?/ Có hoạt động nào diễn ra trong tết Thiếu nhi?

Trao đổi trong nhóm để thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm thể hiện kết quả hỏi – đáp trước lớp.

– GV khen ngợi những nhóm HS hỏi – đáp tự nhiên, nêu chính xác sự khác biệt giữa lễ hội Búp bê và tết Thiếu nhi ở Nhật Bản.

– GV nhận xét và chốt câu trả lời đúng:

+ Lễ hội Búp bê dành cho các bé gái. Tết Thiếu nhi dành cho các bé trai.

+ Lễ hội Búp bê được tổ chức vào ngày 03 tháng 3 hằng năm. Tết Thiếu nhi được tổ chức vào ngày 05 tháng 5 hằng năm.

+ Lễ hội Búp bê cầu may mắn và sức khoẻ cho các bé gái. Tết Thiếu nhi thể hiện ước mong về sức khoẻ và sự thành công cho các bé trai.

+ Trong lễ hội Búp bê mọi người trưng bày nhiều búp bê Hi-na trong căn phòng đẹp nhất của gia đình, quây quần bên nhau, ăn cơm đậu đỏ và ăn bánh hi-si-mô-chi. Trong tết Thiếu nhi, các gia đình thường treo những dải cờ hình cá chép sặc sỡ, nhiều màu trên nóc nhà.

Câu 4. *Trong những lễ hội được nói đến ở bài đọc, em thích lễ hội nào nhất? Vì sao?*

– GV nêu câu hỏi 4 hoặc mời HS đọc câu hỏi 4.

– GV có thể gợi ý HS: Xem lại bài đọc, hình dung từng lễ hội, suy nghĩ và nhận xét về các lễ hội: quang cảnh (hoa anh đào nở rộ; búp bê Hi-na trong căn phòng đẹp; đèn lồng cá chép, những dải cờ hình cá chép sặc sỡ, nhiều màu...), hoạt động (liên hoan,

hát hò, nhảy múa; quây quần bên nhau, ăn cơm, ăn bánh; treo đèn lồng,...), ý nghĩa (giải thích lí do Nhật Bản được mệnh danh là "xứ sở hoa anh đào"; cầu may mắn và sức khoẻ cho các bé gái; thể hiện sức mạnh và ý chí kiên cường của các bé trai),...

– GV khuyến khích HS nêu ý kiến theo cách cảm nhận, suy nghĩ riêng của mình.

– HS suy nghĩ để tìm câu trả lời, sau đó trao đổi theo nhóm 4, đại diện nhóm phát biểu trước lớp.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu trả lời hợp lí. (VD: Thích nhất lễ hội Búp bê. Vì lễ hội này thể hiện sự yêu thương, sự quan tâm tới các bé gái; Trong lễ hội có nhiều búp bê đẹp. Lễ hội lại rất vui: mọi người quây quần bên nhau cùng ăn cơm đậu đỏ, bánh hi-si-mô-chi,...)

Câu 5. *Ở Việt Nam có những ngày lễ, ngày tết nào dành cho trẻ em? Hãy kể lại một số hoạt động được trẻ em yêu thích trong những ngày lễ, ngày tết đó.*

– 2 HS đọc câu hỏi 5.

– GV hướng dẫn cách thức thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ, chuẩn bị nội dung trả lời. GV có thể gợi ý: Tên những ngày lễ, ngày tết dành cho trẻ em Việt Nam? Ngày lễ, ngày tết đó diễn ra vào thời gian nào? Có những hoạt động gì trong ngày lễ, ngày tết đó? Trẻ em thường thích hoạt động nào nhất, vì sao?,...

+ Bước 2: HS trao đổi trong nhóm 4 để góp ý cho nhau và thống nhất ý kiến.

+ Bước 3: Đại diện 2 – 3 nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV ghi nhận những chia sẻ chân thực, theo cách riêng. (VD: Ở Việt Nam có tết Thiếu nhi (01/6), có tết Trung thu (Rằm tháng Tám),... dành cho trẻ em. Trong ngày lễ, ngày tết đó, có một số hoạt động được trẻ em yêu thích: được người lớn tặng quà, đi chơi công viên, phá cỗ trông trăng, xem và biểu diễn văn nghệ, tặng quà các bạn có hoàn cảnh đặc biệt,...).

4. Luyện đọc lại

– Làm việc chung cả lớp: 3 HS đọc nối tiếp 3 đoạn trước lớp; GV và cả lớp góp ý cách đọc.

– HS đọc theo cặp, góp ý cho nhau.

TIẾT 2

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

LUYỆN TẬP VỀ DẤU CÂU

1. Dùng dấu câu thích hợp thay cho bông hoa và nêu công dụng của dấu câu đó

– GV trình chiếu bài tập và gọi 1 HS đọc bài tập, nêu yêu cầu của bài tập.

– GV có thể gợi ý: Biên giới (nêu trong đoạn văn) thể hiện quan hệ gắn kết giữa 2 nước nào? Thắng cảnh độc đáo của Lào được kể ra gồm những gì?

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất kết quả.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả trước lớp.

– GV nhận xét và chốt đáp án: Dấu câu thay thế cho bông hoa là *dấu gạch ngang*. *Dấu gạch ngang* ở đây có 2 công dụng:

+ Nối các từ ngữ trong một liên danh (Việt – Lào).

+ Đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê (liệt kê những thắng cảnh ở đất nước Lào).

2. Đoạn văn đã bị lược bỏ *dấu ngoặc kép* và *dấu ngoặc đơn*. Hãy cho biết những dấu câu đó được đặt ở đâu.

– GV gọi 1 HS đọc bài tập, nêu yêu cầu của bài tập.

– GV phát phiếu bài tập cho các nhóm 4.

– GV có thể gợi ý: Tìm trong các đoạn văn: tên các tác phẩm (đoạn a), phần chú thích, thuyết minh về năm sinh, năm mất của tác giả, năm ra đời của tác phẩm (đoạn b). Nhớ lại yêu cầu khi đánh dấu tên tác phẩm, phần chú thích.

– HS làm việc nhóm 4 để thống nhất kết quả và trình bày vào phiếu bài tập.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày phiếu bài tập trước lớp. Cả lớp nhận xét.

– GV nhận xét và chốt đáp án:

a. "Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn" là phim hoạt hình nổi tiếng của Oan Đi-xni. Phim được chuyển thể từ câu chuyện "Nàng Bạch Tuyết" trong tập "Truyện cổ Grim".

b. Trần Văn Cẩn (1910 – 1994) là một trong những hoạ sĩ tài năng bậc nhất Việt Nam. Ông sáng tác bức tranh "Em Thuý" (1943) dựa trên nguyên mẫu cô cháu gái đáng yêu của mình. Bức tranh đã được chuyên gia người Ô-xtrây-li-a phục chế năm 2004.

3. Đặt 1 – 2 câu có sử dụng một trong các dấu câu: *dấu gạch ngang* để đánh dấu các ý liệt kê, *dấu ngoặc kép* để đánh dấu tên tác phẩm hoặc tài liệu, *dấu ngoặc đơn* để đánh dấu phần chú thích.

– GV gọi 2 HS đọc và nêu yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc theo nhóm 4: chọn một dấu câu để thực hiện bài tập, với hình thức "Khăn trải bàn". Nhóm trao đổi, tổng hợp và đánh giá những câu viết tốt nhất.

– Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả đặt câu.

– Lớp nhận xét, chọn ra câu đúng và hay nhất.

– GV nhận xét và ghi nhận những câu sử dụng dấu câu đúng yêu cầu. VD:

* *Dấu gạch ngang*:

Cô của mình đã đi du lịch nhiều nước trên thế giới:

– Hà Lan, nơi có những chiếc cối xay gió độc đáo

– Đan Mạch, quê hương của An-đéc-xen

– Cam-pu-chia, đất nước có đền Ăng-co Vát cổ kính...

* *Dấu ngoặc kép*:

Hồi học lớp 3, mình rất thích bài thơ "Một mái nhà chung" và câu chuyện "Bác sĩ Y-éc-xanh". Đến bây giờ, mình vẫn nhớ nội dung của bài thơ, câu chuyện ấy.

* *Dấu ngoặc đơn*:

Đến Hàn Quốc, ai cũng muốn thưởng thức món kim-báp (cơm cuộn rong biển) nổi tiếng. Món ăn này vừa đẹp mắt lại vừa đủ dưỡng chất.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT THƯ

Đề bài: Viết thư điện tử cho một người bạn ở xa mà đã lâu em chưa gặp.

1. Chuẩn bị

– 2 HS đọc đề bài.

– GV mời 1 – 2 HS nhắc lại cách viết thư điện tử (đã nêu trong hoạt động Viết ở Bài 28).

– HS làm việc cá nhân để thực hiện các công việc sau:

+ Xác định chủ đề thư (VD: Thư thăm bạn, Thư Hoàng Anh gửi Hà Thu, Thư gửi bạn nơi xa,...).

+ Xác định nội dung thư: thăm hỏi bạn (sức khoẻ của bạn, việc học tập của bạn,...), kể chuyện của mình (sức khoẻ của bản thân và gia đình, những thay đổi của bản thân và gia đình,...), nêu mong muốn hoặc chia sẻ những dự định sắp tới (mong được gặp lại bạn, sẽ có chuyến đến thăm gia đình bạn, tham gia câu lạc bộ tiếng Anh,...).

+ Chọn tệp đính kèm (VD: video, tranh ảnh,...).

– HS trao đổi nhóm đôi, góp ý cho nhau về kết quả chuẩn bị ở trên.

2. Viết

– HS có thể viết thư vào vở theo nội dung đã chuẩn bị. Nếu soạn thư trên máy tính, cần sử dụng các biểu tượng cảm xúc hoặc đính kèm ảnh, video,.. (về bản thân, bạn bè, trường học, gia đình hay quê hương mình,...).

– GV nhắc HS sử dụng từ ngữ *vô cùng cảm ơn, cảm ơn vì, biết ơn vì, không thể quên, chẳng thể nào,...* để thể hiện tình cảm, cảm xúc đối với người nhận thư.

– GV quan sát HS, hỗ trợ những em còn có hạn chế về kĩ năng viết.

– GV xem qua bài của HS khi các em đang làm bài, chọn các bài hay đọc trước lớp, những bài chưa tốt thì trao đổi, góp ý, hướng dẫn riêng từng em.

3. Đọc soát và chỉnh sửa

– GV hướng dẫn HS đọc lại bài viết để phát hiện lỗi.

– HS đọc lại bài, tự chỉnh sửa lỗi (nếu có) theo các gợi ý: các phần của thư, nội dung chính, thông tin (tệp/ file) đính kèm, địa chỉ email,...

– GV hướng dẫn HS chỉnh sửa lỗi trước khi nộp bài viết:

+ Dùng bút chì sửa lỗi trực tiếp vào bài viết. VD: lỗi từ ngữ, lỗi viết câu, lỗi chính tả,...

+ Có thể viết lại lời cảm ơn sao cho hay và chân thành, hoặc thay đổi thông tin đính kèm bằng cách gửi thêm tệp, bỏ bớt tệp.

+ Ghi vào sổ tay một số lỗi và dự kiến cách sửa lỗi.

4. Nghe thầy cô nhận xét và chỉnh sửa bài làm theo hướng dẫn

– GV nhận xét chung về bài viết của HS.

– HS đọc lại bài viết của mình, đọc lại lời nhận xét của thầy cô (theo hình thức cá nhân); tìm ra ưu điểm, nhược điểm của thư điện tử mình đã viết.

– HS trao đổi nhóm đôi về ưu điểm, nhược điểm trong thư điện tử của mình.

– HS chỉnh sửa bài làm theo hướng dẫn của GV.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng: *Trao đổi với người thân về nội dung thư điện tử mà em đã viết.*

+ Nhớ lại nội dung thư điện tử đã viết cho bạn ở xa trong tình huống: Đã lâu em chưa gặp bạn.

+ Nên chọn nội dung em thấy thú vị nhất để kể với người thân.

+ Lắng nghe sự góp ý của người thân về nội dung em đã viết.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 29:

+ Đọc – hiểu: *Lễ hội ở Nhật Bản.*

+ Luyện từ và câu: Luyện tập về dấu câu.

+ Viết: Viết thư.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 29.

– GV tóm tắt lại nội dung bài học, nhận xét kết quả học tập của các em. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn HS đọc trước Bài 30.

BÀI 30 NGÀY HỘI (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng và diễn cảm bài thơ *Ngày hội*, giọng đọc hào hứng, vui tươi, biết nhấn giọng ở những chỗ thể hiện cảm xúc, biết nghỉ hơi ở chỗ ngắt nhịp thơ và giữa các dòng thơ.

   b. Nhận biết và hiểu được các hình ảnh thơ, hiểu được nội dung và thông điệp tác giả muốn nói qua bài thơ.

2. Biết viết giấy mời theo mẫu.

3. Biết kể lại một việc đã tham gia góp phần giữ môi trường sống xanh, sạch, đẹp.

4. Có ý thức chung tay bảo vệ môi trường và xây dựng thế giới hoà bình.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

Văn bản thơ (cảm xúc/ mạch cảm xúc, hình ảnh, ngôn ngữ...).

2. Phương tiện dạy học

– Tranh minh hoạ văn bản *Ngày hội*.

– Mẫu giấy mời.

– Một số tranh minh hoạ hình ảnh chim bồ câu – biểu tượng của hoà bình.

– Từ điển tiếng Việt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV mời 2 – 3 HS chia sẻ điều các em thích ở bài *Lễ hội ở Nhật Bản*. Nếu trong lớp có em đã đến Nhật Bản hoặc đã tham gia một số lễ hội của Nhật Bản ở Việt Nam (VD: Tuần lễ hoa anh đào) hoặc đã đọc sách, truyện về Nhật Bản thì GV mời HS đó chia sẻ những kỉ niệm và ấn tượng của em về đất nước Nhật Bản.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV giao nhiệm vụ: HS quan sát tranh minh hoạ bài học và cho biết bức tranh vẽ gì.

(Tranh vẽ các bạn nam, nữ thiếu nhi có các màu da khác nhau đang tung những chú bồ câu trắng lên bầu trời).

– Tiếp theo GV hỏi HS: Hình ảnh bồ câu trắng trong bức tranh có ý nghĩa gì?

+ HS thảo luận nhóm để tìm câu trả lời.

+ Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý và thống nhất câu trả lời. Nếu các em chưa biết thì GV có thể giải thích cho các em ý nghĩa của hình ảnh chim bồ câu trắng. (Chim bồ câu trắng được coi là biểu tượng của hoà bình, yên vui và hạnh phúc.)

– GV có thể hỏi: Hình ảnh bồ câu trắng thường thấy ở đâu? (Có thể dùng một số bức tranh về chim bồ câu trắng trên in-tơ-nét để giới thiệu thêm cho HS.)

– GV giới thiệu khái quát nội dung bài thơ *Ngày hội*: Ngày thiếu nhi khắp thế giới tụ họp tại trại hè thế giới để vui chơi, cùng nhau tung những chú bồ câu trắng lên bầu trời để bày tỏ tình đoàn kết và mong ước hoà bình cho thế giới. Chúng ta cùng đọc để hiểu và cảm nhận cái đẹp của bài thơ và khát vọng hoà bình lớn lao đó.

2. Đọc văn bản

– GV đọc cả bài thơ (đọc rõ ràng, diễn cảm, hào hứng, vui tươi). Có thể mời 5 HS đọc nối tiếp 5 khổ thơ.

– GV hướng dẫn đọc:

+ Đọc đúng các từ ngữ chứa tiếng dễ phát âm sai, VD: *tung lên, nào, lời nhắn, tiếng nói, niềm tin, ánh nắng,...*

+ Nhấn mạnh vào từ ngữ/câu thơ thể hiện cảm xúc, VD:

Bàn tay ơi, tung lên!
Cả một trời chim trắng
Cả một trời ánh nắng
Cả một trời cao xanh.

– 5 HS đọc nối tiếp khổ thơ trước lớp.

– HS làm việc theo cặp: Mỗi HS đọc một khổ thơ, đọc nối tiếp đến hết bài.

– HS làm việc cá nhân: Đọc nhẩm toàn bài thơ một lượt.

– GV nhận xét việc đọc của cả lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV cho HS đọc phần chú giải từ ngữ và yêu cầu HS tự tra từ điển những từ ngữ chưa hiểu.

– GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi trong SHS (cuối bài thơ).

Câu 1. *Ở khổ thơ đầu, trại hè thiếu nhi thế giới được giới thiệu bằng hình ảnh nào? Hình ảnh đó có ý nghĩa gì?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi 1 trước lớp, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn cách làm việc:

+ Làm việc nhóm: cùng nhau tìm thông tin trong bài để trả lời câu hỏi.

+ Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét và thống nhất đáp án.

Đáp án: Trại hè thế giới được giới thiệu bằng hình ảnh "trăm sông dồn biển", có nghĩa là: trại hè này có rất nhiều bạn nhỏ từ khắp nơi trên thế giới tham dự. Trại hè như hình ảnh thế giới thu nhỏ lại.

Câu 2. *Nêu những đặc điểm khác nhau của các bạn dự trại hè thiếu nhi trên thế giới.*

– GV nêu yêu cầu hoặc mời 1 HS đọc to yêu cầu.

– GV hướng dẫn thực hiện:

+ HS làm việc cá nhân: từng HS suy nghĩ tìm ý để trả lời câu hỏi.

+ HS làm việc nhóm: trao đổi ý kiến và thống nhất câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm trình bày. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý, thống nhất câu trả lời.

Đáp án:

Khác nhau về vị trí địa lí: Họ đến từ những vùng đất khác nhau như Trung Quốc, châu Mỹ, châu Âu (gần sông Đa-nuýp) và Việt Nam.

Khác nhau về màu da: da đen, da vàng, da đỏ.

Khác nhau về tiếng nói: mỗi người nói một thứ tiếng khác nhau.

Câu 3. *Đoán xem các bạn thiếu nhi ở trại hè đã gửi lời nhắn, lời chúc gì tới bồ câu trắng.*

– GV nêu câu hỏi và hướng dẫn làm việc:

+ HS làm việc cá nhân: suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến.

+ HS làm việc nhóm: từng HS trình bày ý kiến, nhóm thảo luận và thống nhất đáp án.

+ Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý, thống nhất đáp án.

Đáp án: Mong ước, lời chúc và niềm tin về một thế giới hoà bình, yên vui, ngập tràn hạnh phúc.

Câu 4. *Bầu trời được miêu tả như thế nào ở khổ thơ cuối?*

– GV mời 1 HS đọc câu hỏi và hướng dẫn làm việc:

+ HS làm việc cá nhân: suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến.

+ HS làm việc nhóm: từng HS trình bày ý kiến, nhóm thảo luận và thống nhất đáp án.

+ Đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, góp ý, thống nhất đáp án.

Đáp án: Bầu trời rộng lớn, trong xanh, đầy ánh nắng và rất nhiều bồ câu trắng được tung lên mang theo những mong ước của các bạn thiếu nhi thế giới về một thế giới yên bình.

Câu 5. *Nếu em được tham gia trại hè, em sẽ nói những gì về đất nước Việt Nam với các bạn?*

GV nêu câu hỏi và hướng dẫn HS làm việc chung cả lớp. Đây là câu hỏi mở, GV cần khuyến khích các em chia sẻ những suy nghĩ riêng của mình. Các em có thể nói về cảnh đẹp của đất nước, về con người về văn hoá – lịch sử Việt Nam,...

4. Học thuộc lòng bài thơ

GV hướng dẫn HS đọc thuộc lòng bài thơ:

– Làm việc cá nhân: HS đọc lại nhiều lần từng khổ cho đến khi thuộc.

– Làm việc theo cặp/nhóm: Đọc nối tiếp từng câu thơ/ khổ thơ.

– Làm việc chung cả lớp: Một số HS xung phong đọc khổ thơ đã thuộc.

Lưu ý: Có nhiều cách khác nhau để giúp HS học thuộc lòng thơ. GV có thể thay đổi cách thức một cách linh hoạt tuỳ từng bài thơ và trình độ của HS trong lớp.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

– HS đọc yêu cầu trong SHS và tự thực hiện yêu cầu.

Câu 1. *Tìm các tính từ chỉ màu sắc trong bài thơ và đặt câu với 1 – 2 tính từ tìm được.*

Câu 2. *Tìm trong bài câu thơ có sử dụng biện pháp nhân hoá và cho biết tác dụng của biện pháp nhân hoá trong câu thơ đó.*

– Sau thời gian làm bài, có thể cho HS trình bày trước lớp hoặc GV chủ động kiểm soát kết quả của HS để nhận xét trước lớp.

Đáp án:

Câu 1. Tính từ chỉ màu sắc trong bài thơ: *trắng, xanh, đen, vàng, đỏ.*

Câu 2. Câu thơ có sử dụng biện pháp nhân hoá: *Một lời nhắn với chim.* Ở đây chim bồ câu đã được nhân hoá để tiếp nhận lời nhắn của các bạn thiếu nhi. Phép nhân hoá này giúp cho câu thơ trở nên sinh động, chim bồ câu như người bạn gần gũi, thân thiết của con người.

TIẾT 3

VIẾT

VIẾT GIẤY MỜI

1. Đọc giấy mời và tìm thông tin ứng với các mục nêu ở bên

– GV trình chiếu giấy mời trên màn hình. Gọi 1 HS đọc bài tập.

– HS đọc toàn văn giấy mời.

– HS làm việc nhóm đôi, thống nhất nội dung trả lời về thông tin ứng với các mục đã nêu trong SHS. (Có thể phát phiếu học tập cho nhóm 4, để HS điền nội dung trả lời vào phiếu.)

– Đại diện 2 – 3 nhóm trình bày.

– GV nhận xét và chốt đáp án:

1. Tiêu đề giấy mời: Giấy mời tham dự buổi thi Kể chuyện sáng tạo.

2. Người mời: Vũ Mạnh Hoàn, lớp trưởng lớp 4A.

3. Người được mời: Ngô Minh Loan, lớp trưởng lớp 4B.

4. Sự kiện mời: buổi thi Kể chuyện sáng tạo.

5. Thời gian tổ chức sự kiện: 15 giờ 30 phút, thứ Năm, ngày 11 tháng 4 năm 2024.

6. Địa điểm tổ chức sự kiện: Phòng học lớp 4A.

7. Mong muốn và đề nghị: Rất vui được đón tiếp!

2. Viết giấy mời để mời một bạn lớp bên tới dự buổi thi Hùng biện tiếng Việt do lớp em tổ chức

– 1 HS nêu yêu cầu của bài tập.

– GV lưu ý HS:

+ Sự kiện mời: buổi thi Hùng biện tiếng Việt.

+ Xem lại cách viết của giấy mời và những gợi ý ở bài tập 1.

+ Chọn cách trang trí giấy mời cho đẹp mắt.

+ Nêu "mong muốn và đề nghị" cho phù hợp với sự kiện được tổ chức.

– HS suy nghĩ cá nhân và viết giấy mời (có thể viết vào giấy rời). GV quan sát và giúp đỡ những HS gặp khó khăn.

3. Trao đổi giấy mời em vừa viết với các bạn để cùng soát lỗi

HS nhóm 4 hoặc 6 trao đổi giấy mời để góp ý cho nhau.

4. Nghe thầy cô nhận xét và chỉnh sửa giấy mời theo hướng dẫn

– 4 – 5 HS đại diện nhóm trình bày giấy mời trước lớp. Hoặc GV có thể yêu cầu tất cả HS treo giấy mời (hoặc dán lên các bảng giấy...).

– GV và cả lớp nhận xét, đánh giá; bình chọn giấy mời đúng thể thức, có ý tưởng trình bày độc đáo, sáng tạo.

– HS chỉnh sửa giấy mời theo góp ý của nhóm và nhận xét của thầy cô.

– GV đánh giá chung về kết quả của hoạt động Viết; khen ngợi những bài viết tốt, cách trình bày giấy mời độc đáo, sáng tạo; chốt lại những điều HS cần lưu ý khi viết giấy mời.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

CUỘC SỐNG XANH

Yêu cầu: Kể lại một việc em đã tham gia góp phần giữ môi trường sống xanh, sạch, đẹp.

1. Chuẩn bị

– GV nêu yêu cầu hoặc mời 1 HS đọc yêu cầu và hướng dẫn thực hiện: từng HS chuẩn bị để kể theo 3 gợi ý ở phần Chuẩn bị trong SHS. HS có thể ghi các ý ra giấy nháp.

– GV lưu ý HS: sắp xếp các hoạt động của sự việc theo trình tự hợp lí như trong thực tế, dùng từ ngữ biểu lộ cảm xúc cá nhân khi tham gia sự việc định kể.

2. Kể

GV hướng dẫn thực hiện:

– Làm việc nhóm: Từng HS kể lại việc mình đã tham gia góp phần giữ môi trường sống xanh, sạch, đẹp trong nhóm theo các ý đã chuẩn bị. Cả nhóm góp ý cho người kể. GV quan sát và lưu ý HS nói rõ ràng, có điệu bộ cử chỉ thân thiện.

– Làm việc cả lớp: 2 – 3 HS trình trước lớp. Cả lớp và GV góp ý. GV khen ngợi HS kể tốt, thể hiện cảm xúc chân thực, điệu bộ cử chỉ thân thiện.

3. Trao đổi

HS có thể nêu câu hỏi để hiểu rõ hơn điều bạn kể hoặc chia sẻ bài học em học được từ câu chuyện kể của bạn.

4. Ghi chép

GV hướng dẫn HS ghi lại những việc em và các bạn đã làm để giữ cho môi trường xanh, sạch, đẹp.

VẬN DỤNG

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở hoạt động Vận dụng (*Trao đổi với người thân về những việc gia đình cần làm để bảo vệ môi trường.*) VD: phân loại rác thải, quét dọn đường làng, ngõ phố,...

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính ở Bài 30:

+ Đọc – hiểu: *Ngày hội.*

+ Viết: Viết giấy mời.

+ Nói và nghe: Kể lại một việc đã tham gia góp phần giữ môi trường sống xanh, sạch, đẹp.

– GV hỏi HS thấy yêu thích nhất nội dung nào ở Bài 30.

– GV nhận xét kết quả học tập của các em. Khen ngợi, động viên các em học tập tích cực. Dặn các em chuẩn bị cho tuần ôn tập.

TUẦN 35

ÔN TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ CUỐI NĂM

I MỤC TIÊU

Việc ôn tập cuối năm giúp HS đánh giá được kết quả học tập của cả năm học theo các yêu cầu gắn với các nội dung đã học, có tập trung vào các kiến thức ở nửa cuối học kì II.

1. a. Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch, thơ, văn bản miêu tả được học: nhấn giọng đúng từ ngữ, thể hiện được cảm xúc qua giọng đọc,... Tốc độ đọc khoảng 80 – 90 tiếng trong 1 phút. Đọc thầm, đọc lướt nhanh hơn lớp 3. Biết sử dụng từ điển học sinh để tìm từ và nghĩa của từ ngữ trong bài đọc. Biết ghi vào phiếu đọc sách (hoặc sổ tay, vở ghi chép) những chi tiết, nội dung hữu ích cho mình.

b. Đọc hiểu văn bản:

– *Đọc hiểu văn bản văn học:*

+ Hiểu nội dung bài đọc (nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính, những thông tin chính của bài đọc, hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý, hướng dẫn). Biết tóm tắt văn bản, nêu được chủ đề của văn bản (vấn đề chủ yếu mà tác giả muốn nêu ra trong văn bản).

+ Nhận biết được đặc điểm, tính cách của nhân vật thể hiện qua các từ ngữ miêu tả hình dáng, điệu bộ, hành động,... Nhận biết mối quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô. Nhận biết được hình ảnh trong thơ, lời thoại của các nhân vật trong văn bản truyện hoặc kịch. Hiểu tác dụng của biện pháp nhân hoá.

+ Nêu được suy nghĩ, tình cảm của bản thân về nội dung, ý nghĩa của văn bản, biết giải thích vì sao mình yêu thích văn bản, ý nghĩa của văn bản đối với bản thân hay cộng đồng, nêu được cách ứng xử của bản thân khi gặp tình huống tương tự như tình huống của nhân vật trong văn bản.

– *Đọc hiểu văn bản thông tin:* Nhận biết được những thông tin chính của văn bản. Tóm tắt được văn bản đã đọc. Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản (văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện công việc hoặc cách làm/ cách sử dụng một sản phẩm; thư, đơn, báo cáo công việc). Nhận biết bố cục của văn bản: phần đầu, phần giữa (phần chính), phần cuối. Nhận biết được thông tin của văn bản qua hình ảnh, số liệu,... Nêu được vấn đề gợi ra từ văn bản có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng.

2. Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của bản thân về một nhân vật trong văn học hoặc một người gần gũi, thân thiết. Viết được bài văn miêu tả con vật hoặc miêu tả cây cối.

Viết được bài văn kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc... Bước đầu biết viết theo các bước: xác định nội dung viết; quan sát và tìm tư liệu để tìm ý và lập dàn ý; viết được đoạn văn/ bài văn theo dàn ý đã lập; chỉnh sửa bài văn/ đoạn văn (về bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).

3. Biết nói theo đề tài phù hợp chủ điểm được học: nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài, thể hiện được thái độ tự tin, biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp (có thể kết hợp sử dụng các phương tiện hỗ trợ như tranh ảnh, sơ đồ,...). Kể lại được sự việc đã tham gia và biết chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về sự việc đó. Trình bày những lí lẽ để củng cố một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống. Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện, bước đầu kết hợp nghe và ghi lại những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến của người khác. Biết tuân thủ quy tắc luân phiên lượt lời, tập trung vào vấn đề trao đổi, thảo luận. Biết đóng góp ý kiến trong quá trình trao đổi thảo luận.

4. Nhận biết được quy tắc viết hoa tên riêng của cơ quan, tổ chức. Nhận biết công dụng của từ điển, biết cách tìm từ và nghĩa của từ trong từ điển. Bước đầu hiểu nghĩa của một số thành ngữ đơn giản và nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng xuất hiện trong bài học. Nhận biết câu và các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ của câu. Biết sử dụng *dấu gạch ngang, dấu gạch nối*,... Nhận biết đặc điểm và hiểu tác dụng của biện pháp nhân hoá. Nhận biết được câu chủ đề của đoạn văn, cấu trúc của văn bản.

II CHUẨN BỊ

– Có thể chuẩn bị các phiếu học tập (theo nội dung các tiết 1, 2, 3, 4, 5) để HS không làm bài vào SHS.

– Phiếu đề kiểm tra tham khảo (tiết 6 – 7) để các em tập làm bài kiểm tra cuối kì II.

– SHS Tiếng Việt 4, tập một và tập hai.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

A. PHẦN 1 – ÔN TẬP

TIẾT 1 – 2

GV có thể hướng dẫn HS làm lần lượt từng bài hoặc hướng dẫn HS tự làm việc theo nhóm (trước khi làm việc nhóm, dành thời gian để từng cá nhân thực hiện yêu cầu).

1. Quan sát tranh và trả lời câu hỏi:

a. Dòng chữ trên mỗi cánh buồm cho biết điều gì?

b. Theo em, cần ghi những gì vào cánh buồm số 6, 7, 8?

c. Hình ảnh những chiếc thuyền đi từ sông ra biển có ý nghĩa như thế nào? Chọn một phương án hoặc đưa ra ý kiến của em.

Hành trình học tập dài lâu sẽ mang lại cho em những hiểu biết lớn lao.	Bằng con đường học tập, tương lai của em sẽ ngày càng rộng mở.	Nếu biết gom nhặt kiến thức mỗi ngày, em sẽ thành công.

Bài tập này giúp HS có cái nhìn bao quát về 8 chủ điểm các em đã được học trong cả năm học. Tên các chủ điểm đã được ghi ở một số cánh buồm.

– GV gọi 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài và đọc chữ ở cánh buồm từ 1 đến 5.

– HS làm việc theo nhóm, cùng nhau suy nghĩ về bức tranh và trả lời 3 câu hỏi.

– Các nhóm cử đại diện trả lời lần lượt các câu hỏi a, b, c. Các nhóm khác nhận xét, góp ý.

– GV quan sát HS các nhóm, gọi một số HS trả lời, ghi nhận xét.

– GV và HS cùng thống nhất đáp án:

a. Mỗi cánh buồm trong tranh ghi lại tên của từng chủ điểm trong SHS Tiếng Việt 4. Thứ tự sắp xếp là chủ điểm 1 (*Mỗi người một vẻ*) ở gần nhất, chủ điểm 8 (*Vì một thế giới bình yên*) ở xa nhất. Mỗi chủ điểm mang đến cho chúng ta một thông điệp riêng và dạy cho chúng ta trưởng thành hơn. Những cánh buồm này đang đi từ sông ra biển.

b. Dòng chữ trên 3 cánh buồm phía xa lần lượt là: (6) Uống nước nhớ nguồn, (7) Quê hương trong tôi, (8) Vì một thế giới bình yên.

Sau câu hỏi a và b, nếu lớp trả lời nhanh và có nhiều HS khá, giỏi, GV có thể đặt thêm câu hỏi nâng cao: Ý nghĩa của các chủ điểm là gì?

+ Chủ điểm 1. *Mỗi người một vẻ*: nhấn mạnh vào bản sắc cá nhân của từng HS, mỗi người đều có một vẻ đẹp riêng, mọi người xung quanh tôn trọng nét riêng đó.

+ Chủ điểm 2. *Trải nghiệm và khám phá*: Từng ngày trôi qua sẽ mang đến cho chúng ta những bài học mới, những trải nghiệm mới, giúp ta khám phá ra vẻ đẹp và giá trị của bản thân và cuộc sống quanh mình.

+ Chủ điểm 3. *Niềm vui sáng tạo*: Con người sẽ phát triển hơn lên khi chúng ta không ngừng sáng tạo và nỗ lực.

+ Chủ điểm 4. *Chắp cánh ước mơ*: Hãy biết ước mơ và hành động. Cuộc đời sẽ biến ước mơ của chúng ta thành hiện thực.

+ Chủ điểm 5. *Sống để yêu thương*: Đây chính là giá trị sống, ý nghĩa của cuộc sống mà mỗi chúng ta đang theo đuổi và vươn tới. Cuộc đời sẽ đẹp hơn nếu chúng ta biết sống để yêu thương.

+ Chủ điểm 6. *Uống nước nhớ nguồn* vốn là một nét đẹp trong văn hoá của người Việt Nam chúng ta. Hãy biết ơn tất cả: từ những anh hùng trong lịch sử đến những con người bình dị của cuộc đời, từ ngọn cỏ đến nhành hoa,...

+ Chủ điểm 7. *Quê hương trong tôi*: Nói về vẻ đẹp của quê hương đất nước, để chúng ta thêm tự hào vì được là người con đất Việt.

+ Chủ điểm 8. *Vì một thế giới bình yên*: Hãy xác định nghĩa vụ của mỗi HS chúng ta trong thế giới ngày nay để góp phần làm cho thế giới tươi đẹp hơn, hạnh phúc hơn.

(HS có thể phát biểu suy nghĩ riêng của mình, không cần giống như gợi ý trên, miễn là GV thấy hợp lí).

c. Riêng câu hỏi c là dạng câu hỏi trắc nghiệm, 3 phương án đều có ý đúng. HS có thể lựa chọn phương án cho riêng mình. Nếu lí giải thêm được thì rất tốt.

2. Tìm nội dung tương ứng với tên bài đọc

– HS làm việc theo nhóm 4.

+ Mỗi HS chọn 1 tên bài, ghép với nội dung của bài.

+ Cả nhóm nhận xét và góp ý.

– GV quan sát HS các nhóm, ghi nhận xét.

Đáp án:

Tên bài	Nội dung
(1) Bầu trời trong quả trứng	a. Nguồn gốc, tổ tiên dân tộc Việt
(2) Sự tích con Rồng cháu Tiên	b. Lời kể của chú gà con về những trải nghiệm của mình
(3) Cây đa quê hương	c. Bức thư gửi một người bạn không nhà
(4) Ngôi nhà của yêu thương	d. Chuyến thăm Pa-ri của Dương
(5) Chuyến du lịch thú vị	e. Loài cây thân thương của làng quê Việt Nam
(6) Quả ngọt cuối mùa	g. Bức tranh sắc màu của bạn nhỏ về những sự vật xung quanh
(7) Vẽ màu	h. Tình cảm yêu thương gắn bó giữa bà và con cháu

3. Đọc lại một bài em yêu thích (đọc thuộc lòng một bài thơ)

– HS làm việc theo nhóm, mỗi HS chọn 1 bài trong SHS (tập một hoặc tập hai), sau đó đọc lại cho cả nhóm nghe (Nếu là thơ thì cần đọc thuộc lòng).

– GV mời đại diện một số nhóm đọc bài trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, góp ý.

4. Trò chơi: Ai nhanh, ai đúng?

– GV giới thiệu luật chơi: Lớp có 6 nhóm tham gia chơi, mỗi nhóm 4 người. Có 3 vòng chơi. Sẽ có đấu loại qua các vòng để tìm ra 1 đội trao giải nhất.

Vòng 1. GHÉP CHỦ NGỮ VỚI VỊ NGỮ THÍCH HỢP.

GV có thể làm sẵn 6 thẻ giấy, ghi các từ ngữ. Các nhóm ghép các thẻ giấy với nhau. 3 nhóm ghép nhanh và đúng nhất sẽ được vào vòng 2.

Đáp án: *Cây bàng trước ngõ đang nảy những chồi non; Những đám mây trắng nhởn nhơ bay trên bầu trời; Đàn bướm vàng lượn bên những bông hoa.*

Vòng 2. ĐI TÌM VỊ NGỮ

Còn lại 3 nhóm thi với nhau. GV làm sẵn các thẻ giấy, HS viết tiếp vào các thẻ. Hoặc GV cho HS viết lên bảng, 2 nhóm viết câu hợp lí và nhanh nhất sẽ được vào vòng 3.

Vòng 2 có đáp án mở. Dưới đây là một gợi ý về đáp án:

1. Tô Hoài là nhà văn chuyên viết cho thiếu nhi.

2. Những câu chuyện ông viết thường là về thế giới loài vật ngộ nghĩnh, đáng yêu.

3. Truyện mà tớ thích đọc nhất là truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí.*

Vòng 3. ĐI TÌM CHỦ NGỮ

Còn lại 2 nhóm thi với nhau. Hình thức tổ chức giống với vòng 2. Đáp án gợi ý:

1. Cây phượng thường nở hoa vào mùa hè.

2. Những cánh hoa phượng có màu đỏ rực rỡ, rập rờn như cánh bướm.

3. Học trò chúng em thường nhặt những cánh hoa, ép vào trang sổ.

(GV có thể tổ chức số lượng đội chơi nhiều hơn. Nếu có 3 đội vào vòng 3, có thể thi để tranh thứ tự đội nhất, nhì, ba, căn cứ vào thời gian hoàn thành bài thi).

– GV biểu dương và trao giải cho đội nhất.

– GV chốt lại bài học: Câu có 2 thành phần chính: chủ ngữ và vị ngữ. Hai thành phần này phải phù hợp với nhau về nghĩa.

5. Giải ô chữ: Tiếng Việt lí thú

– GV có thể cho cả lớp làm chung, mỗi câu hỏi lại dành cho 1 HS xung phong trả lời. Hoặc GV cho làm theo nhóm, thi xem nhóm nào giải đúng và nhanh nhất.

– GV nhận xét và thống nhất đáp án.

a. Ô chữ hàng ngang:

(1)					Đ	E	N			
(2)			C	H	Ấ	M				
(3)			P	H	Ẩ	Y				
(4)				R	I	Ê	N	G		
(5)				C	H	U	N	G		
(6)					C	H	Ủ	N	G	Ữ
(7)	N	H	Â	N	H	O	Á			
(8)				G	I	À				
(9)						B	U	Ồ	N	
(10)				C	H	Ì	M			
(11)			T	R	Ạ	N	G	N	G	Ữ
(12)			T	Í	N	H	T	Ừ		

b. Ô chữ hàng dọc: Em yêu hoà bình.

TIẾT 3 - 4

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết.

– GV đọc 1 lần đoạn văn sẽ viết chính tả cho HS nghe.

– HS đọc thầm lại toàn đoạn để nắm được:

+ Những chữ nào cần viết hoa.

+ Những tiếng khó hoặc những tiếng dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

– GV đọc từng câu/ cụm từ cho HS viết vào vở.

– GV đọc lại đoạn văn cho HS soát lại bài viết. Sau đó, HS đổi vở cho nhau (theo cặp) để soát lỗi, nhận xét, góp ý.

– GV chữa một số bài viết cụ thể. Trong khi chữa, có thể nhắc lại các quy tắc viết hoa. VD: *Tô Hoài, Nguyễn Sen* cần viết hoa vì đây là tên riêng,...

2. Tìm công dụng của mỗi dấu câu

– HS làm việc theo nhóm.

+ Cả nhóm thảo luận, tìm câu trả lời.

+ Đại diện nhóm phát biểu.

– GV quan sát HS các nhóm, ghi nhận xét.

– GV và HS chốt đáp án:

+ *Dấu gạch ngang*: Đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê.

+ *Dấu hai chấm*: Báo hiệu phần giải thích, liệt kê.

+ *Dấu ngoặc kép*: Đánh dấu tên một tác phẩm, tài liệu.

+ *Dấu ngoặc đơn*: Đánh dấu phần chú thích.

3. Chọn *dấu ngoặc kép, dấu hai chấm* hoặc *dấu gạch ngang* thay cho bông hoa trong đoạn văn

Nếu bài tập 2 là bài ôn lí thuyết về dấu câu thì bài tập 3 là bài thực hành. Dựa vào bài tập 2, HS có thể dễ dàng làm bài tập 3.

– GV có thể cho HS làm chung cả lớp hoặc làm cá nhân/ theo cặp/ nhóm.

– HS suy nghĩ, trao đổi tìm đáp án.

– GV gọi một số HS trả lời.

– GV và HS chốt đáp án:

Trong cuốn sách "Những bức thư giải Nhất Việt Nam", có nhiều bức thư xúc động về những chủ đề khác nhau như:

– *Thư gửi cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình*

– *Thư gửi cho một người mà tôi ngưỡng mộ nhất*

– *Thư gửi cho một bạn nhỏ không nhà.*

4. Thêm trạng ngữ để bổ sung ý nghĩa về thời gian, địa điểm hoặc mục đích, nguyên nhân,... cho các câu

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV cho HS làm việc theo nhóm.

+ Nhóm trưởng điều khiển việc học, phân chia các bạn mỗi người làm một câu.

+ Các thành viên trong nhóm suy nghĩ (nên viết ra giấy), đọc câu của mình cho cả nhóm nghe. Đọc xong, xác định luôn trạng ngữ đó là loại trạng ngữ gì.

+ Cả nhóm cùng nhận xét, góp ý.

– GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ khi cần.

– Bài này có đáp án mở. Một vài gợi ý về đáp án:

+ *Để giải trí, tối qua,* chúng tôi đi xem phim "Vua sư tử". (trạng ngữ chỉ mục đích + thời gian)

+ *Bên thềm nhà,* mèo con đang nằm sưởi nắng. (trạng ngữ chỉ địa điểm)

+ *Buổi sáng,* Nam nghe thấy tiếng chim hót ríu ran. (trạng ngữ chỉ thời gian)

5. Dựa vào bài thơ "Giọt sương", viết 3–5 câu, trong đó có sử dụng biện pháp nhân hoá

– GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của đề bài và đọc bài thơ *Giọt sương*.

– GV hướng dẫn HS làm bài thông qua một vài VD mẫu, chẳng hạn: *Ban đêm, những giọt sương xinh đẹp, long lanh ngủ trên phiến lá,...*

– HS tự viết bài. GV theo dõi, giúp đỡ HS khi cần thiết.

– GV chọn một vài bài để chữa và góp ý cho HS.

– GV nhận xét kết quả học tập của HS ở tiết 3 – 4.

TIẾT 5

1. Trao đổi với bạn về loài cây em yêu thích

Bài luyện nói này có mục đích giúp HS tăng vốn từ, phát triển khả năng diễn đạt theo một chủ đề cho sẵn. Đồng thời, đây cũng là phần chuẩn bị cho bài 2, HS viết bài văn tả về một loài cây.

GV căn cứ vào mức độ mạch lạc trong sự trình bày, sự hấp dẫn trong cách thể hiện bài nói để nhận xét, đánh giá HS.

– HS làm việc nhóm, nói cho nhau nghe.

– Một số HS trình bày trước lớp. GV và HS cùng nhận xét, góp ý.

2. Viết bài văn tả loài cây có nhiều ở địa phương em

– HS làm việc cá nhân: viết bài (dựa trên phần luyện nói ở bài tập 1).

– GV quan sát HS làm bài, trợ giúp khi các em cần.

3. Trao đổi bài làm với bạn để góp ý và chỉnh sửa bài cho nhau.

– HS trao đổi bài với bạn, cùng góp ý cho nhau.

– GV đọc một số bài trước lớp, nhận xét chung về bài làm của HS.

– HS chỉnh sửa bài theo góp ý của bạn hoặc của GV (nếu thấy phù hợp).

(Nếu HS nào làm bài chưa xong, GV nhắc HS về nhà hoàn thành tiếp)

– GV nhận xét kết quả học tập của HS ở tiết ôn tập thứ 5.

B. PHẦN 2 – ĐÁNH GIÁ CUỐI NĂM HỌC

TIẾT 6 – 7

SHS có giới thiệu để kiểm tra để HS tập làm hoặc để HS làm quen với cách làm bài kiểm tra cuối học kì. GV có thể giới thiệu cấu trúc của phiếu kiểm tra, gồm:

– Bài kiểm tra đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi (câu hỏi trả lời miệng).

– Bài kiểm tra đọc hiểu (đọc một bài và trả lời câu hỏi bằng hình thức viết).

– Viết một đoạn văn hoặc bài văn theo yêu cầu nêu trong Chương trình Tiếng Việt lớp 4.

– HS tự làm bài kiểm tra vào phiếu hoặc GV hướng dẫn thực hiện, tuỳ theo năng lực HS và điều kiện của lớp.

* Gợi ý hướng dẫn thực hiện Để tham khảo

A. ĐỌC

1. Đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi

– HS nghe GV hướng dẫn cách thực hiện hoạt động kiểm tra đọc thành tiếng bài *Chiều thu quê em*, nghe GV giới thiệu sơ lược bài đọc và giải thích một số từ ngữ khó (nếu HS không hiểu).

– HS đọc bài và trả lời câu hỏi:

+ Câu a. Kể tên 5 sự vật được miêu tả trong bài thơ. (HS có thể kể 5 trong số những sự vật sau: *nắng, chuồn kim, hoa chuối, con chim, dòng sông, nước, con bò, cánh diều, lúa, dừa,...*)

+ Câu b. Tìm trong bài 2 câu thơ có sử dụng biện pháp nhân hoá (Chọn 2 câu trong những câu sau: *Con chim giấu chiều trong cánh; Hoàng hôn say về chạng vạng; Lúa bá vai nhau chạy miết; Mây trốn đâu rồi chẳng biết;...*).

2. Đọc – hiểu

– HS đọc thầm bài *Hơn một nghìn ngày vòng quanh Trái Đất* và thực hiện các yêu cầu.

– Đáp án:

+ Câu 1. Ngày 20 tháng 9 năm 1519 có sự kiện *năm chiếc thuyền lớn ra khơi, khởi đầu cuộc hành trình hơn một nghìn ngày vòng quanh Trái Đất.*

+ Câu 2. Ma-gien-lăng đặt tên cho đại dương mới tìm được là *Thái Bình Dương* (đáp án B).

+ Câu 3. Ma-gien-lăng đặt tên cho đại dương mới như vậy *vì ông thấy nơi này rất yên bình* (đáp án B).

+ Câu 4. Những khó khăn mà đoàn thám hiểm gặp phải: *thức ăn cạn, nước ngọt hết, thuỷ thủ phải uống nước tiểu, phải ninh nhừ giày và thắt lưng da để ăn.*

+ Câu 5. Đoàn thám hiểm của Ma-gien-lăng đã đi theo hành trình như sau:

châu Âu – Đại Tây Dương – *châu Mỹ* – Thái Bình Dương – *châu Á* – Ấn Độ Dương – *châu Âu*

+ Câu 6. Những kết quả mà đoàn thám hiểm đã đạt được: *khẳng định Trái Đất hình cầu, phát hiện Thái Bình Dương và nhiều vùng đất mới.*

+ Câu 7. Trong bài đọc có *8 danh từ riêng,* là *Xê-vi-la, Tây Ban Nha, Ma-gien-lăng, Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, Ma-tan, Ấn Độ Dương, (châu) Âu.*

+ Câu 8: Chủ ngữ: *đoàn thám hiểm*

Vị ngữ: *phát hiện một eo biển dẫn tới một đại dương mênh mông*

Trạng ngữ: *khi tới gần mỏm cực nam.*

+ Câu 9: HS tự viết 1 câu. Yêu cầu: đúng ngữ pháp; đúng chủ đề (nói về Ma-gien-lăng); trong câu có thành phần trạng ngữ.

B. VIẾT

HS chọn 1 đề trong 2 đề bài đã cho. Các dạng đề này các em đã được hướng dẫn cách làm và thực hành qua nhiều tiết học.

GV chọn thời gian thích hợp để chấm, chữa bài cho HS.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: PHẠM KIM CHUNG – NGUYỄN HƯƠNG GIANG

Biên tập tái bản: TRỊNH MAI NHI

Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM – TẠ THỊ HƯỜNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG VIỆT 4, TẬP 2 — SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

Khổ 19 x 26,5cm.

Mã số ISBN: Tập một:

Tập hai:

Số ĐKXB:

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 4 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 4, tập một – SGV
2. Tiếng Việt 4, tập hai – SGV
3. Toán 4 – SGV
4. Khoa học 4 – SGV
5. Đạo đức 4 – SGV
6. Âm nhạc 4 – SGV
7. Mĩ thuật 4 – SGV
8. Công nghệ 4 – SGV
9. Lịch sử và Địa lí 4 – SGV
10. Tin học 4 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm 4 – SGV
12. Giáo dục thể chất 4 – SGV
13. Tiếng Anh 4 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG